BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1000 /QĐ-BNNMT	*Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 80 thủ tục hành chính chuẩn hoá lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường *(có Phụ lục kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định:

- Quyết định số 419/QĐ-BNN-TT ngày 02/02/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

- Quyết định số 559/QĐ-BNN-BVTV ngày 19/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới

ban hành lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 678/QĐ-BNN-BVTV ngày 28/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 4756/QĐ-BNN-BVTV ngày 12/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 151/QĐ-BNN-TT ngày 09/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế lĩnh vực Trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Các nội dung quy định tại số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11, 13, 14, 18, 21 mục A; số thứ tự 79, 80, 81 mục B Phụ lục kèm theo Quyết định số 3279/QĐ-BNN-VP ngày 22/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Trồng trọt, Thú y, Nông nghiệp, Thủy sản, Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Nội dung quy định tại số thứ tự 1 mục 2 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-BNN-VP ngày 18/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Lâm nghiệp, Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 5085/QĐ-BNN-VP ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 238/QĐ-BNN-BVTV ngày 19/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 346/QĐ-BNN-TT ngày 20/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 3573/ QĐ-BNN-BVTV ngày 21/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 174/QĐ-BNN-BVTV ngày 09/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 373/QĐ-BNN-BVTV ngày 19/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 4647/QĐ-BNN-TT ngày 06/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực Trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 4953/QĐ-BNN-TT ngày 22/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực Trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 1143/QĐ-BNN-BVTV ngày 19/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 3085/QĐ-BNN-TT ngày 13/9/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế lĩnh vực Trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm soát TTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: các Thứ trưởng; các Vụ, Văn phòng Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Báo Nông nghiệp và Môi trường;
- Liên đoàn thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, TTBVTV, VPB (KSTTHC).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Hoàng Trung

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
I.	**LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT**				
1.	2.001335	Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký chính thức	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 - Thông tư số 18/2021/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2021	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
2.	2.001328	Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký bổ sung	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 - Thông tư số 18/2021/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2021	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
3.	2.001323	Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
4.	2.001236	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Nghị định 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

				08/6/2015 - Thông tư số 18/2021/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2021 - Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022	
5.	1.002947	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
6.	1.002510	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
7.	2.001432	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp mất, sai sót, hư hỏng	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
8.	2.001429	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp đổi tên thương phẩm, thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
9.	1.003394	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp thay đổi nhà sản xuất	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
10.	2.001427	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
11.	1.002560	Cấp lại Giấy chứng nhận	Bảo vệ	- Luật Bảo vệ và kiểm	Cục Trồng trọt

		đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	thực vật	dịch thực vật năm 2013 - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 - Thông tư số 21/2022/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2022	và Bảo vệ thực vật
12.	1.003971	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Luật Quản lý ngoại thương năm 2017. - Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 - Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 - Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
13.	2.001062	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp được Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ủy quyền
14.	1.002505	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền trung ương)	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Nghị định 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
15.	1.004038	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014	Các cơ quan kiểm dịch thực vật (bao gồm các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng I, II, III, IV, V, VI, VII,

				- Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 - Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06/12/2021 - Thông tư số 03/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024	VIII và IX; các Trạm kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu).
16.	2.001046	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu/tái xuất khẩu	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014 - Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06/12/2021	Các cơ quan kiểm dịch thực vật (bao gồm các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII và IX; các Trạm kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu).
17.	2.001038	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật quá cảnh	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014 - Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06/12/2021	Các cơ quan kiểm dịch thực vật (bao gồm các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII và IX; các Trạm kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu).
18.	1.002417	Cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/22018 - Thông tư 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 - Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
19.	1.004579	Cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

				01/7/2016 - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/22018 - Thông tư 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015	
20.	1.004546	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/22018 - Thông tư 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 - Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06/12/2021	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
21.	1.004524	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/22018 - Thông tư 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 - Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06/12/2021	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
22.	2.001673	Cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Luật Quản lý ngoại thương năm 2017. - Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 - Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 - Thông tư	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

				14/2024/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2024 - Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022	
23.	1.007923	Cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam	Bảo vệ thực vật	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
24.	3.000104	Cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam	Bảo vệ thực vật	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
25.	1.007924	Gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam	Bảo vệ thực vật	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
26.	1.007926	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	Bảo vệ thực vật	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
27.	1.007930	Kiểm tra Nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu	Bảo vệ thực vật	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc tổ chức chứng nhận hợp quy có phòng thử nghiệm đáp ứng quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP và được Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ủy quyền
28.	1.007927	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Bảo vệ thực vật	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
29.	1.007928	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Bảo vệ thực vật	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

30.	1.007929	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	Bảo vệ thực vật	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Luật Quản lý ngoại thương năm 2017. - Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
31.	1.003395	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	Bảo vệ thực vật	- Luật An toàn thực phẩm năm 2010 - Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 - Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018	Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng, Trạm Kiểm dịch thực vật cửa khẩu
II.	**LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT**				
1.	1.010090	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Trồng trọt	- Luật An toàn thực phẩm năm 2010 - Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 - Thông tư số 54/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2014	Cục chuyên ngành (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Cục Chăn nuôi và Thú y; Cục Lâm nghiệp và Kiểm Lâm; Cục Thủy sản và Kiểm ngư)
2.	1.007998	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	Trồng trọt	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 - Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
3.	1.012072	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.	Trồng trọt	- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2022) - Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
4.	1.012071	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ.	Trồng trọt	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
5.	1.012069	Phục hồi hiệu lực Bằng	Trồng	- Nghị định số	Bộ Nông nghiệp

		bảo hộ giống cây trồng.	trọt	79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 - Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016	và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
6.	1.012065	Đăng ký bảo hộ giống cây trồng.	Trồng trọt	- Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 - Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
7.	1.012073	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.	Trồng trọt	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
8.	1.012070	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc.	Trồng trọt	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
9.	1.012068	Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng.	Trồng trọt	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
10.	1.012067	Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.	Trồng trọt	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
11.	1.012066	Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng.	Trồng trọt	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
12.	1.012064	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2022) - Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
13.	1.012058	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Trồng trọt	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Đại diện chủ sở hữu nhà nước (Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở

					Trung ương đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được giao quản lý; nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt)
14.	1.012056	Đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Trồng trọt	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
15.	1.012063	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2022) - Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
16.	1.012062	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
17.	1.012057	Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức cá nhân	Trồng trọt	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
18.	1.011998	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
19.	1.012059	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Trồng trọt	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ (Bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương đối

					với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được giao quản lý; nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt hoặc cơ quan, tổ chức đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt)
20.	1.012060	Yêu cầu chấm dứt việc cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Trồng trọt	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
21.	1.012061	Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng	Trồng trọt	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
22.	2.002339	Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	Trồng trọt	- Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/09/2020 - Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
23.	2.002338	Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	Trồng trọt	- Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/09/2020 - Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
24.	1.007999	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký	Trồng trọt	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 - Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

		cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng).			
25.	1.007994	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	Trồng trọt	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 - Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
26.	1.007997	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng	Trồng trọt	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
27.	1.007996	Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng (bao gồm cả cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)	Trồng trọt	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
28.	1.007992	Tự công bố lưu hành giống cây trồng	Trồng trọt	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019	Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
I.	**LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT**				
1.	1.004493	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013	Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

				- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015	
2.	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/22018 - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 - Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022	Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
3.	1.004346	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 - Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022	Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
4.	1.003984	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Bảo vệ thực vật	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 - Thông tư số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015	Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
5.	1.007931	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Bảo vệ thực vật	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 - Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/ Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được Sở Nông nghiệp và Môi trường giao thực hiện thủ tục hành chính
6.	1.007932	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Bảo vệ thực vật	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/ Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch

				- Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022	thực vật được Sở Nông nghiệp và Môi trường giao thực hiện thủ tục hành chính
7.	1.007933	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Bảo vệ thực vật	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/ Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được Sở Nông nghiệp và Môi trường giao thực hiện thủ tục hành chính
II.	**LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT**				
1.	1.008003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	Trồng trọt	- Luật Trồng trọt năm 2018 - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2.	1.012075	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	Trồng trọt	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ (Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được giao quản lý; nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc cơ quan, tổ chức đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt).
3.	1.012074	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	Trồng trọt	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023	Đại diện chủ sở hữu nhà nước (Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được giao quản

					lý; nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt).
4.	1.012004	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
5.	1.012003	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2022) - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
6.	1.012002	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
7.	1.012001	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
8.	1.012000	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Trồng trọt	- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2022) - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
9.	1.011999	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Trồng trọt	- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
10.	1.012848	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên	Trồng trọt	Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/09/2024	Cơ quan Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh

		trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên			
11.	1.012847	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	Trồng trọt	Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/09/2024	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
I.	**LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT**				
1.	1.012849	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Trồng trọt	Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/09/2024	Ủy ban nhân dân cấp huyện
2.	1.012850	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Trồng trọt	Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/09/2024	Cơ quan Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
I.	**LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT**				
1.	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Trồng trọt	Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/09/2024	Ủy ban nhân dân cấp xã

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

I. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT

1. TTHC Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký chính thức (2.001335)

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: Trong thời hạn 02 ngày làm việc. Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ

+ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc.

+ Hồ sơ đề nghị cấp trên 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại, thời hạn thẩm định hồ sơ không quá 15 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 4: Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT): Trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Trường hợp không cấp, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Giấy tờ chứng minh tổ chức, cá nhân được đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam:

+ Bản chính hoặc bản sao chứng thực văn bản xác nhận là nhà sản xuất trong đó có thuốc bảo vệ thực vật đề nghị cấp giấy phép khảo nghiệm do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp (đối với nhà sản xuất nước ngoài).

+ Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) giấy phép thành lập công ty, chi nhánh công ty hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (đối với nhà sản xuất nước ngoài đăng ký lần đầu).

+ Bản chính giấy ủy quyền của nhà sản xuất cho tổ chức, cá nhân đăng ký (trường hợp ủy quyền đứng tên đăng ký). Giấy ủy quyền của nhà sản xuất nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

+ Bản sao chụp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (đối với tổ chức, cá nhân trong nước được ủy quyền đứng tên đăng ký lần đầu);

- Tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật (theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy và 01 bản điện tử định dạng PDF.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- 14 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- 19 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp trên 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (Có giá trị trong thời hạn 05 năm).

1.8. Phí, lệ phí:

- Khảo nghiệm diện rộng và diện hẹp: 6.000.000 đồng/lần

- Khảo nghiệm diện rộng: 3.500.000 đồng/lần

- Đối tượng dịch hại thứ 2, đối tượng cây trồng thứ 2, dạng thuốc thành phẩm thứ 2, mức hàm lượng thứ 2 trở đi trong một giấy phép khảo nghiệm: 300.000 đồng/lần.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 56 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 10 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 18/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Phụ lục I
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015*
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR PESTICIDE FIELD TRIAL PERMIT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*
…….....……
ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*
……...
TEL:……...……FAX:……EMAIL: ……..…..

ĐỀ NGHỊ/ *apply for*

☐ CẤP / *pesticide field trial permit*
☐ CẤP LẠI / *re-issuance of pesticide field trial permit*

Số giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật / *Permit No.*: ……...……..
TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*
…….....
HOẠT CHẤT/ *Active ingredient*:
.....
HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content*:
.....
DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation*:
.....
TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*
…….....
ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured*:
…….....……
Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate of pesticide manufacturer*
No.: ……..Ngày cấp/ *issuing date*…….....……..
(Đơn vị sản xuất trong nước/*for domestic manufacturer only*)
Tình trạng bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ/ *Status of intellectual property rights protection*
(Ghi cụ thể tên giấy, tổ chức cấp, số hiệu, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail: name of IP certificate, issuing organization, number, issuing date, validity peiod*):
…….....
MỤC ĐÍCH KHẢO NGHIỆM/ *Trial purpose:*

Để đăng ký chính thức/ *for full registration*	☐	- Thuốc BVTV đã được đăng ký sử dụng ☐ tại nước ngoài/ *Pesticide registered abroad* (Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail granting organization, registration*

		number, issuing date, validity period) - Thuốc BVTV sáng chế trong nước/ ☐ *Pesticide invented in Vietnam* (Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period*)
Để đăng ký bổ sung/ *for supplementary registration*	☐	- Phạm vi sử dụng/*scope of application* ☐ - Dạng/*formulation* ☐ - Thay đổi hàm lượng hoạt chất/*content of a.i.* ☐ - Cách sử dụng/ *method of application* ☐ - Liều lượng/*dose* ☐ - Tên thương phẩm/*generic registration* ☐

ĐỐI TƯỢNG KHẢO NGHIỆM/ *Trial subjects*

Cây trồng/ *Crop*	**Sinh vật gây hại**/ *Pest* (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ *Vietnamese and systematic name*)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*

☐ Thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký/ *change of applicant's informations;*

☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....

2.....

3.....

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/*at* ....., ngày/*on date* .....

Ký tên, đóng dấu/ *Signature and seal*

Lưu ý: Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm do thay đổi tổ chức, cá nhân được uỷ quyền đăng ký thì trong đơn phải có xác nhận của nhà sản xuất ghi trong Giấy phép khảo nghiệm về việc thay đổi uỷ quyền. Trường hợp thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký có văn bản chứng minh sự thay đổi.

Note: In case of application for reissuing a Field Trial Permit due to changes in the organization/individual authorized to register the pesticide, the application form must be accompanied with a written document certified by the manufacturer named in the present FTP for the change in authorization. In case of changes in registration organization/individual there must be written document certifying such changes.

Phụ lục III

TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mục 1

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

I. NHỮNG YÊU CẦU VỀ HÌNH THỨC TÀI LIỆU KỸ THUẬT

1. Tài liệu kỹ thuật đăng ký thuốc bảo vệ thực vật gồm 01 bản tóm tắt và các báo cáo, phụ lục chi tiết liên quan đến nghiên cứu kèm theo.

2. Bản tóm tắt in trên giấy khổ A4, đóng thành quyển, có trang bìa, đánh số trang từ trang mục lục ngay sau trang bìa.

Cỡ chữ phần nội dung là 12 đến 14 point, font chữ Times New Roman.

Trang bìa ghi các thông tin sau:

"BẢN TÓM TẮT TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT - SUMMARIZED TECHNICAL DETAILS OF PESTICIDE "

Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đăng ký/ *Name and address of applicant*

Tên thương phẩm/ *Trade name*:

Dạng thành phẩm/ *Formulation type:*

Hoạt chất/ *Active ingredient (a.i):*

Nhà sản xuất thành phẩm / *Manufacturer:*

3. Tài liệu kỹ thuật đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trình bày bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

II. NHỮNG YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG TÀI LIỆU KỸ THUẬT

1. Nội dung tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật phải phù hợp và trình bày đầy đủ các mục quy định tại Mục 2 của Phụ lục này. Trường hợp mục nào không có nghiên cứu phù hợp, ghi "không phù hợp" ví dụ: chất rắn không bay hơi nên không có áp suất hóa hơi. Mục không có thông tin, ghi "chưa có thông tin".

2. Tóm tắt các nghiên cứu độc học, độc môi trường thể hiện đầy đủ các nội dung: Loài sinh vật, đường dùng, thời gian dùng, nêu ngắn gọn về phương pháp nghiên cứu, nhấn mạnh các kết quả quan trọng như bản chất, liều gây độc, các liều không ghi nhận tác dụng gây hại, mức độ nguy hiểm của chất nghiên cứu.

3. Phương pháp và quy trình phân tích chất lượng: nêu chi tiết phương pháp phân tích hàm lượng hoạt chất, tạp chất độc hại, bao gồm: nguyên tắc, dụng cụ, thuốc thử, các bước tiến hành, điều kiện thiết bị, tính toán kết quả.

4. Phương pháp và quy trình phân tích dư lượng phải nêu chi tiết phương pháp phân tích dư lượng bao gồm: nguyên tắc, dụng cụ, thuốc thử, các bước tiến hành, điều kiện thiết bị, tính toán kết quả, giới hạn xác định (LOQ), hiệu suất thu hồi (R).

5. Chỉ tiêu chất lượng: phải đạt tiêu chuẩn Việt Nam hoặc hướng dẫn của FAO nếu các tiêu chuẩn của Việt Nam chưa được xây dựng.

6. Độc tính của thuốc thành phẩm do phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn GLP hoặc ISO 17025:2005 thực hiện, có báo cáo thử nghiệm kèm theo được tổ chức thực hiện xác nhận. Trong báo cáo phải ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email của phòng thí nghiệm; họ tên, chức vụ người phụ trách thực hiện các thử nghiệm tại phòng thí nghiệm đó.

7. Đối với thuốc bảo vệ thực vật hóa học (đăng ký chính thức, đặt tên thương phẩm) phải nộp 02 (hai) gam (g) chất chuẩn cho mỗi hoạt chất của thuốc đăng ký cho Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật khi nhận Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật. Chất chuẩn phải có giấy chứng nhận phân tích của phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương và có thời hạn sử dụng từ 02 (hai) năm trở lên.

Mục 2
NỘI DUNG TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

I. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT HOÁ HỌC (Chemical pesticide)

Phần 1/ *Part 1* **HOẠT CHẤT, THUỐC KỸ THUẬT** */ active ingredient, technical grade*	
A	DỮ LIỆU LÝ - HOÁ/ *Physico - chemical data*
A.1.	Nhận diện hóa chất/ *chemical identity*
1.1	Số CAS/ *chemical abstract service number*
1.2	Tên thông thường/ *common name*
1.3	Tên hóa chất theo IUPAC/ *chemical name*
1.4	Công thức cấu tạo/ *structural formula*
1.5	Công thức phân tử/ *empirical formula*
1.6	Khối lượng phân tử/ *molecular mass*
1.7	Họ hóa chất/ *chemical family*
A.2	Đặc tính lý hóa của hoạt chất/ *physical and chemical properties of pure a.i*
2.1	Ngoại dạng/ *appearance*
2.2	Điểm nóng chảy, sôi, phân huỷ/ *melting point, boiling point, decomposition*
2.3	Áp suất hơi/ *vapor pressure*
2.4	Tỷ trọng (với chất lỏng)/ *density (for liquid only)*
2.5	Khả năng hoà tan trong nước và dung môi hữu cơ/ *solubility in water and organic solvents*
2.6	Hệ số phân tán giữa nước và dung môi không trộn lẫn/ *partition coefficient between water and non-miscible solvent (Kow)*
2.7	Thuỷ phân/ *hydrolysis*
2.8	Quang phân/ *photolysis*
A.3	Thuốc kỹ thuật/ *technical grade active ingredient*
3.1	Nguồn cung cấp; tên và địa chỉ nhà sản xuất; địa chỉ nơi sản xuất/ *source; name and address of manufacturer and address where manufactured.*
3.2	Ngoại dạng /*appearance*
3.3	Hàm lượng tối thiểu và tối đa của hoạt chất trong thuốc kỹ thuật/ *the minimum and*

	maximum a.i content
3.4	Nhận diện và hàm lượng các đồng phân, tạp chất/ *identity and amount of isomers, impurities, …*
3.5	Chỉ tiêu chất lượng của 5 mẻ/ *analytical test report of specifications (5 batches)* Lưu ý: Chỉ yêu cầu đối với trường hợp thay đổi nhà sản xuất. (quy định rõ do đơn vị nào kiểm tra, hay chỉ đơn vị thứ ba)
3.6	Quy trình sản xuất/ *manufacturing process*
3.7	Thời hạn sử dụng/ *shelf life*
3.8	Phương pháp và quy trình phân tích xác định hàm lượng hoạt chất/ *analytical method for a.i*
B	DỮ LIỆU ĐỘC HỌC/ *Toxicological data*
B.1	Độc cấp tính/ *acute toxicity*
1.1	Độc cấp tính qua miệng (LD_{50})/ *acute oral toxicity*
1.2	Độc cấp tính qua da (LD_{50})/ *acute dermal toxicity*
1.3	Độc cấp tính qua hô hấp (LC_{50})/ *acute inhalation*
1.4	Khả năng kích thích mắt/ *eye irritation*
1.5	Khả năng kích thích da/ *skin irritation*
1.6	Khả năng gây dị ứng/ *allergy/ sensitization test*
B.2	Độc cận mãn tính (tên gọi khác: độc bán trường, độc bán mãn tính)/ *subchronic toxicity*
B.3	Độc mãn tính/ *chronic toxicity*
B.4	Khả năng gây ung thư/ *carcinogenicity*
B.5	Khả năng gây đột biến gen/ *mutagenicity*
B.6	Độc tính với sinh sản và sự phát triển (bao gồm cả khả năng sinh quái thai)/ *reproductive and developmental toxicity*
B.7	Độc thần kinh đối với các chất nhóm lân hữu cơ/ *neurotoxicity (for organophosphorus)*
B.8	Các nghiên cứu độc tính khác, nếu có/ *other toxicity studies, if any*
B.9	Dữ liệu y khoa, triệu chứng ngộ độc, thuốc giải độc nếu có/ *medical data, poisoning symptom, antidote, if any*
B.10	Mức hấp thụ hàng ngày cho phép/ *acceptable daily intake (ADI)*
C	DỮ LIỆU DƯ LƯỢNG/ *Residue data*
C.1	Chuyển hóa trong thực vật / *metabolism in plant (identity and quantity of metabolites and distribution, use of radio labelled material, dosage rate, identification & characterization of residues)*
C.2	Chuyển hóa trong vật nuôi/ *metabolism in farm animal*
C.3	Mức dư lượng tối đa cho phép/ *maximum residue levels (MRLs)*
C.4	Phương pháp phân tích dư lượng trong cây trồng / *analytical method for residue on crops*
C.5	Dữ liệu nghiên cứu dư lượng từ các nước khác/ *residue data from local or foreign countries*
D	CHUYỂN HOÁ VÀ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG/ *Environmental fate and effects*
D.1	Chuyển hóa trong môi trường/ *environmental fate*
1.1	Trong đất/ *in soil*
1.2	Trong nước / *in water*
1.3	Trong không khí/ *in air*
D.2	Độc tính sinh thái/ *ecotoxicity*

1.1	Độc tính với chim/ *bird*
1.2	Độc tính với cá và các loài thủy sinh/ *fish and aquatic organisms*
1.3	Độc tính với ong/ *honey bee*
1.4	Độc tính với các sinh vật không phải đối tượng phòng trừ/ *non-target organisms*
E	PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT CỦA THUỐC KỸ THUẬT NHẬP KHẨU / *Material safety data sheet for technical grade active ingredient import (MSDS)*
Phần 2/ *Part 2* **THÀNH PHẨM** /*finished product*	
A	DỮ LIỆU LÝ - HOÁ/ *Physico - chemical data*
A.1	Nhận diện thành phẩm/ *finished product identity*
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ *name and address of manufacturer/formulator*
1.2	Tên thương phẩm/ *trade name*
1.3	Loại thuốc/ *use category*
1.4	Dạng thuốc/ *type of formulation*
A.2	Thành phần/ *composition*
1.1	Hàm lượng hoạt chất thuốc kỹ thuật/ *content of technical grade a.i*
1.2	Hàm lượng các chất phụ gia/ *content of adjuvant*
1.3	Dung môi, chất mang/ *solvent, carrier content*
A.3	Đặc tính lý hoá thuốc thành phẩm/ *physical, chemical properties of the product*
3.1	Ngoại dạng/ *appearance*
3.2	Tỷ trọng với chất lỏng/ *density (for liquid only)*
3.3	Khả năng bắt lửa, điểm chớp/ *flammability, flash point*
3.4	Khả năng ăn mòn (nếu có) / *corrosiveness, if any*
3.5	Độ bền bảo quản/ *storage stability*
3.6	Độ acid, kiềm hoặc pH/ *acidity/alkalinity/pH*
A.4	Thuộc tính vật lý của thành phẩm tương ứng dạng sử dụng / *physical properties of product related to use (where relevant)*
4.1	Độ thấm nước với dạng bột phân tán/ *wettability (for dispersible powders)*
4.2	Độ bền của bọt đối với dạng dùng trong nước/ *persistent foam (for formulation applied in water)*
4.3	Độ lơ lửng đối với dạng bột phân tán và SC/ *suspensibility (for dispersible powders and SC)*
4.4	Thử rây ướt/ *wet sieve test (for DP, SC)*
4.5	Thử rây khô/ *dry sieve test (for G, D)*
4.6	Độ bền nhũ/ *emulsion stability (for EC)*
4.7	Khả năng hỗn hợp với thuốc bảo vệ thực vật, phân bón/ *compatibility with other pesticides fertilizers*
A.5	Thời hạn sử dụng/ *shelf life*
A.6	Phương pháp và quy trình phân tích/ *analytical method for A.I in formulation*
A.7	Quy trình sản xuất thuốc thành phẩm/ *process of formulation*
B	ĐỘC TÍNH/ *Toxicity*
B.1	Độc cấp tính qua miệng (LD_{50}) / *acute oral toxicity*
B.2	Độc cấp tính qua da (LD_{50})/ *acute dermal toxicity*
B.3	Độc cấp tính qua hô hấp (LC_{50})/ *acute inhalation*
B.4	Khả năng kích thích mắt/ *eye irritation*

B.5	Khả năng kích thích da/ *skin irritation*
B.6	Khả năng gây dị ứng/ *allergy/ sensitization test*
C	ẢNH HƯỞNG SỨC KHOẺ CON NGƯỜI/ *Human Health Exposure*
C.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ *operator exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.*
C.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ *bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application*
D	ĐỘC TÍNH SINH THÁI/ *Ecotoxicity*
D.1	Độc tính với chim/ *bird*
D.2	Độc tính với cá và các loài thủy sinh/ *fish and aquatic organisms*
D.3	Độc tính với ong / *honey bee*
D.4	Độc tính với các sinh vật không phải đối tượng phòng trừ/ *non-target organisms*
E	HIỆU LỰC SINH HỌC/ *Bio-efficacy*
E.1	Cơ chế tác động của thuốc bảo vệ thực vật/ *mode of action*
E.2	Sử dụng ở nước ngoài/ *application in foreign countries*
E.3	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ *pest and crop information*
3.1	Sinh vật gây hại/ *pest*
3.2	Cây trồng/ *crop*
3.3	Liều lượng/ *dosage*
3.4	Số lần áp dụng/ *number of application*
3.5	Thời điểm áp dụng/ *timing of application*
3.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải…)/ *application method*
3.7	Thời gian cách ly/ *pre- harvest interval*
F	PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT/ *Material safety data sheet (MSDS)*

II. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT SINH HỌC (biological pesticide)

1. Thành phần hữu hiệu là vi sinh vật

Phần 1/ *Part 1* **VI SINH VẬT**/ *Microorganism*	
A	DỮ LIỆU SINH HỌC/ *Biological data*
A.1	**Nhận diện vi sinh vật** / *identity of microorganism*
1.1	Tên thông thường/ *common name*
1.2	Tên khoa học/ *scientific name*
1.3	Tên đồng nghĩa/ *synonyms*
1.4	Vị trí phân loại/ *taxonomical position (class/order/family/sub-family)*
1.5	Chủng/kiểu huyết thanh/kiểu sinh học/ *strain/serotype/biotype*
A.2	**Đặc điểm nhận diện của vi sinh vật**/ *identification characteristics of microorganism*
2.1	Đặc điểm hình thái/ *morphological characteristics*
2.2	Đặc điểm nuôi cấy/ *cultural characteristics*
2.3	Đặc điểm hóa sinh/ *biochemical properties*
2.4	Nhận diện huyết thanh (nếu phù hợp)/ *serological identification (where appropriate)*
2.5	Chẩn đoán phân tử (nếu phù hợp) / *molecular diagnosis (where appropriate)*
2.6	Các phương pháp phân tích/ phép thử để nhận diện và xác định đặc điểm của vi sinh vật/ *analytical methods/biological assay for identification and characterization of*

	microorganism
2.7	Nhận diện plasmid hoặc vật liệu di truyền nằm ngoài nhiễm sắc thể khác có khả năng trừ dịch hại hoặc gây bệnh hoặc gây độc … (nếu phù hợp)/ *identification of plasmids or other extra chromosomal genetic material responsible for pesticide activity or pathogenicity or toxicity, etc., (where appropriate)*
2.8	Làm rõ vi sinh vật biến đổi gen hay tự nhiên/ *Whether wild type or genetically altered microorganism?*
2.9	Vi sinh vật trong tự nhiên và mối liên hệ của nó với các loài liên quan/ *natural occurrence of microorganism and its relation to other related species*
A.3.	**Đặc tính sinh học của vi sinh vật/** *biological properties of microorganism*
3.1	Đặc tính sinh học của vi sinh vật (đối tượng phòng trừ, ký chủ của vi sinh vật có ích, vòng đời, cơ chế tác động của vi sinh vật có ích, khả năng gây hại (như lây nhiễm) tới động vật có vú (bao gồm cả người), môi trường và các loài không là mục tiêu/ *biological properties of active agent (target pest, microbial agent host range, life cycle, and mode of action of microbial agent, potential hazards (such as infectivity) to mammals (including human beings), environment and other non-targeted species, if any*
3.2	Mô tả các kiểu hình thái của vi sinh vật và bất kỳ đặc điểm bất thường về hình thái, sinh hóa, tính kháng của vi sinh vật so khác với mô tả thông thường/ *description of morphological types of microorganism and any unusual morphological, biochemical, resistance characteristics of the organism that is different from classic description of organism*
3.3	Xác định hàm lượng độc tố và hiệu lực của độc tố bằng phương pháp xét nghiệm sinh học/ *determination of toxin content and potency of toxin by bioassay method*
3.4	Nếu vi sinh vật được biến đổi gen, phải trình bày phương pháp DNA finger print, xác định các điểm thêm vào hoặc xóa, xác định các khu vực kiểm soát gen, xác định các dấu hiệu di truyền (nếu phù hợp)/ *If the organism in question is genetically altered one, method of DNA finger printing and identification of inserted or deleted transcripts, identification of gene control regions, dentification of genetic markers, etc.), where appropriate*
A.4	Các chỉ tiêu kỹ thuật / *specifications*
A.5	Thời hạn sử dụng/ *shelf life*
A.6	Xuất xứ (nguồn gốc)/ *source or origin* Tên, địa chỉ nhà cung cấp/ *name and address of supplier*
A.7	Phương pháp nuôi cấy/ *manufacturing practice*
A.8	Tạp chất và chất lây nhiễm (vi sinh vật khác không được lớn hơn 10^4/g) / *impurities and contaminants (other microorganisms, not more than 10^4)*
B	KHẢ NĂNG TRUYỀN NHIỄM VÀ GÂY BỆNH HOẶC ĐỘC TÍNH TỚI SINH VẬT KHÔNG PHẢI ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ/ *Infectivity and pathogenicity or toxicity to non-target organisms*
B.1	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường miệng/ *oral toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.2	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua da/ *dermal toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.3	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường thở/ *inhalation toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.4	Gây kích thích da sơ cấp/ *primary skin irritation*
B.5	Ngứa màng nhầy/ *mucous membrane irritation*
B.6	Dị ứng/ mẫn cảm/ ngăn cản miễn dịch/ *allergy/sensitization/immuno supression*
C	PHƠI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG / *Human health exposure/ environmental fate and effects data* **Lưu ý:** chỉ yêu cầu nếu các dữ liệu mục B cho thấy cần tiếp tục đánh giá thêm/ *If any results from section B suggest further risk assessment*

C.1	Ảnh hưởng phơi nhiễm tới sức khỏe của người/ *human health exposure effects*
1.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ *operators exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.*
1.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ *bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application*
C.2	Ảnh hưởng và chuyển hóa môi trường/ *environmental fate & effects*
2.1	Dữ liệu sơ cấp về mối nguy tiềm năng (khả năng lây nhiễm) tới đông vật có vú (gồm cả người)/ *primary data on potential hazards (infectivity) to mammals (including humans)*
2.2	Dữ liệu sơ cấp về độc tính đối với sinh vật không phải đối tượng phòng trừ (chim, ong …)/ *primary data on toxicity to non-targeted organisms (bees, birds, pollinators, etc.)*
2.3	Dữ liệu thực nghiệm lây nhiễm đối với các loại cây trồng (ví dụ: vi sinh vật dùng để phòng trừ cỏ dại)/ *experimental data on infectivity to crop plant species (e.g. microbial agents used for control of weed species)*
	Phần 2/ *Part 2* **THÀNH PHẨM** */finished product*
A	ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC VÀ HÓA HỌC/ *Biological characteristics and chemistry*
A.1	Nhận diện thành phẩm/ *product identity*
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ *formulator's name and address*
1.2	Tên thương phẩm/ *trade name*
1.3	Loại thuốc/ *use category*
1.4	Dạng thuốc/ *type of formulation*
A.2	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ *specifications*
2.1	Ngoại dạng và hình thức/ *form and appearance*
2.2	pH, kích thước hạt, tính huyền phù, khả năng trộn lẫn…/ *pH, particle size, suspensibility, miscibility, etc.*
A.3	Thành phần của thuốc thành phẩm/ *composition of the product*
3.1	Hoạt chất/ *active ingredients*
3.2	Các thành phần khác như chất bám dính, chất trải…/ *other ingredients, e.g. stickers, spreaders, etc.*
3.3	Tạp chất và chất lây nhiễm (vi sinh vật khác không được lớn hơn 10^4/g) / *impurities and contaminants (other microorganisms, not more than 10^4/g)*
A.4	Quy trình thử nghiệm và các tiêu chí xác định/ *test procedures and criteria for identification (including method(s) of analysis/biological assay)*
A.5	Thời hạn sử dụng/ *shelf life claim* Không dưới 6 tháng (kèm theo dữ liệu để khẳng định về thời hạn sử dụng)/ *not less than 6 months (with data in support of shelf life claim)*
B	KHẢ NĂNG TRUYỀN NHIỄM VÀ GÂY BỆNH HOẶC ĐỘC TÍNH TỚI SINH VẬT KHÔNG PHẢI ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ/ *Infectivity and pathogenicity or toxicity to non-target organisms* **Lưu ý:** chỉ yêu cầu nếu liên quan đến lây nhiễm hoặc độc tính của thành phần khác trong thuốc thành phẩm/ *If reasons for concern (e.g. contaminants, toxic properties of formulating compound, etc.)*
B.1	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường miệng/ *oral toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.2	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua da/ *dermal toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.3	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường thở/ *inhalation toxicity/ infectivity and pathogenicity*

B.4	Gây kích thích da sơ cấp/ *primary skin irritation*
B.5	Gây kích thích niêm mạc/ *mucous membrane irritation*
B.6	Dị ứng/ mẫn cảm/ ngăn cản miễn dịch/ *allergy/sensitization/immuno supression*
C	PHƠI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG / *Human health exposure/ environmental fate and effects data* **Lưu ý:** chỉ yêu cầu nếu các dữ liệu mục B cho thấy cần tiếp tục đánh giá thêm/ *If any results from section B suggest further risk assessment*
C.1	Ảnh hưởng phơi nhiễm tới sức khỏe của người/ *human health exposure effects*
1.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ *operators exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.*
1.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ *bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application*
C.2	Ảnh hưởng và chuyển hóa môi trường/ *environmental fate & effects*
2.1	Dữ liệu sơ cấp về mối nguy tiềm năng (khả năng lây nhiễm) tới đông vật có vú (gồm cả người)/ *primary data on potential hazards (infectivity) to mammals (including humans)*
2.2	Dữ liệu sơ cấp về độc tính đối với sinh vật không là đối tượng phòng trừ (chim, ong …)/ *primary data on toxicity to non-targeted organisms (bees, birds, pollinators, etc.)*
2.3	Dữ liệu thực nghiệm lây nhiễm đối với các loại cây trồng (ví dụ: vi sinh vật dùng để phòng trừ cỏ dại)/ *experimental data on infectivity to crop plant species (e.g. microbial agents used for control of weed species)*
D	HIỆU LỰC SINH HỌC/ *Bio-efficacy*
D.1	Sử dụng ở nước ngoài/ *application in foreign countries*
D.2	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ *pest and crop information*
2.1	Sinh vật gây hại/ *pest*
2.2	Cây trồng/ *crop*
2.3	Liều lượng/ *dosage*
2.4	Số lần áp dụng/ *number of application*
2.5	Thời điểm áp dụng/ *timing of application*
2.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải…)/ *application method*
E	QUY TRÌNH SẢN XUẤT, ĐÓNG GÓI, GHI NHÃN/ *Processing, packaging, and labelling*
E.1	Quy trình sản xuất thành phẩm/ *process of formulation*
E.2	Sử dụng và bảo quản/ *usage and storage information*
E.3	Nhãn/ *label*

2. Thành phần hữu hiệu là chất có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh vật.

a) Chất có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh vật (như abamectin, pyrethrins, spinosad, validamycin, gibberellic, azadirachtin …): Thực hiện theo Nội dung tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật hoá học quy định tại phần I của Mục này.

b) Thảo mộc (dùng trực tiếp hoặc chiết bằng nước hoặc ethanol)

Phần 1/ *Part 1* **THẢO MỘC**/*Botanical product*	
A	NHẬN DIỆN THẢO MỘC/ *Botanical Identity*
A.1	Tên khoa học (giống và loài)/ *systematic name (genus and species of plant)*
A.2	Tên thông thường/ *common name*
A.3	Xuất xứ (nguồn gốc)/ *source or origin (locality and conditions of growth)*
Phần 2/ *Part 2* **THÀNH PHẨM** /*finished product*	

A	ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC VÀ HÓA HỌC/ *Biological characteristics and chemistry*
A.1	Nhận diện thành phẩm/ *product identity*
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ *name and address of manufacturer/formulator*
1.2	Tên thương phẩm/ *trade name*
1.3	Loại thuốc/ *use category*
1.4	Dạng thuốc/ *type formulation*
A.2	Tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc thành phẩm/ *specification of product*
A.3	Thành phần của thuốc thành phẩm/ *composition of the product*
3.1	Hoạt chất/ *active ingredient(s)*
3.2	Các chất đánh dấu sinh học liên quan hoặc không liên quan đến hoạt tính/ *biomarker linked or unlinked to activity*
3.3	Thành phần tổng/ *gross constituents*
A.4	Quy trình sản xuất/ *manufacturing process*
A.5	Phương pháp phân tích/ thí nghiệm sinh học/ *method of analysis/biological assay*
A.6	Thời hạn sử dụng */ shelf life claim*
B	ĐÁNH GIÁ ĐỘC HỌC/ *Toxicological evaluation*
B.1	Kiểm tra nguy cơ tối thiểu/ *minimum risk check*
1.1	Nguy cơ tối thiểu của thuốc bảo vệ thực vật / *minimum risk pesticide*
1.2	Liên quan đến dược học/ *part of pharmacopoeia*
1.3	Liên quan đến thực phẩm/ *food grade*
1.4	Lịch sử sử dụng/ *history of safe use*
B.2	Thử nghiệm độc học/ *toxicological testing (method based on degree of characterization of active compounds)*
2.1	Độc học đối với hoạt chất/ *toxicology for active ingredient(s)*
2.2	Độc học đối với các chất đánh dấu sinh học có hoạt tính/ *'tox' of bio-marked active fraction (actives unknown)*
2.3	Độc học đối với thành phần tổng/ *toxicological testing of whole extract*
B.3	Thử nghiệm an toàn với môi trường/ *environmental safety testing (ecotoxicology)*
C	HIỆU LỰC SINH HỌC/ *Bio-efficacy*
C.1	Sử dụng ở nước ngoài/ *application in foreign countries*
C.2	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ *pest and crop information*
2.1	Sinh vật gây hại/ *pest*
2.2	Cây trồng/ *crop*
2.3	Liều lượng/ *dosage*
2.4	Số lần áp dụng/ *number of application*
2.5	Thời điểm áp dụng/ *timing of application*
2.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải…)/ *application method*
D	QUY TRÌNH ĐÓNG GÓI VÀ GHI NHÃN/ *Packaging and labelling*
D.1	Quy trình đóng gói và thông tin bảo quản/ *packaging process and storage information*
D.2	Nhãn/ *label*
E	PHƠI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG/ *Human health exposure/ Environmental fate and effects data (If any results from tier 1 suggest further risk assessment)*

Phụ lục IV

MẪU GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT

CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

Giấy phép số: ……../GPKNT-BVTV
Permit No :

Có giá trị từ : …… **đến**……
Valid from: to

Cấp cho
Grant for

Tổ chức, cá nhân khảo nghiệm: ……
Applicant:

Địa chỉ: ……
Address:

Loại thuốc:……
Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc: ……
Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:……..…….....
Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất: ……
Content of active ingredient:

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm……..…

Manufacturer:

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

Loại thuốc bảo vệ thực vật sau đây được phép khảo nghiệm tại Việt Nam:
The following pesticide is hereby granted the Permit for pesticide trial in Vietnam:

Mục đích khảo nghiệm ……..
Trial purpose:

Phạm vi khảo nghiệm:
Scope of trial:

Cây trồng Crop	**Sinh vật gây hại** Pest *(ghi rõ tên khoa học)*	**Quy mô khảo nghiệm** Scale of trial
		Diện rộng (large scale)
		Diện hẹp (small scale)

Ghi chú: ……
Note:

Hà Nội, ngày ……. tháng…….năm …….
Date……
CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

2. TTHC Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký bổ sung (2.001328)

2.1.Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ

+ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc

+ Hồ sơ đề nghị cấp trên 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại, thời hạn thẩm định hồ sơ không quá 15 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 4: Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT): Trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Trường hợp không cấp, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Trường hợp bổ sung phạm vi sử dụng, liều lượng sử dụng, cách sử dụng:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp

b) Trường hợp thay đổi dạng thành phẩm, thay đổi hàm lượng hoạt chất:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT)

- Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp

- Tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm (theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

c) Trường hợp bổ sung tên thương phẩm khác:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Giấy tờ chứng minh tổ chức, cá nhân được đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam:

+ Bản chính hoặc bản sao chứng thực văn bản xác nhận là nhà sản xuất trong đó có thuốc bảo vệ thực vật đề nghị cấp giấy phép khảo nghiệm do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp (đối với nhà sản xuất nước ngoài).

+ Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) giấy phép thành lập công ty, chi nhánh công ty hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (đối với nhà sản xuất nước ngoài đăng ký lần đầu).

+ Bản chính giấy ủy quyền của nhà sản xuất cho tổ chức, cá nhân đăng ký (trường hợp ủy quyền đứng tên đăng ký). Giấy ủy quyền của nhà sản xuất nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

+ Bản sao chụp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (đối với tổ chức, cá nhân trong nước được ủy quyền đứng tên đăng ký lần đầu).

- Tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật (theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy và 01 bản điện tử định dạng PDF.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- 14 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- 19 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp trên 03 cây trồng hoặc 03 đối tượng sinh vật gây hại.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (Có giá trị trong thời hạn 05 năm).

2.8. Phí, lệ phí:

- Khảo nghiệm diện rộng và diện hẹp: 6.000.000 đồng/lần

- Khảo nghiệm diện rộng: 3.500.000 đồng/lần

- Đối tượng dịch hại thứ 2, đối tượng cây trồng thứ 2, dạng thuốc thành phẩm thứ 2, mức hàm lượng thứ 2 trở đi trong một giấy phép khảo nghiệm: 300.000 đồng/lần.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 56 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 11 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 18/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Phụ lục I
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015*
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR PESTICIDE FIELD TRIAL PERMIT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*
….....……
ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*
……...
TEL:……...……FAX:……EMAIL: ……..….....

ĐỀ NGHỊ/ *apply for*

☐ CẤP / *pesticide field trial permit*
☐ CẤP LẠI / *re-issuance of pesticide field trial permit*
Số giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật / *Permit No.*: ……..
TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*
…….....
HOẠT CHẤT/ *Active ingredient*:
.....
HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content*:
.....
DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation*:
.....
TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*
…….....
ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured*:
….....……
Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate of pesticide manufacturer*
No.: ……..Ngày cấp/ *issuing date*…….....……..
(Đơn vị sản xuất trong nước/*for domestic manufacturer only*)
Tình trạng bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ/ *Status of intellectual property rights protection*
(Ghi cụ thể tên giấy, tổ chức cấp, số hiệu, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail: name of IP certificate, issuing organization, number, issuing date, validity peiod*):
…….....
MỤC ĐÍCH KHẢO NGHIỆM/ *Trial purpose:*

Để đăng ký chính thức/ *for full registration*	☐	- Thuốc BVTV đã được đăng ký sử dụng ☐ tại nước ngoài/ *Pesticide registered abroad*

		(Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period*) - Thuốc BVTV sáng chế trong nước/ ☐ *Pesticide invented in Vietnam* (Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period*)
Để đăng ký bổ sung/ *for supplementary registration*	☐	- Phạm vi sử dụng/*scope of application* ☐ - Dạng/*formulation* ☐ - Thay đổi hàm lượng hoạt chất/*content of a.i.* ☐ - Cách sử dụng/ *method of application* ☐ - Liều lượng/*dose* ☐ - Tên thương phẩm/*generic registration* ☐

ĐỐI TƯỢNG KHẢO NGHIỆM/ *Trial subjects*

Cây trồng/ *Crop*	**Sinh vật gây hại**/ *Pest* (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ *Vietnamese and systematic name*)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*

☐ Thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký/ *change of applicant's informations;*

☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....……..

2.....……..

3.....……..

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/*at* .....……....., ngày/*on date* …….....

Ký tên, đóng dấu/ *Signature and seal*

_____

Lưu ý: Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm do thay đổi tổ chức, cá nhân được uỷ quyền đăng ký thì trong đơn phải có xác nhận của nhà sản xuất ghi trong Giấy phép khảo nghiệm về việc thay đổi uỷ quyền. Trường hợp thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký có văn bản chứng minh sự thay đổi.

Note: In case of application for reissuing a Field Trial Permit due to changes in the organization/individual authorized to register the pesticide, the application form must be accompanied with a written document certified by the manufacturer named in the present FTP for the change in authorization. In case of changes in registration organization/individual there must be written document certifying such changes.

Phụ lục III

TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mục 1

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

I. NHỮNG YÊU CẦU VỀ HÌNH THỨC TÀI LIỆU KỸ THUẬT

1. Tài liệu kỹ thuật đăng ký thuốc bảo vệ thực vật gồm 01 bản tóm tắt và các báo cáo, phụ lục chi tiết liên quan đến nghiên cứu kèm theo.

2. Bản tóm tắt in trên giấy khổ A4, đóng thành quyển, có trang bìa, đánh số trang từ trang mục lục ngay sau trang bìa.

Cỡ chữ phần nội dung là 12 đến 14 point, font chữ Times New Roman.

Trang bìa ghi các thông tin sau:

"BẢN TÓM TẮT TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT - SUMMARIZED TECHNICAL DETAILS OF PESTICIDE "

Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đăng ký/ *Name and address of applicant*

Tên thương phẩm/ *Trade name*:

Dạng thành phẩm/ *Formulation type:*

Hoạt chất/ *Active ingredient (a.i):*

Nhà sản xuất thành phẩm / *Manufacturer:*

3. Tài liệu kỹ thuật đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trình bày bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

II. NHỮNG YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG TÀI LIỆU KỸ THUẬT

1. Nội dung tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật phải phù hợp và trình bày đầy đủ các mục quy định tại Mục 2 của Phụ lục này. Trường hợp mục nào không có nghiên cứu phù hợp, ghi "không phù hợp" ví dụ: chất rắn không bay hơi nên không có áp suất hóa hơi. Mục không có thông tin, ghi "chưa có thông tin".

2. Tóm tắt các nghiên cứu độc học, độc môi trường thể hiện đầy đủ các nội dung: Loài sinh vật, đường dùng, thời gian dùng, nêu ngắn gọn về phương pháp nghiên cứu, nhấn mạnh các kết quả quan trọng như bản chất, liều gây độc, các liều không ghi nhận tác dụng gây hại, mức độ nguy hiểm của chất nghiên cứu.

3. Phương pháp và quy trình phân tích chất lượng: nêu chi tiết phương pháp phân tích hàm lượng hoạt chất, tạp chất độc hại, bao gồm: nguyên tắc, dụng cụ, thuốc thử, các bước tiến hành, điều kiện thiết bị, tính toán kết quả.

4. Phương pháp và quy trình phân tích dư lượng phải nêu chi tiết phương pháp phân tích dư lượng bao gồm: nguyên tắc, dụng cụ, thuốc thử, các bước tiến hành, điều kiện thiết bị, tính toán kết quả, giới hạn xác định (LOQ), hiệu suất thu hồi (R).

5. Chỉ tiêu chất lượng: phải đạt tiêu chuẩn Việt Nam hoặc hướng dẫn của FAO nếu các tiêu chuẩn của Việt Nam chưa được xây dựng.

6. Độc tính của thuốc thành phẩm do phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn GLP hoặc ISO 17025:2005 thực hiện, có báo cáo thử nghiệm kèm theo được tổ chức thực hiện xác nhận. Trong báo cáo phải ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email của phòng thí nghiệm; họ tên, chức vụ người phụ trách thực hiện các thử nghiệm tại phòng thí nghiệm đó.

7. Đối với thuốc bảo vệ thực vật hóa học (đăng ký chính thức, đặt tên thương phẩm) phải nộp 02 (hai) gam (g) chất chuẩn cho mỗi hoạt chất của thuốc đăng ký cho Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật khi nhận Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật. Chất chuẩn phải có giấy chứng nhận phân tích của phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương và có thời hạn sử dụng từ 02 (hai) năm trở lên.

Mục 2
NỘI DUNG TÀI LIỆU KỸ THUẬT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

I. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT HOÁ HỌC (Chemical pesticide)

Phần 1/ *Part 1* **HOẠT CHẤT, THUỐC KỸ THUẬT** */ active ingredient, technical grade*	
A	DỮ LIỆU LÝ - HOÁ/ *Physico - chemical data*
A.1.	Nhận diện hóa chất/ *chemical identity*
1.1	Số CAS/ *chemical abstract service number*
1.2	Tên thông thường/ *common name*
1.3	Tên hóa chất theo IUPAC/ *chemical name*
1.4	Công thức cấu tạo/ *structural formula*
1.5	Công thức phân tử/ *empirical formula*
1.6	Khối lượng phân tử/ *molecular mass*
1.7	Họ hóa chất/ *chemical family*
A.2	Đặc tính lý hóa của hoạt chất/ *physical and chemical properties of pure a.i*
2.1	Ngoại dạng/ *appearance*
2.2	Điểm nóng chảy, sôi, phân huỷ/ *melting point, boiling point, decomposition*
2.3	Áp suất hơi/ *vapor pressure*
2.4	Tỷ trọng (với chất lỏng)/ *density (for liquid only)*
2.5	Khả năng hoà tan trong nước và dung môi hữu cơ/ *solubility in water and organic solvents*
2.6	Hệ số phân tán giữa nước và dung môi không trộn lẫn/ *partition coefficient between water and non-miscible solvent (Kow)*
2.7	Thuỷ phân/ *hydrolysis*
2.8	Quang phân/ *photolysis*

A.3	Thuốc kỹ thuật/ *technical grade active ingredient*
3.1	Nguồn cung cấp; tên và địa chỉ nhà sản xuất; địa chỉ nơi sản xuất/ *source; name and address of manufacturer and address where manufactured.*
3.2	Ngoại dạng /a*ppearance*
3.3	Hàm lượng tối thiểu và tối đa của hoạt chất trong thuốc kỹ thuật/ *the minimum and maximum a.i content*
3.4	Nhận diện và hàm lượng các đồng phân, tạp chất/ *identity and amount of isomers, impurities, …*
3.5	Chỉ tiêu chất lượng của 5 mẻ/ *analytical test report of specifications (5 batches)* Lưu ý: Chỉ yêu cầu đối với trường hợp thay đổi nhà sản xuất. (quy định rõ do đơn vị nào kiểm tra, hay chỉ đơn vị thứ ba)
3.6	Quy trình sản xuất/ *manufacturing process*
3.7	Thời hạn sử dụng/ *shelf life*
3.8	Phương pháp và quy trình phân tích xác định hàm lượng hoạt chất/ *analytical method for a.i*
B	DỮ LIỆU ĐỘC HỌC/ *Toxicological data*
B.1	Độc cấp tính/ *acute toxicity*
1.1	Độc cấp tính qua miệng (LD_{50})/ *acute oral toxicity*
1.2	Độc cấp tính qua da (LD_{50})/ *acute dermal toxicity*
1.3	Độc cấp tính qua hô hấp (LC_{50})/ *acute inhalation*
1.4	Khả năng kích thích mắt/ *eye irritation*
1.5	Khả năng kích thích da/ *skin irritation*
1.6	Khả năng gây dị ứng/ *allergy/ sensitization test*
B.2	Độc cận mãn tính (tên gọi khác: độc bán trường, độc bán mãn tính)/ *subchronic toxicity*
B.3	Độc mãn tính/ *chronic toxicity*
B.4	Khả năng gây ung thư/ *carcinogenicity*
B.5	Khả năng gây đột biến gen/ *mutagenicity*
B.6	Độc tính với sinh sản và sự phát triển (bao gồm cả khả năng sinh quái thai)/ *reproductive and developmental toxicity*
B.7	Độc thần kinh đối với các chất nhóm lân hữu cơ/ *neurotoxicity (for organophosphorus)*
B.8	Các nghiên cứu độc tính khác, nếu có/ *other toxicity studies, if any*
B.9	Dữ liệu y khoa, triệu chứng ngộ độc, thuốc giải độc nếu có/ *medical data, poisoning symptom, antidote, if any*
B.10	Mức hấp thụ hàng ngày cho phép/ *acceptable daily intake (ADI)*
C	DỮ LIỆU DƯ LƯỢNG/ *Residue data*
C.1	Chuyển hóa trong thực vật / *metabolism in plant (identity and quantity of metabolites and distribution, use of radio labelled material, dosage rate, identification & characterization of residues)*
C.2	Chuyển hóa trong vật nuôi/ *metabolism in farm animal*
C.3	Mức dư lượng tối đa cho phép/ *maximum residue levels (MRLs)*
C.4	Phương pháp phân tích dư lượng trong cây trồng / *analytical method for residue on crops*

C.5	Dữ liệu nghiên cứu dư lượng từ các nước khác/ *residue data from local or foreign countries*
D	CHUYỂN HOÁ VÀ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG/ *Environmental fate and effects*
D.1	Chuyển hóa trong môi trường/ *environmental fate*
1.1	Trong đất/ *in soil*
1.2	Trong nước / *in water*
1.3	Trong không khí/ *in air*
D.2	Độc tính sinh thái/ *ecotoxicity*
1.1	Độc tính với chim/ *bird*
1.2	Độc tính với cá và các loài thủy sinh/ *fish and aquatic organisms*
1.3	Độc tính với ong/ *honey bee*
1.4	Độc tính với các sinh vật không phải đối tượng phòng trừ/ *non-target organisms*
E	PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT CỦA THUỐC KỸ THUẬT NHẬP KHẨU / *Material safety data sheet for technical grade active ingredient import (MSDS)*
	Phần 2/ *Part 2* **THÀNH PHẨM** */finished product*
A	DỮ LIỆU LÝ - HOÁ/ *Physico - chemical data*
A.1	Nhận diện thành phẩm/ *finished product identity*
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ *name and address of manufacturer/formulator*
1.2	Tên thương phẩm/ *trade name*
1.3	Loại thuốc/ *use category*
1.4	Dạng thuốc/ *type of formulation*
A.2	Thành phần/ *composition*
1.1	Hàm lượng hoạt chất thuốc kỹ thuật/ *content of technical grade a.i*
1.2	Hàm lượng các chất phụ gia/ *content of adjuvant*
1.3	Dung môi, chất mang/ *solvent, carrier content*
A.3	Đặc tính lý hoá thuốc thành phẩm/ *physical, chemical properties of the product*
3.1	Ngoại dạng/ *appearance*
3.2	Tỷ trọng với chất lỏng/ *density (for liquid only)*
3.3	Khả năng bắt lửa, điểm chớp/ *flammability, flash point*
3.4	Khả năng ăn mòn (nếu có) / *corrosiveness, if any*
3.5	Độ bền bảo quản/ *storage stability*
3.6	Độ acid, kiềm hoặc pH/ *acidity/alkalinity/pH*
A.4	Thuộc tính vật lý của thành phẩm tương ứng dạng sử dụng / *physical properties of product related to use (where relevant)*
4.1	Độ thấm nước với dạng bột phân tán/ *wettability (for dispersible powders)*
4.2	Độ bền của bọt đối với dạng dùng trong nước/ *persistent foam (for formulation applied in water)*
4.3	Độ lơ lửng đối với dạng bột phân tán và SC/ *suspensibility (for dispersible powders and SC)*
4.4	Thử rây ướt/ *wet sieve test (for DP, SC)*
4.5	Thử rây khô/ *dry sieve test (for G, D)*

4.6	Độ bền nhũ/ *emulsion stability (for EC)*
4.7	Khả năng hỗn hợp với thuốc bảo vệ thực vật, phân bón/ *compatibility with other pesticides fertilizers*
A.5	Thời hạn sử dụng/ *shelf life*
A.6	Phương pháp và quy trình phân tích/ *analytical method for A.I in formulation*
A.7	Quy trình sản xuất thuốc thành phẩm/ *process of formulation*
B	ĐỘC TÍNH/ *Toxicity*
B.1	Độc cấp tính qua miệng (LD_{50}) / *acute oral toxicity*
B.2	Độc cấp tính qua da (LD_{50})/ *acute dermal toxicity*
B.3	Độc cấp tính qua hô hấp (LC_{50})/ *acute inhalation*
B.4	Khả năng kích thích mắt/ *eye irritation*
B.5	Khả năng kích thích da/ *skin irritation*
B.6	Khả năng gây dị ứng/ *allergy/ sensitization test*
C	ẢNH HƯỞNG SỨC KHOẺ CON NGƯỜI/ *Human Health Exposure*
C.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ *operator exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.*
C.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ *bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application*
D	ĐỘC TÍNH SINH THÁI/ *Ecotoxicity*
D.1	Độc tính với chim/ *bird*
D.2	Độc tính với cá và các loài thủy sinh/ *fish and aquatic organisms*
D.3	Độc tính với ong / *honey bee*
D.4	Độc tính với các sinh vật không phải đối tượng phòng trừ/ *non-target organisms*
E	HIỆU LỰC SINH HỌC/ *Bio-efficacy*
E.1	Cơ chế tác động của thuốc bảo vệ thực vật/ *mode of action*
E.2	Sử dụng ở nước ngoài/ *application in foreign countries*
E.3	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ *pest and crop information*
3.1	Sinh vật gây hại/ *pest*
3.2	Cây trồng/ *crop*
3.3	Liều lượng/ *dosage*
3.4	Số lần áp dụng/ *number of application*
3.5	Thời điểm áp dụng/ *timing of application*
3.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải…)/ *application method*
3.7	Thời gian cách ly/ *pre- harvest interval*
F	PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT/ *Material safety data sheet (MSDS)*

II. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT SINH HỌC (biological pesticide)

2. Thành phần hữu hiệu là vi sinh vật

Phần 1/ *Part 1* **VI SINH VẬT**/ *Microorganism*	
A	DỮ LIỆU SINH HỌC/ *Biological data*
A.1	**Nhận diện vi sinh vật** / *identity of microorganism*
1.1	Tên thông thường/ *common name*
1.2	Tên khoa học/ *scientific name*
1.3	Tên đồng nghĩa/ *synonyms*
1.4	Vị trí phân loại/ *taxonomical position (class/order/family/sub-family)*
1.5	Chủng/kiểu huyết thanh/kiểu sinh học/ *strain/serotype/biotype*
A.2	**Đặc điểm nhận diện của vi sinh vật**/ *identification characteristics of microorganism*
2.1	Đặc điểm hình thái/ *morphological characteristics*
2.2	Đặc điểm nuôi cấy/ *cultural characteristics*
2.3	Đặc điểm hóa sinh/ *biochemical properties*
2.4	Nhận diện huyết thanh (nếu phù hợp)/ *serological identification (where appropriate)*
2.5	Chẩn đoán phân tử (nếu phù hợp) / *molecular diagnosis (where appropriate)*
2.6	Các phương pháp phân tích/ phép thử để nhận diện và xác định đặc điểm của vi sinh vật/ *analytical methods/biological assay for identification and characterization of microorganism*
2.7	Nhận diện plasmid hoặc vật liệu di truyền nằm ngoài nhiễm sắc thể khác có khả năng trừ dịch hại hoặc gây bệnh hoặc gây độc … (nếu phù hợp)/ *identification of plasmids or other extra chromosomal genetic material responsible for pesticide activity or pathogenicity or toxicity, etc., (where appropriate)*
2.8	Làm rõ vi sinh vật biến đổi gen hay tự nhiên/ *Whether wild type or genetically altered microorganism?*
2.9	Vi sinh vật trong tự nhiên và mối liên hệ của nó với các loài liên quan/ *natural occurrence of microorganism and its relation to other related species*
A.3.	**Đặc tính sinh học của vi sinh vật**/ *biological properties of microorganism*
3.1	Đặc tính sinh học của vi sinh vật (đối tượng phòng trừ, ký chủ của vi sinh vật có ích, vòng đời, cơ chế tác động của vi sinh vật có ích, khả năng gây hại (như lây nhiễm) tới động vật có vú (bao gồm cả người), môi trường và các loài không là mục tiêu/ *biological properties of active agent (target pest, microbial agent host range, life cycle, and mode of action of microbial agent, potential hazards (such as infectivity) to mammals (including human beings), environment and other non-targeted species, if any*
3.2	Mô tả các kiểu hình thái của vi sinh vật và bất kỳ đặc điểm bất thường về hình thái, sinh hóa, tính kháng của vi sinh vật so khác với mô tả thông thường/ *description of morphological types of microorganism and any unusual morphological, biochemical, resistance characteristics of the organism that is different from classic description of organism*
3.3	Xác định hàm lượng độc tố và hiệu lực của độc tố bằng phương pháp xét nghiệm sinh học/ *determination of toxin content and potency of toxin by bioassay method*
3.4	Nếu vi sinh vật được biến đổi gen, phải trình bày phương pháp DNA finger print, xác định các điểm thêm vào hoặc xóa, xác định các khu vực kiểm soát gen, xác định các

	dấu hiệu di truyền (nếu phù hợp)/ *If the organism in question is genetically altered one, method of DNA finger printing and identification of inserted or deleted transcripts, identification of gene control regions, dentification of genetic markers, etc.), where appropriate*
A.4	Các chỉ tiêu kỹ thuật / *specifications*
A.5	Thời hạn sử dụng/ *shelf life*
A.6	Xuất xứ (nguồn gốc)/ *source or origin* Tên, địa chỉ nhà cung cấp/ *name and address of supplier*
A.7	Phương pháp nuôi cấy/ *manufacturing practice*
A.8	Tạp chất và chất lây nhiễm (vi sinh vật khác không được lớn hơn 10^4/g) / *impurities and contaminants (other microorganisms, not more than 10^4)*
B	KHẢ NĂNG TRUYỀN NHIỄM VÀ GÂY BỆNH HOẶC ĐỘC TÍNH TỚI SINH VẬT KHÔNG PHẢI ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ/ *Infectivity and pathogenicity or toxicity to non-target organisms*
B.1	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường miệng/ *oral toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.2	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua da/ *dermal toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.3	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường thở/ *inhalation toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.4	Gây kích thích da sơ cấp/ *primary skin irritation*
B.5	Ngứa màng nhầy/ *mucous membrane irritation*
B.6	Dị ứng/ mẫn cảm/ ngăn cản miễn dịch/ *allergy/sensitization/immuno supression*
C	PHƠI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG / *Human health exposure/ environmental fate and effects data* **Lưu ý:** chỉ yêu cầu nếu các dữ liệu mục B cho thấy cần tiếp tục đánh giá thêm/ *If any results from section B suggest further risk assessment*
C.1	Ảnh hưởng phơi nhiễm tới sức khỏe của người/ *human health exposure effects*
1.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử dụng trên đồng ruộng/ *operators exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.*
1.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ *bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application*
C.2	Ảnh hưởng và chuyển hóa môi trường/ *environmental fate & effects*
2.1	Dữ liệu sơ cấp về mối nguy tiềm năng (khả năng lây nhiễm) tới đông vật có vú (gồm cả người)/ *primary data on potential hazards (infectivity) to mammals (including humans)*
2.2	Dữ liệu sơ cấp về độc tính đối với sinh vật không phải đối tượng phòng trừ (chim, ong …)/ *primary data on toxicity to non-targeted organisms (bees, birds, pollinators, etc.)*
2.3	Dữ liệu thực nghiệm lây nhiễm đối với các loại cây trồng (ví dụ: vi sinh vật dùng để phòng trừ cỏ dại)/ *experimental data on infectivity to crop plant species (e.g. microbial agents used for control of weed species)*

Phần 2/ *Part 2* **THÀNH PHẨM** /*finished product*	
A	ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC VÀ HÓA HỌC/ *Biological characteristics and chemistry*
A.1	Nhận diện thành phẩm/ *product identity*
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ *formulator's name and address*
1.2	Tên thương phẩm/ *trade name*
1.3	Loại thuốc/ *use category*
1.4	Dạng thuốc/ *type of formulation*
A.2	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ *specifications*
2.1	Ngoại dạng và hình thức/ *form and appearance*
2.2	pH, kích thước hạt, tính huyền phù, khả năng trộn lẫn…/ *pH, particle size, suspensibility, miscibility, etc.*
A.3	Thành phần của thuốc thành phẩm/ *composition of the product*
3.1	Hoạt chất/ *active ingredients*
3.2	Các thành phần khác như chất bám dính, chất trải…/ *other ingredients, e.g. stickers, spreaders, etc.*
3.3	Tạp chất và chất lây nhiễm (vi sinh vật khác không được lớn hơn 10^4/g) / *impurities and contaminants (other microorganisms, not more than 10^4/g)*
A.4	Quy trình thử nghiệm và các tiêu chí xác định/ *test procedures and criteria for identification (including method(s) of analysis/biological assay)*
A.5	Thời hạn sử dụng/ *shelf life claim* Không dưới 6 tháng (kèm theo dữ liệu để khẳng định về thời hạn sử dụng)/ *not less than 6 months (with data in support of shelf life claim)*
B	KHẢ NĂNG TRUYỀN NHIỄM VÀ GÂY BỆNH HOẶC ĐỘC TÍNH TỚI SINH VẬT KHÔNG PHẢI ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ/ *Infectivity and pathogenicity or toxicity to non-target organisms* **Lưu ý:** chỉ yêu cầu nếu liên quan đến lây nhiễm hoặc độc tính của thành phần khác trong thuốc thành phẩm/ *If reasons for concern (e.g. contaminants, toxic properties of formulating compound, etc.)*
B.1	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường miệng/ *oral toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.2	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua da/ *dermal toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.3	Độc tính hoặc khả năng truyền nhiễm và gây bệnh qua đường thở/ *inhalation toxicity/ infectivity and pathogenicity*
B.4	Gây kích thích da sơ cấp/ *primary skin irritation*
B.5	Gây kích thích niêm mạc/ *mucous membrane irritation*
B.6	Dị ứng/ mẫn cảm/ ngăn cản miễn dịch/ *allergy/sensitization/immuno supression*
C	PHƠI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG / *Human health exposure/ environmental fate and effects data* **Lưu ý:** chỉ yêu cầu nếu các dữ liệu mục B cho thấy cần tiếp tục đánh giá thêm/ *If any results from section B suggest further risk assessment*
C.1	Ảnh hưởng phơi nhiễm tới sức khỏe của người/ *human health exposure effects*
1.1	Dữ liệu về phơi nhiễm đối với người sử dụng (qua da, hít, giám sát sinh học) khi sử

	dụng trên đồng ruộng/ *operators exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application.*
1.2	Phơi nhiễm đối với người ở gần (qua da/hít), giám sát sinh học), khi sử dụng trên đồng ruộng/ *bystander exposure data (dermal exposure/ inhalation exposure, biological monitoring) – field application*
C.2	Ảnh hưởng và chuyển hóa môi trường/ *environmental fate & effects*
2.1	Dữ liệu sơ cấp về mối nguy tiềm năng (khả năng lây nhiễm) tới đông vật có vú (gồm cả người)/ *primary data on potential hazards (infectivity) to mammals (including humans)*
2.2	Dữ liệu sơ cấp về độc tính đối với sinh vật không là đối tượng phòng trừ (chim, ong …)/ *primary data on toxicity to non-targeted organisms (bees, birds, pollinators, etc.)*
2.3	Dữ liệu thực nghiệm lây nhiễm đối với các loại cây trồng (ví dụ: vi sinh vật dùng để phòng trừ cỏ dại)/ *experimental data on infectivity to crop plant species (e.g. microbial agents used for control of weed species)*
D	HIỆU LỰC SINH HỌC/ *Bio-efficacy*
D.1	Sử dụng ở nước ngoài/ *application in foreign countries*
D.2	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ *pest and crop information*
2.1	Sinh vật gây hại/ *pest*
2.2	Cây trồng/ *crop*
2.3	Liều lượng/ *dosage*
2.4	Số lần áp dụng/ *number of application*
2.5	Thời điểm áp dụng/ *timing of application*
2.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải…)/ *application method*
E	QUY TRÌNH SẢN XUẤT, ĐÓNG GÓI, GHI NHÃN/ *Processing, packaging, and labelling*
E.1	Quy trình sản xuất thành phẩm/ *process of formulation*
E.2	Sử dụng và bảo quản/ *usage and storage information*
E.3	Nhãn/ *label*

2. Thành phần hữu hiệu là chất có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh vật.

a) Chất có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh vật (như abamectin, pyrethrins, spinosad, validamycin, gibberellic, azadirachtin …): Thực hiện theo Nội dung tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật hoá học quy định tại phần I của Mục này.

b) Thảo mộc (dùng trực tiếp hoặc chiết bằng nước hoặc ethanol)

Phần 1/ *Part 1* **THẢO MỘC**/*Botanical product*	
A	NHẬN DIỆN THẢO MỘC/ *Botanical Identity*
A.1	Tên khoa học (giống và loài)/ *systematic name (genus and species of plant)*
A.2	Tên thông thường/ *common name*
A.3	Xuất xứ (nguồn gốc)/ *source or origin (locality and conditions of growth)*
Phần 2/ *Part 2* **THÀNH PHẨM** /*finished product*	
A	ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC VÀ HÓA HỌC/ *Biological characteristics and chemistry*

A.1	Nhận diện thành phẩm/ *product identity*
1.1	Tên và địa chỉ nhà sản xuất thành phẩm/ *name and address of manufacturer/formulator*
1.2	Tên thương phẩm/ *trade name*
1.3	Loại thuốc/ *use category*
1.4	Dạng thuốc/ *type formulation*
A.2	Tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc thành phẩm/ *specification of product*
A.3	Thành phần của thuốc thành phẩm/ *composition of the product*
3.1	Hoạt chất/ *active ingredient(s)*
3.2	Các chất đánh dấu sinh học liên quan hoặc không liên quan đến hoạt tính/ *biomarker linked or unlinked to activity*
3.3	Thành phần tổng/ *gross constituents*
A.4	Quy trình sản xuất/ *manufacturing process*
A.5	Phương pháp phân tích/ thí nghiệm sinh học/ *method of analysis/biological assay*
A.6	Thời hạn sử dụng */ shelf life claim*
B	ĐÁNH GIÁ ĐỘC HỌC/ *Toxicological evaluation*
B.1	Kiểm tra nguy cơ tối thiểu/ *minimum risk check*
1.1	Nguy cơ tối thiểu của thuốc bảo vệ thực vật / *minimum risk pesticide*
1.2	Liên quan đến dược học/ *part of pharmacopoeia*
1.3	Liên quan đến thực phẩm/ *food grade*
1.4	Lịch sử sử dụng/ *history of safe use*
B.2	Thử nghiệm độc học/ *toxicological testing (method based on degree of characterization of active compounds)*
2.1	Độc học đối với hoạt chất/ *toxicology for active ingredient(s)*
2.2	Độc học đối với các chất đánh dấu sinh học có hoạt tính/ *'tox' of bio-marked active fraction (actives unknown)*
2.3	Độc học đối với thành phần tổng/ *toxicological testing of whole extract*
B.3	Thử nghiệm an toàn với môi trường/ *environmental safety testing (ecotoxicology)*
C	HIỆU LỰC SINH HỌC/ *Bio-efficacy*
C.1	Sử dụng ở nước ngoài/ *application in foreign countries*
C.2	Thông tin về sinh vật gây hại và cây trồng/ *pest and crop information*
2.1	Sinh vật gây hại/ *pest*
2.2	Cây trồng/ *crop*
2.3	Liều lượng/ *dosage*
2.4	Số lần áp dụng/ *number of application*
2.5	Thời điểm áp dụng/ *timing of application*
2.6	Phương pháp sử dụng (phun, rải…)/ *application method*
D	QUY TRÌNH ĐÓNG GÓI VÀ GHI NHÃN/ *Packaging and labelling*
D.1	Quy trình đóng gói và thông tin bảo quản/ *packaging process and storage information*
D.2	Nhãn/ *label*
E	PHƠI NHIỄM Ở NGƯỜI, DỮ LIỆU ẢNH HƯỞNG VÀ CHUYỂN HOÁ MÔI TRƯỜNG/ *Human health exposure/ Environmental fate and effects data* *(If any results from tier 1 suggest further risk assessment)*

Phụ lục IV

MẪU GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT

CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

Giấy phép số: ……../GPKNT-BVTV
Permit No :

Có giá trị từ : …… **đến**……
Valid from: to

Cấp cho
Grant for

Tổ chức, cá nhân khảo nghiệm: ……
Applicant:

Địa chỉ: ……
Address:

Loại thuốc:……
Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc: ……
Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:……
Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất: ……
Content of active ingredient:

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm……

Manufacturer:

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

Loại thuốc bảo vệ thực vật sau đây được phép khảo nghiệm tại Việt Nam:
The following pesticide is hereby granted the Permit for pesticide trial in Vietnam:

Mục đích khảo nghiệm ……...
Trial purpose:

Phạm vi khảo nghiệm:
Scope of trial:

Cây trồng Crop	**Sinh vật gây hại** Pest *(ghi rõ tên khoa học)*	**Quy mô khảo nghiệm** Scale of trial
		Diện rộng (large scale)
		Diện hẹp (small scale)

Ghi chú: ……
Note:

Hà Nội, ngày ……. tháng…….năm …….
Date……
CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

3. TTHC Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (2.001323)

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT):

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc.

+ Hồ sơ chưa hợp lệ, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp không cấp, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Giấy phép khảo nghiệm đã được cấp (trừ trường hợp bị mất).

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy

3.4. Thời hạn giải quyết:

07 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (giữ nguyên thời hạn của Giấy phép đã cấp).

3.8. Phí, lệ phí: Không có

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 57 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 12 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

Phụ lục I
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015*
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR PESTICIDE FIELD TRIAL PERMIT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*
….....……
ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*
……...
TEL:……...……FAX:……EMAIL: ……..….....

ĐỀ NGHỊ/ *apply for*

☐ CẤP / *pesticide field trial permit*
☐ CẤP LẠI / *re-issuance of pesticide field trial permit*
Số giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật / *Permit No.*: ……..
TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*
…….....
HOẠT CHẤT/ *Active ingredient*:
.....
HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content*:
.....
DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation*:
.....
TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*
…….....
ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured*:
….....……
Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate of pesticide manufacturer*
No.: ……..Ngày cấp/ *issuing date*…….....……..
(Đơn vị sản xuất trong nước/*for domestic manufacturer only*)
Tình trạng bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ/ *Status of intellectual property rights protection*
(Ghi cụ thể tên giấy, tổ chức cấp, số hiệu, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail: name of IP certificate, issuing organization, number, issuing date, validity peiod*):
…….....
MỤC ĐÍCH KHẢO NGHIỆM/ *Trial purpose:*

Để đăng ký chính thức/ *for full registration*	☐	- Thuốc BVTV đã được đăng ký sử dụng ☐ tại nước ngoài/ *Pesticide registered abroad* (Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/

		write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period) - Thuốc BVTV sáng chế trong nước/ ☐ *Pesticide invented in Vietnam* (Ghi cụ thể tổ chức cấp, số đăng ký, ngày cấp, thời hạn hiệu lực/ *write in detail granting organization, registration number, issuing date, validity period*)
Để đăng ký bổ sung/ *for supplementary registration*	☐	- Phạm vi sử dụng/*scope of application* ☐ - Dạng/*formulation* ☐ - Thay đổi hàm lượng hoạt chất/*content of a.i.* ☐ - Cách sử dụng/ *method of application* ☐ - Liều lượng/*dose* ☐ - Tên thương phẩm/*generic registration* ☐

ĐỐI TƯỢNG KHẢO NGHIỆM/ *Trial subjects*

Cây trồng/ *Crop*	**Sinh vật gây hại**/ *Pest* (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ *Vietnamese and systematic name*)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*

☐ Thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký/ *change of applicant's informations;*

☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....……..

2.....……..

3.....……..

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/*at* .....……....., ngày/*on date* …….....

Ký tên, đóng dấu/ *Signature and seal*

Lưu ý: Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm do thay đổi tổ chức, cá nhân được uỷ quyền đăng ký thì trong đơn phải có xác nhận của nhà sản xuất ghi trong Giấy phép khảo nghiệm về việc thay đổi uỷ quyền. Trường hợp thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký có văn bản chứng minh sự thay đổi.

Note: In case of application for reissuing a Field Trial Permit due to changes in the organization/individual authorized to register the pesticide, the application form must be accompanied with a written document certified by the manufacturer named in the present FTP for the change in authorization. In case of changes in registration organization/individual there must be written document certifying such changes

Phụ lục IV

MẪU GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

Giấy phép số: ……../GPKNT-BVTV
Permit No :

Có giá trị từ : …… **đến**……
Valid from: to

Cấp cho
Grant for

Tổ chức, cá nhân khảo nghiệm: ……
Applicant:

Địa chỉ: ……
Address:

Loại thuốc:……
Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc: ……
Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:…….
Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất: ……
Content of active ingredient:

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm……..…

Manufacturer:

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
PERMIT FOR PESTICIDE TRIAL

Loại thuốc bảo vệ thực vật sau đây được phép khảo nghiệm tại Việt Nam:
The following pesticide is hereby granted the Permit for pesticide trial in Vietnam:

Mục đích khảo nghiệm ……...
Trial purpose:

Phạm vi khảo nghiệm:
Scope of trial:

Cây trồng Crop	**Sinh vật gây hại** Pest *(ghi rõ tên khoa học)*	**Quy mô khảo nghiệm** Scale of trial
		Diện rộng (large scale)
		Diện hẹp (small scale)

Ghi chú: ……
Note:

Hà Nội, ngày ……. tháng…….năm …….
Date……
CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

4. TTHC Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (2.001236)

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ:

+ Ngay sau khi nhận hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp;

+ Trong 02 ngày làm việc đối với hồ sơ gửi qua đường bưu điện.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định, đánh giá hồ sơ:

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc.

- Bước 4: Ban hành Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật: Trong vòng 03 ngày làm việc.

Trường hợp không đủ điều kiện, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT)

- Bản sao chứng thực hoặc bản sao (mang theo bản chính để đối chiếu) quyết định thành lập hoặc quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ về lĩnh vực khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

- Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật, trồng trọt, nông học, sinh học, hóa học và Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật của người đứng đầu tổ chức thực hiện khảo nghiệm và người tham gia thực hiện;

- Bản thuyết minh bảo đảm điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật của tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm và đơn vị phối hợp thực hiện (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- 18 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp.

- 20 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với hồ sơ gửi qua đường bưu điện.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

4.8. Phí, lệ phí:

Phí: 2.000.000 đồng/lần.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản thuyết minh điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT).

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

- Người đứng đầu tổ chức hoặc người trực tiếp quản lý và điều hành tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật có trình độ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học, nông học và có Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

- Người lao động có trình độ chuyên môn thuộc chuyên ngành về bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học, nông học và đã được tập huấn về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

- Có phương tiện, thiết bị quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016.

- Đối với tổ chức khảo nghiệm xác định thời gian cách ly thuốc bảo vệ thực vật phải có phòng thử nghiệm phân tích dư lượng đã được đăng ký, chỉ định theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, chất lượng sản phẩm hàng hóa. Trường hợp không có phòng thử nghiệm thì phải có hợp đồng với phòng thử nghiệm phân tích dư lượng đã được đăng ký, chỉ định theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, chất lượng sản phẩm hàng hóa**.**

- Không trực tiếp đứng tên đăng ký hoặc được ủy quyền đứng tên đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 59 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 6 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

- Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 09 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Điều 21 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 18/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- Khoản 1, 3 Điều 1 Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Phụ lục IX
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Tên tổ chức đề nghị công nhận: …….....
2. Địa chỉ: ……....
Tel: ……... Fax:……... E-mail: ……..
3. Quyết định thành lập/ (nếu có), Giấy đăng ký doanh nghiệp số...../.....
Cơ quan cấp: .....cấp ngày …….....….tại.....

Đề nghị Quí cơ quan
CÔNG NHẬN TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

4. Hồ sơ kèm theo:
.....
.....

Chúng tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

……, ngày….. tháng…..năm……
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Phụ lục I
BẢN THUYẾT MINH
ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC

1. Tên tổ chức: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....E-mail: .....

2. Tên người đại diện: .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:[1].....ngày ..... Nơi cấp…….....

4. Loại hình hoạt động:.....

II. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

1. Nhân lực

Danh sách nhân viên *(bao gồm cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến khảo nghiệm):*

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nam /Nữ	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Chức vụ, chức danh	Chứng nhận tập huấn (số, ngày tháng năm)	Ghi chú
1							
…							

2. Phương tiện, thiết bị phục vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật

……..…
……...
……...
……..……
……..

[1] Áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp

3. Diện tích, cơ cấu, mùa vụ các loại cây trồng phổ biến trên địa bàn do tổ chức quản lý hoặc ký hợp đồng được sử dụng

STT	Cơ cấu các loại cây trồng chính	Diện tích (ha)	Mùa vụ	Sự xuất hiện các loài dịch hại
1	Cây lúa			
2	Cây ăn quả (vải, cam, xoài ...)			
3	Cây rau (cải bắp, dưa chuột, bầu bí ...)			
4	Cây trồng màu (đậu, lạc...)			
5	Cây công nghiệp (chè, cà phê, điều, cao su…)			
6	Cây trồng đặc thù			
	…			

4. Phòng thử nghiệm phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

4.1. Phòng thử nghiệm đăng ký, chỉ định theo quy định của pháp luật: Đơn vị chỉ định:....., Quyết định chỉ định số ..... ngày.....tháng.....năm.....

4.2. Danh sách phòng thử nghiệm ký hợp đồng nguyên tắc *(áp dụng đối với đơn vị không có phòng thử nghiệm được chỉ định)*

STT	Tên phòng thử nghiệm	Đơn vị chỉ định	Số Quyết định chỉ định	Thời hạn hiệu lực chỉ định
1				
.....				

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

5. TTHC Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (1.002947)

5.1.Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại hồ sơ và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

+ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đưa thuốc bảo vệ thực vật vào Danh mục; cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trong thời hạn 06 tháng.

+ Hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

+ Trường hợp không cấp, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản sao chụp Giấy phép khảo nghiệm đã được cấp.

- Mẫu nhãn thuốc.

- Bản chính kết quả khảo nghiệm hiệu lực sinh học, kết quả khảo nghiệm xác định thời gian cách ly và báo cáo tổng hợp kết quả khảo nghiệm (theo mẫu quy định tại Phụ lục VI, Phụ lục VII và Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy và 01 bản điện tử định dạng word hoặc excel hoặc power point đối với mẫu nhãn.

5.4. Thời hạn giải quyết: 06 tháng kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (Có giá trị trong thời hạn 05 năm).

5.8. Phí, lệ phí:

- Đăng ký chính thức: 9.000.000 đồng/lần

- Đăng ký bổ sung: 2.500.000 đồng/lần

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Báo cáo khảo nghiệm hiệu lực sinh học thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Báo cáo khảo nghiệm xác định thời gian cách ly thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Báo cáo tổng hợp kết quả khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 51 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 13 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Phụ lục II
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015*
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*

….....……

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*

……...

TEL:……...……FAX:……EMAIL: …….....

ĐỀ NGHỊ/ *apply for*

☐ CẤP/ *certificate of pesticide registration*

☐ CẤP LẠI/ *re-issuance of certificate of pesticide registration*

☐ GIA HẠN/ *renewal of certificate of pesticide registration*

Số giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate No.*: ……

TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*

…….....

HOẠT CHẤT/ *Active ingredient:*

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content*:

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation*:

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*

…….....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured*:

….....……

HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ/ *Type of registration*

Đăng ký chính thức/ *full registration*	☐	
Đăng ký bổ sung/ *supplementary registration*	☐	- Phạm vi sử dụng/*scope of application* ☐ - Dạng/*formulation* ☐ - Thay đổi hàm lượng hoạt chất/*content of a.i.* ☐ - Cách sử dụng/*method of application* ☐ - Liều lượng/*dose* ☐ - Tên thương phẩm/*generic registration* ☐

ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG/*registration subject for use:*

Cây trồng/ *Crop*	**Sinh vật gây hại**/ *Pest* (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ *Vietnamese and systematic name*)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*

☐ Thay đổi nhà sản xuất */change of manufacturer;*

☐ Thay đổi tổ chức, cá nhân đăng ký/*change of applicant;*

☐ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thay đổi/ *change of applicant's name;*

☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....

2.....

3.....

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/*at* ....……....., ngày/*on date* …….....

Ký tên, đóng dấu/ *Signature and seal*

Phụ lục VI
MẪU BÁO CÁO KHẢO NGHIỆM HIỆU LỰC SINH HỌC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM HIỆU LỰC SINH HỌC CỦA THUỐC.....ĐỐI VỚI.....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên thương phẩm: ..... Tên hoạt chất..... ...
2. Đối tượng khảo nghiệm (*ghi rõ tên khoa học*) …… .....
3. Cây trồng ....
4. Tên đơn vị phối hợp/ tổ chức thực hiện khảo nghiệm:.....
.....

II. CĂN CỨ VÀ YÊU CẦU CỦA KHẢO NGHIỆM

1. Căn cứ để tiến hành khảo nghiệm (QCVN/TCVN/TC):……
2. Yêu cầu của khảo nghiệm
- Đánh giá hiệu lực sinh học của thuốc
- Đánh giá ảnh hưởng của thuốc đối với cây trồng
- Đánh giá ảnh hưởng của thuốc đến môi trường và sinh vật có ích (nếu có)

III. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

1. Địa điểm thực hiện khảo nghiệm:..... .
2. Thời gian thực hiện khảo nghiệm:..... .
3. Cây trồng:
- Giống:.....
- Giai đoạn sinh trưởng của cây: .....
4. Các điều kiện về đất đai và chế độ canh tác:
- Loại đất:.....
- Phân bón:.....
- Chế độ canh tác:.....
5. Điều kiện về thời tiết: .....
6. Tình hình phát sinh, phát triển của đối tượng khảo nghiệm trong khu thí nghiệm.....
.....
7. Tình hình phát sinh của sinh vật gây hại khác trong khu thí nghiệm (nếu có) .....
.....

IV. PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM

1. Các công thức khảo nghiệm:
- Công thức khảo nghiệm .....
- Công thức so sánh.....

- Công thức đối chứng .....
2. Quy mô và phương pháp bố trí:
- Quy mô:.....
- Diện tích ô khảo nghiệm .....
- Số lần nhắc lại (đối với khảo nghiệm diện hẹp) .....
- Phương pháp bố trí .....
3. Phương pháp xử lý thuốc:
- Lượng thuốc: .....
- Lượng nước thuốc (Đối với thuốc phun): .....
- Số lần xử lý: .....
- Thời điểm xử lý: .....
- Ngày xử lý: .....
- Phương pháp xử lý: .....
- Dụng cụ xử lý: .....
- Sử dụng thuốc khác trong quá trình khảo nghiệm (nếu có) .....
4. Chỉ tiêu và phương pháp điều tra:
- Chỉ tiêu điều tra: .....
- Phương pháp điều tra (cụ thể cho từng chỉ tiêu) .....
- Thời điểm điều tra (cụ thể cho từng chỉ tiêu).....
5. Phương pháp xử lý số liệu.....
6. Đánh giá ảnh hưởng của thuốc đến cây trồng .....
- Phương pháp đánh giá: .....
- Chỉ tiêu đánh giá .....

V. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

1. Kết quả khảo nghiệm:
- Các bảng số liệu phù hợp với các chỉ tiêu theo dõi
2. Kết quả ảnh hưởng của thuốc đối với cây trồng ở các ngày sau xử lý:
- Bảng số liệu phù hợp với chỉ tiêu theo dõi
3. Nhận xét ảnh hưởng của thuốc đối với môi trường và sinh vật có ích (nếu có):

VI. NHẬN XÉT KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM

- Nhận xét về hiệu lực của thuốc khảo nghiệm ở các liều lượng đã khảo nghiệm:.....
- Nhận xét về ảnh hưởng của thuốc đến cây trồng:.....
- Nhận xét về ảnh hưởng của thuốc đến môi trường và sinh vật có ích (nếu có).

....., ngày..... tháng.....năm.....

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM	**NGƯỜI THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM**

Phụ lục VII
MẪU BÁO CÁO KHẢO NGHIỆM XÁC ĐỊNH THỜI GIAN CÁCH LY THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM XÁC ĐỊNH THỜI GIAN CÁCH LY CỦA THUỐC..... ĐỐI VỚI .....

Tên tổ chức thực hiện khảo nghiệm: .....

- Đơn vị thực hiện khảo nghiệm ngoài đồng ruộng: .....
- Đơn vị thực hiện kiểm định mẫu khảo nghiệm: .....

I. CĂN CỨ VÀ MỤC ĐÍCH CỦA KHẢO NGHIỆM

1. Khảo nghiệm tiến hành nhằm xác định thời gian cách ly của thuốc bảo vệ thực vật .....đối với ..... ở điều kiện Việt Nam.

2. Căn cứ để tiến hành khảo nghiệm (QCVN/TCVN/TC):.....……...……

……...

II. ĐIỀU KIỆN KHẢO NGHIỆM

1. Thuốc bảo vệ thực vật khảo nghiệm:

- Tên thương phẩm: .....
- Hoạt chất: .....

2. Đối tượng cây trồng: .....

3. Đối tượng dịch hại: .....

4. Địa điểm khảo nghiệm: .....

5. Thời gian tiến hành khảo nghiệm: .....

III. PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM

1. Phương pháp tiến hành khảo nghiệm ngoài đồng ruộng

1.1. Điều kiện khảo nghiệm

1.2. Phương pháp bố trí khảo nghiệm

1.3. Tiến hành xử lý thuốc

1.4. Phương pháp lấy mẫu phân tích

2. Phương pháp phân tích mẫu khảo nghiệm trong phòng thí nghiệm

- Phương pháp phân tích
- Hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật

- Giới hạn xác định: mg/kg

- Hiệu suất thu hồi: %

3. Kết quả kiểm định mẫu khảo nghiệm

Mức dư lượng tối đa cho phép (MRLs) của hoạt chất:

- ..... là: .....mg/kg theo tiêu chuẩn.....

- ..... là: .....mg/kg theo tiêu chuẩn.....

IV. NHẬN XÉT

Kết quả khảo nghiệm cho thấy thời gian cách ly của thuốc bảo vệ thực vật.....

..... đối với cây..... là..... ngày.

....., ngày..... tháng.....năm.....

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM	**NGƯỜI THỰC HIỆN**

Phụ lục XI
MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015*
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số …../BC-	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Tên thương phẩm thuốc bảo vệ thực vật: .....

Tên hoạt chất: .....

Tên cây trồng: .....

Tên sinh vật gây hại *(ghi rõ cả tên khoa học)*:.....

Tổ chức, cá nhân có thuốc khảo nghiệm: .....

I. CĂN CỨ KHẢO NGHIỆM

1. QCVN, TCVN, TCCS:

.....

.....

2. Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật số: .....

3. Hợp đồng khảo nghiệm giữa Tổ chức thực hiện khảo nghiệm với tổ chức, cá nhân có thuốc khảo nghiệm số: .....

II. PHẠM VI KHẢO NGHIỆM

Loại khảo nghiệm	**Quy mô khảo nghiệm**	**Số lượng khảo nghiệm**
Khảo nghiệm hiệu lực sinh học	Diện rộng	
	Diện hẹp	
Khảo nghiệm xác định thời gian cách ly	Diện rộng	

Trường hợp khảo nghiệm đặc thù, không bố trí theo quy mô thông thường thì ghi cụ thể quy mô và số lượng

III. KHẢO NGHIỆM HIỆU LỰC SINH HỌC

TT	Quy mô KN	Diện tích (m^2, cây)	Đơn vị phối hợp	Địa điểm KN	Thời gian KN	Chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp bố trí	Liều lượng	Phương pháp xử lý	Ảnh hưởng cây trồng	Kết quả	Nhận xét
I	**Diện hẹp**											
1.	…											
II.	**Diện rộng**											
1.	…											

IV. KHẢO NGHIỆM XÁC ĐỊNH THỜI GIAN CÁCH LY

TT	Đơn vị phối hợp	Địa điểm KN	Thời gian KN	Phương pháp tiến hành khảo nghiệm ngoài đồng ruộng			Phương pháp phân tích mẫu khảo nghiệm trong phòng thí nghiệm				Kết quả MRL	Thời gian cách ly
				Điều kiện KN	Phương pháp bố trí KN	Phương pháp lấy mẫu	Phương pháp phân tích	Hoạt chất thuốc BVTV	Hiệu suất thu hồi (%)	Giới hạn xác định (mg/kg)		
1												
2												
3												
4												

IV. NHẬN XÉT CHUNG:

- Về hiệu lực của thuốc khảo nghiệm: .....…

- Về thời gian cách ly: .....

- Các vấn đề khác có liên quan: .....

……ngày..... tháng.....năm.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục V
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Số đăng ký: ……./CNĐKT-BVTV
Registration No.

Có giá trị từ : …… **đến**…….
Valid from: to

Cấp cho
Grant for

Tổ chức, cá nhân đăng ký: ……..
Applicant:

Địa chỉ: ……
Address:

Loại thuốc:…….
Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc: ……..
Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:…….
Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất: …….
Content of active ingredient:

Loại độc cấp tính theo GHS của thuốc thành phẩm: ……..

GHS acute toxicity hazard category:

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm……..……..……..

Manufacturer:

Loại thuốc bảo vệ thực vật dưới đây được đăng ký ở nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
The following pesticide is hereby granted the Certificate for Registration in the Socialist Republic of Vietnam.

Phạm vi và phương pháp sử dụng:
Scope and method of application :

Cây trồng Crop	**Sinh vật gây hại** Pest *(tên tiếng Việt và tên khoa học)*	**Liều lượng** Dosage	**PHI** (ngày)	**Cách dùng** Method of application

Ghi chú: ……
Note:

Hà Nội, ngày ……. tháng…….năm …….
Date……
CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

6. TTHC Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (1.002510)

6.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật hết hạn).

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ, Gia hạn (cấp) Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 10 ngày làm việc.

+ Hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

+ Trường hợp không Gia hạn (cấp) Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp.

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy

6.4. Thời hạn giải quyết:

12 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (Có giá trị trong thời hạn 05 năm).

6.8. Phí, lệ phí:

Phí: 2.500.000 đồng/lần

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 52 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 14 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Phụ lục II
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015*
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*

….....……

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*

……...

TEL:……...……FAX:……EMAIL: ……..….

ĐỀ NGHỊ/ *apply for*

☐ CẤP/ *certificate of pesticide registration*

☐ CẤP LẠI/ *re-issuance of certificate of pesticide registration*

☐ GIA HẠN/ *renewal of certificate of pesticide registration*

Số giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate No.*: ……

TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*

…….....

HOẠT CHẤT/ *Active ingredient:*

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content*:

.....

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation*:

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*

…….....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured*:

….....……

HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ/ *Type of registration*

Đăng ký chính thức/ *full registration*	☐	
Đăng ký bổ sung/	☐	- Phạm vi sử dụng/*scope of application* ☐ - Dạng/*formulation* ☐

supplementary registration		- Thay đổi hàm lượng hoạt chất/*content of a.i.* ☐ - Cách sử dụng/*method of application* ☐ - Liều lượng/*dose* ☐ - Tên thương phẩm/*generic registration* ☐

ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG/*registration subject for use:*

Cây trồng/ *Crop*	**Sinh vật gây hại**/ *Pest* (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ *Vietnamese and systematic name*)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*

☐ Thay đổi nhà sản xuất /*change of manufacturer;*

☐ Thay đổi tổ chức, cá nhân đăng ký/*change of applicant;*

☐ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thay đổi/ *change of applicant's name;*

☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....……..

2.....……..

3.....……..

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/*at* .....……....., ngày/*on date* …….....

Ký tên, đóng dấu/ *Signature and seal*

Phụ lục V
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Số đăng ký: ……/CNĐKT-BVTV
Registration No.

Có giá trị từ : …… **đến**…….
Valid from: to

Cấp cho
Grant for

Tổ chức, cá nhân đăng ký: ……..
Applicant:

Địa chỉ: ……
Address:

Loại thuốc:…….
Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc: ……..
Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:……..…….....
Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất: …….
Content of active ingredient:

Loại độc cấp tính theo GHS của thuốc thành phẩm: ……..

GHS acute toxicity hazard category:

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm……..……..……..

Manufacturer:

Loại thuốc bảo vệ thực vật dưới đây được đăng ký ở nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
The following pesticide is hereby granted the Certificate for Registration in the Socialist Republic of Vietnam.

Phạm vi và phương pháp sử dụng:
Scope and method of application :

Cây trồng Crop	**Sinh vật gây hại** Pest *(tên tiếng Việt và tên khoa học)*	**Liều lượng** Dosage	**PHI** (ngày)	**Cách dùng** Method of application

Ghi chú: ……
Note:

Hà Nội, ngày ……. tháng…….năm …….
Date……
CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

7. TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp mất, sai sót, hư hỏng (2.001432)

7.1.Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 10 ngày làm việc.

+ Hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

+ Trường hợp không cấp, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy

7.4. Thời hạn giải quyết:

12 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (giữ nguyên thời hạn của giấy đã cấp).

7.8. Phí, lệ phí: Không có

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 53 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 15 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Phụ lục II
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015*
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*

….....……

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*

……...

TEL:……...……FAX:……EMAIL: ……..….

ĐỀ NGHỊ/ *apply for*

☐ CẤP/ *certificate of pesticide registration*

☐ CẤP LẠI/ *re-issuance of certificate of pesticide registration*

☐ GIA HẠN/ *renewal of certificate of pesticide registration*

Số giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate No.*: ……

TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*

…….....

HOẠT CHẤT/ *Active ingredient:*

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content*:

.....

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation*:

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*

…….....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured*:

….....……

HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ/ *Type of registration*

Đăng ký chính thức/ *full registration*	☐	
Đăng ký bổ sung/	☐	- Phạm vi sử dụng/*scope of application* ☐ - Dạng/*formulation* ☐

supplementary registration		- Thay đổi hàm lượng hoạt chất/*content of a.i.* ☐ - Cách sử dụng/*method of application* ☐ - Liều lượng/*dose* ☐ - Tên thương phẩm/*generic registration* ☐

ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG/*registration subject for use:*

Cây trồng/ *Crop*	**Sinh vật gây hại**/ *Pest* (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ *Vietnamese and systematic name*)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*

☐ Thay đổi nhà sản xuất */change of manufacturer;*

☐ Thay đổi tổ chức, cá nhân đăng ký/*change of applicant;*

☐ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thay đổi/ *change of applicant's name;*

☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....……..

2.....……..

3.....……..

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/*at* .....……....., ngày/*on date* …….....

Ký tên, đóng dấu/ *Signature and seal*

Phụ lục V
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Số đăng ký: ……/CNĐKT-BVTV
Registration No.

Có giá trị từ : …… **đến**…….
Valid from: to

Cấp cho
Grant for

Tổ chức, cá nhân đăng ký: ……..
Applicant:
Địa chỉ: ……
Address:

Loại thuốc:…….
Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc: ……..
Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:…….
Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất: …….
Content of active ingredient:

Loại độc cấp tính theo GHS của thuốc thành phẩm: ……..

GHS acute toxicity hazard category:

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm……..……..……..

Manufacturer:

Loại thuốc bảo vệ thực vật dưới đây được đăng ký ở nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

The following pesticide is hereby granted the Certificate for Registration in the Socialist Republic of Vietnam.

Phạm vi và phương pháp sử dụng:

Scope and method of application :

Cây trồng Crop	**Sinh vật gây hại** Pest *(tên tiếng Việt và tên khoa học)*	**Liều lượng** Dosage	**PHI** (ngày)	**Cách dùng** Method of application

Ghi chú: ……

Note:

Hà Nội, ngày ……. tháng…….năm …….

Date……

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

8. TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp đổi tên thương phẩm, thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký (2.001429)

8.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

+ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đưa thuốc bảo vệ thực vật vào Danh mục; cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trong thời hạn 06 tháng.

+ Hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp không cấp, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị đổi tên thương phẩm, thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp.

- Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ hoặc của tòa án về việc vi phạm nhãn hiệu hàng hóa (trường hợp đổi tên thương phẩm).

- Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới (trường hợp tên tổ chức, cá nhân đăng ký thay đổi).

- Trường hợp chuyển nhượng tên thương phẩm: Bản chính hoặc bản sao chứng thực hợp đồng hoặc thỏa thuận chuyển nhượng thuốc bảo vệ thực vật; Bản chính giấy ủy quyền đăng ký của nhà sản xuất cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng (trường hợp ủy quyền đứng tên đăng ký).

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy

8.4. Thời hạn giải quyết: 06 tháng kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (giữ nguyên thời hạn của giấy đã cấp).

8.8. Phí, lệ phí:

Phí: 1.500.000 đồng/lần

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 53 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 16 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp

Phụ lục II
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015*
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*

….....……

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*

……...

TEL:……...……FAX:……EMAIL: ……..….

ĐỀ NGHỊ/ *apply for*

☐ CẤP/ *certificate of pesticide registration*

☐ CẤP LẠI/ *re-issuance of certificate of pesticide registration*

☐ GIA HẠN/ *renewal of certificate of pesticide registration*

Số giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate No.*: ……

TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*

…….....

HOẠT CHẤT/ *Active ingredient:*

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content*:

.....

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation*:

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*

…….....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured*:

….....……

HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ/ *Type of registration*

Đăng ký chính thức/ *full registration*	☐	
Đăng ký bổ sung/	☐	- Phạm vi sử dụng/*scope of application* ☐ - Dạng/*formulation* ☐

supplementary registration		- Thay đổi hàm lượng hoạt chất/*content of a.i.* ☐ - Cách sử dụng/*method of application* ☐ - Liều lượng/*dose* ☐ - Tên thương phẩm/*generic registration* ☐

ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG/*registration subject for use:*

Cây trồng/ *Crop*	**Sinh vật gây hại**/ *Pest* (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ *Vietnamese and systematic name*)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*

☐ Thay đổi nhà sản xuất */change of manufacturer;*

☐ Thay đổi tổ chức, cá nhân đăng ký/*change of applicant;*

☐ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thay đổi/ *change of applicant's name;*

☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....……..

2.....……..

3.....……..

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/*at* .....……....., ngày/*on date* …….....

Ký tên, đóng dấu/ *Signature and seal*

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT

CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Số đăng ký: ……/CNĐKT-BVTV
Registration No.

Có giá trị từ : …… **đến**…….
Valid from: to

Cấp cho
Grant for

Tổ chức, cá nhân đăng ký: ……..
Applicant:

Địa chỉ: ……
Address:

Loại thuốc:…….
Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc: ……..
Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:…….
Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất: …….
Content of active ingredient:

Loại độc cấp tính theo GHS của thuốc thành phẩm: ……..

GHS acute toxicity hazard category:

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm……..……..……..

Manufacturer:

Loại thuốc bảo vệ thực vật dưới đây được đăng ký ở nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
The following pesticide is hereby granted the Certificate for Registration in the Socialist Republic of Vietnam.

Phạm vi và phương pháp sử dụng:
Scope and method of application :

Cây trồng Crop	**Sinh vật gây hại** Pest *(tên tiếng Việt và tên khoa học)*	**Liều lượng** Dosage	**PHI** (ngày)	**Cách dùng** Method of application

Ghi chú: ……
Note:

Hà Nội, ngày ……. tháng…….năm …….
Date……

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION
DEPARTMENT

9. TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp thay đổi nhà sản xuất (1.003394)

9.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 10 ngày làm việc.

+ Trường hợp chưa đáp ứng được quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp không cấp, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

9.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản chính hoặc bản sao chứng thực giấy tờ thỏa thuận chấm dứt uỷ quyền giữa nhà sản xuất được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật và tổ chức, cá nhân được ủy quyền đăng ký.

- Bản chính hoặc bản sao chứng thực văn bản xác nhận là nhà sản xuất thuốc bảo vệ thực vật của nhà sản xuất mới do cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước sở tại cấp (đối với nhà sản xuất nước ngoài).

- Bản chính giấy ủy quyền đăng ký của nhà sản xuất mới cho tổ chức, cá nhân đăng ký (trường hợp ủy quyền đứng tên đăng ký). Giấy ủy quyền của nhà sản xuất nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Tài liệu kỹ thuật thuốc bảo vệ thực vật (theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã cấp.

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy và 01 bản điện tử định dạng PDF.

9.4. Thời hạn giải quyết:

12 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (giữ nguyên thời hạn của giấy đã cấp).

9.8. Phí, lệ phí:

Phí: 1.500.000 đồng/lần

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 53 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 17 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Phụ lục II
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
APPLICATION FOR CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
To Plant Production and Protection Department

TÊN, ĐỊA CHỈ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ/ *Name and address of applicant:*

….....……

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC TẠI VIỆT NAM/ *Contact address in Vietnam:*

……...

TEL:……...……FAX:……EMAIL: ……..…..

ĐỀ NGHỊ/ *apply for*

☐ CẤP/ *certificate of pesticide registration*

☐ CẤP LẠI/ *re-issuance of certificate of pesticide registration*

☐ GIA HẠN/ *renewal of certificate of pesticide registration*

Số giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật/ *Certificate No.*: ……

TÊN THƯƠNG PHẨM/ *Trade name:*

…….....

HOẠT CHẤT/ *Active ingredient:*

.....

HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT/ *Active ingredient content*:

.....

.....

DẠNG THÀNH PHẨM/ *Type of formulation*:

.....

TÊN NHÀ SẢN XUẤT THÀNH PHẨM/ *Name of manufacturer:*

…….....

ĐỊA CHỈ NƠI SẢN XUẤT/ *Address where manufactured*:

….....……

HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ/ *Type of registration*

Đăng ký chính thức/ *full registration*	☐	
Đăng ký bổ sung/	☐	- Phạm vi sử dụng/*scope of application* ☐ - Dạng/*formulation* ☐

supplementary registration		- Thay đổi hàm lượng hoạt chất/*content of a.i.* ☐ - Cách sử dụng/*method of application* ☐ - Liều lượng/*dose* ☐ - Tên thương phẩm/*generic registration* ☐

ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG/*registration subject for use:*

Cây trồng/ *Crop*	**Sinh vật gây hại**/ *Pest* (ghi cả tên tiếng Việt và tên khoa học/ *Vietnamese and systematic name*)

TRƯỜNG HỢP CẤP LẠI/ *Re-issuing case:*

☐ Thay đổi tên thương phẩm/ *change of trade name;*

☐ Thay đổi nhà sản xuất */change of manufacturer;*

☐ Thay đổi tổ chức, cá nhân đăng ký/*change of applicant;*

☐ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thay đổi/ *change of applicant's name;*

☐ Các trường hợp khác/ *other cases.*

NỘI DUNG CẤP LẠI/ *Re-issuing contents:*

.....

TÀI LIỆU KÈM THEO/ *Accompanying documents*

1.....……..

2.....……..

3.....……..

Tôi xin cam đoan lời khai trong đơn, tài liệu cũng như mẫu vật kèm theo là đúng sự thật/ *I declare that all the information contained in this application and accompanying documents are true and correct.*

Tại/*at* .....……....., ngày/*on date* …….....

Ký tên, đóng dấu/ *Signature and seal*

Phụ lục V
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Số đăng ký: ……/CNĐKT-BVTV
Registration No.

Có giá trị từ : …… **đến**…….
Valid from: to

Cấp cho
Grant for

Tổ chức, cá nhân đăng ký: ……..
Applicant:

Địa chỉ: ……
Address:

Loại thuốc:…….
Type of pesticide

Tên thương phẩm và dạng thuốc: ……..
Pesticide's trade name and type of formulation:

Hoạt chất:…….
Active ingredient:

Hàm lượng hoạt chất: …….
Content of active ingredient:

Loại độc cấp tính theo GHS của thuốc thành phẩm: ……..

GHS acute toxicity hazard category:

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CERTIFICATE OF PESTICIDE REGISTRATION

Nhà sản xuất thuốc BVTV thành phẩm……..……..……..

Manufacturer:

Loại thuốc bảo vệ thực vật dưới đây được đăng ký ở nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

The following pesticide is hereby granted the Certificate for Registration in the Socialist Republic of Vietnam.

Phạm vi và phương pháp sử dụng:

Scope and method of application :

Cây trồng Crop	**Sinh vật gây hại** Pest *(tên tiếng Việt và tên khoa học)*	**Liều lượng** Dosage	**PHI** (ngày)	**Cách dùng** Method of application

Ghi chú: ……

Note:

Hà Nội, ngày ……. tháng…….năm …….

Date……

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

GENERAL DIRECTOR
OF PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

10. TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (2.001427)

10.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân (cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật) nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc.

+ Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ và thành lập Đoàn đánh giá thực tế tại cơ sở trong thời hạn 05 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

- Bước 4: Đánh giá thực tế tại cơ sở

Đoàn đánh giá thông báo bằng văn bản cho cơ sở trước thời điểm đánh giá 07 ngày làm việc, thời gian đánh giá tại cơ sở không quá 01 ngày làm việc.

- Bước 5: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 15 ngày làm việc.

+ Trường hợp kết quả đánh giá chưa đạt yêu cầu, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo bằng văn bản cho cơ sở những điều kiện không đạt yêu cầu và thời hạn khắc phục. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở hoặc kết quả kiểm tra lại, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật cho cơ sở.

+ Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo bằng bằng văn bản và nêu rõ lý do.

10.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản thuyết minh điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (theo quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo mẫu quy định tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT; Bản sao chụp giấy tờ chứng minh cơ sở sản xuất đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền về môi trường cấp.

- Trường hợp có phòng thử nghiệm thì nộp bản sao chụp Giấy chứng nhận hoặc các tài liệu liên quan đến việc công nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 17025:2005 hoặc tương đương.

- Trường hợp không có phòng thử nghiệm thì nộp bản sao chụp hợp đồng với phòng thử nghiệm đã được công nhận ISO 17025:2005 hoặc tương đương.

- Trường hợp cơ sở đã hoạt động từ 02 năm trở lên, bổ sung bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) giấy chứng nhận hoặc các tài liệu liên quan đến việc công nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 9001:2008 hoặc tương đương.

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy và 01 bản điện tử định dạng PDF.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- 30 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- 35 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt yêu cầu hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thời hạn khắc phục.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (Có giá trị trong thời hạn 05 năm).

10.8. Phí, lệ phí:

Phí: 6.000.000 đồng/lần

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản thuyết minh điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất (Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ sở sản xuất thuốc có địa điểm, nhà xưởng, kho thuốc, bảo đảm về diện tích, khoảng cách an toàn cho người, vật nuôi và môi trường theo đúng quy định, phù hợp với quy mô sản xuất.

- Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất có trình độ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành hóa học, bảo vệ thực vật, sinh học, nông học; người lao động trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải được huấn luyện, bồi dưỡng về chuyên môn, kiến thức về thuốc bảo vệ thực vật.

- Nhà xưởng, kho bảo quản thuốc bảo vệ thực vật phải được bố trí trong khu công nghiệp và đảm bảo yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507:2002 Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển.

- Thiết bị, dây chuyền sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật, sản xuất thuốc thành phẩm từ thuốc kỹ thuật và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật phải đáp ứng quy trình, công nghệ sản xuất và đạt yêu cầu về an toàn theo quy định tại Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507:2002 Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển.

- Hệ thống xử lý chất thải rắn, khí thải, nước thải phải đáp ứng quy định pháp luật và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; QCVN 19:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 07:2009/BTNMT về ngưỡng chất thải nguy hại và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp.

- Có phòng thử nghiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm đã được đăng ký, chỉ định theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, chất lượng sản phẩm hàng hóa. Trường hợp không có phòng thử nghiệm thì phải có hợp đồng kiểm tra chất lượng với phòng thử nghiệm đã được đăng ký, chỉ định theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, chất lượng sản phẩm hàng hóa đối với mỗi lô sản phẩm xuất xưởng.

- Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải có hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương do các tổ chức chứng nhận đã được đăng ký theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp cấp.

Đối với nhà xưởng, kho bảo quản thuốc bảo vệ thực vật được xây dựng ngoài khu công nghiệp trước ngày 17 tháng 9 năm 2018 thì vẫn được duy trì hoạt động nhưng phải đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về môi trường.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 61, Điều 65 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 3 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

- Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Điều 30 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Phụ lục XIV
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc

Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Đơn vị chủ quản:…… …….

Địa chỉ: ……

Tel: ……... Fax:……... E-mail: ……..

2. Tên cơ sở: ……

Địa chỉ: ……...…….

Tel: ……... Fax:……... E-mail: ……...

Địa điểm sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

Địa điểm nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

Đề nghị Quí cơ quan

☐ Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

- Sản xuất hoạt chất ☐
- Sản xuất thuốc kỹ thuật ☐
- Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật ☐
- Đóng gói ☐

☐ Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

- Cơ sở có cửa hàng ☐
- Cơ sở không có cửa hàng ☐

☐ Cấp mới ☐ Cấp lại lần thứ …….

Hồ sơ gửi kèm:.....

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về sản xuất và buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

……, ngày….. tháng…..năm……

Đại diện cơ sở

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục XV

MẪU BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Đơn vị chủ quản:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....E-mail: .....

2. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....E-mail: .....

3. Tên người đại diện (người trực tiếp quản lý sản xuất): .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Mobile: .....Fax:..... E-mail: .....

4. Trạm cấp cứu gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

5. Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km): .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

6. Đồn cảnh sát gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

7. Tên khu dân cư gần nhất: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

8. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động sản xuất thuốc bảo vệ thực vật: .....

9. Loại hình hoạt động

- DN nhà nước ☐
- DN liên doanh với nước ngoài ☐
- DN tư nhân ☐
- DN 100% vốn nước ngoài ☐
- DN cổ phần ☐
- Khác: (ghi rõ loại hình) ☐ .....

10. Loại hình sản xuất

- Sản xuất hoạt chất ☐
- Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật ☐
- Sản xuất thuốc kỹ thuật ☐
- Đóng gói ☐

11. Công suất thiết kế: .....

II. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT

1. Nhà xưởng, trang thiết bị:

- Sơ đồ tổng thể mặt bằng sản xuất *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Sơ đồ bố trí các thiết bị sản xuất chính *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Sơ đồ bố trí kho thuốc *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Diện tích khu vực sản xuất (m^2): .....

+ Khu vực sản xuất: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): .....
+ Khu vực kho: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): .....chiều cao: .....
+ Khu vực kiểm tra chất lượng: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): .....

** trường hợp có nhiều khu vực sản xuất, kho thì liệt kê.*

2. Quy trình sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

STT	**Dạng thành phẩm**	**Tên thương phẩm** *(nếu có)*	**Hoạt chất** *(ghi rõ thành phần,hàm lượng)*	**Mã số quy trình**	**Ghi chú**
I. Sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật					
1					*Quy trình kèm theo*
2					
…	…				
II. Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật					
1					*Quy trình kèm theo*
2					
…	…				
III. Đóng gói					
1	EC				
2	SC				
…	…				

Quy trình sản xuất được xây dựng cho mỗi sản phẩm, mỗi cỡ lô sản xuất và được phê duyệt bởi người có thẩm quyền của cơ sở. Quy trình cần có các thông tin: tên sản phẩm, mã số của quy trình, mục đích, định mức sản xuất (danh mục nguyên liệu và phụ gia, định lượng của từng loại, lượng thành phẩm dự kiến và giới hạn cho phép, hao hụt), địa điểm, thiết bị sử dụng chủ yếu, các bước tiến hành (ví dụ: kiểm tra nguyên liệu, trình tự thêm các nguyên vật liệu, thời gian, tốc độ nhiệt độ trộn...), kiểm tra chất lượng và các giới hạn tương ứng, ghi chép nhật ký, nhập kho, bảo quản, bao bì, nhãn mác, vệ sinh, các điểm phải lưu ý.

3. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung

.....

4. Dây chuyền, thiết bị sản xuất chính

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

5. Hệ thống phụ trợ

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

6. Nhân lực

- Sơ đồ tổ chức bộ máy liên quan trực tiếp đến sản xuất: *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Danh sách nhân sự *(bao gồm cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, bảo quản và vận chuyển, hóa chất nguy hiểm):*

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/ Nữ	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Chức vụ, chức danh	Những khóa đào tạo đã tham gia	Điều kiện sức khỏe	Ghi chú
1								
…								

Trong đó:

- Người trực tiếp quản lý, điều hành cơ sở sản xuất phải có trình độ đại học chuyên ngành hóa học, bảo vệ thực vật, sinh học;
- Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải có Giấy chứng nhận sức khỏe của theo quy định của Bộ Y tế;
- Người trực tiếp sản xuất phải có Giấy chứng nhận tập huấn an toàn hoá chất bảo vệ thực vật của theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Nguồn nước

- Nước công cộng ☐
- Nước giếng khoan ☐

8. Hệ thống xử lý chất thải

- Nước thải: ☐ Có ☐ Không
- Khí thải: ☐ Có ☐ Không
- Chất thải rắn: *(bao gồm cả cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý)* ……..

9. Trang thiết bị bảo hộ lao động

.....

10. Trang thiết bị phòng chống cháy nổ

…….....

11. Phòng thử nghiệm

☐ Có (tiếp tục khai báo mục 11.1)

☐ Không (tiếp tục khai báo mục 11.2)

11.1. Nếu có, khai tiếp các thông tin sau:

a) Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 17025-2005 hoặc tương đương:

☐ Được chứng nhận bởi Tổ chức chứng nhận .....

☐ Cơ sở tự áp dụng

b) Thiết bị thử nghiệm

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

c) Chỉ tiêu thử nghiệm:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Ghi chú
III. Hàm lượng hoạt chất			
1			
...			
IV. Tạp chất			
1			
...			
V. Tính chất hóa lý			
1			
...			

*(Đánh dấu * đối với các chỉ tiêu thử nghiệm được công nhận/ chỉ định bởi các tổ chức chứng nhận/ Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

d) Nhân lực

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nam /Nữ	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Chức vụ, chức danh	Những khóa đào tạo đã tham gia	Ghi chú
1							
…							

11.2. Nếu không có, khai báo tên những đơn vị phân tích cơ sở có hợp đồng kiểm tra chất lượng thành phẩm.....

12. Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 9001:2008 hoặc tương đương

☐ Được chứng nhận bởi Tổ chức chứng nhận .....

☐ Cơ sở tự áp dụng.

13. Hệ thống quản lý môi trường phù hợp ISO 14001:2010 hoặc tương đương

☐ Được chứng nhận bởi Tổ chức chứng nhận .....

☐ Cơ sở tự áp dụng.

14. Những thông tin khác

.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XXI
MẪU KẾ HOẠCH HOẶC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ

KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỤ CỐ HÓA CHẤT CỦA ……

I. Mở đầu

1. Giới thiệu về dự án hoặc cơ sở hóa chất.

2. Tính cần thiết phải lập Kế hoạch.

3. Các căn cứ pháp lý lập Kế hoạch.

II. Phần thứ nhất
THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN, CƠ SỞ HÓA CHẤT

1. Thông tin về quy mô đầu tư, sản xuất kinh doanh: Công suất, diện tích xây dựng, địa điểm xây dựng công trình.

2. Các hạng mục công trình bao gồm công trình chính, công trình phụ và các công trình khác, danh mục thiết bị sản xuất chính.

3. Công nghệ sản xuất.

4. Bản kê khai tên hoá chất, khối lượng, đặc tính lý hoá học, độc tính của mỗi loại hoá chất nguy hiểm là nguyên liệu, hoá chất trung gian và hoá chất thành phẩm. Trường hợp các loại hoá chất trong dự án, cơ sở hóa chất đã có phiếu an toàn hoá chất hoặc đã được chứng nhận hoàn thành khai báo theo quy định, tổ chức, cá nhân có dự án, cơ sở hoá chất có thể sử dụng phiếu an toàn hoá chất hoặc chứng nhận hoàn thành khai báo thay cho bản kê khai đặc tính hoá chất.

5. Bản mô tả các yêu cầu kỹ thuật về bao gói, bảo quản và vận chuyển của mỗi loại hoá chất nguy hiểm, bao gồm:

- Các loại bao bì, bồn, thùng chứa hoá chất nguy hiểm dự kiến sử dụng trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển, vật liệu chế tạo và lượng chứa lớn nhất của từng loại;
- Yêu cầu về tiêu chuẩn thiết kế, chế tạo, điều kiện về cơ sở thiết kế chế tạo. Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài phải ghi rõ tên tiêu chuẩn và tên tổ chức ban hành;
- Các điều kiện bảo quản về nhiệt độ, áp suất; yêu cầu phòng chống va đập, chống sét, chống tĩnh điện;
- Các phương tiện, hệ thống vận chuyển nội bộ dự kiến sử dụng trong dự án, cơ sở hóa chất.

6. Mô tả điều kiện địa lý, địa hình, đặc điểm khí tượng thuỷ văn khu vực thực hiện dự án, cơ sở hóa chất.

7. Bản danh sách các công trình công nghiệp, quân sự, khu dân cư, hành chính, thương mại, các công trình tôn giáo, các khu vực nhạy cảm về môi trường trong phạm vi 1000 m bao quanh vị trí dự án, cơ sở hóa chất.

III. Phần thứ hai
DỰ BÁO NGUY CƠ XẢY RA SỰ CỐ VÀ KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT CÁC NGUỒN NGUY CƠ SỰ CỐ HÓA CHẤT

1. Lập bản danh sách các điểm nguy cơ bao gồm các vị trí đặt các thiết bị sản xuất hoá chất nguy hiểm chủ yếu, các thiết bị hoặc khu vực tập trung lưu trữ hoá chất nguy hiểm kèm theo điều kiện công nghệ sản xuất, bảo quản; số người lao động dự kiến có mặt trong khu vực. Liệt kê các sự cố rò rỉ, tràn đổ hoặc cháy nổ hóa chất nguy hiểm có thể xảy ra tại từng điểm nguy cơ, phân tích nguyên nhân, điều kiện xảy ra sự cố.

2. Xây dựng các giải pháp phòng ngừa sự cố và lập kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố: Kế hoạch kiểm tra thường xuyên, đột xuất; quy định thành phần kiểm tra, trách nhiệm của người kiểm tra, nội dung kiểm tra, giám sát; quy định lưu giữ hồ sơ kiểm tra.

IV. Phần thứ ba
DỰ BÁO TÌNH HUỐNG XẢY RA SỰ CỐ HÓA CHẤT VÀ PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ

1. Dự kiến diễn biến tình huống sự cố, ước lượng về hậu quả tiếp theo, phạm vi tác động, mức độ tác động đến người và môi trường xung quanh khi sự cố không được kiểm soát, ngăn chặn. Việc xác định hậu quả phải dựa trên mức độ hoạt động lớn nhất của thiết bị hoặc khu vực lưu trữ hoá chất nguy hiểm.

2. Phương án ứng phó đối với các sự cố đã dự báo. Kế hoạch phối hợp các lực lượng bên trong và bên ngoài ứng phó sự cố. Kế hoạch sơ tán người, tài sản.

V. Phần thứ tư
NĂNG LỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

1. Bản nhân lực ứng phó sự cố hóa chất: Dự kiến về hệ thống tổ chức, điều hành và trực tiếp cứu hộ, xử lý sự cố.

2. Bản liệt kê trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hoá chất: Tên thiết bị, số lượng, tình trạng thiết bị; hệ thống bảo vệ, hệ thống dự phòng nhằm cứu hộ, ngăn chặn sự cố.

3. Hệ thống báo nguy, hệ thống thông tin nội bộ và thông báo ra bên ngoài trong trường hợp sự cố khẩn cấp.

4. Kế hoạch huấn luyện và diễn tập theo định kỳ.

VI. Phần thứ năm
PHƯƠNG ÁN KHẮC PHỤC HẬU QUẢ SỰ CỐ HÓA CHẤT

Phương án khắc phục hậu quả sự cố hoá chất được lập theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Nội dung của phương án khắc phục hậu quả sự cố hoá chất bao gồm các vấn đề sau:

1. Biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khoẻ và đời sống của nhân dân trong vùng.

2. Biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

3. Bản hướng dẫn chi tiết các biện pháp kỹ thuật thu gom và làm sạch khu vực bị ô nhiễm do sự cố hóa chất.

VII. Phần thứ sáu

KẾT LUẬN

1. Đánh giá của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất về Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

2. Cam kết của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất.

3. Những kiến nghị của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất.

(Kiến nghị về những nội dung nằm ngoài thẩm quyền của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất để đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành dự án, cơ sở hóa chất).

Phụ lục

CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO

1. Bản đồ vị trí khu đất đặt dự án, cơ sở hóa chất.

2. Bản đồ mô tả các vị trí lưu trữ, bảo quản hoá chất dự kiến trong mặt bằng dự án, cơ sở sản xuất và trạng thái bảo quản (ngầm, nửa ngầm, trên mặt đất).

3. Sơ đồ mặt bằng bố trí thiết bị và sơ đồ dây chuyền công nghệ, khối lượng hoá chất nguy hiểm tại các thiết bị sản xuất chính, thiết bị chứa trung gian.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo (nếu có): Bao gồm tên tài liệu tham khảo, tên tác giả, năm xuất bản, nhà xuất bản./.

Phụ lục XIX

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Số: ……/CNSXT-BVTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT CHỨNG NHẬN:

Tên cơ sở: ……

Địa chỉ: ……

Điện thoại: …… Fax: ……... E-mail: ……..

Tên đơn vị chủ quản: …….

Địa chỉ: ……

Điện thoại: …… Fax: ……... E-mail: ……..

ĐỦ ĐIỀU KIỆN:

1. *Sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật (chi tiết tại Phụ lục 1)*
2. *Sản xuất thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật từ thuốc kỹ thuật các dạng (chi tiết tại Phụ lục 2)*
3. *Đóng gói thuốc bảo vệ thực vật các dạng (chi tiết tại Phụ lục 3)*

....., ngày .... tháng .... năm 20…

Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày … tháng … năm 20…

CỤC TRƯỞNG

11. TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (1.002560)

11.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân (cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật) nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật hết hạn).

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ và thành lập Đoàn đánh giá thực tế tại cơ sở trong thời hạn 05 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

- Bước 4: Đánh giá thực tế tại cơ sở

+ Đoàn đánh giá thông báo bằng văn bản cho cơ sở trước thời điểm đánh giá 07 ngày làm việc, thời gian đánh giá tại cơ sở không quá 01 ngày làm việc.

- Bước 5: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc đối với trường hợp phải thành lập đoàn đánh giá.

+ Trường hợp kết quả đánh giá chưa đạt yêu cầu, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo bằng văn bản cho cơ sở những điều kiện không đạt yêu cầu và thời hạn khắc phục. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở hoặc kết quả kiểm tra lại, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật cho cơ sở.

+ Trường hợp không cấp, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo bằng bằng văn bản và nêu rõ lý do.

11.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản thuyết minh điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (theo quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo mẫu quy định tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT; Bản

sao chụp giấy tờ chứng minh cơ sở sản xuất đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền về môi trường cấp.

- Trường hợp có phòng thử nghiệm thì nộp bản sao chụp Giấy chứng nhận hoặc các tài liệu liên quan đến việc công nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 17025:2005 hoặc tương đương.

- Trường hợp không có phòng thử nghiệm thì nộp bản sao chụp hợp đồng với phòng thử nghiệm đã được công nhận ISO 17025:2005 hoặc tương đương.

- Trường hợp cơ sở đã hoạt động từ 02 năm trở lên, bổ sung bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) giấy chứng nhận hoặc các tài liệu liên quan đến việc công nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 9001:2008 hoặc tương đương.

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy và 01 bản điện tử định dạng PDF.

11.4. Thời hạn giải quyết:

- 30 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- 35 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt yêu cầu hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thời hạn khắc phục.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

- Thời hạn của Giấy chứng nhận là 05 năm.

11.8. Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật: 6.000.000 đồng/lần.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản thuyết minh điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất (Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ sở sản xuất thuốc có địa điểm, nhà xưởng, kho thuốc, bảo đảm về diện tích, khoảng cách an toàn cho người, vật nuôi và môi trường theo đúng quy định, phù hợp với quy mô sản xuất.

- Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất có trình độ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành hóa học, bảo vệ thực vật, sinh học, nông học; người lao động trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải được huấn luyện, bồi dưỡng về chuyên môn, kiến thức về thuốc bảo vệ thực vật.

- Nhà xưởng, kho bảo quản thuốc bảo vệ thực vật phải được bố trí trong khu công nghiệp và đảm bảo yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507:2002 Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển.

- Thiết bị, dây chuyền sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật, sản xuất thuốc thành phẩm từ thuốc kỹ thuật và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật phải đáp ứng quy trình, công nghệ sản xuất và đạt yêu cầu về an toàn theo quy định tại Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507:2002 Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển.

- Hệ thống xử lý chất thải rắn, khí thải, nước thải phải đáp ứng quy định pháp luật và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; QCVN 19:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 07:2009/BTNMT về ngưỡng chất thải nguy hại và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp.

- Có phòng thử nghiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm đã được đăng ký, chỉ định theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, chất lượng sản phẩm hàng hóa. Trường hợp không có phòng thử nghiệm thì phải có hợp đồng kiểm tra chất lượng với phòng thử nghiệm đã được đăng ký, chỉ định theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, chất lượng sản phẩm hàng hóa đối với mỗi lô sản phẩm xuất xưởng.

- Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải có hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương do các tổ chức chứng nhận đã được đăng ký theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp cấp.

Đối với nhà xưởng, kho bảo quản thuốc bảo vệ thực vật được xây dựng ngoài khu công nghiệp trước ngày 17 tháng 9 năm 2019 thì vẫn được duy trì hoạt động nhưng phải đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về môi trường.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 61, Điều 65 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 3 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

- Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 31 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 21/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, liên tịch ban hành.

Phụ lục XIV
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc
Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Đơn vị chủ quản:…… …….
Địa chỉ: ……
Tel: ……... Fax:……... E-mail: ……..
2. Tên cơ sở: ……
Địa chỉ: ……...…….
Tel: ……... Fax:……... E-mail: ……...
Địa điểm sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:
Địa điểm nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

Đề nghị Quí cơ quan

☐ Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Sản xuất hoạt chất ☐
- Sản xuất thuốc kỹ thuật ☐
- Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật ☐
- Đóng gói ☐

☐ Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
- Cơ sở có cửa hàng ☐
- Cơ sở không có cửa hàng ☐

☐ Cấp mới ☐ Cấp lại lần thứ ……..

Hồ sơ gửi kèm:.....

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về sản xuất và buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

……, ngày….. tháng…..năm……
Đại diện cơ sở
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục XV

MẪU BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Đơn vị chủ quản:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....E-mail: .....

2. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....E-mail: .....

3. Tên người đại diện (người trực tiếp quản lý sản xuất): .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Mobile: .....Fax:..... E-mail: .....

4. Trạm cấp cứu gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

5. Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km): .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

6. Đồn cảnh sát gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

7. Tên khu dân cư gần nhất: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

8. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động sản xuất thuốc bảo vệ thực vật: .....

9. Loại hình hoạt động

- DN nhà nước	☐	- DN 100% vốn nước ngoài	☐
- DN liên doanh với nước ngoài	☐	- DN cổ phần	☐
- DN tư nhân	☐	- Khác: (ghi rõ loại hình)	☐

10. Loại hình sản xuất

- Sản xuất hoạt chất ☐
- Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật ☐
- Sản xuất thuốc kỹ thuật ☐
- Đóng gói ☐

11. Công suất thiết kế: .....

II. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT

1. Nhà xưởng, trang thiết bị:

- Sơ đồ tổng thể mặt bằng sản xuất *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Sơ đồ bố trí các thiết bị sản xuất chính *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Sơ đồ bố trí kho thuốc *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Diện tích khu vực sản xuất (m^2): .....

+ Khu vực sản xuất: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): .....
+ Khu vực kho: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): .....chiều cao: .....
+ Khu vực kiểm tra chất lượng: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): .....

** trường hợp có nhiều khu vực sản xuất, kho thì liệt kê.*

2. Quy trình sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

STT	Dạng thành phẩm	Tên thương phẩm *(nếu có)*	Hoạt chất *(ghi rõ thành phần,hàm lượng)*	Mã số quy trình	Ghi chú
VI.	**Sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật**				
1					*Quy trình kèm theo*
2					
…	…				
VII.	**Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật**				
1					*Quy trình kèm theo*
2					
…	…				
III. Đóng gói					
1	EC				
2	SC				
…	…				

Quy trình sản xuất được xây dựng cho mỗi sản phẩm, mỗi cỡ lô sản xuất và được phê duyệt bởi người có thẩm quyền của cơ sở. Quy trình cần có các thông tin: tên sản phẩm, mã số của quy trình, mục đích, định mức sản xuất (danh mục nguyên liệu và phụ gia, định lượng của từng loại, lượng thành phẩm dự kiến và giới hạn cho phép, hao hụt), địa điểm, thiết bị sử dụng chủ yếu, các bước tiến hành (ví dụ: kiểm tra nguyên liệu, trình tự thêm các nguyên vật liệu, thời gian, tốc độ nhiệt độ trộn...), kiểm tra chất lượng và các giới hạn tương ứng, ghi chép nhật ký, nhập kho, bảo quản, bao bì, nhãn mác, vệ sinh, các điểm phải lưu ý.

3. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung

.....

4. Dây chuyền, thiết bị sản xuất chính

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

5. Hệ thống phụ trợ

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

6. Nhân lực

- Sơ đồ tổ chức bộ máy liên quan trực tiếp đến sản xuất: *(bản vẽ kèm theo)* ☐
- Danh sách nhân sự *(bao gồm cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, bảo quản và vận chuyển, hóa chất nguy hiểm):*

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/ Nữ	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Chức vụ, chức danh	Những khóa đào tạo đã tham gia	Điều kiện sức khỏe	Ghi chú
1								
…								

Trong đó:

- Người trực tiếp quản lý, điều hành cơ sở sản xuất phải có trình độ đại học chuyên ngành hóa học, bảo vệ thực vật, sinh học;
- Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải có Giấy chứng nhận sức khỏe của theo quy định của Bộ Y tế;
- Người trực tiếp sản xuất phải có Giấy chứng nhận tập huấn an toàn hoá chất bảo vệ thực vật của theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Nguồn nước

- Nước công cộng ☐
- Nước giếng khoan ☐

8. Hệ thống xử lý chất thải

- Nước thải: ☐ Có ☐ Không
- Khí thải: ☐ Có ☐ Không
- Chất thải rắn: *(bao gồm cả cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý)* ……

9. Trang thiết bị bảo hộ lao động

.....

10. Trang thiết bị phòng chống cháy nổ

…….....

11. Phòng thử nghiệm

☐ Có (tiếp tục khai báo mục 11.1)

☐ Không (tiếp tục khai báo mục 11.2)

11.1. Nếu có, khai tiếp các thông tin sau:

a) Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 17025-2005 hoặc tương đương:

☐ Được chứng nhận bởi Tổ chức chứng nhận .....

☐ Cơ sở tự áp dụng

b) Thiết bị thử nghiệm

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

c) Chỉ tiêu thử nghiệm:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Ghi chú
VIII. Hàm lượng hoạt chất			
1			
...			
IX. Tạp chất			
1			
...			
X. Tính chất hóa lý			
1			
...			

*(Đánh dấu * đối với các chỉ tiêu thử nghiệm được công nhận/ chỉ định bởi các tổ chức chứng nhận/ Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

d) Nhân lực

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nam /Nữ	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Chức vụ, chức danh	Những khóa đào tạo đã tham gia	Ghi chú
1							
…							

11.2. Nếu không có, khai báo tên những đơn vị phân tích cơ sở có hợp đồng kiểm tra chất lượng thành phẩm

.....

12. Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 9001:2008 hoặc tương đương

☐ Được chứng nhận bởi Tổ chức chứng nhận .....

☐ Cơ sở tự áp dụng.

13. Hệ thống quản lý môi trường phù hợp ISO 14001:2010 hoặc tương đương

☐ Được chứng nhận bởi Tổ chức chứng nhận .....

☐ Cơ sở tự áp dụng.

14. Những thông tin khác

.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XXI
MẪU KẾ HOẠCH HOẶC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ

KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT
CỦA ……

I. Mở đầu

1. Giới thiệu về dự án hoặc cơ sở hóa chất.

2. Tính cần thiết phải lập Kế hoạch.

3. Các căn cứ pháp lý lập Kế hoạch.

II. Phần thứ nhất
THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN, CƠ SỞ HÓA CHẤT

1. Thông tin về quy mô đầu tư, sản xuất kinh doanh: Công suất, diện tích xây dựng, địa điểm xây dựng công trình.

2. Các hạng mục công trình bao gồm công trình chính, công trình phụ và các công trình khác, danh mục thiết bị sản xuất chính.

3. Công nghệ sản xuất.

4. Bản kê khai tên hoá chất, khối lượng, đặc tính lý hoá học, độc tính của mỗi loại hoá chất nguy hiểm là nguyên liệu, hoá chất trung gian và hoá chất thành phẩm. Trường hợp các loại hoá chất trong dự án, cơ sở hóa chất đã có phiếu an toàn hoá chất hoặc đã được chứng nhận hoàn thành khai báo theo quy định, tổ chức, cá nhân có dự án, cơ sở hoá chất có thể sử dụng phiếu an toàn hoá chất hoặc chứng nhận hoàn thành khai báo thay cho bản kê khai đặc tính hoá chất.

5. Bản mô tả các yêu cầu kỹ thuật về bao gói, bảo quản và vận chuyển của mỗi loại hoá chất nguy hiểm, bao gồm:

- Các loại bao bì, bồn, thùng chứa hoá chất nguy hiểm dự kiến sử dụng trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển, vật liệu chế tạo và lượng chứa lớn nhất của từng loại;
- Yêu cầu về tiêu chuẩn thiết kế, chế tạo, điều kiện về cơ sở thiết kế chế tạo. Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài phải ghi rõ tên tiêu chuẩn và tên tổ chức ban hành;
- Các điều kiện bảo quản về nhiệt độ, áp suất; yêu cầu phòng chống va đập, chống sét, chống tĩnh điện;
- Các phương tiện, hệ thống vận chuyển nội bộ dự kiến sử dụng trong dự án, cơ sở hóa chất.

6. Mô tả điều kiện địa lý, địa hình, đặc điểm khí tượng thuỷ văn khu vực thực hiện dự án, cơ sở hóa chất.

7. Bản danh sách các công trình công nghiệp, quân sự, khu dân cư, hành chính, thương mại, các công trình tôn giáo, các khu vực nhạy cảm về môi trường trong phạm vi 1000 m bao quanh vị trí dự án, cơ sở hóa chất.

III. Phần thứ hai
DỰ BÁO NGUY CƠ XẢY RA SỰ CỐ VÀ KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT CÁC NGUỒN NGUY CƠ SỰ CỐ HÓA CHẤT

1. Lập bản danh sách các điểm nguy cơ bao gồm các vị trí đặt các thiết bị sản xuất hoá chất nguy hiểm chủ yếu, các thiết bị hoặc khu vực tập trung lưu trữ hoá chất nguy hiểm kèm theo điều kiện công nghệ sản xuất, bảo quản; số người lao động dự kiến có mặt trong khu vực. Liệt kê các sự cố rò rỉ, tràn đổ hoặc cháy nổ hóa chất nguy hiểm có thể xảy ra tại từng điểm nguy cơ, phân tích nguyên nhân, điều kiện xảy ra sự cố.

2. Xây dựng các giải pháp phòng ngừa sự cố và lập kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố: Kế hoạch kiểm tra thường xuyên, đột xuất; quy định thành phần kiểm tra, trách nhiệm của người kiểm tra, nội dung kiểm tra, giám sát; quy định lưu giữ hồ sơ kiểm tra.

IV. Phần thứ ba
DỰ BÁO TÌNH HUỐNG XẢY RA SỰ CỐ HÓA CHẤT VÀ PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ

1. Dự kiến diễn biến tình huống sự cố, ước lượng về hậu quả tiếp theo, phạm vi tác động, mức độ tác động đến người và môi trường xung quanh khi sự cố không được kiểm soát, ngăn chặn. Việc xác định hậu quả phải dựa trên mức độ hoạt động lớn nhất của thiết bị hoặc khu vực lưu trữ hoá chất nguy hiểm.

2. Phương án ứng phó đối với các sự cố đã dự báo. Kế hoạch phối hợp các lực lượng bên trong và bên ngoài ứng phó sự cố. Kế hoạch sơ tán người, tài sản.

V. Phần thứ tư
NĂNG LỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

1. Bản nhân lực ứng phó sự cố hóa chất: Dự kiến về hệ thống tổ chức, điều hành và trực tiếp cứu hộ, xử lý sự cố.

2. Bản liệt kê trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hoá chất: Tên thiết bị, số lượng, tình trạng thiết bị; hệ thống bảo vệ, hệ thống dự phòng nhằm cứu hộ, ngăn chặn sự cố.

3. Hệ thống báo nguy, hệ thống thông tin nội bộ và thông báo ra bên ngoài trong trường hợp sự cố khẩn cấp.

5. Kế hoạch huấn luyện và diễn tập theo định kỳ.

VI. Phần thứ năm
PHƯƠNG ÁN KHẮC PHỤC HẬU QUẢ SỰ CỐ HÓA CHẤT

Phương án khắc phục hậu quả sự cố hoá chất được lập theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Nội dung của phương án khắc phục hậu quả sự cố hoá chất bao gồm các vấn đề sau:

1. Biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khoẻ và đời sống của nhân dân trong vùng.

2. Biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

3. Bản hướng dẫn chi tiết các biện pháp kỹ thuật thu gom và làm sạch khu vực bị ô nhiễm do sự cố hóa chất.

VII. Phần thứ sáu

KẾT LUẬN

1. Đánh giá của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất về Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

2. Cam kết của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất.

3. Những kiến nghị của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất.

(Kiến nghị về những nội dung nằm ngoài thẩm quyền của chủ đầu tư dự án, cơ sở hóa chất để đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành dự án, cơ sở hóa chất).

Phụ lục

CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO

1. Bản đồ vị trí khu đất đặt dự án, cơ sở hóa chất.

2. Bản đồ mô tả các vị trí lưu trữ, bảo quản hoá chất dự kiến trong mặt bằng dự án, cơ sở sản xuất và trạng thái bảo quản (ngầm, nửa ngầm, trên mặt đất).

3. Sơ đồ mặt bằng bố trí thiết bị và sơ đồ dây chuyền công nghệ, khối lượng hoá chất nguy hiểm tại các thiết bị sản xuất chính, thiết bị chứa trung gian.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo (nếu có): Bao gồm tên tài liệu tham khảo, tên tác giả, năm xuất bản, nhà xuất bản./.

Phụ lục XIX

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Số: ……/CNSXT-BVTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT CHỨNG NHẬN:

Tên cơ sở: ……

Địa chỉ: ……

Điện thoại: …… Fax: …….... E-mail: ……..

Tên đơn vị chủ quản: …….

Địa chỉ: ……

Điện thoại: …… Fax: …….... E-mail: ……..

ĐỦ ĐIỀU KIỆN:

4. *Sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật (chi tiết tại Phụ lục 1)*
5. *Sản xuất thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật từ thuốc kỹ thuật các dạng (chi tiết tại Phụ lục 2)*
6. *Đóng gói thuốc bảo vệ thực vật các dạng (chi tiết tại Phụ lục 3)*

….., ngày …. tháng …. năm 20…

Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày … tháng … năm 20…

CỤC TRƯỞNG

12. TTHC Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật (1.003971)

12.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Thương nhân gửi 1 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

Bước 2: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định hoặc cần bổ sung tài liệu giải trình, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03/BVTV Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trường hợp từ chối cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

12.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp;

- Bưu điện;

- Trực tuyến.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam để tạm nhập, tái xuất hoặc nhập khẩu để sản xuất tại Việt Nam nhằm mục đích xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với nước ngoài:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư có đóng dấu của thương nhân (chỉ nộp khi nhập khẩu lần đầu);

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng nhập khẩu, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng gia công với đối tác nước ngoài;

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) tại nước xuất khẩu (chỉ nộp lần đầu).

b) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật để xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide và các hoạt chất có độ độc cấp tính loại I, II theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS):

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư có đóng dấu của thương nhân (chỉ nộp khi nhập khẩu lần đầu);

- Bản sao Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp xông hơi khử trùng do Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp (chỉ nộp khi nhập khẩu lần đầu) đối với trường hợp nhập khẩu thuốc xông hơi khử trùng;

- Báo cáo về tình hình nhập khẩu, sử dụng và mua bán methyl bromide theo Mẫu số 02/BVTV Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT đối với trường hợp nhập khẩu thuốc xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide.

c) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam để khảo nghiệm nhằm mục đích đăng ký thuốc bảo vệ thực vật; thử nghiệm, nghiên cứu:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư có đóng dấu của thương nhân (chỉ nộp khi nhập khẩu lần đầu);

- Bản sao Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật hoặc Phiếu an toàn hóa chất của thuốc mẫu khảo nghiệm, thử nghiệm;

- Đề cương nghiên cứu về thuốc bảo vệ thực vật đề nghị nhập khẩu (đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu).

d) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam; thuốc bảo vệ thực vật làm hàng mẫu, hàng phục vụ triển lãm, hội chợ và sử dụng trong một số trường hợp đặc biệt theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư có đóng dấu của thương nhân (chỉ nộp khi nhập khẩu lần đầu);

- Bản sao có chứng thực hợp đồng nhập khẩu;

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) tại nước xuất khẩu trong trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật có hoạt chất chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam.

đ) Trường hợp nhập khẩu thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam nhưng nhập khẩu để làm chất chuẩn:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư có đóng dấu của thương nhân (chỉ nộp khi nhập khẩu lần đầu).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

12.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thương nhân, tổ chức, cá nhân.

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03/BVTV Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT.

- Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật có giá trị cho toàn bộ lô hàng ghi trong giấy phép và hiệu lực được ghi trong giấy phép theo từng loại thuốc, nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày cấp. Giấy phép nhập khẩu methyl bromide chỉ có hiệu lực trong năm cấp phép.

12.8. Phí và lệ phí:

Phí: 1.000.000 đồng/lần

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT).

- Báo cáo về tình hình nhập khẩu, sử dụng và mua bán methyl bromide theo Mẫu số 02/BVTV Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT đối với trường hợp nhập khẩu thuốc xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Việc nhập khẩu và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có chứa hoạt chất methyl bromide phải tuân thủ theo Nghị định thư Montreal (Nghị định thư về các chất làm suy giảm tầng ôzôn):

- Chỉ được nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật có chứa hoạt chất methyl bromide từ các nước tham gia Nghị định thư Montreal.

- Chỉ được nhập khẩu và sử dụng methyl bromide với mục đích kiểm dịch thực vật, khử trùng nông sản xuất khẩu (QPS) và các trường hợp theo quy định của Nghị định thư Montreal.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 31 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017.

- Điều 7, Điều 9 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Điều 8 Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 quy định một số nội dung về xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng, giống vật nuôi, nguồn gen cây trồng; nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật và nhập khẩu vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Nghị định thư Montreal (Nghị định thư về các chất làm suy giảm tầng ôzôn).

- Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Phụ lục III

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Số: .....

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....
2. Địa chỉ: .....
3. Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: .....
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số[2]:.....ngày.....
Nơi cấp:……

Đề nghị Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật cho chúng tôi như sau:

Số TT	Tên thuốc BVTV	Khối lượng	Đơn vị tính	Công dụng thuốc	Xuất xứ
I.	***Thuốc BVTV kỹ thuật***				
1.					
2.					
	Cộng				
II.	***Thuốc BVTV thành phẩm***				
1.					
2.					
	Cộng				
III.	***Methyl bromide***				
1					
2					
	Cộng				
Tổng cộng ***(viết bằng chữ)***					

Mục đích nhập khẩu:

□ Khảo nghiệm nhằm mục đích đăng ký
□ Sản xuất để xuất khẩu theo hợp đồng với nước ngoài
□ Làm hàng mẫu, hàng phục vụ triển lãm, hội chợ
□ Tạm nhập, tái xuất
□ Trường hợp khác *(ghi cụ thể)* .....
□ Thử nghiệm
□ Nghiên cứu
□ Sử dụng trong dự án của nước ngoài tại Việt Nam
□ Xông hơi khử trùng
□ Chất chuẩn

Thời gian nhập khẩu: .....

[2] Áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp

Địa điểm nhập khẩu: .....

Địa điểm, thời gian, đối tượng sử dụng *(với thuốc có độ độc cấp tính nhóm I, II)*

.....

Địa điểm, thời gian, mục đích, đối tượng nghiên cứu, thí nghiệm, khảo nghiệm .

.....

Chúng tôi xin cam đoan các loại thuốc nhập khẩu được sử dụng đúng mục đích nêu trên.

....., ngày ... tháng .... năm ....

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 02/BVTV

Tổ chức khử trùng:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU/SỬ DỤNG/MUA BÁN METHYL BROMIDE

(6 tháng đầu năm 20..../hoặc năm 20....)

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

I. Tổng quát tình hình nhập khẩu/sử dụng methyl bromide:

1. Lượng methyl bromide tồn đầu của kỳ báo cáo : ……kg

2. Lượng methyl bromide nhập khẩu trong kỳ báo cáo

STT	MB được cấp phép NK		Lượng MB nhập khẩu thực tế (kg)	Lượng MB sử dụng (kg)	Lượng MB đã bán (kg)		Ghi chú
	Số GP	Lượng MB (kg)			Tên tổ chức mua MB	Lượng MB đã bán (kg)	
		Tổng	Tổng	Tổng		Tổng	

3. Lượng methyl bromide tồn cuối của kỳ báo cáo : ……kg

II. Chi tiết sử dụng methyl bromide:

Khử trùng nông sản xuất khẩu			Thực hiện TCQT số 15		Khử trùng hàng nhập khẩu				Các ứng dụng khác		
Loại nông sản	Khối lượng nông sản (tấn)	Khối lượng MB (kg)	Thể tích (m3)	Khối lượng MB (kg)	Loại hàng hóa	Khối lượng hàng được xử lý (tấn)	Lý do xử lý	Khối lượng MB (kg)	Tên ứng dụng	Khối lượng được xử lý (tấn)	Khối lượng MB (kg)
	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng		Tổng		Tổng		Tổng	Tổng
Tổng lượng MB sử dụng (kg)											

Ghi chú: Thời hạn báo cáo 06 tháng đầu năm trước ngày 15 tháng 7 và báo cáo năm trước ngày 15 tháng 01 năm sau.

Mẫu số 03/BVTV

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:……/GPNKT-TTBVTV

Hà Nội, ngày…… tháng…..... năm ……

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 3 năm 2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật số…….. ngày…..... tháng……..năm……của ……..... ……...

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đồng ý để ……..... nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật với khối lượng sau đây:

Số TT	Tên thuốc BVTV	Khối lượng	Đơn vị tính	Công dụng thuốc	Xuất xứ
I.	***Thuốc BVTV kỹ thuật***				
1.					
	Cộng				
II.	***Thuốc BVTV thành phẩm***				
1.					
	Cộng				
III.	***Methyl bromide***				
1					
	Cộng				
Tổng cộng (*viết bằng chữ*) ……					

Mục đích nhập khẩu : .....

Thời gian nhập khẩu: từ ngày ký đến……...……

Địa điểm nhập khẩu:……..

Ghi chú:……..

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp nhập khẩu methyl bromide, nội dung ghi trong giấy phép như sau :

+ Mục đích nhập khẩu : Sử dụng cho mục đích kiểm dịch thực vật và xuất khẩu (hoặc sử dụng miễn trừ thiết yếu) theo quy định của Nghị định thư Montreal .

+ Lượng methyl bromide trên phải được sử dụng đúng mục đích theo giấy phép này và chỉ được bán cho các tổ chức có Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp xông hơi khử trùng.

- Không được nhập khẩu methyl bromide nếu vi phạm một trong các trường hợp sau: báo cáo không trung thực về tình hình nhập khẩu, sử dụng, mua bán methyl bromide; Sử dụng sai mục đích được cấp phép; tổ chức bị thu hồi Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp xông hơi khử trùng.

13. TTHC Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu (2.001062)

13.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp được Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ủy quyền.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu trong 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Kiểm tra và lấy mẫu kiểm tra trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu xuất trình tờ khai hàng hoá nhập khẩu, thông báo địa điểm và thời gian lấy mẫu.

+ Trường hợp lô thuốc bảo vệ thực vật không còn nguyên trạng và không phù hợp với hồ sơ đã đăng ký kiểm tra, tổ chức đánh giá sự phù hợp không lấy mẫu kiểm tra và lập biên bản.

- Bước 4: Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XXVI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi lấy mẫu kiểm tra

+ Trường hợp phải kéo dài thời gian thì tổ chức đánh giá sự phù hợp phải thông báo ngay cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu để thống nhất giải quyết.

13.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT). Số lượng 02 bản.

- Bản sao chụp các giấy tờ sau:

+ Hợp đồng mua bán

+ Giấy phép nhập khẩu (đối với thuốc bảo vệ thực vật quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật);

+ Danh mục hàng hoá kèm theo (packing list): Ghi rõ số lượng đăng ký, mã hiệu của từng lô hàng (batch No.)

+ Hoá đơn hàng hoá

+ Vận đơn (đối với trường hợp hàng hoá nhập theo đường không, đường biển hoặc đường sắt)

+ Giấy chứng nhận chất lượng đối với trường hợp nhập khẩu thuốc xông hơi khử trùng.

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy hoặc bản điện tử;

13.4. Thời hạn giải quyết

06 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

13.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp được Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ủy quyền.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Kết quả kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu.

13.8. Phí, lệ phí: Không có

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu (Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục khi nhập khẩu phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Thuốc kỹ thuật phải có hàm lượng hoạt chất tối thiểu bằng hàm lượng hoạt chất của thuốc kỹ thuật trong Danh mục và phải nhập khẩu từ các nhà sản xuất có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng;

- Thuốc thành phẩm có hàm lượng hoạt chất, dạng thuốc và nhà sản xuất thuốc thành phẩm đúng với Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam và phải còn ít nhất 2/3 hạn sử dụng được ghi trên nhãn thuốc kể từ khi đến Việt Nam;

- Thuốc thành phẩm phải đáp ứng được tính chất lý hóa về tỷ suất lơ lửng, độ bền nhũ tương đối với từng dạng thành phẩm tương ứng.

- Thuốc kỹ thuật, thuốc thành phẩm phải đáp ứng quy định về tạp chất độc hại tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và các Tiêu chuẩn cơ sở (TC) của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 3 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 44 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

Phụ lục XXIV

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC

CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU

(*Có giá trị đến ngày ..... tháng .....năm .....*)

Kính gửi: Tổ chức đánh giá sự phù hợp

Địa chỉ:…….....

Điện thoại:……. Fax:…….

Tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Đăng ký kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật sau:

STT	TÊN HÀNG	MÃ SỐ	XUẤT XỨ	LƯỢNG HÀNG	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ

Đăng ký kiểm tra lô hàng nói trên tại địa điểm (địa điểm, sơ đồ kho lưu chứa thuốc bảo vệ thực vật để kiểm tra):

Hồ sơ kèm theo gồm có:

- Hợp đồng số:……
- Hóa đơn số:……..
- Vận đơn số:…….
- Lược khai hàng hóa số:……...
- Giấy CNCL/ATVS số:……..
- Giấy chứng nhận xuất xứ:…….....
- Giấy phép nhập khẩu (đối với loại thuốc bảo vệ thực vật yêu cầu giấy phép):……

Chúng tôi xin cam đoan và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật:

1. Giữ nguyên trạng hàng hóa tại địa điểm đăng ký trên và xuất trình hàng hóa cùng hồ sơ Hải quan để .....(*Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp*) thực hiện việc kiểm tra chất lượng lô hàng này.

2. Chỉ đưa hàng hóa vào gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán, sử dụng khi được … (*Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp*) cấp thông báo chứng nhận lô hàng đạt yêu cầu chất lượng.

TÊN TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

Vào sổ đăng ký số:

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

TỔ CHỨC NHẬP KHẨU

(Đại diện tổ chức)

(*Ký tên, đóng dấu*)

Phụ lục XXVI
MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TÊN, LOGO TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	…., ngày……tháng……. năm……

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHẬP KHẨU
CERTIFICATE OF QUALITY CONTROL FOR IMPORT PESTICIDE

Tên hàng/*Name of goods*:……
Mã số hàng hóa/*Code of goods*:……
Ký/Nhãn hiệu hàng hóa/*Goods marking:*……
Ngày sản xuất....., Thời hạn sử dụng .....
Số lượng, trọng lượng/ *Quantity/ volume:*……
Thuộc tờ khai hải quan số/ *Goods declaration number:*……...
ngày/*date:*……..
Đã làm thủ tục hải quan tại hải quan/*Customs office:*……..
Hợp đồng số/*Contract number:*……
Phiếu đóng gói số/ *Packing list number:*……..
Hóa đơn số/ *Invoice number:*……
Vận đơn số/ *B.L number:*……..
Tổ chức, cá nhân nhập khẩu/ *Importer*: ……..
Địa chỉ, số điện thoại/ *Address, phone number:*…….....
Giấy đăng ký kiểm tra số/ *Registration number of quality control:*……
Ngày lấy mẫu kiểm tra/ *Date of control:*……..
Địa điểm lấy mẫu kiểm tra/ *Location of control:*……
Căn cứ kiểm tra/ *Specification for control:*……..

KẾT QUẢ KIỂM TRA/CONTROL RESULT

☐ Lô hàng đạt yêu cầu chất lượng nhập khẩu/ *the goods are found to be comformity with quality requirement for import.*

☐ Lô hàng không đạt yêu cầu chất lượng nhập khẩu (nêu cụ thể lý do không đạt theo chỉ tiêu kiểm tra hàm lượng, vật lý, kết quả kiểm tra chi tiết…)/ *the goods are not found to be comformity with quality requirement for import.*

* Hồ sơ kiểm tra được gửi kèm theo Thông báo này.

Nơi nhận/sent to:	**TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**
- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- Cơ quan Hải quan;	
- Lưu Tổ chức đánh giá.	

14. TTHC Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền Trung ương) (1.002505)

14.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định và cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Trường hợp không cấp, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

14.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ:

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.

- Sản phẩm quảng cáo (nội dung, hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự).

- Danh sách báo cáo viên ghi đầy đủ thông tin về bằng cấp chuyên môn hoặc chức danh khoa học của báo cáo viên (đối với trường hợp hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao).

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy hoặc bản điện tử.

14.4. Thời hạn giải quyết:

10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

14.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

(Đối với báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của Trung ương, phát hành toàn quốc)

14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy xác nhận nội dung quảng cáo

14.8. Phí, lệ phí:

Phí: 600.000 đồng/lần

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT)

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 70 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 10 Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo.

- Điều 61, Điều 62 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Phụ lục XXXIV
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Tên công ty, doanh nghiệp
Số: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: Tên cơ quan có thẩm quyền

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo: .....

Địa chỉ:…….....

Số điện thoại:.....Fax:.....E-mail:…….....

Số giấy phép hoạt động :……...

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ:.....

Kính đề nghị ... (tên cơ quan có thẩm quyền) xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với thuốc bảo vệ thực vật sau:

STT	Tên thuốc BVTV	Giấy chứng nhận đăng ký	Phương tiện quảng cáo
1.			
…			

Các tài liệu gửi kèm:

1.....

2.....

3……

Chúng tôi cam kết sẽ quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của văn bản quy phạm pháp luật trên và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XXXV

GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Tên cơ quan chủ quản
Tên cơ quan có thẩm quyền xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày……tháng…….năm 20….

GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Số: /20... /XNQC-ký hiệu viết tắt của cơ quan có thẩm quyền

(Tên cơ quan có thẩm quyền).....xác nhận:

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo: .....

…..

Địa chỉ:…….....

Số điện thoại:.....Fax:.....E-mail:…….....

có nội dung quảng cáo [(1)] các thuốc bảo vệ thực vật trong bảng dưới đây phù hợp với quy định hiện hành.

STT	Tên thuốc BVTV	Giấy chứng nhận đăng ký	Phương tiện quảng cáo
1.			
2			
…			

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật đúng nội dung đã được xác nhận.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên,đóng dấu)

1. Nội dung quảng cáo được đính kèm Giấy xác nhận này .

15. TTHC Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu (1.004038)

15.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1:

Chủ vật thể (chủ hàng) nộp (gửi) 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch thực vật nhập khẩu hoặc đăng ký kiểm dịch thực vật nhập khẩu và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu tại cơ quan kiểm dịch thực vật (các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng, các Trạm kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu) hoặc qua Cơ chế một cửa Quốc gia (trực tuyến).

- Bước 2:

Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra ngay tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì yêu cầu chủ vật thể bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3:

+ Trường hợp chỉ thực hiện thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu

Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ, cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định địa điểm, xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật và bố trí công chức kiểm tra lô vật thể.

+ Trường hợp thực hiện đồng thời thủ tục kiểm dịch thực vật và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu

Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ, cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định địa điểm, xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu và bố trí công chức kiểm tra lô vật thể;

Lấy mẫu, kiểm nghiệm các chỉ tiêu an toàn thực phẩm (chỉ áp dụng với phương thức kiểm tra chặt).

- Bước 4:

+ Trường hợp chỉ thực hiện thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu

Cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT) trong vòng 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch đối với lô vật thể không bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ.

Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật hoặc trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật thì cơ quan kiểm dịch thực vật phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể biết.

+ Trường hợp thực hiện đồng thời thủ tục kiểm dịch thực vật và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu

Kiểm dịch thực vật và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường:

Cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa ban hành kèm theo Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT) trong vòng 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch đối với lô vật thể không bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ.

Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật hoặc trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu thì cơ quan kiểm dịch thực vật phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể biết.

Trường hợp ra Thông báo kết quả xác nhận thực phẩm không đạt yêu cầu nhập khẩu theo quy định, cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định các biện pháp xử lý theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật An toàn thực phẩm.

Kiểm dịch thực vật và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt:

Cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa ban hành kèm theo Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi bắt đầu kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm đối với lô vật thể không bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ.

Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu, cơ quan kiểm dịch thực vật phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể biết.

Trường hợp ra Thông báo kết quả xác nhận thực phẩm không đạt yêu cầu nhập khẩu theo quy định, cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định các biện pháp xử lý theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật An toàn thực phẩm.

15.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp

- Bưu chính

- Trực tuyến (Cơ chế một cửa Quốc gia)

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Trường hợp chỉ thực hiện thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu

+ Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT);

+ Bản sao chụp hoặc bản điện tử hoặc bản chính Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan kiểm dịch thực vật có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp;

Trường hợp chủ vật thể nộp bản sao chụp hoặc bản điện tử thì phải nộp bản chính trước khi được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa cho lô vật thể.

+ Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao chứng thực Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu (trường hợp quy định phải có Giấy phép).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Trường hợp thực hiện đồng thời thủ tục kiểm dịch thực vật và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu

+ Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục Ia ban hành kèm theo Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT);

+ Bản sao chụp hoặc bản điện tử hoặc bản chính Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan kiểm dịch thực vật có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp;

Trường hợp chủ vật thể nộp bản sao chụp hoặc bản điện tử thì phải nộp bản chính trước khi được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa cho lô vật thể.

+ Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao chứng thực Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu (trường hợp quy định phải có Giấy phép);

+ Bản tự công bố sản phẩm;

+ 03 (ba) Thông báo kết quả xác nhận thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu liên tiếp theo phương thức kiểm tra chặt đối với các lô hàng, mặt hàng được chuyển đổi phương thức từ kiểm tra chặt sang kiểm tra thông thường (bản chính);

+ Bản sao Danh mục hàng hóa (Packing list).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp chỉ thực hiện thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu hoặc thực hiện đồng thời kiểm dịch thực vật và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường: 24 giờ.

- Trường hợp thực hiện đồng thời thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt: 07 ngày làm việc.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu: vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; thực phẩm có nguồn gốc thực vật.

15.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Các cơ quan kiểm dịch thực vật (bao gồm các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII và IX; các trạm kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu).

15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp chỉ thực hiện thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu

Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT).

- Trường hợp thực hiện đồng thời thủ tục kiểm dịch thực vật và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu

Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục IIa ban hành kèm theo Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT).

15.8. Phí, lệ phí:

- Đối với thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu

Theo quy định Thông tư 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 (Mục III, Biểu phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp).

- Đối với thủ tục kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu: Không.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Trường hợp chỉ thực hiện thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu

Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật (Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT).

- Trường hợp thực hiện đồng thời thủ tục kiểm dịch thực vật và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu

Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục Ia ban hành kèm theo Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT).

15.10. Điều kiện thực hiện TTHC

Đối với thực phẩm nhập khẩu (trường hợp thực hiện đồng thời thủ tục kiểm dịch thực vật và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu).

- Sản phẩm thực vật dùng làm thực phẩm nhập khẩu phải có xuất xứ từ quốc gia, vùng lãnh thổ có hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm đáp ứng quy định của Việt Nam và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đưa vào danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ đăng ký xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc thực vật vào Việt Nam, trừ các thực phẩm đã qua chế biến, bao gói sẵn, thực phẩm do tổ chức, cá nhân Việt Nam xuất khẩu sang nước ngoài nhưng bị trả về và các trường hợp quy định tại Điều 13 Nghị định 15/2018/NĐ-CP.

- Kiểm tra chặt áp dụng đối với lô hàng, mặt hàng nhập khẩu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Lô hàng, mặt hàng không đạt yêu cầu nhập khẩu tại lần kiểm tra trước đó;

+ Lô hàng, mặt hàng không đạt yêu cầu trong các lần thanh tra, kiểm tra (nếu có);

+ Có cảnh báo của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền tại nước ngoài hoặc của nhà sản xuất.

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Kiểm dịch thực vật nhập khẩu

Điều 33 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

Điều 6, Điều 7 Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

Điều 1 Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014 và Thông tư 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Điều 2 Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 1 Thông tư số 03/2024/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bãi bỏ một số quy định tại Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu

Điều 39, Điều 40 Luật An toàn thực phẩm năm 2010.

Điều 17, Điều 18, Điều 19 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.

Phụ lục I
MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…… tháng…… năm……

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT (*)

Kính gửi: ……(**)……

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: …….

Địa chỉ: …….

Điện thoại:…….Fax/E-mail: ……

Số Giấy CMND: …….. Ngày cấp:…… Nơi cấp:……

Đề nghị quý cơ quan kiểm dịch lô hàng nhập khẩu sau (***):

1. Tên hàng: …….Tên khoa học: .....

Cơ sở sản xuất: .....

Mã số *(nếu có):* .....

Địa chỉ: .....

2. Số lượng và loại bao bì: .....

3. Khối lượng tịnh:…….Khối lượng cả bì: .....

4. Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán *(L/C, TTr...)*: .....

5. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu: .....

Địa chỉ: .....

6. Nước xuất khẩu: .....

7. Cửa khẩu xuất: .....

8. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu: .....

Địa chỉ: .....

9. Cửa khẩu nhập: .....

10. Phương tiện vận chuyển: .....

11. Mục đích sử dụng: .....

12. Giấy phép kiểm dịch nhập khẩu *(nếu có):* .....

13. Địa điểm kiểm dịch: .....

14. Thời gian kiểm dịch: .....

15. Số bản Giấy chứng nhận kiểm dịch cần cấp: .....

16. Nơi hàng đến: .....

Chúng tôi xin cam kết: Bảo quản nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu, đưa về đúng địa điểm, đúng thời gian được đăng ký và chỉ đưa hàng hóa ra lưu thông sau khi được quý Cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch (****).

Tổ chức cá nhân đăng ký
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Cơ quan Kiểm dịch
Đồng ý đưa hàng hóa về địa điểm: …….. để làm thủ tục kiểm dịch vào hồi……giờ ngày……tháng……năm……
Lô hàng chỉ được thông quan sau khi có Giấy chứng nhận kiểm dịch.

Vào sổ số……, ngày…tháng…năm…
……(*)……
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Cơ quan Hải quan
(trong trường hợp lô hàng không được nhập khẩu)
Lô hàng không được nhập khẩu vào Việt Nam vì lý do: .....
.....

……, ngày…tháng…năm…
Cơ quan Hải quan ……
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(*) Đăng ký theo Mẫu này được thể hiện trên 2 mặt của tờ giấy khổ A4;

(**) Tên cơ quan Kiểm dịch;

(***) Phải có đầy đủ các tiêu chí theo đúng thứ tự và khai các tiêu chí thích hợp đối với lô hàng;

(****) Cam kết này chỉ ghi khi đăng ký kiểm dịch đối với hàng hóa nhập khẩu;

Lưu ý: Cá nhân đăng ký không có con dấu phải ghi rõ số Giấy chứng minh nhân dân, ngày tháng và nơi cấp.

Phụ lục Ia

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT VÀ KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM HÀNG HÓA CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ
KIỂM DỊCH THỰC VẬT VÀ KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM HÀNG HÓA CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT NHẬP KHẨU (1)

Kính gửi: ……..(2)

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: .....

Địa chỉ: .....

Số CMND/căn cước (đối với cá nhân):……., ngày cấp ……, nơi cấp ……

Điện thoại: …….. Fax/E-mail: .....

Đề nghị quý cơ quan kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm (ATTP) lô hàng nhập khẩu sau: (3)

1. Tên, địa chỉ, điện thoại của tổ chức, cá nhân nhập khẩu:.....

2. Tên, địa chỉ, điện thoại của thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa:

……..……

3. Thông tin chi tiết lô hàng:

TT	Tên mặt hàng	Tên khoa học	Nhóm sản phẩm	Tên và địa chỉ nhà sản xuất *(Mã số nếu có)*	Phương thức kiểm tra	Số văn bản xác nhận phương thức kiểm tra(4)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)

4. Số lượng và loại bao bì: .....

5. Trọng lượng tịnh: ……..Trọng lượng cả bì .....

6. Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán (L/C, TTr.):……Số Bill.....

7. Tên, địa chỉ, điện thoại của thương nhân xuất khẩu: .....

8. Xuất xứ hàng hóa: .....

9. Nước xuất khẩu: .....

10. Thời gian nhập khẩu dự kiến: .....

11. Cửa khẩu đi (cửa khẩu xuất): .....

12. Cửa khẩu đến (cửa khẩu nhập): .....

13. Thời gian kiểm tra: .....

14. Địa điểm kiểm tra: .....

15. Phương tiện vận chuyển: .....

16. Mục đích sử dụng: .....

17. Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu (nếu có): .....

18. Số bản giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và kiểm tra ATTP cần cấp: .....

19. Nơi hàng đến: .....

Chúng tôi xin cam kết: Bảo đảm nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu, đưa về đúng địa điểm, đúng thời gian được đăng ký và chỉ đưa hàng hóa ra lưu thông/sử dụng sau khi được quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và kiểm tra ATTP theo quy định(5).

Đại diện tổ chức, cá nhân đăng ký
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Cơ quan Kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm
Đồng ý đưa hàng hóa về địa điểm: ……..……
để làm thủ tục kiểm dịch thực vật và kiểm tra ATTP (đối với phương thức kiểm tra chặt) vào hồi…….giờ……, ngày…….tháng…….năm……..

Vào sổ số……....., ngày…..tháng……năm…….
Đại diện cơ quan kiểm tra(2)
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Cơ quan Hải quan
(Trong trường hợp lô hàng không được nhập khẩu)
Lô hàng không được nhập khẩu vào Việt Nam vì lý do: ……..

……....., ngày…….tháng……..năm……..
Cơ quan Hải quan ……..…….
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

---

(1) Đăng ký theo mẫu này được thể hiện trên 2 mặt giấy khổ A4;
(2) Tên cơ quan kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm;
(3) Phải có đủ các tiêu chí theo đúng thứ tự và khai các tiêu chí thích hợp đối với lô hàng;
(4) Là số thông báo của cơ quan có thẩm quyền thông báo mặt hàng được kiểm tra theo phương thức kiểm tra ATTP;
(5) Cam kết này chỉ ghi khi đăng ký kiểm dịch thực vật và kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu.
Lưu ý: Cá nhân đăng ký không có dấu phải ghi rõ thông tin số CMND/căn cước.

Phụ lục II
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH VÀ VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN) **(TÊN CƠ QUAN KDTV)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……, ngày …… tháng …… năm ……

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH VÀ VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA

Số: ……/KDTV

Cấp cho: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:.....

CĂN CỨ CẤP GIẤY:

□ Giấy phép kiểm dịch thực vật (KDTV) nhập khẩu số …… ngày…/…/…;

□ Giấy đăng ký KDTV; □ Giấy chứng nhận KDTV của nước xuất khẩu;

□ Kết quả kiểm tra, phân tích giám định trong phòng thí nghiệm;

□ Dấu xử lý vật liệu đóng gói bằng gỗ của nước xuất khẩu;

□ Căn cứ khác: .....

CHỨNG NHẬN:

Những vật thể thuộc diện KDTV (vật thể) sau đây: .....

Số lượng: .....

Khối lượng: ……(*viết bằng chữ*).....

Phương tiện vận chuyển:.....

Nơi đi: .....

Nơi đến: .....

□ Chưa phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam;

□ Phát hiện loài …….. là đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam. Lô vật thể đã được xử lý đảm bảo tiêu diệt triệt để sinh vật gây hại trên;

□ Phát hiện sinh vật gây hại lạ. Lô vật thể đã được xử lý đảm bảo tiêu diệt triệt để sinh vật gây hại lạ trên;

□ Lô vật thể trên được phép chở tới:……..

QUY ĐỊNH MỘT SỐ ĐIỀU KIỆN TRONG KHI GỬI VÀ NHẬN HÀNG:

□ Lô vật thể được phép gieo trồng, sử dụng tại địa điểm quy định trên;

□ Lô vật thể được phép quá cảnh lãnh thổ Việt Nam theo lộ trình trên và phải tuân thủ mọi quy định về KDTV quá cảnh của Việt Nam;

□ Báo ngay cho cơ quan KDTV/Bảo vệ thực vật nơi gần nhất khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam *(trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển, sử dụng, gieo trồng, □ .)*;

□ Điều kiện khác: ……

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Chủ vật thể không được chở lô vật thể đến địa điểm khác nếu không được phép của cơ quan KDTV.

Phụ lục IIa
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT VÀ KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM HÀNG HÓA CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
(TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM DỊCH THỰC VẬT VÀ KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM HÀNG HÓA CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT NHẬP KHẨU

Số ……/20……/GCNNK

1. Tên, địa chỉ, điện thoại của tổ chức, cá nhân nhập khẩu: .....

2. Tên, địa chỉ, điện thoại của thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa:

.....

3. Tên, địa chỉ, điện thoại của thương nhân xuất khẩu: .....

4. Số tờ khai hải quan (nếu có): .....

5. Nước xuất khẩu .....

6. Tên, địa chỉ nhà sản xuất:……. Mã số (nếu có).....

7. Cửa khẩu đi (cửa khẩu xuất): .....

8. Cửa khẩu đến (cửa khẩu nhập): .....

9. Thời gian kiểm tra: .....

10. Địa điểm kiểm tra: .....

11. Phương thức kiểm tra an toàn thực phẩm (ATTP): .....

12. Thông tin chi tiết lô hàng:

TT	Tên mặt hàng	Tên khoa học	Nhóm sản phẩm	Số lượng/ trọng lượng	Phương tiện vận chuyển	Nơi đi	Nơi đến

CHỨNG NHẬN

□ Lô hàng trên đã được kiểm tra và chưa phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ.

□ Lô hàng đã được kiểm tra và phát hiện loài ……. là đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam. Lô hàng đã được xử lý đảm bảo tiêu diệt triệt để sinh vật gây hại trên.

□ Lô hàng trên đã được kiểm tra và phát hiện sinh vật gây hại lạ. Lô hàng đã được xử lý đảm bảo tiêu diệt triệt để sinh vật gây hại.

□ Lô hàng trên đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm (ATTP).

QUY ĐỊNH MỘT SỐ ĐIỀU KIỆN TRONG KHI GỬI VÀ NHẬN HÀNG:

□ Lô hàng được phép sử dụng tại địa điểm quy định trên;

□ Báo ngay cho cơ quan kiểm dịch thực vật (KDTV)/bảo vệ thực vật (BVTV) nơi gần nhất khi phát hiện đối tượng KDTV, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam *(trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển, sử dụng...)*

□ Điều kiện khác:

……..……

Giấy này được cấp căn cứ vào:

□ Giấy phép KDTV nhập khẩu số ……..ngày ……/……/……..……

□ Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật và kiểm tra ATTP hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu;

□ Giấy chứng nhận KDTV của nước xuất khẩu;

□ Kết quả kiểm tra, phân tích giám định trong phòng thí nghiệm KDTV;

□ Kết quả phân tích chỉ tiêu ATTP của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định (trường hợp kiểm tra chặt);

□ Dấu xử lý vật liệu đóng gói của nước xuất khẩu;

□ Căn cứ khác:

……..…….

Nơi nhận:
- Chủ hàng:……;
- Cơ quan Hải quan:……..;
- Lưu hồ sơ kiểm tra.

Ngày.... tháng... năm...
Đại diện cơ quan kiểm tra
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Nghiêm cấm chở hàng đến địa điểm khác nếu không được phép của cơ quan kiểm dịch thực vật và kiểm tra ATTP.

16. TTHC Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu/tái xuất khẩu (2.001046)

16.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ vật thể nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đăng ký cho cơ quan kiểm dịch thực vật nơi gần nhất.

- Bước 2: Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra ngay tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì yêu cầu chủ vật thể bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ, cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định địa điểm kiểm dịch tại cơ sở sản xuất, nơi xuất phát, nơi bảo quản ở sâu trong nội địa hoặc cửa khẩu xuất và bố trí công chức kiểm tra ngay lô vật thể.

- Bước 4: Cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (Theo mẫu qui định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT) hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật tái xuất khẩu (Theo mẫu qui định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT) cho lô vật thể trong vòng 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch đối với lô vật thể đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu.

+ Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật thì cơ quan kiểm dịch thực vật phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể biết.

+ Trường hợp phát hiện lô vật thể không đáp ứng yêu cầu về kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu thì Cơ quan kiểm dịch thực vật không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đồng thời phải thông báo cho chủ vật thể biết.

16.2. Cách thức thực hiện:

Hồ sơ được nộp trực tiếp cho cơ quan kiểm dịch thực vật

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu (theo mẫu qui định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT).

b) Bản điện tử hoặc bản chính Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu (trong trường hợp tái xuất khẩu).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

16.4. Thời hạn giải quyết: 24 giờ

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xuất nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

16.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Các cơ quan kiểm dịch thực vật (bao gồm các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII và IX; các trạm kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu).

16.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu/tái xuất khẩu.

16.8. Phí, lệ phí:

Theo quy định tại Thông tư 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 (Mục III, Biểu phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp).

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ:

Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật xuất khẩu/tái xuất khẩu (Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT).

16.10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 33 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Điều 9, Điều 10 Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

- Thông tư 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 2 Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Phụ lục IV
MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT XUẤT KHẨU HOẶC TÁI XUẤT KHẨU

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 33 /2014 /TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn*)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT XUẤT KHẨU/TÁI XUẤT KHẨU

Kính gửi:.....…….

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: .....
Địa chỉ: …….....
Điện thoại:..... Fax/E-mail: …..……..……..
Số giấy CMND: .... Ngày cấp: ....Nơi cấp: .....
Đề nghị quý cơ quan kiểm dịch lô hàng xuất khẩu sau :

1. Tên hàng: .....Tên khoa học: ……...
Cơ sở sản xuất: .....
Mã số *(nếu có):* .....
Địa chỉ: .....
2. Số lượng và loại bao bì : .....
3. Khối lượng: .....Khối lượng cả bì:……
4. Ký mã hiệu, số hợp đồng hoặc LC : .....
5. Phương tiện chuyên chở: .....
6. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu: .....
Địa chỉ: .....
7. Cửa khẩu xuất: .....
8. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu: .....
Địa chỉ: .....
9. Cửa khẩu nhập: .....
10. Nước nhập khẩu:.....
11. Mục đích sử dụng: .....
12. Địa điểm kiểm dịch: .....
13. Thời gian kiểm dịch: .....
14. Địa điểm, thời gian giám sát xử lý (nếu có): .....
.....

Số bản giấy chứng nhận KDTV cần cấp: .....bản chính; ……..bản sao……
Vào sổ số: .....ngày ...../...../.....

Cán bộ KDTV nhận giấy đăng ký	**Tổ chức, cá nhân đăng ký**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

(*Ban hành kèm theo Thông tư 33 /2014 /TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn*)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIROMENT CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS	
GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT **PHYTOSANITARY CERTIFICATE** **Gửi: Cơ quan Bảo vệ thực vật nước** TO: THE PLANT PROTECTION ORGANIZATION(S) OF		**Số (No)** .....

DIỄN GIẢI VỀ LÔ HÀNG (DESCRIPTION OF CONSIGNMENT)

1. Tên và địa chỉ người xuất khẩu: NAME AND ADDRESS OF THE EXPORTER:	**5. Nơi sản xuất:** PLACE OF ORIGIN:
	6. Phương tiện chuyên chở: DECLARED MEANS OF CONVEYANCE :
2. Tên và địa chỉ người nhận: DECLARED NAME AND ADDRESS OF THE CONSIGNEE:	**7. Cửa khẩu nhập:** DECLARED POINT OF ENTRY :
	8. Tên và khối lượng sản phẩm: NAME OF PRODUCE AND QUANTITY DECLARED :
3. Số lượng và loại bao bì: NUMBER AND DESCRIPTION OF PACKAGES:	
	9. Tên khoa học của thực vật: BOTANICAL NAME OF PLANTS:
4. Ký, mã hiệu: DISTINGUISHING MARKS:	

Nay chứng nhận rằng thực vật, sản phẩm thực vật hoặc vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khác nêu trên đã được kiểm tra và/hoặc thử nghiệm theo quy trình thích hợp và được coi là không có đối tượng kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu cũng như phù hợp với yêu cầu kiểm dịch thực vật hiện hành của nước nhập khẩu.

This is to certify that the plants, plant products or other regulated articles described herein have been inspected and/or tested according to appropriate official procedures and are considered to be free from the quarantine pests, specified by the importing contracting party and to conform with the current phytosanitary requirements of the importing contracting party.

KHAI BÁO BỔ SUNG (ADDITIONAL DECLARATION)

XỬ LÝ (DISINFESTATION AND / OR DISINFECTION TREATMENT)

10. Ngày (DATE):	**12. Tên thuốc** ***(hoạt chất)*** CHEMICAL *(active ingredient)*:	**14. Thời gian và nhiệt độ:** DURATION AND TEMPERATURE:
11. Phương pháp xử lý (TREATMENT):	**13. Nồng độ** (CONCENTRATION):	**15. Thông tin thêm** (ADDITIONAL INFORMATION):
16. Dấu của cơ quan STAMP OF ORGANIZATION	**17. Nơi cấp giấy:** PLACE OF ISSUE	**19. Tên, chữ ký của cán bộ Kiểm dịch thực vật có thẩm quyền** NAME AND SIGNATURE OF AUTHORIZED OFFICER
	18. Ngày cấp: DATE ISSUED	

Cục Trồng Trọt và Bảo vệ thực vật hoặc viên chức Kiểm dịch thực vật của Việt Nam không có trách nhiệm nào về mặt tài chính liên quan đến giấy chứng nhận này.
No financial liability with respect to thiscertificate shall attach to Ministry of Agriculture and Enviroment of Vietnam or to any of its officers or representatives.

Phụ lục VI

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT TÁI XUẤT KHẨU

(*Ban hành kèm theo Thông tư 33 /2014 /TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn*)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIROMENT CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Independence - Freedom - Happiness	
GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT TÁI XUẤT KHẨU **PHYTOSANITARY CERTIFICATE FOR RE-EXPORT** **Gửi: Cơ quan Bảo vệ thực vật nước** TO: THE PLANT PROTECTION ORGANIZATION(S) OF		**Số (No.): .....**

DIỄN GIẢI VỀ LÔ HÀNG (DESCRIPTION OF CONSIGNMENT)

1. Tên và địa chỉ người xuất khẩu: NAME AND ADDRESS OF THE EXPORTER	**5. Nơi sản xuất:** PLACE OF ORIGIN
	6. Phương tiện chuyên chở: DECLARED MEANS OF CONVEYANCE
2. Tên và địa chỉ người nhận: DECLARED NAME AND ADDRESS OF THE CONSIGNEE	**7. Cửa khẩu nhập:** DECLARED POINT OF ENTRY
	8. Tên và khối lượng sản phẩm: NAME OF PRODUCE AND QUANTITY DECLARED
3. Số lượng và loại bao bì: NUMBER AND DESCRIPTION OF PACKAGES	
4. Ký, mã hiệu: DISTINGUISHING MARKS	**9. Tên khoa học của thực vật:** BOTANICAL NAME OF PLANTS

Nay chứng nhận rằng thực vật, sản phẩm thực vật hoặc vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (KDTV) nêu trên được nhập khẩu vào Việt Nam từ nước *(This is to certify that the plants, plant products described above were imported into Vietnam from)* .....với Giấy chứng nhận KDTV số *(covered by Phytosanitary Certificate No)* ....., bản gốc *(original)* ☐ bản sao *(certified true copy)* ☐ gửi kèm theo giấy chứng nhận này *(of which is attached to this certificate)*; rằng chúng đã được đóng gói *(that they are packed)* ☐ đóng gói lại *(repacked)* ☐ giữ nguyên bao bì gốc *(in original)* ☐ bao bì mới *(new container)* ☐ trên cơ sở Giấy chứng nhận KDTV gốc *(that based on original phytosanitary certificate)* ☐ và kiểm tra bổ sung *(and additional inspection)* ☐, được coi là phù hợp với yêu cầu KDTV hiện hành của nước nhập khẩu, và trong thời gian bảo quản tại Việt Nam, lô hàng này không bị lây nhiễm sinh vật gây hại *(they are considered to conform with the current phytosanitary requirements of the importing contracting party, and that during storage in Vietnam, the consignment has not been subjected to risk of infestation or infection)*.

KHAI BÁO BỔ SUNG (ADDITIONAL DECLARATION)

XỬ LÝ (DISINFESTATION AND / OR DISINFECTION TREATMENT)

10. Ngày DATE	**12. Tên thuốc *(hoạt chất)*:** CHEMICAL *(active ingredient)*	**14. Thời gian và nhiệt độ** DURATION AND TEMPERATURE
11. Phương pháp xử lý (TREATMENT)	**13. Nồng độ** (CONCENTRATION)	**15. Thông tin thêm** (ADDITIONAL INFORMATION)
16. Dấu của cơ quan STAMP OF ORGANIZATION	**17. Nơi cấp giấy** PLACE OF ISSUE	**19. Tên, chữ ký của cán bộ kiểm dịch thực vật có thẩm quyền** NAME AND SIGNATURE OF AUTHORIZED OFFICER
	18. Ngày cấp DATE ISSUED	

Cục Trồng Trọt và Bảo vệ thực vật hoặc viên chức Kiểm dịch thực vật của Việt Nam không có trách nhiệm nào về mặt tài chính liên quan đến giấy chứng nhận này.
No financial liability with respect to thiscertificate shall attach to Ministry of Agriculture and Enviroment of Vietnam or to any of its officers or representatives.

17. TTHC Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật quá cảnh (2.001038)

17.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ vật thể nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đăng ký cho cơ quan kiểm dịch thực vật nơi gần nhất.

- Bước 2: Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra ngay tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì yêu cầu chủ vật thể bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ, cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định địa điểm và bố trí công chức kiểm tra ngay lô vật thể.

- Bước 4: Cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa cho lô vật thể trong vòng 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch đối với lô vật thể đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thực vật quá cảnh.

+ Trường hợp phát hiện lô vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ thì cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định áp dụng các biện pháp xử lý kiểm dịch thực vật phù hợp theo quy định.

17.2. Cách thức thực hiện:

Hồ sơ được nộp trực tiếp cho cơ quan kiểm dịch thực vật.

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật (theo mẫu qui định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT).

b) Bản sao chụp hoặc bản điện tử hoặc bản chính Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do nước xuất khẩu cấp.

Trường hợp chủ vật thể nộp bản sao chụp hoặc bản điện tử, phải nộp bản chính trước khi được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa cho lô vật thể.

c) Bản điện tử hoặc bản chính hoặc bản sao chứng thực Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

17.4. Thời hạn giải quyết: 24 giờ

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xuất nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

17.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Các cơ quan kiểm dịch thực vật (bao gồm các Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII và IX; các trạm kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu).

17.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa.

17.8. Phí, lệ phí:

Theo quy định tại Thông tư 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021(Mục III, Biểu phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp).

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ:

Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật (Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT).

17.10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 33 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Điều 11, 12 Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

- Thông tư 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 2 Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Phụ lục I

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…… tháng…… năm……

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT (*)

Kính gửi: ……(**)……

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: …….

Địa chỉ: …….

Điện thoại:…….Fax/E-mail: ……

Số Giấy CMND: …….. Ngày cấp:…… Nơi cấp:……

Đề nghị quý cơ quan kiểm dịch lô hàng nhập khẩu sau (***):

1. Tên hàng: …….Tên khoa học: .....

Cơ sở sản xuất: .....

Mã số *(nếu có):* .....

Địa chỉ: .....

2. Số lượng và loại bao bì: .....

3. Khối lượng tịnh:…….Khối lượng cả bì: .....

4. Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán *(L/C, TTr...)*: .....

5. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu: .....

Địa chỉ: .....

6. Nước xuất khẩu: .....

7. Cửa khẩu xuất: .....

8. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu: .....

Địa chỉ: .....

9. Cửa khẩu nhập: .....

10. Phương tiện vận chuyển: .....

11. Mục đích sử dụng: .....

12. Giấy phép kiểm dịch nhập khẩu *(nếu có):* .....

13. Địa điểm kiểm dịch: .....

14. Thời gian kiểm dịch: .....

15. Số bản Giấy chứng nhận kiểm dịch cần cấp: .....

16. Nơi hàng đến: .....

Chúng tôi xin cam kết: Bảo quản nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu, đưa về đúng địa điểm, đúng thời gian được đăng ký và chỉ đưa hàng hóa ra lưu thông sau khi được quý Cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch (****).

Tổ chức cá nhân đăng ký
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Cơ quan Kiểm dịch
Đồng ý đưa hàng hóa về địa điểm: …….. để làm thủ tục kiểm dịch vào hồi……giờ ngày……tháng……năm……
Lô hàng chỉ được thông quan sau khi có Giấy chứng nhận kiểm dịch.

Vào sổ số……, ngày…tháng…năm…
……(*)……
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Cơ quan Hải quan
(trong trường hợp lô hàng không được nhập khẩu)
Lô hàng không được nhập khẩu vào Việt Nam vì lý do: .....
.....

……, ngày…tháng…năm…
Cơ quan Hải quan ……
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(*) Đăng ký theo Mẫu này được thể hiện trên 2 mặt của tờ giấy khổ A4;

(**) Tên cơ quan Kiểm dịch;

(***) Phải có đầy đủ các tiêu chí theo đúng thứ tự và khai các tiêu chí thích hợp đối với lô hàng;

(****) Cam kết này chỉ ghi khi đăng ký kiểm dịch đối với hàng hóa nhập khẩu;

Lưu ý: Cá nhân đăng ký không có con dấu phải ghi rõ số Giấy chứng minh nhân dân, ngày tháng và nơi cấp.

Phụ lục II
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH VÀ VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN) **(TÊN CƠ QUAN KDTV)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……, ngày …… tháng …… năm ……

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH VÀ VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA

Số: ……/KDTV

Cấp cho: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:.....

CĂN CỨ CẤP GIẤY:

□ Giấy phép kiểm dịch thực vật (KDTV) nhập khẩu số …… ngày…/…/…;

□ Giấy đăng ký KDTV; □ Giấy chứng nhận KDTV của nước xuất khẩu;

□ Kết quả kiểm tra, phân tích giám định trong phòng thí nghiệm;

□ Dấu xử lý vật liệu đóng gói bằng gỗ của nước xuất khẩu;

□ Căn cứ khác: .....

CHỨNG NHẬN:

Những vật thể thuộc diện KDTV (vật thể) sau đây: .....

Số lượng: .....

Khối lượng: ……(*viết bằng chữ*).....

Phương tiện vận chuyển:.....

Nơi đi: .....

Nơi đến: .....

□ Chưa phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam;

□ Phát hiện loài …….. là đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam. Lô vật thể đã được xử lý đảm bảo tiêu diệt triệt để sinh vật gây hại trên;

□ Phát hiện sinh vật gây hại lạ. Lô vật thể đã được xử lý đảm bảo tiêu diệt triệt để sinh vật gây hại lạ trên;

□ Lô vật thể trên được phép chở tới:……..

QUY ĐỊNH MỘT SỐ ĐIỀU KIỆN TRONG KHI GỬI VÀ NHẬN HÀNG:

□ Lô vật thể được phép gieo trồng, sử dụng tại địa điểm quy định trên;

□ Lô vật thể được phép quá cảnh lãnh thổ Việt Nam theo lộ trình trên và phải tuân thủ mọi quy định về KDTV quá cảnh của Việt Nam;

□ Báo ngay cho cơ quan KDTV/Bảo vệ thực vật nơi gần nhất khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam *(trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển, sử dụng, gieo trồng, □ .)*;

□ Điều kiện khác: ……

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Chủ vật thể không được chở lô vật thể đến địa điểm khác nếu không được phép của cơ quan KDTV.

18. TTHC Cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.002417)

18.1.Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức đăng ký cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ cho Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định hồ sơ và thông báo bằng văn bản kết quả thẩm định cho tổ chức đăng ký.

- Bước 3: Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện hành nghề của tổ chức đăng ký và cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT.

Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

18.2. Cách thức thực hiện:

Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện cho Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Đơn đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT.

b) Bản thuyết minh về quy trình kỹ thuật, phương tiện, danh mục trang thiết bị xử lý đối với từng biện pháp, loại hình và quy mô đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT.

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu Bằng tốt nghiệp trình độ từ đại học trở lên của người trực tiếp quản lý điều hành.

d) Bản chính Giấy khám sức khỏe của người trực tiếp quản lý điều hành do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp; Bản sao chụp giấy khám sức khỏe của người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể.

đ) Danh sách người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể đã được cấp Thẻ hành nghề.

e) Bản sao chụp Phương án phòng cháy chữa cháy được phê duyệt hoặc Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc giấy tờ chứng minh đủ điều kiện về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt hoặc giấy tờ chứng minh đủ điều kiện về đảm bảo môi trường theo quy định của pháp luật.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

18.4. Thời hạn giải quyết:

20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức đăng ký hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

18.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo quy định tại Phụ lục V Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT.

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

18.8. Phí, lệ phí:

Phí: 12.000.000 đồng/lần

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT).

- Bản thuyết minh về quy trình kỹ thuật, phương tiện, danh mục trang thiết bị xử lý đối với từng biện pháp, loại hình và quy mô đăng ký (Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT).

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Người trực tiếp quản lý, điều hành tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01 - 19:2010/BNNPTNT về quy trình xông hơi khử trùng hoặc tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn cơ sở về xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có Thẻ hành nghề do Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp.

- Có địa điểm xử lý vật thể, nhà xưởng, kho chứa, phương tiện phù hợp với quy mô, biện pháp và loại hình xử lý theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

- Có thiết bị đối với từng biện pháp xử lý quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 66/2016/NĐ-CP.

- Có đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 38 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 5 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

- Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 5 Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý kiểm dịch thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 2 Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Phụ lục II

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ KIỂM DỊCH THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11 /2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Tên tổ chức:……..
2. Địa chỉ: ……
3. Điện thoại: ……
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:.....ngày.....

Nơi cấp:…….....

Đề nghị quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật cho chúng tôi:

Biện pháp xử lý:

□ Xông hơi khử trùng

□ Hơi nước nóng

□ Chiếu xạ

□ Nhiệt nóng

□ Biện pháp khác .....

Phạm vi và quy mô: .....

……, ngày ..... tháng ..... năm ……..
Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Phụ lục VII
MẪU THUYẾT MINH QUY TRÌNH KỸ THUẬT,
PHƯƠNG TIỆN VÀ TRANG THIẾT BỊ
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*)

Phần 1. Mẫu bản thuyết minh qui trình kỹ thuật

I. QUI ĐỊNH CHUNG:
1.1. Mục đích và đối tượng xử lý
1.2. Giải thích thuật ngữ
II. YÊU CẦU XỬ LÝ
2.1. Yêu cầu chung
2.2. Yêu cầu về vật tư, trang thiết bị
2.3. Yêu cầu về kỹ thuật
2.3. Giấy tờ, biểu mẫu thực hiện
III. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN
3.1. Chuẩn bị
Hồ sơ
Khảo sát
3.2. Lập phương án xử lý
3.3. Trình tự các bước xử lý
3.4. Các bước giám sát xử lý
3.5. Kết thúc xử lý
3.6. Lưu hồ sơ
IV. QUI TRÌNH QUẢN LÝ HỒ SƠ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ
V. CÁC NỘI DUNG KHÁC

Phần 2. Mẫu bản thuyết minh về phương tiện và trang thiết bị xử lý

Thứ tự	Tên thiết bị/phương tiện	Số lượng	Mô tả tính năng	Thời gian mua	Thời gian hiệu chỉnh gần nhất	Tình trạng sử dụng

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*)

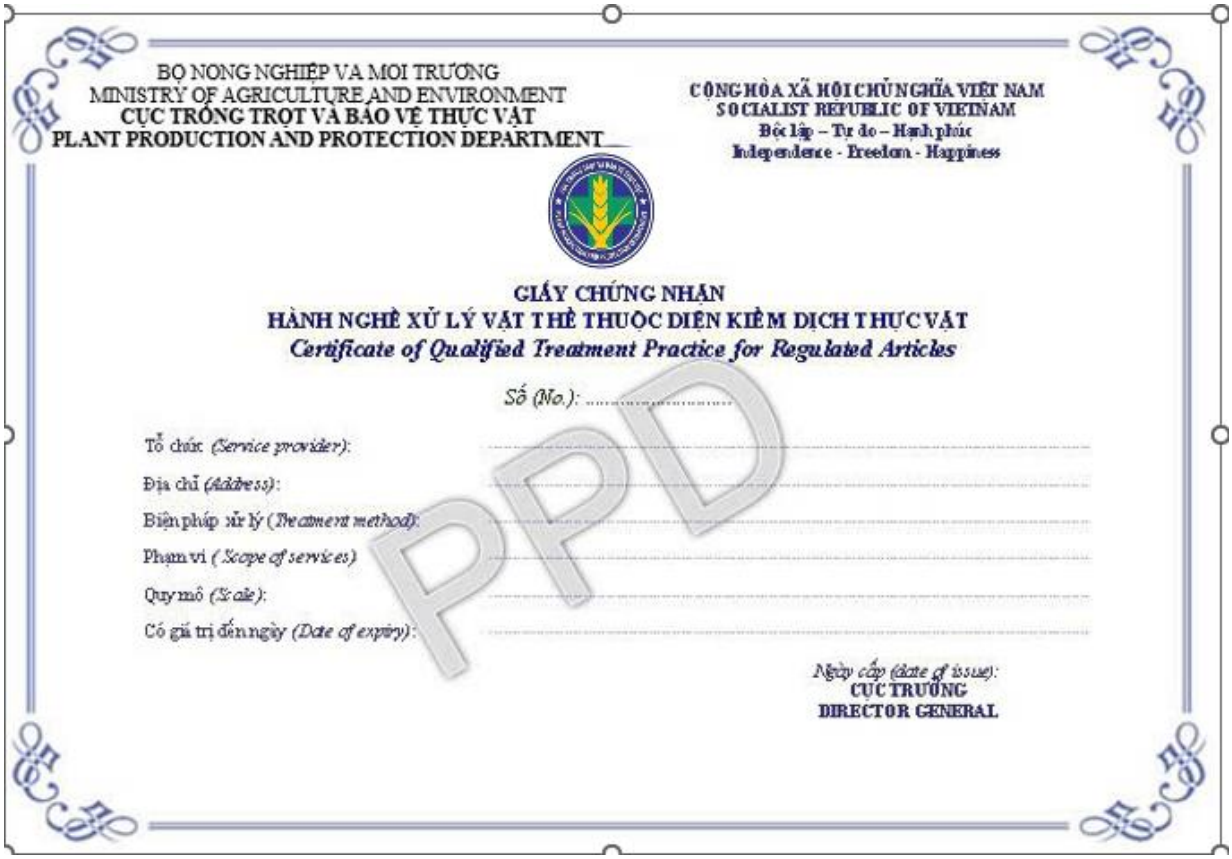

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN
HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT
Certificate of Qualified Treatment Practice for Regulated Articles

Số (No.): .....

Tổ chức *(Service provider)*: .....
Địa chỉ *(Address)*: .....
Biện pháp xử lý *(Treatment method)*: .....
Phạm vi *(Scope of services)* .....
Quy mô *(Scale)*: .....
Có giá trị đến ngày *(Date of expiry)*: .....

Ngày cấp (date of issue):
CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL

PPD

19. TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.004579)

19.1.Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ cho Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định hồ sơ và thông báo bằng văn bản kết quả thẩm định cho tổ chức đăng ký.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện hành nghề của tổ chức đăng ký và cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT; trường hợp không cấp lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Đối với trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc hoặc thay đổi thông tin liên quan đến tên của tổ chức hành nghề, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật căn cứ hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo mẫu qui định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT.

19.2. Cách thức thực hiện:

Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện cho Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đối với trường hợp có sự thay đổi về địa chỉ, phạm vi, quy mô hành nghề; hết hạn Giấy chứng nhận hành nghề:

a) Đơn đề nghị cấp lại theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT.

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu Bằng tốt nghiệp trình độ từ đại học trở lên của người trực tiếp quản lý điều hành (trong trường hợp có thay đổi người trực tiếp quản lý, điều hành).

c) Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp của người trực tiếp quản lý, điều hành và những người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

d) Danh sách người trực tiếp thực hiện xử lý đã được cấp Thẻ hành nghề tại thời điểm đề nghị.

đ) Bản thuyết minh về quy trình kỹ thuật, phương tiện, danh mục trang thiết bị hành nghề tại thời điểm đề nghị.

e) Bản sao chụp Phương án phòng cháy chữa cháy được phê duyệt hoặc Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc giấy tờ chứng minh đủ điều kiện về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt hoặc giấy tờ chứng minh đủ điều kiện về đảm bảo môi trường theo quy định của pháp luật.

- Đối với trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin liên quan đến tên của tổ chức hành nghề:

a) Đơn đề nghị cấp lại theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đã được cấp (trừ trường hợp bị mất);

c) Bản sao chụp giấy tờ chứng minh việc thay đổi tên của tổ chức hành nghề (đối với trường hợp thay đổi tên).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

19.4. Thời hạn giải quyết:

- 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp có sự thay đổi về địa chỉ, phạm vi, quy mô hành nghề; hết hạn Giấy chứng nhận hành nghề).

- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin liên quan đến tên của tổ chức hành nghề).

19.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức đăng ký hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

19.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

19.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

19.8. Phí, lệ phí:

Phí: 12.000.000 đồng/lần

19.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản thuyết minh về quy trình kỹ thuật, phương tiện và trang thiết bị (Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT).

19.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trong các trường hợp có sự thay đổi về địa chỉ, phạm vi, quy mô hành nghề; hết hạn Giấy chứng nhận hành nghề, tổ chức được cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Người trực tiếp quản lý, điều hành tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01 - 19:2010/BNNPTNT về quy trình xông hơi khử trùng hoặc tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn cơ sở về xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có Thẻ hành nghề do Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp.

- Có địa điểm xử lý vật thể, nhà xưởng, kho chứa, phương tiện phù hợp với quy mô, biện pháp và loại hình xử lý theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

- Có thiết bị đối với từng biện pháp xử lý quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 66/2016/NĐ-CP.

- Có đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

19.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 39 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Điều 5 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

- Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 6 Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý kiểm dịch thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Phụ lục III
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*)

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Kính gửi: .....

Tên tổ chức: .....
.....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: .....

Đề nghị quý cơ quan cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật cho chúng tôi:

Lý do cấp lại: .....

Biện pháp xử lý:

- ☐ Xông hơi khử trùng (ghi rõ loại hình xuất nhập khẩu hoặc bảo quản nội địa)
- ☐ Hơi nước nóng
- ☐ Chiếu xạ
- ☐ Nhiệt nóng
- ☐ Biện pháp khác.....

Phạm vi và quy mô: .....

Hồ sơ kèm theo:

☐ Bản thuyết minh về quy trình kỹ thuật, phương tiện, danh mục trang thiết bị;

☐ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao chụp có bản chính để đối chiếu Bằng tốt nghiệp trình độ từ đại học trở lên của người trực tiếp quản lý điều hành (trong trường hợp thay đổi người trực tiếp quản lý, điều hành);

☐ Giấy khám sức khỏe theo quy định của người trực tiếp quản lý điều hành;

☐ Danh sách người trực tiếp thực hiện xử lý đã được cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và Giấy khám sức khỏe của những người này;

☐ Bản sao chụp các giấy tờ liên quan về phòng cháy chữa cháy và môi trường của lần kiểm tra gần nhất.

Vào sổ số : .....ngày_____/____/_____ *, ngày..... tháng.....năm.....*

Cán bộ nhận đơn	**Giám đốc**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục VII
MẪU THUYẾT MINH QUY TRÌNH KỸ THUẬT, PHƯƠNG TIỆN VÀ TRANG THIẾT BỊ
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*)

Phần 1. Mẫu bản thuyết minh qui trình kỹ thuật

I. QUI ĐỊNH CHUNG:
1.1. Mục đích và đối tượng xử lý
1.2. Giải thích thuật ngữ
II. YÊU CẦU XỬ LÝ
2.1. Yêu cầu chung
2.2. Yêu cầu về vật tư, trang thiết bị
2.3. Yêu cầu về kỹ thuật
2.3. Giấy tờ, biểu mẫu thực hiện
III. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN
3.1. Chuẩn bị
Hồ sơ
Khảo sát
3.2. Lập phương án xử lý
3.3. Trình tự các bước xử lý
3.4. Các bước giám sát xử lý
3.5. Kết thúc xử lý
3.6. Lưu hồ sơ
IV. QUI TRÌNH QUẢN LÝ HỒ SƠ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ
V. CÁC NỘI DUNG KHÁC

Phần 2. Mẫu bản thuyết minh về phương tiện và trang thiết bị xử lý

Thứ tự	Tên thiết bị/phương tiện	Số lượng	Mô tả tính năng	Thời gian mua	Thời gian hiệu chỉnh gần nhất	Tình trạng sử dụng

Phụ lục V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*)

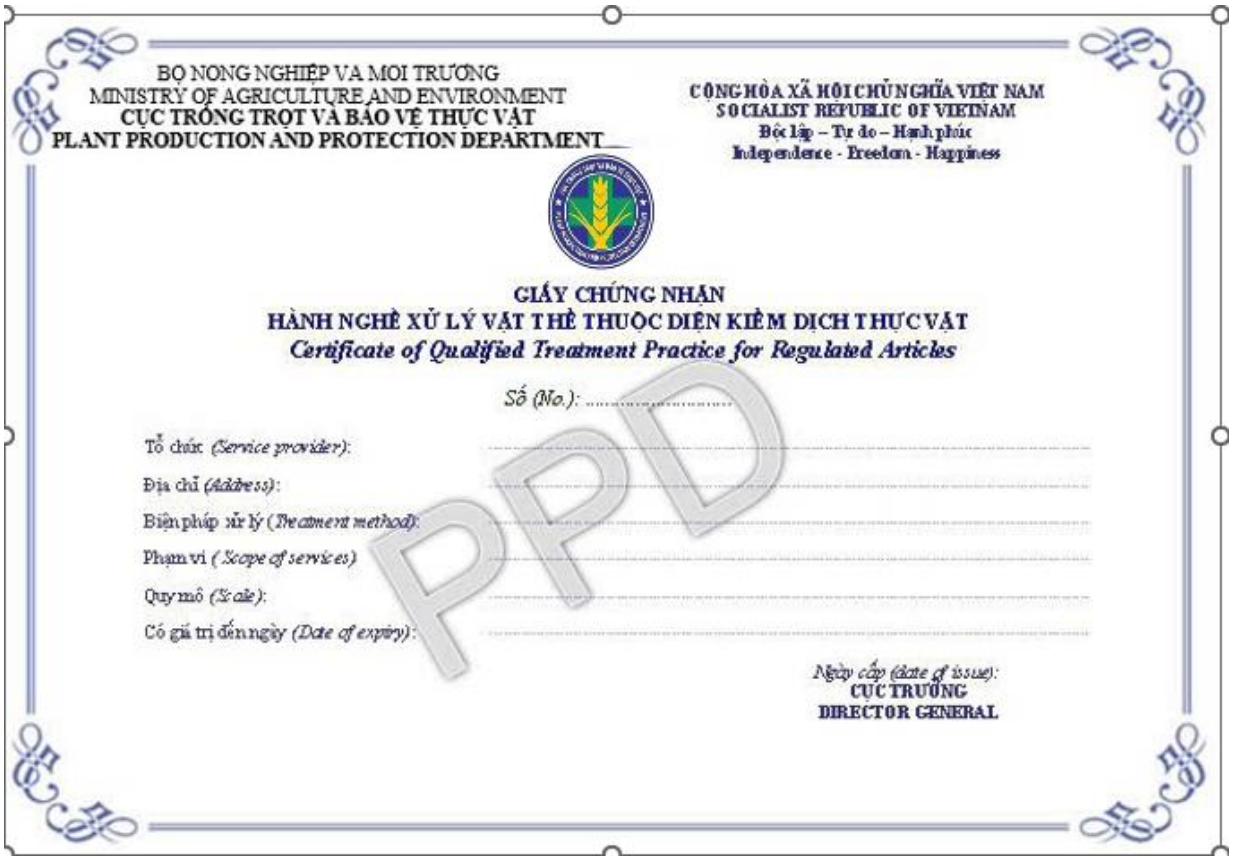

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN
HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT
Certificate of Qualified Treatment Practice for Regulated Articles

Số (No.): .....

Tổ chức *(Service provider)*: .....

Địa chỉ *(Address)*: .....

Biện pháp xử lý *(Treatment method)*: .....

Phạm vi *(Scope of services)*: .....

Quy mô *(Scale)*: .....

Có giá trị đến ngày *(Date of expiry)*: .....

Ngày cấp (date of issue):
CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL

PPD

20. TTHC Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.004546)

20.1.Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người đề nghị cấp Thẻ hành nghề nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ cho Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ ngay khi nhận hồ sơ trực tiếp hoặc trong thời gian 01 ngày làm việc đối với hồ sơ gửi qua đường bưu điện.

- Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thực hiện việc cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo mẫu qui định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT.

Trường hợp không cấp phải có thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

20.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

20.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT.

b) Bản chính Giấy khám sức khoẻ do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp.

c) Hai ảnh cỡ 2cm x 3cm.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

20.4. Thời hạn giải quyết:

03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

20.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cá nhân đăng ký cấp thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

20.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

20.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (Phụ lục VI Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT)

20.8. Phí, lệ phí: Không

20.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT).

20.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Điều kiện đối với cá nhân được cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật:

Đã được tập huấn và kiểm tra chuyên môn về xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo chương trình do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) quy định; bảo đảm sức khỏe theo quy định.

20.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 37 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Điều 5 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm;

- Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Điều 8 Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

- Điều 1 Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Phụ lục
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……., ngày …… tháng ….. năm ……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Kính gửi: ……..……..……

Họ tên: ……..……ngày sinh: ...../ .... /..... Nam/Nữ: .....

Đơn vị công tác: .....

Địa chỉ: ....

Trình độ: .....

Đã qua tập huấn chuyên môn ngày ……..…tháng ……năm……

Biện pháp xử lý:

□ Xông hơi khử trùng

□ Hơi nước nóng

□ Chiếu xạ

□ Nhiệt nóng

□ Biện pháp khác (…….....……)

Hồ sơ kèm theo:

□ Giấy khám sức khỏe

□ 02 ảnh 2cm x 3cm

Tôi xin cam đoan sẽ chấp hành đúng các quy định của pháp luật về hoạt động xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trong suốt quá trình hành nghề, nếu vi phạm tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

……., ngày …… tháng ….. năm ……

Xác nhận của cơ quan chủ quản	**Người đề nghị cấp**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Phụ lục VI
MẪU THẺ HÀNH NGHỀ XỬ LÝ
VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*)

Thẻ có hình chữ nhật, kích thước: 7cm x 10cm, được làm bằng bìa cứng, ép plastic

Mặt trước thẻ:
- Bên trái từ trên xuống là logo Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; ảnh của người được cấp thẻ cỡ 2cm x 3cm; góc dưới bên phải ảnh đóng dấu nổi của cơ quan cấp thẻ;
- Bên phải từ trên xuống là quốc hiệu; hàng chữ "Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật" màu đỏ; các chữ khác màu đen;
- Đóng khung màu xanh lam.

Mặt sau thẻ:
- Nền trắng, hoa văn vàng; chữ đen;
- Được đóng khung màu xanh lá cây

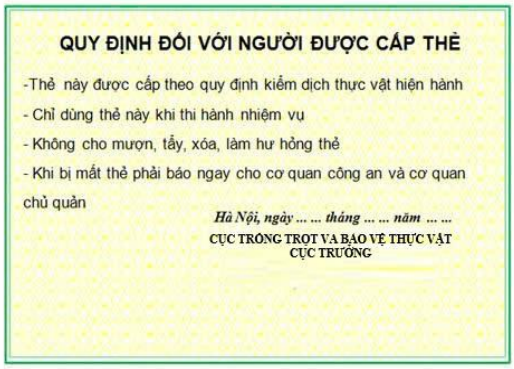

21. TTHC Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.004524)

21.1.Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người đề nghị cấp lại Thẻ hành nghề nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ cho Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ ngay khi nhận hồ sơ trực tiếp hoặc trong thời gian 01 ngày làm việc đối với hồ sơ gửi qua đường bưu điện.

- Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thực hiện việc cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo mẫu qui định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT.

Trường hợp không cấp phải có thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

21.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

21.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT

- Bản chính Giấy khám sức khoẻ do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp.

- Hai ảnh cỡ 2cm x 3cm.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

21.4. Thời hạn giải quyết:

03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

21.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cá nhân đăng ký cấp thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

21.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

21.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (Phụ lục VI Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT).

21.8. Phí, lệ phí: Không

21.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT).

21.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thẻ hành nghề được cấp lại trong các trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng.

Điều kiện đối với cá nhân được cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật: Đã được tập huấn và kiểm tra chuyên môn về xử lý vật thể thuộc diện

kiểm dịch thực vật theo chương trình do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) quy định; bảo đảm sức khỏe theo quy định.

21.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 37 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Điều 5 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

- Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 9 Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

- Điều 1 Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Phụ lục
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……., ngày …… tháng ….. năm ……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ HÀNH NGHỀ XỬ LÝ VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Kính gửi: ……..……..……

Họ tên: ……..……ngày sinh: ...../ .... /..... Nam/Nữ: .....

Đơn vị công tác: .....

Địa chỉ: ....

Trình độ: .....

Đã qua tập huấn chuyên môn ngày ……..…tháng ……năm……

Biện pháp xử lý:

□ Xông hơi khử trùng

□ Hơi nước nóng

□ Chiếu xạ

□ Nhiệt nóng

□ Biện pháp khác (…….....……)

Hồ sơ kèm theo:

□ Giấy khám sức khỏe

□ 02 ảnh 2cm x 3cm

Tôi xin cam đoan sẽ chấp hành đúng các quy định của pháp luật về hoạt động xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trong suốt quá trình hành nghề, nếu vi phạm tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

……., ngày …… tháng ….. năm ……

Xác nhận của cơ quan chủ quản	**Người đề nghị cấp**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Phụ lục VI
MẪU THẺ HÀNH NGHỀ XỬ LÝ
VẬT THỂ THUỘC DIỆN KIỂM DỊCH THỰC VẬT
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*)

Thẻ có hình chữ nhật, kích thước: 7cm x 10cm, được làm bằng bìa cứng, ép plastic

Mặt trước thẻ:
- Bên trái từ trên xuống là logo Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; ảnh của người được cấp thẻ cỡ 2cm x 3cm; góc dưới bên phải ảnh đóng dấu nổi của cơ quan cấp thẻ;
- Bên phải từ trên xuống là quốc hiệu; hàng chữ "Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật" màu đỏ; các chữ khác màu đen;
- Đóng khung màu xanh lam.

Mặt sau thẻ:
- Nền trắng, hoa văn vàng; chữ đen;
- Được đóng khung màu xanh lá cây

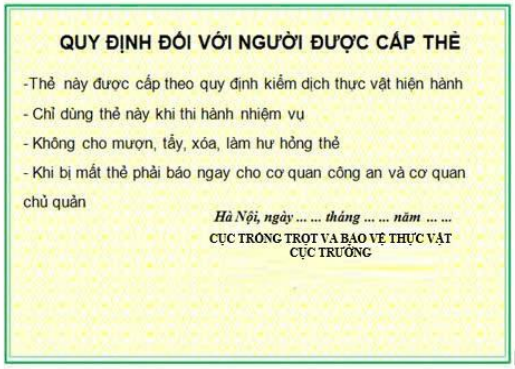

22. TTHC Cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam (2.001673)

22.1.Trình tự thực hiện:

Bước 1: Thương nhân gửi 1 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

Bước 2: Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định hoặc cần bổ sung tài liệu giải trình, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo Mẫu số 05/BVTV Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT. Trường hợp từ chối cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

22.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến.

22.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao Hợp đồng thương mại, trừ trường hợp nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế;

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư của thương nhân (chỉ nộp khi nhập khẩu lần đầu).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

22.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.

22.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thương nhân, tổ chức, cá nhân.

22.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

22.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo Mẫu số 05/BVTV Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT.

- Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu có giá trị cho toàn bộ lô hàng ghi trong giấy phép và hiệu lực được ghi trong giấy phép theo từng mặt hàng nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày cấp.

22.8. Phí và lệ phí: Không

22.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu (Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT).

22.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam được phép nhập khẩu.

- Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam phải được phân tích nguy cơ dịch hại.

- Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương của Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện phân tích nguy cơ dịch hại trên cơ sở thông tin do cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu cung cấp và các nguồn thông tin hiện có khác.

- Căn cứ kết quả phân tích nguy cơ dịch hại, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương của Việt Nam cho phép nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu và tổ chức, cá nhân có liên quan biết.

22.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 28 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 31 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017.

- Điều 7, Điều 9 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Điều 9 Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung về xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng, giống vật nuôi, nguồn gen cây trồng; nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật và nhập khẩu vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.

- Thông tư số 14/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam

- Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Phụ lục IV
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP KIỂM DỊCH THỰC VẬT NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP KIỂM DỊCH THỰC VẬT NHẬP KHẨU
Số: .....

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Tổ chức, cá nhân: .....
2. Địa chỉ: ..... Điện thoại: .....
3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:[3].....ngày.....

Nơi cấp:……..……..

Đề nghị quý cơ quan cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu cho lô vật thể dưới đây của cơ quan chúng tôi:

Tên vật thể: .....
Tên khoa học: .....
Trọng lượng: .....
Số lượng: .....
Phương thức đóng gói: .....
Vùng sản xuất: .....
Nước xuất khẩu: .....
Phương tiện vận chuyển: .....
Cửa khẩu nhập: .....
Địa điểm sử dụng: .....
.....
Thời gian lô vật thể nhập khẩu: .....

....., ngày ... tháng ... năm ....
Đại diện cơ quan
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

[3] Áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp

Mẫu số 05/BVTV

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Số: ……/TTBVTV-KD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP KIỂM DỊCH THỰC VẬT NHẬP KHẨU

Theo pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, căn cứ vào:

□ Đơn đề nghị cấp Giấy phép Kiểm dịch thực vật nhập khẩu của.....

.....

□ Báo cáo kết quả phân tích nguy cơ dịch hại số .... ngày …..tháng ….năm.....

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đồng ý về mặt kiểm dịch thực vật (KDTV) để tổ chức, cá nhân có tên và địa chỉ dưới đây:

.....

.....

Nhập vào Việt Nam từ nước :

…… .....

Những vật thể thuộc diện KDTV sau :

.....

.....

.....

Tên khoa học :…… ....

.....

Với điều kiện phải thực hiện những yêu cầu KDTV sau đây:

1/ Áp dụng các biện pháp xử lý tại nước xuất khẩu:

□ Khử trùng: Loại thuốc:……. Liều lượng:……Thời gian:……

□ Chiếu xạ: Nguồn:…… Liều lượng:……Thời gian:……

□ Được sản xuất từ khu vực không nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam;

□ Biện pháp khác: ……

2/ Có Giấy chứng nhận KDTV do cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ/KDTV của nước xuất khẩu cấp;

3/ Những vật thể trên:

Chỉ được phép đưa vào qua các cửa khẩu sau đây :

.....

Phải được hoàn tất thủ tục KDTV tại:..... .....

4/ Lộ trình vận chuyển: .....

5/ Địa điểm sử dụng:……..

.....

6/ Khi tới nơi qui định, chủ vật thể trên phải thực hiện những nội dung sau đây:

□ Khai báo với Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật các tỉnh, thành phố địa điểm gieo trồng để tiếp tục theo dõi tình trạng dịch hại;

□ Khai báo với Trung tâm KDTV sau nhập khẩu …;

□ Chỉ được đưa ra sản xuất sau khi có kết luận của cơ quan KDTV.

□ Yêu cầu KDTV khác: .....

.....

.....

.....

.....

7/ Giấy phép này có hiệu lực đến ngày ……. tháng .... năm 20...

Hà Nội, ngày .... tháng ... năm 20..
CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Giấy phép KDTV nhập khẩu này được lập thành 4 bản:

- Một bản do cơ quan đặt hàng giữ;

- Một bản do cơ quan nhập khẩu giữ;

- Một bản lưu tại cơ quan KDTV của địa bàn có cửa khẩu mà hàng thực vật nhập vào;

- Một bản lưu tại Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

2. Cơ quan KDTV nơi nhận phải tiến hành thống kê nghiêm ngặt những Giấy phép KDTV nhập khẩu nhận được.

23. Cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (1.007923)

23.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ và công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam:

Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đáp ứng quy định thì ban hành Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP; trường hợp không ban hành Quyết định công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

23.2. Cách thức thực hiện:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.

23.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 84/2019/NĐ-CP;

b) Bản thông tin chung về phân bón có xác nhận của nhà sản xuất bao gồm: loại phân bón; tên phân bón; dạng phân bón; hướng dẫn sử dụng; phương thức sử dụng; thời hạn sử dụng; cảnh báo an toàn; chỉ tiêu chất lượng, hàm lượng yếu tố hạn chế trong phân bón kèm theo phiếu kết quả thử nghiệm;

c) Bản chính báo cáo kết quả khảo nghiệm phân bón theo tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón (trừ các loại phân bón quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt);

d) Giấy chứng nhận lưu hành tự do của nước xuất khẩu cấp bao gồm giấy chứng nhận mang tính đặc thù hoặc mang đầy đủ nội dung của giấy chứng nhận lưu hành tự do và các loại văn bản chứng nhận có nội dung tương tự (đối với phân bón nhập khẩu quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt).

23.4. Thời hạn giải quyết:

03 tháng (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)

23.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

23.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

23.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

Thời hạn của quyết định công nhận là 05 năm. Trước khi hết thời gian lưu hành 03 tháng, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn phải thực hiện gia hạn theo quy định tại Điều 7 Nghị định 84/2019/NĐ-CP.

23.8. Phí: Không

23.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 01: Đơn đề nghị cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam ban hành kèm Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

23.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

10.1. Yêu cầu về công nhận phân bón lưu hành

a) Phân bón là hàng hóa kinh doanh có điều kiện và phải được cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam, trừ phân bón hữu cơ được sản xuất để sử dụng không vì mục đích thương mại, phân bón được nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Trồng trọt; phân bón được sản xuất để xuất khẩu theo hợp đồng với tổ chức, cá nhân nước ngoài.

b) Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn phòng đại diện, chi nhánh công ty hoạt động trong lĩnh vực phân bón tại Việt Nam được đứng tên đăng ký công nhận lưu hành phân bón.

c) Mỗi tổ chức, cá nhân chỉ được đứng tên đăng ký công nhận một tên phân bón cho mỗi công thức thành phần, hàm lượng dinh dưỡng phân bón.

10.2. Điều kiện cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam bao gồm:

a) Đáp ứng các chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón;

b) Có kết quả khảo nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc gia, trừ loại phân bón quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật Trồng trọt.

23.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 36, Điều 37 Luật Trồng trọt năm 2018;

- Điều 36 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017;

- Điều 4, Điều 5, Điều 25 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Số:……

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày……tháng…..năm ……..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/GIA HẠN QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN PHÂN BÓN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:.....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân: .....

Điện thoại: ……Fax: ……..……E-mail: ……..……

ĐỀ NGHỊ

☐ ***Cấp***

☐ Phân bón được nghiên cứu hoặc tạo ra trong nước;

☐ Phân bón được nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam;

☐ Phân bón đã được công nhận lưu hành đăng ký thay đổi chỉ tiêu chất lượng (trừ độ ẩm, khối lượng riêng hoặc tỷ trọng, pH_{H2O}, tỷ lệ C/N, cỡ hạt) hoặc phương thức sử dụng, hoặc đối tượng cây trồng trong hướng dẫn sử dụng.

☐ ***Cấp lại***

☐ Thay đổi, bổ sung thông tin tổ chức, cá nhân có phân bón đã được công nhận lưu hành; mất, hư hỏng Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;

☐ Chuyển nhượng tên phân bón;

☐ Thay đổi tên phân bón đã được công nhận lưu hành.

☐ ***Gia hạn***

Tài liệu kèm theo:

1. Danh sách phân bón đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

TT	Tên phân bón	Mã số phân bón(1)	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng	Hướng dẫn sử dụng(2)	Hạn sử dụng	Tên nhà sản xuất(3)	Địa chỉ sản xuất(4)	Thông báo tiếp nhận hợp quy/Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước(5)
1									
2									
…									

2. Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phân bón (đối với trường hợp gia hạn).

3. Quyết định công nhận là tiến bộ kỹ thuật về sản phẩm phân bón theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ (Số .... ngày cấp .... Cơ quan cấp, Trường hợp quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt).

4. .....

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.
(2) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn không có sự thay đổi hướng dẫn sử dụng.
(3), (4) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.
(5) Chỉ áp dụng đối với trường hợp gia hạn.

24. Cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (3.000104)

24.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đề nghị cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam trong trường hợp sau đây:

a) Thay đổi, bổ sung thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Quyết định công nhận phân bón lưu hành;

b) Quyết định công nhận phân bón lưu hành bị mất, hư hỏng;

c) Thay đổi tên phân bón theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án trong trường hợp vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ và cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đáp ứng quy định thì ban hành Quyết định công nhận theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 84/2019/NĐ-CP; trường hợp không ban hành Quyết định công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

24.2. Cách thức thực hiện:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.

24.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Quyết định công nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP;

b) Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ hoặc của tòa án về việc vi phạm nhãn hiệu hàng hóa (trường hợp thay đổi tên phân bón);

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (trường hợp thay đổi, bổ sung thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký);

d) Bản chính hoặc bản sao chứng thực hợp đồng hoặc thỏa thuận chuyển nhượng phân bón (trường hợp chuyển nhượng phân bón trong Quyết định công nhận).

24.4. Thời hạn giải quyết:

07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).

24.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

24.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

24.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam.

Thời hạn của Quyết định là theo thời hạn của Quyết định đã cấp.

24.8. Phí: Không

24.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 01: Đơn đề nghị cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

24.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Yêu cầu về công nhận phân bón lưu hành

a) Phân bón là hàng hóa kinh doanh có điều kiện và phải được cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam, trừ phân bón hữu cơ được sản xuất để sử dụng không vì mục đích thương mại, phân bón được nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Trồng trọt; phân bón được sản xuất để xuất khẩu theo hợp đồng với tổ chức, cá nhân nước ngoài.

b) Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn phòng đại diện, chi nhánh công ty hoạt động trong lĩnh vực phân bón tại Việt Nam được đứng tên đăng ký công nhận lưu hành phân bón.

c) Mỗi tổ chức, cá nhân chỉ được đứng tên đăng ký công nhận một tên phân bón cho mỗi công thức thành phần, hàm lượng dinh dưỡng phân bón.

24.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 36, Điều 37 Luật Trồng trọt năm 2018

- Điều 4, Điều 6, Điều 25 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:……	*……, ngày……tháng…..năm ……..*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/GIA HẠN
QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN PHÂN BÓN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:.....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân: .....

Điện thoại: ……Fax: ……..……E-mail: ……..……

ĐỀ NGHỊ

☐ ***Cấp***

☐ Phân bón được nghiên cứu hoặc tạo ra trong nước;

☐ Phân bón được nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam;

☐ Phân bón đã được công nhận lưu hành đăng ký thay đổi chỉ tiêu chất lượng (trừ độ ẩm, khối lượng riêng hoặc tỷ trọng, pH_{H2O}, tỷ lệ C/N, cỡ hạt) hoặc phương thức sử dụng, hoặc đối tượng cây trồng trong hướng dẫn sử dụng.

☐ ***Cấp lại***

☐ Thay đổi, bổ sung thông tin tổ chức, cá nhân có phân bón đã được công nhận lưu hành; mất, hư hỏng Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;

☐ Chuyển nhượng tên phân bón;

☐ Thay đổi tên phân bón đã được công nhận lưu hành.

☐ ***Gia hạn***

Tài liệu kèm theo:

1. Danh sách phân bón đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

TT	Tên phân bón	Mã số phân bón(1)	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng	Hướng dẫn sử dụng(2)	Hạn sử dụng	Tên nhà sản xuất(3)	Địa chỉ sản xuất(4)	Thông báo tiếp nhận hợp quy/Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước(5)
1									
2									
…									

2. Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phân bón (đối với trường hợp gia hạn).

3. Quyết định công nhận là tiến bộ kỹ thuật về sản phẩm phân bón theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ (Số .... ngày cấp .... Cơ quan cấp, Trường hợp quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt).

4. .....

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.
(2) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn không có sự thay đổi hướng dẫn sử dụng.
(3), (4) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.
(5) Chỉ áp dụng đối với trường hợp gia hạn.

25. Gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (1.007924)

25.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ và gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đáp ứng quy định thì ban hành Quyết định công nhận theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 84/2019/NĐ-CP; trường hợp không gia hạn Quyết định công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

25.2. Cách thức thực hiện:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.

25.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn Quyết định công nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP;

b) Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy hoặc Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu;

c) Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phân bón theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

25.4. Thời hạn giải quyết:

07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).

25.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

25.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

25.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam.

Thời hạn của Quyết định công nhận là 05 năm.

25.8. Phí: Không

25.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 01: Đơn đề nghị gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

- Mẫu số 02: Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phân bón ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

25.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

10.1. Yêu cầu về công nhận phân bón lưu hành

a) Phân bón là hàng hóa kinh doanh có điều kiện và phải được cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam, trừ phân bón hữu cơ được sản xuất để sử dụng không vì mục đích thương mại, phân bón được nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Trồng trọt; phân bón được sản xuất để xuất khẩu theo hợp đồng với tổ chức, cá nhân nước ngoài.

b) Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn phòng đại diện, chi nhánh công ty hoạt động trong lĩnh vực phân bón tại Việt Nam được đứng tên đăng ký công nhận lưu hành phân bón.

c) Mỗi tổ chức, cá nhân chỉ được đứng tên đăng ký công nhận một tên phân bón cho mỗi công thức thành phần, hàm lượng dinh dưỡng phân bón.

10.2. Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam được gia hạn khi đáp ứng điều kiện sau đây:

a) Khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu;

b) Đáp ứng chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón;

c) Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phân bón theo quy định.

25.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 36, Điều 37 Luật Trồng trọt năm 2018

- Điều 4, Điều 7, Điều 25 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:……	*……, ngày……tháng…..năm ……..*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/GIA HẠN
QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN PHÂN BÓN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:.....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân: .....

Điện thoại: ……Fax: ……..……E-mail: ……..…….

ĐỀ NGHỊ

☐ ***Cấp***

☐ Phân bón được nghiên cứu hoặc tạo ra trong nước;

☐ Phân bón được nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam;

☐ Phân bón đã được công nhận lưu hành đăng ký thay đổi chỉ tiêu chất lượng (trừ độ ẩm, khối lượng riêng hoặc tỷ trọng, pH_{H2O}, tỷ lệ C/N, cỡ hạt) hoặc phương thức sử dụng, hoặc đối tượng cây trồng trong hướng dẫn sử dụng.

☐ ***Cấp lại***

☐ Thay đổi, bổ sung thông tin tổ chức, cá nhân có phân bón đã được công nhận lưu hành; mất, hư hỏng Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;

☐ Chuyển nhượng tên phân bón;

☐ Thay đổi tên phân bón đã được công nhận lưu hành.

☐ ***Gia hạn***

Tài liệu kèm theo:

1. Danh sách phân bón đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

TT	Tên phân bón	Mã số phân bón(1)	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng	Hướng dẫn sử dụng(2)	Hạn sử dụng	Tên nhà sản xuất(3)	Địa chỉ sản xuất(4)	Thông báo tiếp nhận hợp quy/Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước(5)
1									
2									
…									

2. Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phân bón (đối với trường hợp gia hạn).

3. Quyết định công nhận là tiến bộ kỹ thuật về sản phẩm phân bón theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ (Số .... ngày cấp .... Cơ quan cấp, Trường hợp quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt).

4. .....

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.
(2) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn không có sự thay đổi hướng dẫn sử dụng.
(3), (4) Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại và gia hạn.
(5) Chỉ áp dụng đối với trường hợp gia hạn.

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …… /BC-	*……, ngày ….. tháng….. năm …..*

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ SỬ DỤNG PHÂN BÓN

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Thông tin về tổ chức, cá nhân

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân: .....

Điện thoại:……..…... Fax: ……..…… E-mail: ……..……

2. Tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón trong thời gian lưu hành

STT	**Tên phân bón**	**Mã số phân bón**	**Khối lượng (tấn)**			**Số Thông báo tiếp nhận hợp quy/Số Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước**
			Sản xuất phân bón	Xuất khẩu phân bón	Nhập khẩu phân bón	
1						
2						
…						

3. Tình hình sử dụng phân bón trong thời gian lưu hành

3.1. Thực trạng sử dụng

STT	**Tên phân bón**	**Mã số phân bón**	**Liều lượng và thời kỳ sử dụng**	**Nội dung khác (nếu có)**
1				
2				
...				

3.2. Đánh giá hiệu quả của việc thay đổi về liều lượng và thời kỳ sử dụng

4. Đề nghị (*nếu có)*

4.1. Đề nghị thay đổi về liều lượng, thời kỳ sử dụng; chỉ tiêu chất lượng về độ ẩm, khối lượng riêng hoặc tỷ trọng, pH_{H2O}, tỷ lệ C/N, cỡ hạt; yếu tố hạn chế về biuret, cadimi, axit tự do và lý do thay đổi.

4.2. Đề nghị khác.

4.3. Tài liệu gửi kèm làm căn cứ, thuyết minh đối với những đề nghị nêu tại mục 4.1 và 4.2.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

26. TTHC Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón (1.007926)

26.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ và cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đạt yêu cầu thực hiện kiểm tra thực tế điều kiện của tổ chức khảo nghiệm.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân biết để hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế điều kiện đạt yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ban hành Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Trường hợp phải có hành động khắc phục theo biên bản kiểm tra thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục, nếu tổ chức đáp ứng yêu cầu theo quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ban hành Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP; trường hợp không ban hành Quyết định công nhận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

26.2. Cách thức thực hiện:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.

26.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

26.4. Thời hạn giải quyết:

25 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).

26.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức khảo nghiệm phân bón.

26.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

26.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón.

26.8. Phí: Không

26.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 04: Đơn đề nghị công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP;

- Mẫu số 05: Bản thuyết minh điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

26.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức khảo nghiệm phân bón phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm phải có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học và phải tham gia tập huấn khảo nghiệm phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Có đủ số lượng nhân lực thực hiện khảo nghiệm, không kể người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm, có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40 và phải tham gia tập huấn khảo nghiệm phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Tổ chức khảo nghiệm phân bón phải có đủ số lượng nhân lực thực hiện khảo nghiệm, trong đó ngoài người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm phải có tối thiểu 05 nhân lực chính thức thực hiện khảo nghiệm (viên chức hoặc hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động xác định thời hạn tối thiểu 12 tháng).

c) Có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị theo tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón.

26.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 40 Luật Trồng trọt năm 2018;

- Điều 4, Điều 9, Điều 10, Điều 25 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*....., ngày ... tháng ... năm ....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

Kính gửi: ..... (1)

1. Tên tổ chức đề nghị công nhận: .....

2. Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: ..... E-mail: .....

3. Họ tên và số điện thoại của người liên hệ: .....

4. Quyết định thành lập (nếu có)/Giấy đăng ký doanh nghiệp/Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn số ...../ .....

Cơ quan cấp: ..... cấp ngày ..... tại .....

5. Hồ sơ kèm theo:

.....
.....
..

Đề nghị.....(1) xem xét để công nhận .....(2) là tổ chức khảo nghiệm phân bón.

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

1) Tên cơ quan có thẩm quyền.
2) Tên tổ chức đề nghị công nhận.

Mẫu số 05

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày.....tháng.....năm .....

BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN
THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: ..... E-mail:.....

2. Nguồn nhân lực (người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm, người trực tiếp thực hiện khảo nghiệm)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Trình độ	Viên chức/Loại HĐLĐ	Số, ngày tháng Quyết định tuyển dụng/HĐLĐ	Số GCN tập huấn khảo nghiệm	Ghi chú
I	Người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm							
1								
II	Người trực tiếp thực hiện khảo nghiệm							
1								
2								
....								

3. Cơ sở vật chất được quy định tại Tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm

a) Địa điểm thực hiện khảo nghiệm

STT	Địa điểm khảo nghiệm (kê khai cụ thể địa chỉ)	Loại đất	Diện tích	Ghi chú

Ghi chú: *(Tên tổ chức)* gửi kèm theo các giấy tờ chứng minh các nội dung kê khai,

b) Khu vực để xử lý và lưu mẫu:

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích	Ghi chú

c) Tên, số lượng trang thiết bị, phần mềm phân tích thống kê để xử lý số liệu, kết quả khảo nghiệm: ……...

d) Trang thiết bị của phòng thử nghiệm (nếu có):…….……

đ) Trang thiết bị phục vụ khảo nghiệm:

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Mục đích sử dụng	Ghi chú
I	Thiết bị đo lường			
1				
...				
II	Vật dụng để thiết kế, triển khai thí nghiệm			
1				
...				
III	Trang thiết bị bảo hộ lao động			
1				
...				

e) Các trang thiết bị khác theo yêu cầu tại TCVN về khảo nghiệm phân bón.

4. Kết quả hoạt động khảo nghiệm phân bón (nếu có): Các khảo nghiệm, kết quả nghiên cứu của tổ chức đăng ký thực hiện khảo nghiệm phân bón đã thực hiện.

5. Cam kết của tổ chức đăng ký khảo nghiệm phân bón:

- Thực hiện các quy định về công nhận tổ chức khảo nghiệm.

- Đáp ứng các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi tiến hành đánh giá công nhận tổ chức khảo nghiệm.

- Cam đoan các nội dung khai trên là đúng, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã khai và gửi kèm theo đây các tài liệu để chứng minh nội dung kê khai./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

27. TTHC Kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu (1.007930)

27.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc tổ chức chứng nhận hợp quy có phòng thử nghiệm đáp ứng quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP và được Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ủy quyền (Cơ quan kiểm tra nhà nước).

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan kiểm tra nhà nước kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan kiểm tra nhà nước xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan kiểm tra nhà nước thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ và thực hiện kiểm tra chất lượng

Trong thời gian 01 ngày làm việc, cơ quan kiểm tra nhà nước kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

+ Hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan kiểm tra nhà nước xác nhận vào đơn đăng ký và tiến hành lấy mẫu theo quy định.

Kiểm tra thực tế sự phù hợp của lô phân bón tại địa điểm lấy mẫu so với tài liệu trong hồ sơ đăng ký. Trường hợp phù hợp, tiến hành lấy mẫu phân bón. Mẫu phân bón sau khi lấy phải được niêm phong và lập Biên bản lấy mẫu kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Thử nghiệm tất cả các chỉ tiêu chất lượng và yếu tố hạn chế của phân bón theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón.

+ Hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, cơ quan kiểm tra nhà nước trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 4: Thông báo kết quả kiểm tra:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi lấy mẫu kiểm tra, cơ quan kiểm tra nhà nước thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Phân bón được phép đưa về kho bảo quản trước khi có kết quả kiểm tra và thực hiện theo quy định về thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp áp dụng chế độ miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu và không phải lấy mẫu kiểm tra

Trong thời hạn 02 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm tra nhà nước thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 84/2019/NĐ-CP.

27.2. Cách thức thực hiện:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.

27.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP;

b) Bản chụp các giấy tờ sau:

- Hợp đồng mua bán;

- Danh mục hàng hóa kèm theo (ghi rõ số lượng đăng ký, mã hiệu của từng lô hàng);

- Hóa đơn hàng hóa;

- Vận đơn (đối với trường hợp hàng hóa nhập theo đường không, đường biển hoặc đường sắt).

Trường hợp áp dụng chế độ miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu:

Tổ chức, cá nhân nộp Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

27.4. Thời hạn giải quyết:

10 ngày làm việc (kể từ khi lấy mẫu kiểm tra)

Đối với trường hợp áp dụng chế độ miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu: 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ

27.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

27.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc tổ chức chứng nhận hợp quy có phòng thử nghiệm đáp ứng quy định tại Nghị định 74/2018/NĐ-CP, Nghị định 154/2018/NĐ-CP và được Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ủy quyền.

27.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu

27.8. Lệ phí: Không

27.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 16: Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

27.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

27.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 46 Luật Trồng trọt năm 2018;

- Điều 4, Điều 19, Điều 21, Điều 25 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Mẫu số 16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC
VỀ CHẤT LƯỢNG PHÂN BÓN NHẬP KHẨU
(*Có giá trị đến ngày ..... tháng .....năm .....*)

Kính gửi: ……(1)

Địa chỉ:…….....
Điện thoại:…… Fax:…….....
Tổ chức, cá nhân:.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:..... Fax:.....
Đăng ký kiểm tra chất lượng phân bón sau:

STT	Tên phân bón	Mã số phân bón *(nếu có)*	Loại phân bón	Khối lượng	Nhà sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn sử dụng	Xuất xứ	Ghi chú

Đăng ký kiểm tra lô hàng nói trên tại địa điểm *(địa điểm, sơ đồ kho lưu chứa phân bón để kiểm tra)*:

……

Hồ sơ kèm theo gồm có:

- Hợp đồng số:…….....
- Hóa đơn số:……..
- Vận đơn số:……..
- Danh mục hàng hóa:……
- Giấy phép nhập khẩu *(đối với loại phân bón yêu cầu giấy phép)*:……
- Phiếu kết quả thử nghiệm của nhà sản xuất *(nếu có):*……
- Giấy tờ khác *(nếu có)*: ……

Chúng tôi xin cam đoan và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật:

1. Tính hợp lệ và hợp pháp của hồ sơ;
2. Giữ nguyên trạng hàng hóa tại địa điểm đăng ký trên và xuất trình hàng hóa cùng hồ sơ Hải quan để ……...(1) thực hiện việc kiểm tra chất lượng lô hàng này;
3. Chỉ đưa hàng hóa vào sản xuất, buôn bán, sử dụng khi được …… (1) cấp Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu kết luận lô hàng đạt yêu cầu chất lượng.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA NHÀ NƯỚC

Vào sổ đăng ký số:

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

(Ký tên, đóng dấu)

TỔ CHỨC NHẬP KHẨU

(Đại diện tổ chức)

(*Ký tên, đóng dấu*)

(1) Tên cơ quan kiểm tra nhà nước.

28. TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (1.007927)

28.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 3: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất phân bón và lập biên bản kiểm tra.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đạt yêu cầu thực hiện kiểm tra thực tế điều kiện sản xuất phân bón, việc thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 50 Luật Trồng trọt và lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón không đáp ứng điều kiện, phải thực hiện khắc phục, sau khi khắc phục có văn bản thông báo đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật để tổ chức kiểm tra nội dung đã khắc phục.

Trường hợp kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

28.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

28.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

- Bản chụp bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người trực tiếp điều hành sản xuất quy định tại điểm e khoản 2 Điều 41 Luật Trồng trọt.

Quy định về các loại thành phần hồ sơ:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.

28.4. Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)

28.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón.

28.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

28.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

- Thời hạn của Giấy chứng nhận là 05 năm.

28.8. Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón): 6.000.000 đồng/01 cơ sở/lần.

- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón: 3.000.000 đồng/01 cơ sở/lần.

28.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP);

- Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón (Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP).

28.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón bao gồm:

- Có địa điểm sản xuất, diện tích nhà xưởng phù hợp với quy mô sản xuất: Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài; có nhà xưởng kết cấu vững chắc; tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng.

- Có dây chuyền, máy móc, thiết bị phù hợp với quy trình sản xuất từng loại, dạng phân bón: Dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất phân bón phải phù hợp với quy trình sản xuất từng loại phân bón, dạng phân bón quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

- Có phòng thử nghiệm hoặc có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định để đánh giá các chỉ tiêu chất lượng phân bón do mình sản xuất: Có phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO 17025 hoặc có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trừ các cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón.

- Có hệ thống quản lý chất lượng phù hợp và được cập nhật với tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế ban hành về quản lý chất lượng: Có hệ thống quản lý chất lượng được công nhận phù hợp với ISO 9001 hoặc tương đương, đối với cơ sở mới thành lập, muộn nhất sau 01 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.

- Có khu vực chứa nguyên liệu và khu vực thành phẩm riêng biệt;

- Người trực tiếp điều hành sản xuất phải có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học.

28.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 41 Luật Trồng trọt năm 2018.

- Điều 4, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 17, Điều 25 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Nghị định số 130 /2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……..	*…, ngày.....tháng……năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Tên cơ sở : …….

2. Địa chỉ:……

3. Điện thoại: ……Fax: ……E-mail: ……

4. Địa điểm sản xuất phân bón:……

5.Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận tổ chức Khoa học và Công nghệ: số .....ngày…….. Nơi cấp……

6. Văn bản chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (ghi cụ thể tên, số ký hiệu, thời gian ban hành văn bản): ……..

Đề nghị quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

Loại hình sản xuất:

☐ Sản xuất phân bón

☐ Đóng gói phân bón

Hình thức cấp:

☐ Cấp mới

☐ Cấp lại (lần thứ:.....)

Lý do cấp lại……..……

Hồ sơ gửi kèm: ……..

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón./.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 09

TÊN TỔ CHỨC, CÁN NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... , ngày.....tháng..... năm

BẢN THUYẾT MINH
VỀ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại: ..... Fax: .....
E-mail: ..... Website: .....
2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân:
Họ và tên:.....
Chức danh:.....
Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...ngày cấp:…/…/…nơi cấp:..
Địa chỉ:.....
Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail:.....
3. Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất:
Họ và tên:.....
Chức danh:.....
Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail:.....

II. THÔNG TIN VỀ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT

1. Nhà xưởng:
- Sơ đồ tổng thể *(bản vẽ kèm theo)*
- Diện tích nhà xưởng (m^2):..... trong đó:
+ Khu vực sản xuất (m^2):.....
+ Khu vực kho nguyên liệu (m^2):.....
+ Khu vực kho thành phẩm (m^2):.....
2. Thống kê dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất phân bón:

STT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất	Nguồn gốc
I	Dây chuyền 1		
1			
2			
….			
II	Dây chuyền 2		
1			
2			
....			

3. Bản vẽ thiết kế dây chuyền sản xuất (bản vẽ kèm theo)

4. Sơ đồ, thuyết minh quy trình sản xuất: .....

5. Lao động trực tiếp sản xuất phân bón (dự kiến): .....

6. Loại phân bón, công suất đăng ký sản xuất

STT	Loại phân bón	Dạng phân bón	Công suất	Phương thức sử dụng
1				
2				
….				
Tổng cộng				

7. Kiểm soát chất lượng

☐ Có phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO 17025

☐ Có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định (Tên tổ chức thử nghiệm.....)

8. Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 9001 hoặc tương đương (Tên tổ chức chứng nhận.....)

9. Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh (nếu có): .....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 10

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Điều kiện sử dụng Giấy chứng nhận

1. Lưu Giấy chứng nhận tại trụ sở chính và xuất trình Giấy chứng nhận khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy chứng nhận.

3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận.

4. Không được sản xuất ngoài địa điểm sản xuất đã được quy định.

5. Báo cáo Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật khi có sự thay đổi điều kiện hoặc chấm dứt hoạt động sản xuất phân bón.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Số: ……/GCN-…….
Ngày …..tháng…..năm

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất phân bón

Số:……/GCN-……..
……(1)

Tên tổ chức cá nhân: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: .....Fax: .....Email: .....

Địa chỉ sản xuất: .....

Mã số doanh nghiệp: .....

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón:

1. Hình thức sản xuất

☐ Sản xuất phân bón

☐ Đóng gói phân bón

2. Công suất sản xuất

Tổng công suất: .....

Phân bón vô cơ: .....

Phân bón hữu cơ: .....

Phân bón sinh học: …….

3. Loại phân bón sản xuất:

STT	Loại phân bón	Dạng phân bón	Ghi chú
1			
2			
...			

Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày....tháng.....năm...đến ngày.....tháng.....năm.....

Giấy chứng nhận này hủy bỏ và thay thế Giấy chứng nhận/Giấy phép sản xuất phân bón số ngày..... tháng .....năm.....của .....(2)

Nơi nhận:
- Như điều 3 (2);
- Lưu: VT, ...

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

---
(1) Cấp lại lần thứ…… (nếu có)

(2) Lãnh đạo cơ quan cấp (trường hợp cấp lại)

29. TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (1.007928)

29.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 3: Thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

(i) Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đạt yêu cầu thực hiện kiểm tra thực tế điều kiện sản xuất phân bón, việc thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 50 Luật Trồng trọt và lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón không đáp ứng điều kiện, phải thực hiện khắc phục, sau khi khắc phục có văn bản thông báo đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật để tổ chức kiểm tra nội dung đã khắc phục.

Trường hợp kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(ii) Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp lại Giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

29.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

29.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

Hồ sơ gồm:

(i) Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn:

* Trước thời hạn 03 tháng kể từ ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn, tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón có nhu cầu tiếp tục sản xuất phân bón phải nộp hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

- Bản chụp bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người trực tiếp điều hành sản xuất quy định tại điểm e khoản 2 Điều 41 Luật Trồng trọt.

* Trường hợp hồ sơ không thay đổi: *Tổ chức, cá nhân nộp Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP.*

(ii) Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP.

- Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp (trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng).

(iii) Trường hợp thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP.

- Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp.

(iv) Trường hợp thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

- Bản chụp bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người trực tiếp điều hành sản xuất quy định tại điểm e khoản 2 Điều 41 Luật Trồng trọt.

- Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp.

(v) Trường hợp thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP;

- Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đã được cấp.

Quy định về các loại thành phần hồ sơ:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.

29.4. Thời hạn giải quyết:

- 25 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)

- 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)

29.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón

29.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

29.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

- Thời hạn hiệu lực:

+ Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón: Thời hạn của Giấy chứng nhận là 05 năm.

+ Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận: Thời hạn Giấy chứng nhận theo thời hạn của Giấy chứng nhận đã cấp.

29.8. Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón): 2.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.

- Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón: 1.200.000 đồng/01 cơ sở/lần.

29.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP;

- Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón (Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP).

29.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón bao gồm:

- Có địa điểm sản xuất, diện tích nhà xưởng phù hợp với quy mô sản xuất: Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài; có nhà xưởng kết cấu vững chắc; tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng.

- Có dây chuyền, máy móc, thiết bị phù hợp với quy trình sản xuất từng loại, dạng phân bón: Dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất phân bón phải phù hợp với quy trình sản xuất từng loại phân bón, dạng phân bón quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

- Có phòng thử nghiệm hoặc có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định để đánh giá các chỉ tiêu chất lượng phân bón do mình sản xuất: Có phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO 17025 hoặc có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trừ các cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón.

- Có hệ thống quản lý chất lượng phù hợp và được cập nhật với tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế ban hành về quản lý chất lượng: Có hệ thống quản lý chất lượng được công nhận phù hợp với ISO 9001 hoặc tương đương, đối với cơ sở mới thành lập, muộn nhất sau 01 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.

- Có khu vực chứa nguyên liệu và khu vực thành phẩm riêng biệt;

- Người trực tiếp điều hành sản xuất phải có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học.

29.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 41 Luật Trồng trọt năm 2018.

- Điều 4, Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 25 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……..	*…, ngày.....tháng……năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Tên cơ sở : …….

2. Địa chỉ:……

3. Điện thoại: ……Fax: ……E-mail: ……

4. Địa điểm sản xuất phân bón:……

5.Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận tổ chức Khoa học và Công nghệ: số .....ngày…….. Nơi cấp……

6. Văn bản chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (ghi cụ thể tên, số ký hiệu, thời gian ban hành văn bản): ……..

Đề nghị quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

Loại hình sản xuất:

☐ Sản xuất phân bón

☐ Đóng gói phân bón

Hình thức cấp:

☐ Cấp mới

☐ Cấp lại (lần thứ:.....)

Lý do cấp lại……..……

Hồ sơ gửi kèm: ……..

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón./.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 09

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... , ngày.....tháng..... năm

BẢN THUYẾT MINH
VỀ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại: ..... Fax: .....
E-mail: ..... Website: .....
2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân:
Họ và tên:.....
Chức danh:.....
Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...ngày cấp:…/…/…nơi cấp:..
Địa chỉ:.....
Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail:.....
3. Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất:
Họ và tên:.....
Chức danh:.....
Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail:.....

II. THÔNG TIN VỀ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT

1. Nhà xưởng:
- Sơ đồ tổng thể *(bản vẽ kèm theo)*
- Diện tích nhà xưởng (m^2):..... trong đó:
+ Khu vực sản xuất (m^2):.....
+ Khu vực kho nguyên liệu (m^2):.....
+ Khu vực kho thành phẩm (m^2):.....
2. Thống kê dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất phân bón:

STT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất	Nguồn gốc
I	Dây chuyền 1		
1			
2			
….			
II	Dây chuyền 2		
1			
2			
....			

3. Bản vẽ thiết kế dây chuyền sản xuất (bản vẽ kèm theo)
4. Sơ đồ, thuyết minh quy trình sản xuất:.....

5. Lao động trực tiếp sản xuất phân bón (dự kiến): .....

6. Loại phân bón, công suất đăng ký sản xuất

STT	Loại phân bón	Dạng phân bón	Công suất	Phương thức sử dụng
1				
2				
….				
Tổng cộng				

7. Kiểm soát chất lượng

☐ Có phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO 17025

☐ Có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định (Tên tổ chức thử nghiệm.....)

8. Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 9001 hoặc tương đương (Tên tổ chức chứng nhận.....)

9. Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh (nếu có): .....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 10

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Điều kiện sử dụng Giấy chứng nhận

1. Lưu Giấy chứng nhận tại trụ sở chính và xuất trình Giấy chứng nhận khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy chứng nhận.

3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận.

4. Không được sản xuất ngoài địa điểm sản xuất đã được quy định.

5. Báo cáo Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật khi có sự thay đổi điều kiện hoặc chấm dứt hoạt động sản xuất phân bón.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Số: ……/GCN-…….
Ngày …..tháng…..năm

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất phân bón

Số:……/GCN-……..
……(1)

Tên tổ chức cá nhân: .....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại: ..... Fax:.....Email: .....

Địa chỉ sản xuất: .....

Mã số doanh nghiệp:.....

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón:

1. Hình thức sản xuất

☐ Sản xuất phân bón

☐ Đóng gói phân bón

2. Công suất sản xuất

Tổng công suất: .....

Phân bón vô cơ: .....

Phân bón hữu cơ:.....

Phân bón sinh học: …….

3. Loại phân bón sản xuất:

STT	Loại phân bón	Dạng phân bón	Ghi chú
1			
2			
...			

Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày....tháng.....năm...đến ngày.....tháng.....năm.....

Giấy chứng nhận này hủy bỏ và thay thế Giấy chứng nhận/Giấy phép sản xuất phân bón số.....ngày ..... tháng... năm.....của .....(2)

Nơi nhận:
- Như điều 3 (2);
- Lưu: VT,.....

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

---
(1) Cấp lại lần thứ…… (nếu có)

(2) Lãnh đạo cơ quan cấp (trường hợp cấp lại)

30. TTHC Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón (1.007929)

30.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 3: Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

30.2. Cách thức thực hiện:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.

30.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP;

b) Tờ khai kỹ thuật theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP;

c) Văn bản của nhà sản xuất về chỉ tiêu chất lượng, hướng dẫn sử dụng, cảnh báo an toàn và yếu tố hạn chế trong phân bón;

d) Giấy chứng nhận lưu hành tự do của nước xuất khẩu cấp (Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt);

đ) Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam (Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt);

e) Đề cương nghiên cứu về phân bón đề nghị nhập khẩu (Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt);

g) Hợp đồng nhập khẩu, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng gia công với đối tác nước ngoài (Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt).

30.4. Thời hạn giải quyết:

07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)

30.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

30.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

30.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép nhập khẩu phân bón

Thời hạn của Giấy phép là 01 năm.

30.8. Phí: Không

30.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 13: Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP;

- Mẫu số 14: Tờ khai kỹ thuật ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

30.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

30.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 44 Luật Trồng trọt năm 2018;

- Điều 31 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017.

- Điều 7, Điều 9 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Điều 4, Điều 20, Điều 25 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

Mẫu số 13

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ……	

..... , ngày.....tháng..... năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU PHÂN BÓN

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: .....Fax:.....

2. Tên phân bón:.....

3. Số lượng nhập khẩu: .....

4. Nhà sản xuất, xuất xứ: .....

5. Mục đích nhập khẩu

☐ Phân bón để khảo nghiệm

☐ Phân bón dùng cho sân thể thao, khu vui chơi giải trí

☐ Phân bón sử dụng trong dự án nước ngoài tại Việt Nam

☐ Phân bón làm quà tặng, làm hàng mẫu

☐ Phân bón tham gia hội chợ, triển lãm

☐ Phân bón phục vụ nghiên cứu khoa học

☐ Phân bón làm nguyên liệu sản xuất phân bón khác

☐ Phân bón tạm nhập, tái xuất hoặc phân bón quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam; phân bón gửi kho ngoại quan; phân bón nhập khẩu vào khu chế xuất

6. Thời gian nhập khẩu (dự kiến):.....

7. Cửa khẩu nhập khẩu (dự kiến):..... ... .

8. Các tài liệu nộp kèm theo:.....

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến phân bón nhập khẩu.

Khi cần liên hệ theo địa chỉ:..... , điện thoại: ..... Fax:....., E-mail:.....

..... *ngày..... tháng ....năm....*

Tổ chức, cá nhân đăng ký

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 14

TỜ KHAI KỸ THUẬT

1. Tên phân bón:.....

Tên khác (nếu có):.....

2. Xuất xứ:.....

3. Loại phân bón: Phân bón vô cơ ☐; Phân bón hữu cơ ☐; Phân bón sinh học ☐

4. Phương thức sử dụng: Bón rễ ☐; Bón lá ☐

5. Dạng phân bón: Dạng rắn: ☐; Dạng lỏng ☐

6. Bao bì (ghi rõ loại bao bì, khối lượng hoặc dung tích): .....……..….....

7. Chỉ tiêu chất lượng (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất)

STT	Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Hàm lượng
1			
2			
…			

8. Các yếu tố hạn chế trong phân bón (theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật nếu có)

STT	Các yếu tố hạn chế	Đơn vị tính	Hàm lượng
1	Asen		
2	Cadimi		
3	Chì		
4	Thuỷ ngân		
5	Biuret		
6	Axit tự do		
7	Salmonella		
8	E. coli		
9	Các yếu tố khác theo quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật		

9. Hướng dẫn sử dụng (1):

- Cây trồng sử dụng:.....
- Liều lượng sử dụng/đơn vị diện tích, ghi rõ cho từng loại cây trồng:.....
- Diện tích sử dụng, ghi rõ cho từng loại cây trồng:.....
- Các lưu ý khác trong quá trình sử dụng:.....

10. Các cảnh báo tác động xấu đến sức khoẻ, môi trường:……..

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai kỹ thuật này và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan đến phân bón nhập khẩu.

Tổ chức, cá nhân đăng ký
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Chỉ khai trong trường hợp nhập khẩu phân bón quy định tại điểm a, b, c, e khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt.

31. TTHC Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu (1.003395)

31.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Chi cục kiểm dịch thực vật vùng, Trạm kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu (Cơ quan kiểm tra)

- Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ.

Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ, nếu chưa hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.

- Bước 3: Kiểm tra hồ sơ

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan kiểm tra phải kiểm tra hồ sơ lô hàng và ra Thông báo kết quả kiểm tra thực phẩm nguồn gốc thực vật xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc theo yêu cầu của thị trường nhập khẩu.

31.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp

- Dịch vụ bưu chính

- Cổng dịch vụ công

31.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Giấy đăng ký kiểm tra thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Bản sao chứng thực hoặc bản sao (xuất trình bản chính để đối chiếu) và chi nộp khi đăng ký kiểm tra lần đầu một trong các giấy tờ sau:

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

Giấy chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt (GAP), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000), Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương đối với cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm (sau đây gọi là Nghị định số 15/2018/NĐ-CP);

Bản cam kết sản xuất thực phẩm an toàn theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không

thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với cơ sở quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

c) Bản sao Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm đối với sản phẩm quy định tại Điều 6 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP trong lô hàng gồm nhiều mặt hàng thuộc thẩm quyền quản lý của từ hai bộ trở lên quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

31.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

31.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

31.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan thực hiện TTHC: Chi cục kiểm dịch thực vật vùng, Trạm kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu

b) Cơ quan được ủy quyền: không

c) Cơ quan phối hợp: không

31.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo kết quả kiểm tra thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

31.8. Phí, lệ phí: Không

31.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đăng ký kiểm tra thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

31.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không

31.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 42 Luật An toàn thực phẩm năm 2010.

- Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 02 tháng 02 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

- Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu;

Phụ lục I

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA THỰC PHẨM CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA THỰC PHẨM CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT XUẤT KHẨU

Lần thứ: ...

Kính gửi: [Tên Cơ quan kiểm tra]

I. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT

1. Tên tổ chức/cá nhân: .....

Số CMND/CCCD/Số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

.....

Ngày cấp: ……nơi cấp .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

E-mail: .....

(Nếu có nhiều cơ sở sản xuất thì tiếp tục kê khai như mục I.1 cho các cơ sở tiếp theo)

II. THÔNG TIN SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm (ghi cả tên khoa học hoặc mã HS): .....

Nhãn hiệu: .....

Quy cách đóng gói: .....

Số lượng bao gói: .....

Khối lượng tịnh: .....

Ngày đóng gói: .....

Nguồn gốc xuất xứ: .....

(Nếu có nhiều sản phẩm thì tiếp tục kê khai như mục II.1 cho các sản phẩm tiếp theo)

III. THÔNG TIN THƯƠNG MẠI

1. Nhà nhập khẩu

Tên nhà nhập khẩu: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

E-mail: .....

2. Nhà xuất khẩu

Tên nhà xuất khẩu: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

E-mail: .....

3. Nơi hàng đi: .....

4. Nơi hàng đến: .....

5. Phương tiện vận chuyển (ghi cả số hiệu hoặc tên của phương tiện): .....

Để đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, [Tên tổ chức/cá nhân] đề nghị [Tên Cơ quan kiểm tra] kiểm tra đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật nêu tại mục II của đơn này.

Các giấy tờ kèm theo *(đề nghị đánh dấu √ nếu có):*

Loại giấy tờ	**Có (√)**	**Ngày hết hiệu lực**
Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm		
Giấy chứng nhận: Thực hành nông nghiệp tốt (GAP), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000), Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương	[Ghi cụ thể loại giấy]	
Bản cam kết sản xuất thực phẩm an toàn theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT.		
Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm quy định tại Điều 6 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.		

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin đã kê khai và của các tài liệu trong hồ sơ.

…… ngày …….tháng ……..năm....

(Người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của tổ chức ký và đóng dấu)

Phụ lục II
MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA THỰC PHẨM CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT PLANT PRODUCTION AND PROTECTION DEPARTMENT **[TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA…]**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** SOCIALIST REPUBLIC OF VETNAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** INDEPENDENCE- FREEDOM - HAPPINESS
THÔNG BÁO **KẾT QUẢ KIỂM TRA THỰC PHẨM CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT XUẤT KHẨU** **INSPECTION RESULT** **for food of plant origin intended for export**	
Số (No.):	
I. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT/INFORMATION OF MANUFACTURER	
Tên, địa chỉ nhà sản xuất/Name and address of the manufacturer	
II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM/INFORMATION OF PRODUCT	
Mô tả sản phẩm (ghi cả tên khoa học hoặc mã HS, nếu có)/ Description of product (Product name, scientific name or HS code, if any)	
Quy cách đóng gói/ Type of packaging	
Số lượng bao gói/Number of packages	
Khối lượng tịnh/ Net weight	
Ngày đóng gói/ Packaging date	
Nguồn gốc xuất xứ/ Origin	
III. THÔNG TIN VỀ THƯƠNG MẠI/ TRADE INFORMATION	
1. Tên, địa chỉ nhà nhập khẩu/Name and address of importer	
2. Tên nhà xuất khẩu/ Name and address of the exporter	
3. Nơi hàng đi/ Place of dispatch	
4. Nơi hàng đến/ Place of destination	
5. Phương tiện vận chuyển (ghi cả số hiệu, tên phương tiện)/ Means of transport (identification, document)	
IV. KẾT QUẢ/ RESULTS	

□ Đạt các yêu cầu dưới đây/ Meet the following requirements

□ Không đạt các yêu cầu dưới đây/ Not meet the following requirements

1. Thực phẩm nguồn gốc thực vật được xuất từ cơ sở được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, chứng nhận/ The above plant origin product(s) come(s) from (an) establishments(s) under the supervision of competent authority.

2. Sản phẩm được sản xuất, đóng gói, lưu giữ và vận chuyển bảo đảm an toàn thực phẩm dưới sự giám sát của cơ quan có thẩm quyền/ The product(s) described above was/were produced, packed, stored and transported under sanitary condition, which were under the supervision of competent authority.

Nơi phát hành/Place of issue:	Ngày phát hành/ Date of issue:
Dấu của Cơ quan có thẩm quyền/ Stamp of Competent Authority	Tên, chữ ký cán bộ có thẩm quyền/Name, Signature of Authorized Officer

II. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

1. TTHC Công nhận các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (1.010090)

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ và nộp 01 bộ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Cục chuyên ngành; Cục chuyên ngành tiếp nhận hồ sơ, xem xét hồ sơ và trả lời về tính hợp lệ của hồ sơ: 03 ngày làm việc.

- Bước 2: Cục chuyên ngành Thành lập Hội đồng và tiến hành đánh giá hồ sơ: 20 ngày làm việc.

Trường hợp Hội đồng đánh giá kết luận chưa đủ điều kiện công nhận Cục chuyên ngành xem xét, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do: 03 ngày làm việc sau khi có Biên bản họp của Hội đồng đánh giá.

- Bước 3: Trường hợp Hội đồng đánh giá kết luận đủ điều kiện công nhận Cục chuyên ngành xem xét, gửi hồ sơ đề nghị công nhận GAP khác tới Vụ Khoa học và Công nghệ để thẩm tra trước khi trình Bộ trưởng: 05 ngày làm việc.

- Bước 4: Vụ Khoa học và Công nghệ thẩm tra hồ sơ và có văn bản thẩm tra gửi Cục chuyên ngành, trong vòng 05 ngày làm việc.

- Bước 5: Cục chuyên ngành trình Bộ trưởng xem xét, sau khi nhận được văn bản thẩm tra của Vụ Khoa học và Công nghệ: 03 ngày làm việc.

Trường hợp không công nhận Cục chuyên ngành có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Bước 6: Kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ký quyết định công nhận, Cục chuyên ngành thông báo công khai trên Website của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Website của đơn vị mình và thông báo tới các Sở Nông nghiệp và Môi trường: 03 ngày làm việc.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp;
- Qua bưu điện.

1.3. Hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Hồ sơ tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận GAP khác

+ Giấy đăng ký công nhận GAP khác theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 54/2014/TT-BNNPTNT;

+ Giấy ủy quyền đối với tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 3 Điều 6 của Thông tư 54/2014/TT-BNNPTNT;

+ Bản sao chứng thực văn bản ban hành GAP khác hoặc bản sao mang theo bản chính để đối chiếu; trường hợp bản chính bằng tiếng nước ngoài thì nộp bản dịch sang tiếng Việt có chứng thực;

+ Bản sao chứng thực phiên bản mới nhất của GAP khác hoặc bản sao mang theo bản chính để đối chiếu; trường hợp bản chính bằng tiếng nước ngoài thì nộp bản dịch sang tiếng Việt có chứng thực;

+ Bản sao chứng thực quy định về chứng nhận GAP khác hoặc bản sao mang theo bản chính để đối chiếu; trường hợp bản chính bằng tiếng nước ngoài thì nộp bản dịch sang tiếng Việt có chứng thực;

+ Danh sách các tổ chức chứng nhận GAP khác đang hoạt động tại Việt Nam gồm tên gọi, địa chỉ, điện thoại, fax, email kèm theo bản sao Giấy ủy quyền hoặc công nhận được hoạt động chứng nhận tại Việt Nam.

- Hồ sơ Cục chuyên ngành gửi Vụ Khoa học và Công nghệ:

+ Dự thảo tờ trình Bộ trưởng, trong đó nêu rõ: sự cần thiết, quá trình thực hiện, tóm tắt kết quả đánh giá, đề nghị công nhận GAP khác;

+ Báo cáo thẩm định của Cục chuyên ngành;

+ Hồ sơ đăng ký công nhận GAP khác đã được Hội đồng đánh giá tại các Tổng cục, Cục chuyên ngành theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư 54/2014/TT-BNNPTNT;

+ Dự thảo Quyết định công nhận GAP khác.

b) Số lượng: 01 (bộ)

1.4. Thời hạn giải quyết: 34 ngày

- Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, hướng dẫn bổ sung hoàn thiện hồ sơ: 03 ngày làm việc.

- Thành lập Hội đồng đánh giá: 20 ngày làm việc;

- Hoàn thiện văn bản gửi:

+ Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận GAP khác, trong trường hợp chưa đủ điều kiện công nhận, 03 ngày làm việc

+ Vụ Khoa học và Công nghệ đề nghị thẩm tra hồ sơ công nhận GAP khác, trong trường hợp đủ điều kiện, 05 ngày làm việc

- Thẩm tra, thẩm định tính đầy đủ hợp lệ của Hồ sơ: 05 ngày làm việc;

- Hoàn thiện văn bản gửi:

+ Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận GAP khác, trong trường hợp chưa đủ điều kiện công nhận, 03 ngày làm việc

+ Bộ trưởng đề nghị xem xét, công nhận GAP khác, trong trường hợp đủ điều kiện, 03 ngày làm việc

- Thông báo công khai: 03 ngày làm việc.

1.5. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Cục Chăn nuôi và Thú y

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Vụ Khoa học và Công nghệ.

1.6. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân

1.7. Mẫu đơn, tờ khai: (theo mẫu được đính kèm ngay sau thủ tục này)

Giấy đăng ký công nhận GAP khác.

1.8. Phí, lệ phí: không có quy định.

1.9. Kết quả thực hiện TTHC:

- Quyết định công nhận GAP khác.

1.10. Điều kiện thực hiện TTHC:

GAP khác được công nhận phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Do tổ chức trong nước, tổ chức quốc tế, quốc gia, khu vực hoặc vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam ban hành (sau đây viết tắt là Tổ chức ban hành GAP khác).

- Có các tiêu chí theo quy định tại Phụ lục I đối với lĩnh vực thủy sản, Phụ lục II đối với lĩnh vực lâm nghiệp và trồng trọt, Phụ lục III đối với lĩnh vực chăn nuôi Thông tư 54/2014/TT-BNNPTNT.

- Có quy định về chứng nhận sản phẩm được sản xuất theo GAP khác đó.

1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

- Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

- Điều 7, Điều 8 Thông tư số 54/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về công nhận các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ... tháng … năm 20…

GIẤY ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN GAP KHÁC

Kính gửi: (Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm/ Cục Thủy sản và Kiểm ngư/ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/ Cục Chăn nuôi và Thú y)

- Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:

  + Địa chỉ liên lạc:

  + Điện thoại: Fax: E-mail:

- Tên GAP khác đề nghị công nhận:

- Tổ chức ban hành GAP khác:

  + Tên tổ chức ban hành GAP khác:

  + Địa chỉ liên lạc:

  + Điện thoại: Fax: E-mail:

Sau khi nghiên cứu Thông tư số 54/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về công nhận các tiêu chuẩn GAP khác cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, (tổ chức, cá nhân đăng ký) đề nghị (Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm/ Cục Thủy sản và Kiểm ngư/ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/ Cục Chăn nuôi và Thú y) công nhận (tên GAP khác) trong lĩnh vực (trồng trọt, lâm nghiệp/chăn nuôi/thủy sản) để được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg.

Hồ sơ kèm theo gồm:

- .....

- .....

Chúng tôi xin cam kết các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đăng ký là đúng sự thật./.

Tổ chức, cá nhân đăng ký
(Ký tên, đóng dấu)

2. TTHC Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng (1.007998)

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 3: Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng

(i) Trường hợp cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định hồ sơ của cơ sở. Trường hợp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm theo Mẫu số 03.KN Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP; trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 3 tháng, kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp lại hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

(ii) Trường hợp cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 04.KN Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 4: Đăng tải Quyết định trên cổng thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Hồ sơ cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

+ Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 01.KN Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

+ Bản sao văn bằng, chứng chỉ của người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm.

+ Tài liệu chứng minh địa điểm, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị thực hiện khảo nghiệm theo tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng.

- Hồ sơ cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:

+ Văn bản đề nghị cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 02.KN Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP;

+ Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức khảo nghiệm trong Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm: Thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định hồ sơ của cơ sở.

- Trường hợp cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng theo Mẫu số 03.KN Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP;

- Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng (cấp lại) theo Mẫu số 04.KN Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP;

- Đăng tải Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng trên Website của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

2.8. Lệ phí: Chi phí thẩm định thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng (Mẫu số 01.KN Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP);

- Văn bản đề nghị cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng (Mẫu số 02.KN Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về cây trồng, bảo vệ thực vật, sinh học;

- Có hoặc thuê địa điểm, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phù hợp để thực hiện khảo nghiệm theo tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng đối với loài cây trồng được khảo nghiệm.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 21 Luật Trồng trọt năm 2018.

- Điều 7 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Điều 2 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Mẫu số 01.KN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng ... năm ...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Tên tổ chức đề nghị: ....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax:..... .....E-mail: .....

2. Loài cây trồng đề nghị được tiến hành khảo nghiệm:

3. Nội dung khảo nghiệm

- Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định: □

- Khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng diện hẹp trên đồng ruộng: □ - Khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng diện rộng trên đồng ruộng: □ - Khảo nghiệm có kiểm soát: □

4. Vùng khảo nghiệm:

5. Điều kiện thực hiện khảo nghiệm:

a) Đất đai

- Địa điểm..... .. ..

- Diện tích (ha) ....

- Tình trạng pháp lý của đất (được cấp, thuê...) ....

- Địa hình: (dốc, đồi núi, đồng bằng, ven biển...) ....

- Loại đất, thành phần cơ giới: (đất ruộng, đất bãi, đất đồi) .....

- Tưới tiêu: (tự chảy, bằng máy) . .....

b) Nhà lưới

- Địa điểm..... .....

- Diện tích (ha) .....

c) Nhà kính

- Địa điểm..... .. ..

- Diện tích (ha) ....

d) Trang thiết bị

- Thiết bị chung: .....

- Thiết bị chuyên ngành: ... .

đ) Nhân viên kỹ thuật

TT	Trình độ chuyên môn	Số lượng	Thời gian, công tác chuyên môn
1	Tiến sỹ		
2	Thạc sỹ		
3	Kỹ sư		
4	Cán bộ kỹ thuật (Trung cấp)		
5	Công nhân kỹ thuật		
Tổng số			

6. Văn bản gửi kèm hồ sơ gồm:

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin nêu trên và thông tin trong các văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng./.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 02.KN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng... năm ...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Tên tổ chức đề nghị: .....

Địa chỉ: .... Điện thoại:..... Fax: ..... E-mail:.....

2. Số Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng đã cấp:... ngày ... tháng... năm... (kèm theo bản photo Quyết định nếu có):....

3. Lý do đề nghị cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:.....

4. Văn bản kèm theo (đối với trường hợp cấp lại do thay đổi thông tin ghi trong Quyết định) gồm:

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin nêu trên và thông tin trong các văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng./.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 03.KN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC TRỒNG TRỌT** **VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TTBVTV-...	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tổ chức khảo nghiệm

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-BNNMT ngày ... tháng ... năm ... của... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ đề nghị của tổ chức, cá nhân tại văn bản số..... ngày ... tháng ... năm...;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tổ chức .... đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng.

Loài cây trồng khảo nghiệm:.....

Nội dung khảo nghiệm:.....

Vùng khảo nghiệm:.....

Điều 2. Tổ chức khảo nghiệm có tên tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện khảo nghiệm theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức khảo nghiệm, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều...; - ...; - Lưu: VT,....	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký tên và đóng dấu)*

Mẫu số 04.KN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC TRỒNG TRỌT** **VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TTBVTV-...	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-BNNMT ngày ... tháng ... năm ... của... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ đề nghị của tổ chức, cá nhân tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ...; Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại Quyết định công nhận tổ chức ..... đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng.

Loài cây trồng khảo nghiệm:.....

Nội dung khảo nghiệm:.....

Vùng khảo nghiệm:…….....

Điều 2. Tổ chức khảo nghiệm có tên tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện khảo nghiệm theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức khảo nghiệm, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều...; - ...; - Lưu: VT,....	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký tên và đóng dấu)*

3. TTHC Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012072).

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định và cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 27 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ, trả kết quả và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản cho người nộp hồ sơ và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 26 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Bản sao giấy chứng nhận đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng;

- 02 ảnh 3 cm x 4 cm.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

3.4. Thời hạn giải quyết: 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định và cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản cho người nộp hồ sơ và nêu rõ lý do.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 26 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

- Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Thường trú tại Việt Nam;

- Có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương;

- Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về quyền đối với giống cây trồng từ năm năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về quyền đối với giống cây trồng từ năm năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

- Không phải là công chức, viên chức, người lao động đang làm việc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng;

- Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng do cơ quan có thẩm quyền tổ chức

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 6 Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022).

- Điều 28 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mẫu số 26

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]:.....

1. Họ và tên: .....
2. Ngày, tháng, năm sinh: .....
3. Quốc tịch: .....
4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/CCCD: .....
Ngày cấp: ..... Nơi cấp .....
5. Địa chỉ thường trú: .....
6. Số điện thoại: ..... Địa chỉ ……..…Email: .....
7. Đơn vị công tác *(Tên tổ chức, địa chỉ trụ sở)*: .....
8. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*: .....
9. Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng ngày….. tháng…. năm……. do…… tổ chức.

Tôi làm đơn này đề nghị được cấp chứng chỉ hành nghề đại diện quyền đối với giống cây trồng.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên.

Người nộp đơn
(Ký và ghi rõ họ, tên)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

Mẫu số 27

MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

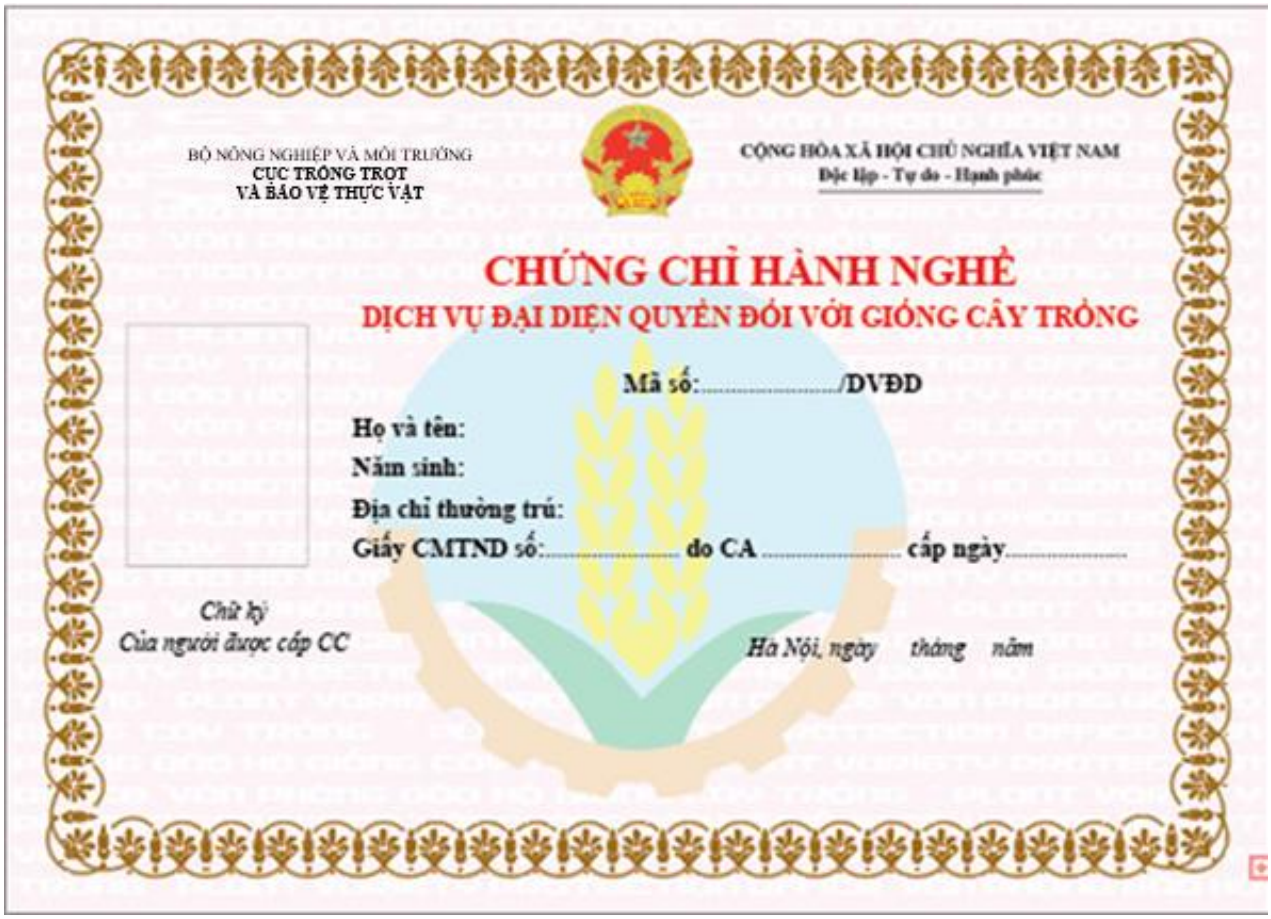

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Mã số:...../DVĐD

Họ và tên:
Năm sinh:
Địa chỉ thường trú:
Giấy CMTND số:..... do CA ..... cấp ngày.....

Chữ ký
Của người được cấp CC

Hà Nội, ngày tháng năm

4. TTHC Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ (1.012071).

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng có yêu cầu sửa đổi, bổ sung, đình chỉ hiệu lực, huỷ bỏ hiệu lực của Quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp yêu cầu sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng có căn cứ xác đáng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng và thông báo cho bên chuyển giao bắt buộc và bên nhận chuyển giao để thực hiện.

- Trường hợp yêu cầu sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng không có căn cứ xác đáng theo quy định tại Điều 195 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành thông báo từ chối và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 21 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Bản sao có chứng thực Tài liệu chứng minh việc sửa đổi, hủy bỏ hiệu lực, đình chỉ hiệu lực quyết định chuyển giao bắt buộc là có căn cứ và không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng bắt buộc;

- Văn bản ủy quyền trường hợp nộp yêu cầu thông qua Tổ chức dịch vụ đại diện quyền. Nội dung của văn bản ủy quyền gồm: bên ủy quyền, bên được ủy quyền, phạm vi và khối lượng công việc được ủy quyền, thời hạn ủy quyền.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

4.4. Thời hạn giải quyết: 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng hoặc thông báo từ chối nêu rõ lý do.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 21 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 24 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mẫu số 21

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, ĐÌNH CHỈ HIỆU LỰC, HỦY BỎ HIỆU LỰC CỦA QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN GIAO BẮT BUỘC GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):* .....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Chủ sở hữu Bằng bảo hộ hoặc người được chuyển giao độc quyền:

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):* .....

Điện thoại:.....E-mail:.....

3. Thông tin về giống cây trồng

- Tên giống: .....
- Số đơn/bằng: .....

4. Nội dung đề nghị:

- Sửa đổi Quyết định chuyển giao
- Đình chỉ Quyết định chuyển giao
- Hủy bỏ Quyết định chuyển giao

5. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Tổ chức/Cá nhân đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

5. TTHC Phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012069)

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo, chủ bằng bảo hộ có quyền gửi đơn đề nghị được khắc phục các lý do bị đình chỉ cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng và nộp lệ phí để phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nộp đơn, chủ bằng bảo hộ phải khắc phục những lý do bị đình chỉ đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 170 Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Bước 2: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 3: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

d) Bước 4: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng, trả kết quả cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng và nêu rõ lý do.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Chứng cứ chứng minh đã khắc phục lý do bị đình chỉ.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

5.4. Thời hạn giải quyết: 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng**.**

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): 1.200.000 Đồng

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- Thông tư 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Mẫu số 13

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHỤC HỒI HIỆU LỰC BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]: .....

1. Chủ sở hữu Bằng bảo hộ:

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Đại diện[2] (Trường hợp người đăng ký nộp đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

3. Thông tin về Bằng bảo hộ giống cây trồng bị đình chỉ

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

4. Lý do đề nghị phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng:

5. Chứng cứ đã khắc phục lý do bị đình chỉ Bằng bảo hộ giống cây trồng

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...
Người đăng ký/Đại diện
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

[2] Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

6. TTHC Đăng ký bảo hộ giống cây trồng (1.012065)

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Gửi hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hình thức Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

- Trường hợp Đơn đăng ký hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Thông báo chấp nhận đơn theo quy định tại Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này, trả kết quả cho người đăng ký, đăng tải thông báo trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trong vòng 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo.

- Trường hợp Đơn đăng ký chưa hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thông báo và nêu rõ lý do cho người đăng ký hoàn thiện. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoàn thiện Đơn, người đăng ký phải khắc phục các thiếu sót và nộp về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật). Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định và ban hành Thông báo chấp nhận đơn theo điểm a khoản 2 Điều này hoặc từ chối chấp nhận đơn và nêu rõ lý do.

- Trường hợp Đơn đăng ký không hợp lệ hoặc người đăng ký không khắc phục các thiếu sót trong thời hạn yêu cầu được xác định là không có nhu cầu tiếp tục nộp đơn, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Thông báo từ chối chấp nhận Đơn và nêu rõ lý do.

* Trường hợp có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Các tài liệu chứng minh quyền ưu tiên này được cung cấp trong vòng 90 ngày kể từ ngày nộp đơn đăng ký bảo hộ

d) Bước 4: Sau khi Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được chấp nhận hợp lệ, khảo nghiệm DUS phải được tiến hành theo Tài liệu khảo nghiệm DUS. Trường hợp

giống đăng ký thuộc loài cây trồng chưa có Tài liệu khảo nghiệm DUS, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo chấp thuận đơn hợp lệ được ban hành, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) tổ chức xây dựng Tài liệu hướng dẫn khảo nghiệm DUS trong thời hạn 06 tháng.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Tờ khai đăng ký bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ. Từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc dấu giáp lai;

- Tờ khai kỹ thuật.

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản uỷ quyền đối với trường hợp nộp Đơn đăng ký thông qua Tổ chức dịch vụ đại diện quyền; nội dung của văn bản ủy quyền gồm: bên ủy quyền, bên được ủy quyền, phạm vi được ủy quyền, thời hạn ủy quyền (tài liệu này được dịch ra tiếng Việt; bản dịch được chứng thực hoặc có xác nhận của tổ chức dịch vụ đại diện quyền cho người đăng ký đối với giống cây trồng);

- Ảnh chụp thể hiện 03 tính trạng đặc trưng của giống đăng ký: Tối thiểu 03 ảnh màu, kích cỡ tối thiểu 9 cm x 15 cm;

- Bản sao có chứng thực Tài liệu chứng minh quyền đăng ký trường hợp người đăng ký được chuyển giao quyền đăng ký hoặc được thừa kế, kế thừa (Hợp đồng chuyển giao quyền đăng ký, văn bản thừa kế, kế thừa hoặc văn bản tương đương khác), Tài liệu chứng minh quốc tịch hoặc có thường trú hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh tại một nước thành viên UPOV (tài liệu này được dịch ra tiếng Việt; bản dịch được chứng thực hoặc có xác nhận của tổ chức dịch vụ đại diện quyền cho người đăng ký đối với giống cây trồng);

- Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên nếu Đơn đăng ký có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 gồm: bản sao các tài liệu về Đơn đăng ký đầu tiên được cơ quan bảo hộ giống cây trồng tại quốc gia nộp đơn đầu tiên xác nhận, mẫu hoặc bằng chứng xác nhận giống cây trồng ở hai đơn là một, bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền ưu tiên (nếu có). Các tài liệu chứng minh quyền ưu tiên này được cung cấp trong vòng 90 ngày kể từ ngày nộp đơn đăng ký bảo hộ (tài liệu này được dịch ra tiếng Việt; bản dịch được chứng thực hoặc có xác nhận của tổ chức dịch vụ đại diện quyền cho người đăng ký đối với giống cây trồng).

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Thông báo chấp nhận đơn trong trường hợp Đơn đăng ký hợp lệ: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Thông báo chấp nhận đơn trong trường hợp Đơn đăng ký chưa hợp lệ: 52 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên này được cung cấp trong vòng 90 ngày kể từ ngày nộp đơn đăng ký bảo hộ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo chấp nhận đơn theo quy định tại Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ hoặc Thông báo từ chối chấp nhận Đơn và nêu rõ lý do.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): 2.000.000 Đồng (Phí thẩm định đơn: 2.000.000 đ/lần)

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai đăng ký bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ**.**

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 6 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- Thông tư 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Mẫu số 01

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

DẤU NHẬN ĐƠN VÀ SỐ ĐƠN *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

Kính gửi:

1. Tên loài cây trồng:

- Tên tiếng Việt: .....
- Tên khoa học: .....

2. Tên giống cây trồng: .....

3. Người đăng ký (Chủ sở hữu):

Tên (tổ chức/cá nhân): .....

Địa chỉ: .....

Địa chỉ *(liên hệ khi cần, nơi nhận các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền)*: .....

Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân)* .....

Ngày cấp:.....Nơi cấp: .....

Quốc tịch: ..... Điện thoại: ..... Email:.....

4. Đại diện[4] (trường hợp nộp Đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân:.....

Địa chỉ: .....

Địa chỉ *(liên hệ khi cần, nơi nhận các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền)*: .....

Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân)*.....

Ngày cấp:.....Nơi cấp: .....

Điện thoại: ..... Email:.....

5. Tác giả giống đăng ký bảo hộ:

Tổ chức/cá nhân:.....

Địa chỉ: .....

Quốc tịch: .....

Điện thoại: .....Email : .....

(Lập danh sách, ghi đầy đủ thông tin: họ và tên, địa chỉ, quốc tịch, điện thoại, email của từng tác giả trong trường hợp có nhiều tác giả cùng chọn tạo giống cây trồng)

6. Địa điểm chọn tạo hoặc phát hiện, phát triển giống đăng ký bảo hộ (*ghi rõ địa chỉ, xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố, quốc gia nơi chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống đăng ký*):.....

.....

.....

[4] Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

7. Trường hợp người đăng ký không trực tiếp chọn tạo hoặc thuê tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống đăng ký bảo hộ, giống cây trồng có được do một trong các hình thức sau:

[ ] Hợp đồng chuyển giao quyền đăng ký

[ ] Thừa kế, kế thừa

[ ] Hình thức khác (ghi rõ thông tin): .....

8. Đơn đã nộp liên quan đến quyền đối với giống đăng ký bảo hộ (trường hợp đơn đăng ký đã được nộp ở các quốc gia khác)

Hình thức	Nơi nộp đơn (quốc gia/vùng lãnh thổ)	Ngày nộp	Số đơn	Tình trạng đơn	Tên giống ghi trong đơn
Bảo hộ theo UPOV (PBR's)					
Sáng chế (Patent)					
Danh mục giống quốc gia (NL)					
Khác					

9. Giống đăng ký bảo hộ đã được công nhận lưu hành, công nhận lưu hành đặc cách, tự công bố lưu hành, công nhận chính thức

Không [ ]

Có [ ] .....

(Tại Quyết định số….. ngày…. tháng …. năm ….. với tên giống là .....;

Hoặc hồ sơ tự công bố lưu hành được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ngày….. tháng ….. năm …… với tên giống là.....)

10. Đề nghị hưởng quyền ưu tiên[5]

Quốc gia nộp đơn trước đó: .....

Số đơn:..... Ngày nộp: .....với tên giống là: .....

11. Tính mới về thương mại

a) Ở Việt Nam

- Chưa bán [ ];
- Đã bán [ ] (bán lần đầu tiên vào ngày…….. tháng ……. năm …….. .....

với tên giống là .....)

b) Ở nước ngoài

- Chưa bán [ ];
- Đã bán [ ] (bán lần đầu tiên vào ngày…… tháng ….. năm ……..tại .....

với tên giống là .....)

12. Khảo nghiệm kỹ thuật (khảo nghiệm DUS)

a) Trường hợp đã thực hiện

- Tổ chức/cá nhân thực hiện:.....
- Địa điểm thực hiện: .....
- Thời gian thực hiện: .....
- Đề nghị:.....

b) Trường hợp đang thực hiện

- Tổ chức/cá nhân thực hiện:.....
- Địa điểm thực hiện: .....
- Thời gian bắt đầu thực hiện: .....
- Đề nghị:.....

c) Trường hợp chưa thực hiện

[5] Đối với giống đã đăng ký bảo hộ ở quốc gia thành viên UPOV trước thời điểm đăng ký tại Việt Nam dưới 01 năm.

- Đề nghị:

Trường hợp người đăng ký đề xuất tự thực hiện khảo nghiệm DUS, đề nghị cung cấp thông tin dự kiến về (các) giống đối chứng, địa điểm và thời gian thực hiện khảo nghiệm DUS trừ trường hợp giống đăng ký thuộc loài cây trồng chưa có Tài liệu khảo nghiệm DUS.

13. Vật liệu nhân giống của giống đăng ký bảo hộ

(Tên tổ chức, cá nhân) ..... cam đoan:

a) Các vật liệu nhân giống được cung cấp cùng với đơn này là đại diện cho giống và phù hợp với nội dung của đơn.

b) Các vật liệu nhân giống được cung cấp cùng với đơn đầu tiên là đại diện cho giống và phù hợp với nội dung của đơn này (trường hợp đơn đề nghị hưởng quyền ưu tiên).

c) Đồng ý để cơ quan có thẩm quyền về bảo hộ giống cây trồng sử dụng các thông tin cần thiết và vật liệu nhân giống trao đổi với các cơ quan liên quan có thẩm quyền của các nước thành viên UPOV hoặc nước có ký kết với Việt Nam thỏa thuận về bảo hộ giống cây trồng, với điều kiện là quyền của chúng tôi được bảo đảm.

14. Các tài liệu có trong đơn đăng ký bảo hộ

Phần xác nhận của người đăng ký/Đại diện			Kiểm tra danh mục tài liệu *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*	
a	Tờ khai đăng ký gồm: trang x bản	☐		☐
b	Tờ khai kỹ thuật gồm: trang x bản	☐		☐
c	Ảnh mô tả giống gồm: ảnh	☐		☐
d	Tài liệu chứng minh quyền đăng ký	☐		☐
đ	Tài liệu xin hưởng quyền ưu tiên	☐		☐
e	Văn bản ủy quyền	☐		☐
g	Bản sao chứng từ nộp phí thẩm định đơn	☐		☐
h	Chứng từ nộp phí xin hưởng quyền ưu tiên	☐		☐
i	Tài liệu khác (nếu có) gồm: trang x bản	☐		☐

15. Cam kết của người đăng ký/đại diện:

(Tên tổ chức, cá nhân)……cam đoan mọi thông tin trong tờ khai là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại..…… ngày…… tháng……năm……

Người đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

Mẫu số 02

TỜ KHAI KỸ THUẬT
(Dành cho các loài chưa có Tài liệu khảo nghiệm DUS)

1. Tên loài cây trồng:
- Tên tiếng Việt: .....
- Tên khoa học: .....

2. Tên giống cây trồng: .....

3. Người đăng ký (Chủ sở hữu):
Tên (tổ chức/cá nhân): .....
Địa chỉ: .....
Địa chỉ *(liên hệ khi cần, nơi nhận các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền)*:
.....
Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân)*: .....
Ngày cấp:.....Nơi cấp: .....
Quốc tịch: ..... Điện thoại: ..... Email:.....

4. Đại diện[1] (trường hợp nộp Đơn qua đại diện):
Tên tổ chức/cá nhân:.....
Địa chỉ: .....
Địa chỉ *(liên hệ khi cần, nơi nhận các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền)*:
.....
Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân)*:.....
Ngày cấp:.....Nơi cấp: .....
Điện thoại: ..... Email:.....

5. Tác giả giống đăng ký bảo hộ:
Tổ chức/cá nhân:.....
Địa chỉ: .....
Quốc tịch: .....
Điện thoại: ..... Email:.....
(Lập danh sách, ghi đầy đủ thông tin: họ và tên, địa chỉ, quốc tịch, điện thoại, email của từng tác giả trường hợp có nhiều tác giả)

6. Thông tin về quá trình chọn tạo và nhân giống của giống đăng ký
a) Quá trình chọn tạo
* Lai
- Lai có chủ đích (đề nghị nêu rõ tên bố mẹ) [ ]
Tên dòng mẹ (……..) x Tên dòng bố (……..)
- Lai có một phần đã biết (đề nghị nêu rõ phần đã biết) [ ]
Tên dòng mẹ (……...) x Tên dòng bố (…….…..)
- Lai không biết trước [ ]
* Đột biến (chỉ rõ giống gốc) [ ]
.....
* Phát hiện và phát triển (chỉ rõ địa điểm, thời gian phát hiện và cách phát triển)
.....

[1] Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

* Khác (đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

.....

b) Phương pháp nhân giống

* Giống nhân bằng hạt

- Tự thụ [ ]
- Giống sinh sản vô tính [ ]
- Giao phấn [ ]
  + Tự do [ ]
  + Nhân tạo [ ]
- Ưu thế lai
  + Lai đơn [ ]
  + Lai ba [ ]
  + Lai kép [ ]
  + Giống lai có sử dụng dòng bất dục đực [ ]
  + Giống lai có sử dụng dòng hữu dục đực [ ]
  + Khác [ ]
- Dòng thuần [ ]
  - Dòng bất dục đực [ ]
  - Dòng hữu dục đực [ ]
- Khác (đề nghị cung cấp chi tiết) [ ]

……

* Nhân giống vô tính

- Củ [ ]
- Cành cắt (hom) [ ]
- Nhân *Invitro* [ ]
- Nhân chồi hoặc ghép [ ]
- Tách chồi [ ]
- Rễ [ ]
- Khác (chỉ rõ phương pháp) [ ]

……

* Khác (đề nghị cung cấp chi tiết)

Trường hợp đối với sơ đồ lai tạo các giống ưu thế lai được cung cấp trong một trang riêng biệt. Trang đó cần phải cung cấp chi tiết tất cả các dòng bố mẹ cần cho quá trình nhân giống lai này, chẳng hạn:

- Lai đơn: Tên dòng mẹ (……..) x Tên dòng bố (……..)
- Lai ba:

Tên dòng mẹ (……..) x Tên dòng bố (……..)

Lai đơn được sử dụng như dòng mẹ (…...…..) x Tên dòng bố (……..)

Và phải xác định cụ thể:

+ Dòng bất dục đực nào……

+ Hệ thống duy trì dòng bất dục đực…….

7. Tính trạng đặc trưng (khai chi tiết theo bảng)

Tên tính trạng	Giống điển hình (nếu có)	Mức độ biểu hiện	Mã số
1. ….			
2. …..			
….			

8. Giống tương tự (đề xuất) và sự khác biệt của giống tương tự và giống đăng ký

Tên giống tương tự nhất với giống đăng ký (nếu có)	Những tính trạng khác biệt giữa giống đăng ký và giống tương tự	Biểu hiện tính trạng của giống tương tự	Biểu hiện tính trạng của giống đăng ký

9. Thông tin bổ sung có thể giúp thẩm định giống

a) Ngoài thông tin đã cung cấp ở mục 5 và 6, có thông tin nào có thể bổ sung để đánh giá tính khác biệt của giống đăng ký

Có [ ] Không [ ]

(Nếu có đề nghị cung cấp chi tiết)

.....

b) Những điều kiện đặc biệt để lưu giữ giống hoặc để tiến hành thẩm định giống đăng ký

Có [ ] Không [ ]

(Nếu có đề nghị cung cấp chi tiết)

.....

c) Thông tin khác:……

10. Giấy phép sản xuất

a) Giống có cần phải cấp giấy phép liên quan đến bảo vệ môi trường, sức khỏe con người và động vật trước khi đưa ra sản xuất không?

Có [ ] Không [ ]

b) Đã có giấy phép nào được cấp chưa?

Có [ ] Không [ ]

(Nếu có, đề nghị gửi kèm giấy phép)

11. Thông tin về vật liệu được thẩm định hoặc nộp để thẩm định

Tính trạng của giống đăng ký có thể bị ảnh hưởng của các yếu tố như: sâu bệnh, hóa chất (chất kích thích sinh trưởng, thuốc BVTV), nuôi cấy mô, chồi sinh trưởng được lấy từ các giai đoạn sinh trưởng khác nhau của cây…..

Không xử lý giống, làm ảnh hưởng tới sự biểu hiện các tính trạng của giống nếu không được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc yêu cầu xử lý. Nếu giống đã được xử lý, đề nghị cung cấp thông tin chi tiết về quá trình đó và chỉ rõ phương pháp theo sự hiểu biết:

a) Vi sinh vật (virus, nấm…) Có [ ] Không [ ]

.....

b) Hóa chất xử lý (chất kích thích, kìm hãm sinh trưởng, thuốc BVTV)

Có [ ] Không [ ]

.....

c) Nuôi cấy mô Có [ ] Không [ ]

.....

d) Phương pháp khác Có [ ] Không [ ]

.....

Đề nghị cung cấp thông tin chi tiết đối với trường hợp *"có"*

Vật liệu giống cây trồng để thẩm định đã được kiểm tra nấm bệnh hoặc virus chưa?

Có [ ] (Đề nghị cung cấp chi tiết cơ quan thẩm quyền đã kiểm tra)

Không [ ]

12. (Tổ chức, cá nhân) ……..xin cam đoan thông tin cung cấp trong Tờ khai này là chính xác, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại……ngày……tháng……năm.....

Người đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

Mẫu số 03

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../TB	*..., ngày... tháng ... năm...*

THÔNG BÁO
Về việc chấp nhận Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng

Kính gửi: .....

Căn cứ...
Căn cứ Điều ..... Luật Sở hữu trí tuệ;Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ;
Căn cứ kết quả thẩm định hình thức Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng;
Theo đề nghị của .....
..... thông báo:
1. Chấp nhận Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng sau:
Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):
Tên giống:
Số đơn:
Ngày nộp:
Người có quyền đăng ký đối với giống cây trồng, địa chỉ:
Tác giả giống cây trồng, địa chỉ:
Đại diện của người đăng ký, địa chỉ:
2. Đơn nói trên được chấp nhận là đơn hợp lệ từ ngày:
3. Ghi nhận tạm thời với tên giống đăng ký bảo hộ là:
4. Được hưởng quyền ưu tiên theo đơn đầu tiên số: ..... Nộp tại: ..... Ngày .....
5. Hình thức khảo nghiệm DUS:
6. Thông báo này được công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

***Nơi nhận*:**	**Cơ quan có thẩm quyền**
- Như trên;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- Lưu:	

7. TTHC Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012073).

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Cá nhân có Chứng chỉ hành nghề bị mất, rách, bẩn, phai mờ đến mức không thể sử dụng được có yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định và cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng, trả kết quả và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản cho người nộp hồ sơ và nêu rõ lý do.

7.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 28 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Bản chính Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền trường hợp Chứng chỉ bị rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được;

- 01 ảnh 3 cm x 4 cm.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

7.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định và cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản cho người nộp hồ sơ và nêu rõ lý do.

7.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 28 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 29 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mẫu số 28

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]:.....

1. Họ và tên: .....

2. Ngày, tháng, năm sinh: .....

3. Quốc tịch: .....

4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/CCCD: .....

Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

5. Địa chỉ thường trú: .....

6. Số điện thoại: ..... Địa chỉ: ……Email: .....

7. Đơn vị công tác *(Tên tổ chức, địa chỉ trụ sở)*: .....

8. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*: .....

9. Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng ngày….. tháng…… năm…… do……. tổ chức.

10. Lý do yêu cầu cấp lại:……..…….

Tôi làm đơn này đề nghị được cấp lại chứng chỉ hành nghề đại diện quyền đối với giống cây trồng.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Người nộp đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

Mẫu số 27

MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

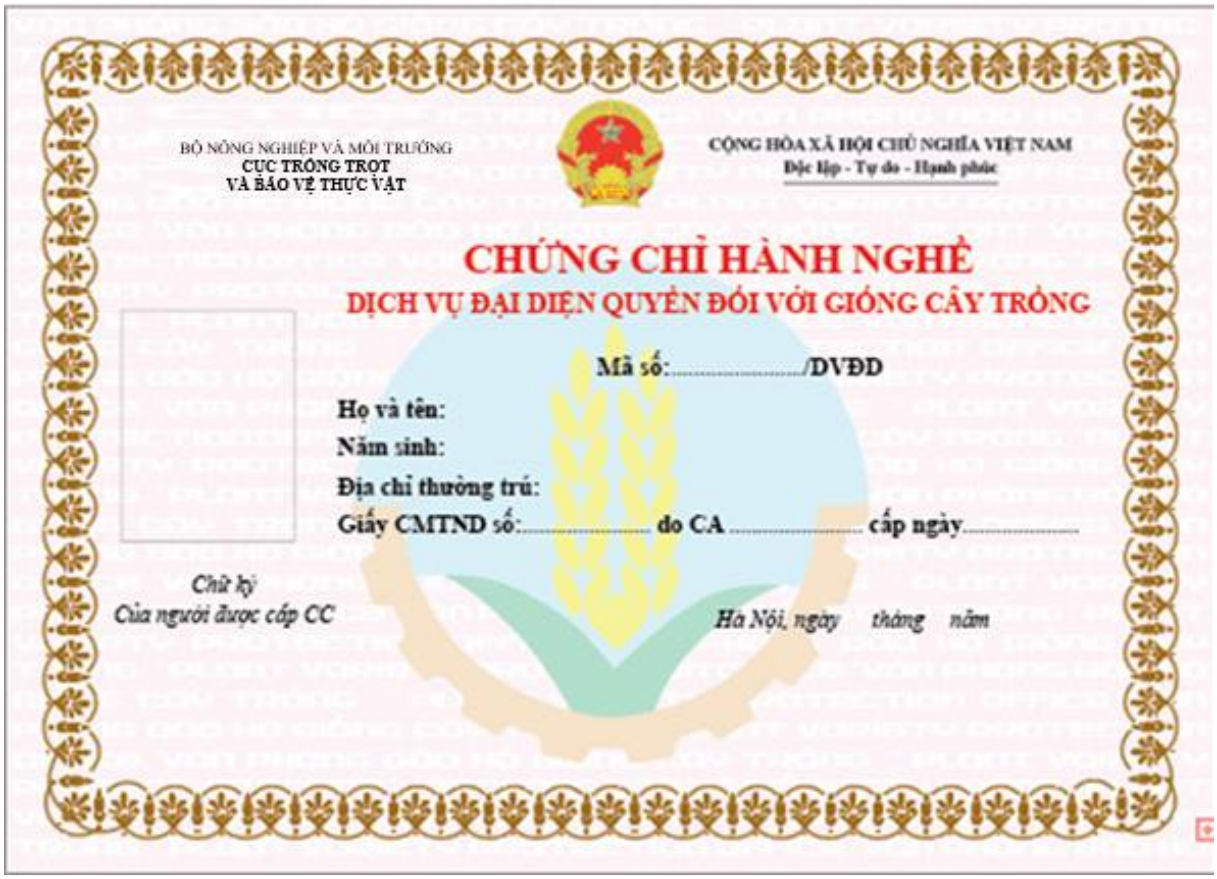

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Mã số:...../DVĐD

Họ và tên:
Năm sinh:
Địa chỉ thường trú:
Giấy CMTND số:..... do CA ..... cấp ngày.....

Chữ ký
Của người được cấp CC

Hà Nội, ngày tháng năm

8. TTHC Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc (1.012070).

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

* Trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đồng thời thông báo cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thực hiện.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

* Trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gưang thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng và người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh:

- Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hồ sơ, thông báo cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ban hành Thông báo, người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng phải trả lời bằng văn bản.

- Trường hợp người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng không trả lời hoặc có văn bản đồng ý với yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng.

- Trường hợp người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng có ý kiến phản đối với yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét ý kiến phản đối trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến phản đối của tổ chức, cá nhân:

- Trường hợp yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng phù hợp với quy định, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng và thông báo cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thực hiện.

- Trường hợp yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng không có đủ căn cứ theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành thông báo từ chối và nêu rõ lý do.

8.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 19 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Bản chính Báo cáo năng lực tài chính quy định tại Mẫu số 20 ban hành kèm theo Nghị định này;

- Bản sao có chứng thực Tài liệu chứng minh yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng là có căn cứ xác đáng theo quy định của pháp luật trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Văn bản ủy quyền trường hợp nộp hồ sơ thông qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền. Nội dung của văn bản ủy quyền gồm: bên ủy quyền, bên được ủy quyền, phạm vi và khối lượng công việc được ủy quyền, thời hạn ủy quyền.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

- 15 ngày với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

- 54 ngày với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng hoặc thông báo từ chối và nêu rõ lý do.

8.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 19 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ**.**

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 23 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mẫu số 19

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU BẮT BUỘC CHUYỂN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

1. Tổ chức/cá nhân yêu cầu:

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Đại diện[6] (trường hợp nộp đơn qua đại diện)

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

3. Chủ sở hữu Bằng bảo hộ hoặc người được chuyển giao độc quyền

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

4. Thông tin giống cây trồng:

- Tên giống:
- Số đơn/bằng:

5. Phạm vi và thời gian nhận chuyển giao

- Phạm vi chuyển giao:
- Thời gian nhận chuyển giao:

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Tổ chức/Cá nhân yêu cầu/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

[6] Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

Mẫu số 20

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

1. Tên tổ chức/cá nhân báo cáo:

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):* .....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Sơ bộ về năng lực:

- Nguồn vốn, trong đó số vốn dự kiến đầu tư để sản xuất, kinh doanh đối với giống cây trồng...
- Báo cáo tài chính 3 năm gần nhất.
- Bảo lãnh về năng lực tài chính (nếu có).
- Các tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính.

3. Các thông tin khác (nếu có)

4. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân).....cam kết có đủ năng lực tài chính để sản xuất, kinh doanh đối với giống cây trồng... và chịu trách nhiệm trước pháp luật với cam kết của mình.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...
Tổ chức/Cá nhân báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

9. TTHC Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012068).

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng, cấp lại Bằng cho người đăng ký, đăng tải trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định. Bằng bảo hộ giống cây trồng sửa đổi, cấp lại phải được giữ nguyên số Bằng và ghi rõ nội dung "cấp lại" tại góc trái phía dưới của Bằng bảo hộ.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ và nêu rõ lý do.

9.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Tờ khai yêu cầu sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 11 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Bản sao có chứng thực Tài liệu pháp lý chứng minh việc thay đổi tên, địa chỉ chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc sai sót liên quan đến tên, địa chỉ của chủ sở hữu Bằng bảo hộ;

- Bản chính Bằng bảo hộ giống cây trồng (trừ trường hợp Bằng bị mất).

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

9.4. Thời hạn giải quyết: 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng, cấp lại Bằng cho người đăng ký hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

9.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai yêu cầu sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 11 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ**.**

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 12 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mẫu số 11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI YÊU CẦU SỬA ĐỔI, CẤP LẠI BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]: .....

1. Chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng:

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Đại diện (Trường hợp người đăng ký nộp đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

3. Thông tin Bằng bảo hộ giống cây trồng yêu cầu sửa đổi, cấp lại

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

4. Lý do sửa đổi, cấp lại:

.....

.....

5. Thông tin cần thay đổi (nếu có):

.....

.....

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại:... ngày ... tháng ...năm ...
Người đăng ký/Đại diện
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

Mẫu số 10

BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

SỐ BẰNG:.....

TÊN GIỐNG CÂY TRỒNG:.....

TÊN LOÀI CÂY TRỒNG:.....

CHỦ SỞ HỮU BẰNG BẢO HỘ:.....

TÁC GIẢ GIỐNG CÂY TRỒNG:.....

.....

HIỆU LỰC CỦA BẰNG BẢO HỘ:.....

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....

Cấp mới ☐ QĐ số:
Cấp lại ☐ QĐ số:

10. TTHC Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012067).

10.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả khảo nghiệm DUS, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) tiến hành thẩm định nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

- Trường hợp giống đăng ký đảm bảo tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định, đồng thời Đơn đăng ký bảo hộ đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 09, Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này; trả kết quả cho người đăng ký; công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định.

- Trường hợp giống đăng ký không đảm bảo tính khác biệt hoặc tính đồng nhất hoặc tính ổn định hoặc đơn đăng ký không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thông báo bằng văn bản về dự định từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng cho người đăng ký và nêu rõ lý do, ấn định thời hạn 30 ngày để người đăng ký khắc phục thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối.

Qua thời hạn trên mà người đăng ký không có ý kiến phản đối dự định từ chối một cách xác đáng hoặc không khắc phục được các thiếu sót, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trường hợp người đăng ký khắc phục được các thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối một cách xác đáng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thực hiện cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại khoản 1 Điều 11, Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

10.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Trường hợp Khảo nghiệm DUS được thực hiện tại tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng; Khảo nghiệm DUS do người đăng ký tự thực hiện: bản chính Báo cáo kết quả khảo nghiệm DUS theo quy định tại Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

- Trường hợp Sử dụng kết quả khảo nghiệm DUS trên cơ sở thỏa thuận quốc tế về trao đổi kết quả khảo nghiệm DUS với quốc gia thành viên UPOV hoặc quốc gia có hợp tác với Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) nhận báo cáo khảo nghiệm DUS trực tiếp từ cơ quan bảo hộ giống cây trồng của quốc gia thành viên UPOV hoặc quốc gia hợp tác với Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- 90 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo khảo nghiệm DUS đối với trường hợp giống đăng ký đảm bảo tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định, đồng thời Đơn đăng ký bảo hộ đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

- 120 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo khảo nghiệm DUS với trường hợp giống đăng ký không đảm bảo tính khác biệt hoặc tính đồng nhất hoặc tính ổn định hoặc đơn đăng ký không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 176 và điểm a khoản 1 Điều 178 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 09 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ hoặc thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 10 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

10.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Báo cáo kết quả khảo nghiệm DUS theo quy định tại Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 11 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mẫu số 08

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHẢO NGHIỆM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:…	*..., ngày ... tháng ... năm…*

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM DUS

1. Số đơn .....
2. Tên loài .....
3. Tên khoa học .....
4. Tên giống .....
5. Người đăng ký (Chủ sở hữu) (tên, địa chỉ, điện thoại, email) .....
6. Đại diện (nếu có) (tên, địa chỉ, điện thoại, email) .....
7. Tác giả giống cây trồng (tên, địa chỉ) (nếu khác mục 5) .....
8. Tổ chức/cá nhân thực hiện khảo nghiệm (tên, địa chỉ) .....
9. Địa điểm khảo nghiệm (địa chỉ cụ thể) .....
10. Thời gian khảo nghiệm .....
11. Quy trình khảo nghiệm .....
12. Kết quả khảo nghiệm

a) Đánh giá tính khác biệt

Khác biệt rõ ràng và chắc chắn ☐

(bổ sung bảng biểu thể hiện sự khác biệt giữa giống đăng ký và giống tương tự)

Không khác biệt rõ ràng và chắc chắn ☐

(bổ sung bảng biểu thể hiện sự không khác biệt giữa giống đăng ký và giống tương tự)

b) Đánh giá tính đồng nhất

Đồng nhất ☐

Không đồng nhất ☐

c) Đánh giá tính ổn định

Ổn định ☐

Không ổn định ☐

Cán bộ khảo nghiệm *(Họ tên, chữ ký)*	
Người kiểm tra *(Họ tên, chữ ký)*	

Nơi nhận:
- Văn phòng BHGCT;
- Tổ chức, cá nhân có giống khảo nghiệm;
- Lưu:

Tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 09

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ... /QĐ	_____
	Hà Nội, ngày .... tháng ... năm...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng
_____

.....

Căn cứ.....
Căn cứ Điều ..... Luật Sở hữu trí tuệ; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ;
Căn cứ báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ đăng ký bảo hộ giống cây trồng;
Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng sau:
Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):
Tên giống:
Số đơn:
Số bằng:
Chủ sở hữu giống cây trồng, địa chỉ:
Tác giả giống cây trồng, địa chỉ:

Điều 2. Nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ, tác giả giống cây trồng

Điều 3. Nghĩa vụ nộp phí duy trì hiệu lực bằng

Điều 4. Quyết định này được công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

***Nơi nhận*:**	**Cơ quan có thẩm quyền**
- Như trên;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- Lưu: VT, VPBH.	

Mẫu số 10

BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

SỐ BẰNG:

TÊN GIỐNG CÂY TRỒNG:

TÊN LOÀI CÂY TRỒNG:

CHỦ SỞ HỮU BẰNG BẢO HỘ:

TÁC GIẢ GIỐNG CÂY TRỒNG:

HIỆU LỰC CỦA BẰNG BẢO HỘ:

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....

Cấp mới ☐ QĐ số:
Cấp lại ☐ QĐ số:

11. TTHC Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng (1.012066).

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Thông báo chấp nhận sửa đổi, bổ sung đơn theo quy định tại Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ, trả kết quả cho người đăng ký và đăng tải thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản cho người đăng ký và nêu rõ lý do.

11.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Tờ khai yêu cầu sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao quyền đăng ký trường hợp thay đổi người đăng ký do chuyển giao quyền đăng ký; hoặc tài liệu chứng minh việc thay đổi tên, địa chỉ người đăng ký, tổ chức dịch vụ đại diện quyền, tác giả giống cây trồng;

- Bản sao có chứng thực Tài liệu chứng minh việc thừa kế, kế thừa có xác nhận của người đăng ký, Tài liệu chứng minh quyền nhân thân giữa người đăng ký và người nhận thừa kế; Giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử của người đăng ký (nếu có) trường hợp thay đổi người đăng ký do thừa kế, kế thừa.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

11.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

11.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo chấp nhận sửa đổi, bổ sung đơn theo quy định tại Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

11.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai yêu cầu sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ**.**

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 7 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mẫu số 04

TỜ KHAI YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
ĐƠN ĐĂNG KÝ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]:.....

1. Người đăng ký:

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):* .....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Đại diện[2] (Trường hợp người đăng ký nộp Đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):* .....

Điện thoại:.....E-mail:.....

3. Thông tin đơn yêu cầu sửa đổi, bổ sung

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

4. Nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung:

.....

5. Lý do sửa đổi, bổ sung:

.....

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong đơn trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại……ngày… tháng……năm…...

Người đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

---

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

[2] Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

Mẫu số 05

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ... /TB	----------
	..., ngày ... tháng ... năm...

THÔNG BÁO

Về việc chấp nhận sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng

---

Kính gửi: .....

Căn cứ....

Căn cứ Điều ..... Luật Sở hữu trí tuệ;Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ;

Xét đề nghị sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng của.....;

.....thông báo:

1. Ghi nhận thay đổi thông tin Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng sau:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Tên giống:

Số đơn:

Ngày nộp:

2. Thông tin đề nghị sửa đổi:

.....

.....

3. Thông tin được chấp nhận sửa đổi như sau:

.....

.....

4. Thông báo này được công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

***Nơi nhận*:**	**Cơ quan có thẩm quyền**
- Như trên;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- Lưu:	

12. TTHC Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012064)

12.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Thông báo ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng, trả kết quả cho tổ chức đăng ký và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản cho tổ chức đăng ký và nêu rõ lý do.

12.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn yêu cầu ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 30 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Danh sách thành viên có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng và bản sao có chứng thực quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đăng ký dịch vụ đại diện quyền với thành viên đó.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

12.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

12.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

12.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn yêu cầu ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 30 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ**.**

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

- Là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ Việt Nam được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam;

- Có ít nhất một cá nhân có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 2 Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022).

- Điều 32 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mẫu số 30

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU GHI NHẬN LẠI TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]:.....

1. Tên tổ chức:

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Lý do yêu cầu ghi nhận lại:

3. Danh sách thành viên được ghi nhận đủ điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

Lập danh sách thành viên với các thông tin như sau:

- Họ và tên: .....

- Ngày tháng năm sinh:……..Giới tính:…..……

- Địa chỉ: .....

- Số chứng chỉ: ……. Ngày cấp:……

4. Cam kết

(Tổ chức)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại:.....ngày ..... tháng ... năm ...
Tổ chức yêu cầu
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

13. TTHC Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012058)

13.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm nhiệm vụ khao học và công nghệ được nghiệm thu mà tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng hoặc có văn bản báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng; Đại diện chủ sở hữu nhà nước thông báo trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thời hạn 90 ngày về việc nộp hồ sơ đề nghị giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng.

b) Bước 2: Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Đại diện chủ sở hữu nhà nước thông báo trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tổ chức, cá nhân nộp Đơn đề nghị giao quyền đăng ký trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến đơn vị tiếp nhận đăng ký giao quyền.

c) Bước 3: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Đại diện chủ sở hữu nhà nước kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Đại diện chủ sở hữu nhà nước xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Đại diện chủ sở hữu nhà nước xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

d) Bước 4: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 12 ngày, kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ, đại diện chủ sở hữu nhà nước đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ danh sách tổ chức, cá nhân nộp đơn hợp lệ và dự định giao cho các tổ chức, cá nhân đó cùng thực hiện quyền đăng ký, cùng đứng tên là người đăng ký đối với Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được giao quyền, ấn định thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải để các tổ chức, cá nhân có ý kiến về nội dung trên.

Nếu kết thúc thời hạn nêu trên mà tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị giao quyền có văn bản phản hồi đồng ý cùng đứng tên người đăng ký hoặc không có văn bản phản hồi thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, đại diện chủ sở hữu nhà nước ban hành quyết định giao quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng cho tổ chức, cá nhân này.

13.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị giao quyền đăng ký theo quy định tại Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

13.4. Thời hạn giải quyết: Ban hành Quyết định giao quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng: 24 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

13.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Đại diện chủ sở hữu nhà nước.

(Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được giao quản lý; nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt).

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định giao quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng cho tổ chức, cá nhân.

13.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị giao quyền đăng ký theo quy định tại Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

- Tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

- Cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 16 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mẫu số 15

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIAO QUYỀN ĐĂNG KÝ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]: .....

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị:

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Nội dung đề nghị:

3. Căn cứ đề nghị:

4. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...
Tổ chức/Cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

[1] Đại diện chủ sở hữu nhà nước.

14. TTHC Đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.012056)

14.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Gửi hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) tiến hành thẩm định, thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng đồng thời tổ chức khảo nghiệm đánh giá lại tính đồng nhất, tính ổn định của giống cây trồng trên.

- Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá lại tính đồng nhất, tính ổn định, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) tiến hành thẩm định. Trường hợp ý kiến phản đối của người thứ ba đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trường hợp ý kiến phản đối của người thứ ba chưa đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng được đăng tải trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định.

14.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Chứng cứ chứng minh giống cây trồng được bảo hộ không còn đáp ứng tính đồng nhất hoặc tính ổn định như tại thời điểm cấp Bằng.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

14.4. Thời hạn giải quyết:

- Thẩm định, thông báo cho chủ sở hữu: 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ;

- Thẩm định kết quả đánh giá lại: 12 ngày kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá lại tính đồng nhất, tính ổn định.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

14.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

14.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mẫu số 12

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU ĐÌNH CHỈ HIỆU LỰC BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]: .....

1. Người làm đơn:

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Thông tin về Bằng bảo hộ giống cây trồng yêu cầu đình chỉ

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

3. Lý do yêu cầu đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng:

4. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...
Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

15. TTHC Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012063)

15.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Thông báo ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng, trả kết quả cho tổ chức đăng ký và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản cho tổ chức đăng ký và nêu rõ lý do.

15.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 29 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Danh sách thành viên có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng và bản sao có chứng thực quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đăng ký dịch vụ đại diện quyền với thành viên đó.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

15.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

15.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản cho tổ chức đăng ký và nêu rõ lý do.

15.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 29 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ**.**

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

- Là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ Việt Nam được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam;

- Có ít nhất một cá nhân có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 2 Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 66 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022).

- Điều 31 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mẫu số 29

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU GHI NHẬN TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]:.....

1. Tên tổ chức:

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Nội dung yêu cầu:

3. Danh sách thành viên được ghi nhận đủ điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

Lập danh sách thành viên với các thông tin như sau:

- Họ và tên: .....

- Ngày tháng năm sinh:……..Giới tính:……..……

- Địa chỉ: .....

- Số chứng chỉ: ……. Ngày cấp:……

4. Cam kết

(Tổ chức)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...
Tổ chức yêu cầu
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

16. TTHC Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012062)

16.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng, trong đó nêu rõ điều kiện tham dự kiểm tra, thủ tục nộp hồ sơ, nội dung kiểm tra, thời gian, địa điểm kiểm tra.

b) Bước 2: Cá nhân đăng ký tham dự kiểm tra để được cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

c) Bước 3: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

d) Bước 4: Xử lý hồ sơ

Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hồ sơ đăng ký kiểm tra và thông báo bằng văn bản cho cá nhân có hồ sơ hợp lệ trước thời điểm kiểm tra 15 ngày, trong đó nêu rõ kế hoạch kiểm tra.

đ) Bước 5: Thành lập Hội đồng kiểm tra

Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định thành lập Hội đồng kiểm tra và tổ chức thực hiện việc kiểm tra

e) Bước 6: Thông báo kết quả kiểm tra

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm tra, Chủ tịch Hội đồng kiểm tra thông báo kết quả kiểm tra trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) và cấp Giấy chứng nhận.

16.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Tờ khai đăng ký kiểm tra theo quy định tại Mẫu số 24 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

- Bản sao Chứng chỉ đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực) hoặc bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động và tài liệu khác chứng minh thực tế hoạt động chuyên môn (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực).

- 02 ảnh 3 cm x 4 cm.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

16.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm tra.

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

16.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

16.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thông báo bằng văn bản cho cá nhân**.**

- Giấy chứng nhận theo quy định tại Mẫu số 25 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ**.**

16.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai đăng ký kiểm tra theo quy định tại Mẫu số 24 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

- Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Thường trú tại Việt Nam;

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành: trồng trọt, bảo vệ thực vật, sinh học, lâm sinh, luật;

- Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về quyền đối với giống cây trồng từ 05 năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định các loại đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về quyền đối với giống cây trồng từ 05 năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

(Căn cứ khoản 3, Điều 27, Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ)

16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 27 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mẫu số 24

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ KIỂM TRA NGHIỆP VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]: .....

1. Họ và tên: .....

2. Ngày, tháng, năm sinh: .....

3. Quốc tịch: .....

4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/CCCD: .....

Ngày cấp: ..... Nơi cấp .....

5. Địa chỉ thường trú: .....

6. Số điện thoại: .....

7. Địa chỉ ……Email: .....

8. Đơn vị công tác *(Tên tổ chức, địa chỉ trụ sở)*: .....

9. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*: .....

10. Giấy chứng nhận đào tạo đại diện quyền đối với giống cây trồng đã được cấp (nếu có):

Số: ..... Ngày cấp ..... Nơi cấp: .....

11. Thời gian trực tiếp làm công tác pháp luật về quyền đối với giống cây trồng hoặc thẩm định đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng…….....

Cơ quan, đơn vị đã công tác: ……

Tôi làm đơn này xin đăng ký tham gia kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng do cơ quan tổ chức.

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên.

Người nộp đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

Mẫu số 25

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA NGHIỆP VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA NGHIỆP VỤ ĐẠI DIỆN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Số: …../

Họ và tên: ……..……..

Địa chỉ thường trú: ……..……...

Số định danh cá nhân/CCCD/:……..

Do……..……..…**cấp ngày**……

Chữ ký của người được cấp

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

17. TTHC Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức cá nhân (1.012057)

17.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân có ý kiến phản đối về một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 171 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 68 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022) nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) tiến hành thẩm định, thông báo cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Trường hợp lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ là Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng do người không có quyền đăng ký thực hiện việc đăng ký hoặc giống cây trồng được bảo hộ không đáp ứng các điều kiện về tính mới tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, nếu ý kiến phản đối của người thứ ba đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng. Nếu ý kiến phản đối của người thứ ba chưa đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng là giống cây trồng được bảo hộ không đáp ứng các điều kiện về tính khác biệt tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc giống cây trồng không đáp ứng các điều kiện về tính đồng nhất hoặc tính ổn định khi Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp dựa trên kết quả khảo nghiệm kỹ thuật do người đăng ký tự thực hiện, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) tổ chức khảo nghiệm đánh giá lại tính khác biệt hoặc tính đồng nhất hoặc tính ổn định của giống cây trồng trên.

Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) tiến hành thẩm định. Trường hợp ý kiến phản đối của người thứ ba đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trường hợp ý kiến phản đối của người thứ ba chưa

đủ căn cứ pháp lý, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng được đăng tải trên Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường và Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định

17.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Chứng cứ chứng minh lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

17.4. Thời hạn giải quyết:

- Thẩm định lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ: 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ;

- Thẩm định: 12 ngày kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm.

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

17.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

17.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

17.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ**.**

17.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

17.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mẫu số 14

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU HỦY BỎ HIỆU LỰC
BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]: .....

1. Người làm đơn:

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Thông tin về Bằng bảo hộ giống cây trồng yêu cầu hủy bỏ

Tên giống:

Tên loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Số bằng:

3. Lý do yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng:

4. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày... tháng ... năm ...
Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

18. TTHC Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng (1.011998)

18.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, nêu rõ điều kiện tham dự kiểm tra, thủ tục nộp hồ sơ, nội dung kiểm tra và dự kiến thời gian, địa điểm kiểm tra.

b) Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

c) Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) có trách nhiệm xử lý hồ sơ theo quy định sau đây:

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ra thông báo chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ kế hoạch kiểm tra đã được ấn định hoặc chưa được ấn định vì chưa đủ số người đăng ký tham dự kiểm tra;

- Trường hợp hồ sơ có thiếu sót, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người đăng ký dự kiểm tra sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Khi hết thời hạn đã ấn định mà người đăng ký dự kiểm tra không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ra quyết định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

d) Bước 4: Thành lập Hội đồng kiểm tra và tổ chức kiểm tra

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thành lập Hội đồng kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng và tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng. Việc kiểm tra được tiến hành nhằm đánh giá khả năng sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền đối với giống cây trồng.

- Kỳ kiểm tra được tổ chức trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có ít nhất 05 người đăng ký dự kiến kiểm tra có hồ sơ đăng ký được chấp nhận.

e) Bước 5: Thông báo kết quả kiểm tra

Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thông báo cho người đăng ký kiểm tra về kết quả kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng.

18.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Tờ khai đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ;

- Bản sao có chứng thực văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học hoặc sau đại học;

- Bản sao có chứng thực Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động và tài liệu khác chứng minh thực tế hoạt động chuyên môn;

- 02 ảnh 3x4 (cm);

- Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này).

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

18.4. Thời hạn giải quyết: Thông báo chấp nhận hoặc Quyết định từ chối chấp nhận hồ sơ đăng ký dự kiểm tra: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

18.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)**.**

18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Thông báo chấp nhận hồ sơ hoặc Quyết định từ chối chấp nhận hồ sơ;

- Thông báo kết quả kiểm tra.

18.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ.

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

- Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Thường trú tại Việt Nam;

- Có phẩm chất đạo đức tốt;

- Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực dự kiểm tra;

- Đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đó từ 05 năm trở lên.

(Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 111 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ)

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 111 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Mẫu số 08

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ DỰ KIỂM TRA NGHIỆP VỤ GIÁM ĐỊNH QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG Kính gửi[7]: ……. Cá nhân dưới đây đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng:	**DẤU NHẬN ĐƠN** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① NGƯỜI ĐĂNG KÝ DỰ KIỂM TRA

Tên đầy đủ:
Địa chỉ:
Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân:
Điện thoại: Email:

② CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
□ Tờ khai theo mẫu	□
□ Bản sao (có chứng thực) bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học	□
□ Bản sao Quyết định tuyển dụng (hoặc hợp đồng lao động) và tài liệu xác nhận thực tế hoạt động chuyên môn.	□
□ 02 ảnh cỡ 3 x 4 cm	□
□ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (nếu nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng)	□

Cán bộ nhận đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

③ CAM KẾT CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ DỰ KIỂM TRA

Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ……..ngày ... tháng ... năm ...
Chữ ký, họ tên người đăng ký

[7] Tên cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.

19. TTHC Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012059)

19.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ ban hành Quyết định cho phép khai thác, sử dụng giống cây trồng đồng thời thông báo cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng và tổ chức, cá nhân đề nghị được khai thác, sử dụng giống cây trồng để thực hiện.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

19.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 16 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Tài liệu chứng minh đề nghị khai thác, sử dụng giống cây trồng là có căn cứ xác đáng.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

19.4. Thời hạn giải quyết: Thẩm định hồ sơ và ban hành Quyết định cho phép khai thác, sử dụng giống cây trồng: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.

19.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

19.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

(Bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được giao quản lý; nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt hoặc cơ quan, tổ chức đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt).

19.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định cho phép khai thác, sử dụng giống cây trồng hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

19.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

19.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 16 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ**.**

19.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

19.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 2, Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mẫu số 16

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP SỬ DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]: .....

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị:

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):* .....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Thông tin giống cây trồng:

Tên loài: .....

Tên giống: .....

Số Bằng: .....

Chủ sở hữu: .....

3. Nội dung đề nghị:

.....

4. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam kết thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về chuyển giao, chuyển nhượng, chấm dứt sử dụng khi có yêu cầu xác đáng đối với giống cây trồng trên.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...
Tổ chức/Cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

[1] Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

20. TTHC Yêu cầu chấm dứt việc cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012060)

20.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) để yêu cầu chấm dứt việc cho phép tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) ban hành Quyết định chấm dứt khai thác, sử dụng giống cây trồng.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

20.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

20.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn yêu cầu chấm dứt sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 17 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Tài liệu chứng minh căn cứ cho phép khai thác, sử dụng không còn tồn tại.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

20.4. Thời hạn giải quyết: Thẩm định hồ sơ và ban hành Quyết định chấm dứt khai thác, sử dụng giống cây trồng: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

20.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

20.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

20.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định chấm dứt khai thác, sử dụng giống cây trồng hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do

20.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

20.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn yêu cầu chấm dứt sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 17 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

20.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

20.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 5 Điều 18 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mẫu số 17

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU CHẤM DỨT SỬ DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]: .....

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị:

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):* .....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Thông tin giống cây trồng:

Tên loài: .....

Tên giống: .....

Số Bằng: .....

Chủ sở hữu: .....

3. Nội dung đề nghị:

.....

4. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam kết thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về chuyển giao, chuyển nhượng, chấm dứt sử dụng khi có yêu cầu xác đáng đối với giống cây trồng trên.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...
Tổ chức/Cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

21. TTHC Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012061)

21.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Ngay sau khi giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật; tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) để đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thông báo bằng văn bản việc chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng, ghi nhận bên nhận chuyển nhượng là chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng, cập nhật vào Sổ đăng ký quốc gia, cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng theo thông tin ghi nhận việc chuyển nhượng và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

21.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử

21.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Tờ khai đăng ký chuyển nhượng theo quy định tại Mẫu số 18 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu giống cây trồng. Nội dung hợp đồng phải bằng tiếng Việt hoặc phải được dịch ra tiếng Việt, từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc dấu giáp lai;

- Bản chính Bằng bảo hộ giống cây trồng được chuyển nhượng;

- Bản chính văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu giống cây trồng trường hợp giống cây trồng thuộc sở hữu chung.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

21.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ

21.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

21.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật).

21.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) thông báo bằng văn bản việc chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

- Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng theo thông tin ghi nhận việc chuyển nhượng theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

21.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

21.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai đăng ký chuyển nhượng theo quy định tại Mẫu số 18 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

21.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

21.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 19 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mẫu số 18

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]: .....

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Đại diện[8] (Trường hợp người đăng ký chuyển nhượng nộp đơn qua đại diện):

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

3. Thông tin bên chuyển nhượng

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

4. Thông tin bên nhận chuyển nhượng

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng.

[8] Tổ chức dịch vụ đại diện quyền hoặc đại diện chủ sở hữu được ủy quyền trường hợp Đơn đăng ký có nhiều chủ sở hữu.

Điện thoại:.....E-mail:.....

5. Thông tin giống cây trồng được chuyển nhượng:

Tên loài: .....

Tên giống: .....

Số Bằng: .....

Chủ sở hữu: .....

6. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...

Tổ chức/Cá nhân đăng ký/Đại diện

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

Mẫu số 10

BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

SỐ BẰNG:

TÊN GIỐNG CÂY TRỒNG:

TÊN LOÀI CÂY TRỒNG:

CHỦ SỞ HỮU BẰNG BẢO HỘ:

TÁC GIẢ GIỐNG CÂY TRỒNG:

HIỆU LỰC CỦA BẰNG BẢO HỘ:

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm .....

Cấp mới ☐ QĐ số:
Cấp lại ☐ QĐ số:

22. TTHC Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch (2.002339)

22.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu (sau đây viết tắt là EU) và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len (sau đây viết tắt là UK) đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trong trường hợp Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm bị mất hoặc bị hư hỏng hoặc thay đổi thông tin liên quan đến Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm đã chứng nhận.

b) Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định và trả kết quả

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định và chứng nhận vào mục 10 mẫu Giấy chứng nhận lại chủng loại gạo thơm quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang UK; trường hợp không chứng nhận lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Công bố trên Cổng thông tin điện tử

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Môi trường danh sách tổ chức khảo nghiệm; tên tổ chức, cá nhân được chứng nhận chủng loại gạo thơm, Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm đã cấp hoặc hủy bỏ; Danh mục chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang EU được cập nhật sửa đổi, bổ sung theo Quyết định của Ủy ban Thương mại Hiệp định EVFTA; Danh mục gạo thơm xuất khẩu sang UK được cập nhật sửa đổi, bổ sung theo Quyết định của Ủy ban Thương mại Hiệp định UKVFTA.

22.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

Trường hợp nộp qua môi trường điện tử: Thành phần hồ sơ phải được kê khai và ký chữ ký số trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

22.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị chứng nhận lại chủng loại gạo thơm theo Mẫu quy định tại Phụ lục

V ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP;

- Mẫu Giấy chứng nhận lại chủng loại gạo thơm được kê khai đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 9 theo Mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang UK;

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm đã chứng nhận; - Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm đã cấp đối với trường hợp bị hư hỏng hoặc thay đổi thông tin liên quan.

b) Số lượng: 01 bộ

22.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ.

22.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

22.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

22.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận vào Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm.

22.8. Phí, lệ phí: Không.

22.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị chứng nhận lại chủng loại gạo thơm theo Mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP;

- Giấy chứng nhận lại chủng loại gạo thơm được kê khai đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 9 theo Mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang UK.

22.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

22.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu;

- Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu để hướng dẫn thực hiện việc chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len.

Phụ lục V
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN,
CHỨNG NHẬN LẠI CHỦNG LOẠI GẠO THƠM
(Kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN/CHỨNG NHẬN LẠI
CHỦNG LOẠI GẠO THƠM

Kính gửi: ……..

- Tên tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận, chứng nhận lại chủng loại gạo thơm ……

- Mã số doanh nghiệp/Chứng minh Nhân dân/căn cước công dân: ……

- Địa chỉ: ……..…...……

- Điện thoại: …… Email: ……..…….…….

Nội dung đề nghị chứng nhận, chứng nhận lại chủng loại gạo thơm.

- Tên gạo thơm: ……..……..

- Tên giống lúa thơm: …….…….

- Địa điểm trồng lúa thơm: ……..

- Vụ sản xuất: ……..…….

- Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng (ghi rõ Quốc gia nơi đến):……

+ Loại bao 5 kg hoặc ít hơn 5 kg: ……bao (Số bao)

+ Loại bao trên 5 kg đến 20 kg: ……...…bao (Số bao)

- Tổng khối lượng tịnh: ……..…….

- Tổng khối lượng cả bì: ……..……

- Mô tả sản phẩm: ……..……..

- Số Mã hiệu lô ruộng lúa thơm kiểm tra: ……..……

- Thông tin khác (nếu có): ……..…….

- Trường hợp đề nghị chứng nhận lại nêu rõ lý do: ……

- Trường hợp bị mất Giấy chứng nhận phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đã cấp:…

Tổ chức, cá nhân cam kết nội dung trong đơn là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Ngày……. tháng…… năm……
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC VII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN LẠI CHỦNG LOẠI GẠO THƠM

(Kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM/SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc/Independence - Freedom – Happiness

---

GIẤY CHỨNG NHẬN CHỦNG LOẠI GẠO THƠM (CẤP LẠI)
AUTHENTICITY CERTIFICATE OF FRAGRANT RICE (RE-ISSUE)

Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm theo Điều 5 *(Specimen authenticity certificate referred to in Article 5 of Commission Implementing Regulation (EU) No 2020/991)*

<table>
<tr><td>1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu (tên và địa chỉ đầy đủ)
Exporter (Name and full address)</td><td rowspan="2">GIẤY CHỨNG NHẬN (CERTIFICATE OF AUTHENTICITY) để xuất khẩu vào EU (for export to the European Union)
Số …… No (ORIGINAL)
được ban hành bởi (tên và địa chỉ đầy đủ của cơ quan ban hành) issued by (Name and full address of issuing body)
Giấy chứng nhận này thay thế cho chứng nhận số …… ngày …… do …… cấp/This Certificate replaces for the Certificate of Authenthicity No …… dated on…… issued by ……</td></tr>
<tr><td>2. Người nhận hàng (tên và địa chỉ đầy đủ) Consignee (Name andfull address)</td></tr>
<tr><td rowspan="3">5. Mô tả sản phẩm (Description of goods)</td><td>3. Quốc gia và địa điểm trồng (country and place of cultivation)</td></tr>
<tr><td>4. Quốc gia đến tại EU (country of destination in EU)</td></tr>
<tr><td rowspan="3">6. Đóng gói 5 kg hoặc ít hơn (số bao) Packing 5 kg or less (number of packings)</td></tr>
<tr><td>7. Đóng gói trên 5 kg đến 20 kg (số bao) Packing between 5 and 20 kg (number of packings)</td></tr>
<tr><td>8. Khối lượng tịnh/Net weight (kg)
Khối lượng cả bì/Gross weight (kg)</td></tr>
<tr><td colspan="2">9. TUYÊN BỐ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN XUẤT KHẨU/DECLARATION BY EXPORTER
Xác nhận mọi thông tin nêu trên là chính xác/The undersigned declares that the information shown above is correct
Địa điểm và ngày/Place and date: Chữ ký/Signature Dấu/Stamp:</td></tr>
</table>

10. CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN XÁC NHẬN/*CERTIFICATION BY THE ISSUING BODY* xác nhận rằng loại gạo thơm mô tả trên là một trong giống gạo thơm đã được liệt kê tại Phụ lục I trong Quy định thực thi của Ủy ban (EU) số 2020/991 và các thông tin trong giấy chứng nhận này là chính xác /*It is hereby certified that the rice described above is one of the varieties offragrant rice listed in Annex I of Commission Implementing Regulation (EU) No 2020/991 and that the information shown in this certificate is correct.* Địa điểm và ngày/Place and date Chữ ký/Signature Dấu/Stamp:
11. CHO CƠ QUAN THẨM QUYỀN CỦA EU/*FOR COMPETENT AUTHORITIES IN THE EU*

Ghi chú: Tại mục 5. Mô tả sản phẩm (Description of goods) cần ghi các thông tin sau: Tên loại gạo thơm; loại gạo xuất khẩu: (gạo xay, xát....:); quy cách đóng gói: ……..

PHỤ LỤC VIIa

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN LẠI CHỦNG LOẠI GẠO THƠM

(Kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM/SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc/Independence - Freedom – Happiness

----

GIẤY CHỨNG NHẬN CHỦNG LOẠI GẠO THƠM (CẤP LẠI)
AUTHENTICITY CERTIFICATE OF FRAGRANT RICE (RE-ISSUE)

Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm theo quy định tại Hiệp định UKVFTA *(Specimen authenticity certificate referred to in the UKVFTA)*

<table>
<tr><td>1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu (tên và địa chỉ đầy đủ)
Exporter (Name and full address)</td><td rowspan="2">GIẤY CHỨNG NHẬN/CERTIFICATE OF AUTHENTICITY để xuất khẩu vào Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai len (for export to the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland)
Số (No) ..... (ORIGINAL)
được ban hành bởi (tên và địa chỉ đầy đủ của cơ quan ban hành) issued by (Name and full address of issuing body) Giấy chứng nhận này thay thế cho chứng nhận số ..... ngày... do ... cấp / This Certificate replaces for the Certificate of Authenticity No ..... dated on ..... issued by .....</td></tr>
<tr><td>2. Người nhận hàng (tên và địa chỉ đầy đủ)
Consignee (Name and full address)</td></tr>
<tr><td rowspan="3">5. Mô tả sản phẩm (Description of goods)</td><td>3. Quốc gia và địa điểm trồng (country and place of cultivation)</td></tr>
<tr><td>4. Quốc gia đến (country of destination):</td></tr>
<tr><td rowspan="3">6. Đóng gói 5kg hoặc ít hơn (số bao) Packing 5 kg or less (number of packings)
7. Đóng gói trên 5kg đến 20kg (số bao) Packing between 5 and 20 kg (number of packings)
8. Khối lượng tịnh/Net weight (kg)
Khối lượng cả bì/ Gross weight (kg)</td></tr>
<tr><td colspan="2">9. TUYÊN BỐ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN XUẤT KHẨU/DECLARATION BY EXPORTER Xác nhận mọi thông tin nêu trên là chính xác/The undersigned declares that the information shown above is correct
Địa điểm và ngày/Place and date: Chữ ký/Signature Dấu /Stamp:</td></tr>
<tr><td colspan="2">10. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN/ CERTIFICATION BY THE ISSUING BODY xác nhận rằng loại gạo thơm mô tả trên là một trong giống gạo thơm đã được thỏa thuận trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, các thông tin trong giấy chứng nhận này là chính xác / It is hereby certified that the rice described above is one of the varieties of fragrant rice agreed in the UKVFTA and that the information shown in this certificate is correct.
Địa điểm và Ngày /Place and date Chữ ký/Signature Dấu /Stamp:</td></tr>
<tr><td colspan="2">11. CHO CƠ QUAN THẨM QUYỀN CỦA UK/ FOR COMPETENT AUTHORITIES IN THE UK</td></tr>
</table>

Ghi chú/ Notes: Tại mục 5. Mô tả sản phẩm: cần ghi các thông tin sau: Tên loại gạo thơm; loại gạo xuất khẩu: (gạo xay, xát.....:); quy cách đóng gói: ...../*At box 5. Description of goods: please provide the information: name of fragrant rice; types of rice for export: (husked, milled rice....); packing*

23. TTHC Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch (2.002338)

23.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu (sau đây viết tắt là EU) và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len (sau đây viết tắt là UK) đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

Bước 3: Thẩm định và trả kết quả

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định và chứng nhận vào mục 10 mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang UK; trường hợp không chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4: Công bố trên Cổng thông tin điện tử

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Môi trường danh sách tổ chức khảo nghiệm; tên tổ chức, cá nhân được chứng nhận chủng loại gạo thơm, Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm đã cấp hoặc hủy bỏ; Danh mục chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang EU được cập nhật sửa đổi, bổ sung theo Quyết định của Ủy ban Thương mại Hiệp định EVFTA; Danh mục gạo thơm xuất khẩu sang UK được cập nhật sửa đổi, bổ sung theo Quyết định của Ủy ban Thương mại Hiệp định UKVFTA.”

23.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

Trường hợp nộp qua môi trường điện tử: Thành phần hồ sơ phải được kê khai và ký chữ ký số trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

23.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị chứng nhận chủng loại gạo thơm theo Mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP;

- Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm được kê khai đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 9 theo Mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang UK;

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Biên bản kiểm tra lô ruộng lúa thơm theo Mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP;

- Văn bản thỏa thuận chuyển giao Biên bản kiểm tra lô ruộng lúa thơm trong trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận chủng loại gạo thơm không đứng tên trong Biên bản kiểm tra lô ruộng lúa thơm.

b) Số lượng: 01 bộ

23.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ.

23.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

23.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

23.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận vào Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm.

23.8. Phí, lệ phí: Không

23.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị chứng nhận chủng loại gạo thơm theo Mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP;

- Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm được kê khai đầy đủ thông tin từ mục 1 đến mục 9 theo Mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang EU hoặc Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP đối với gạo thơm xuất khẩu sang UK;

- Biên bản kiểm tra lô ruộng lúa thơm theo Mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP.

23.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Gạo thơm được sản xuất từ giống lúa thơm có chất lượng hạt giống phù hợp theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia; có thông tin rõ ràng về diện tích, địa điểm trồng (tổ/thôn, phường/xã, quận/huyện/thị xã, tỉnh/thành phố).

- Lô ruộng lúa thơm được kiểm tra đảm bảo độ thuần giống (% số cây) không nhỏ hơn 95%.

23.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu;

- Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu để hướng dẫn thực hiện việc chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh châu Âu và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len.

Phụ lục V

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN,
CHỨNG NHẬN LẠI CHỦNG LOẠI GẠO THƠM

(Kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN/CHỨNG NHẬN LẠI
CHỦNG LOẠI GẠO THƠM

Kính gửi: ……..…..

- Tên tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận, chứng nhận lại chủng loại gạo thơm ……..…….

- Mã số doanh nghiệp/Chứng minh Nhân dân/căn cước công dân: ……

- Địa chỉ: ……..…...……

- Điện thoại: …… Email: ……..…..…….

Nội dung đề nghị chứng nhận, chứng nhận lại chủng loại gạo thơm. - Tên gạo thơm: ……..……..

- Tên giống lúa thơm: ……..…….

- Địa điểm trồng lúa thơm: ……..

- Vụ sản xuất: ……..…….

- Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng (ghi rõ Quốc gia nơi đến):……

+ Loại bao 5 kg hoặc ít hơn 5 kg: ……bao (Số bao)

+ Loại bao trên 5 kg đến 20 kg: ……...…bao (Số bao)

- Tổng khối lượng tịnh: ……..…….

- Tổng khối lượng cả bì: ……..……

- Mô tả sản phẩm: ……..……..

- Số Mã hiệu lô ruộng lúa thơm kiểm tra: ……..……

- Thông tin khác (nếu có): ……..…….

- Trường hợp đề nghị chứng nhận lại nêu rõ lý do: ……

- Trường hợp bị mất Giấy chứng nhận phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đã cấp:…

Tổ chức, cá nhân cam kết nội dung trong đơn là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Ngày…... tháng…... năm……
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC VI

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHỦNG LOẠI GẠO THƠM

(Kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM/
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
ĐỘC lập - Tự do - Hạnh phúc/Independence - Freedom – Happiness
----

GIẤY CHỨNG NHẬN CHỦNG LOẠI GẠO THƠM
AUTHENTICITY CERTIFICATE OF FRAGRANT RICE

Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm theo Điều 5 *(Specimen authenticity certificate referred to in Article 5 of Commission Implementing Regulation (EU) No 2020/991)*

<table>
<tr><td>1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu (tên và địa chỉ đầy đủ)
Exporter (Name and full address)</td><td rowspan="2">GIẤY CHỨNG NHẬN (CERTIFICATE OF AUTHENTICITY) để xuất khẩu vào EU (for export to the European Union)
Số …… No (ORIGINAL)
được ban hành bởi (tên và địa chỉ đầy đủ của cơ quan ban hành) issued by (Name and full address of issuing body)</td></tr>
<tr><td>2. Người nhận hàng (tên và địa chỉ đầy đủ)
Consignee (Name andfull address)</td></tr>
<tr><td rowspan="4">5. Mô tả sản phẩm (Description of goods)</td><td>3. Quốc gia và địa điểm trồng (country and place of cultivation)</td></tr>
<tr><td>4. Quốc gia đến tại EU (country of destination in EU)</td></tr>
<tr><td>6. Đóng gói 5 kg hoặc ít hơn (số bao) Packing 5 kg or less (number of packings)</td></tr>
<tr><td>7. Đóng gói trên 5 kg đến 20 kg (số bao) Packing between 5 and 20 kg (number of packings)</td></tr>
<tr><td></td><td>8. Khối lượng tịnh/Net weight (kg)
Khối lượng cả bì/Gross weight (kg)</td></tr>
<tr><td colspan="2">9. TUYÊN BỐ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN XUẤT KHẨU/DECLARATION BY EXPORTER
Xác nhận mọi thông tin nêu trên là chính xác/The undersigned declares that the information shown above is correct
Địa điểm và ngày/Place and date: Chữ ký/Signature Dấu/Stamp:</td></tr>
<tr><td colspan="2">10. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN/CERTIFICATION BY THE ISSUING BODY xác nhận rằng loại gạo thơm mô tả trên là một trong giống gạo thơm đã được liệt kê tại Phụ lục I trong Quy định thực thi của Ủy ban (EU) số 2020/991 và các thông tin trong giấy chứng nhận này là chính xác /It is hereby certified that the rice described above is one of the varieties of fragrant rice listed in Annex I of Commission Implementing Regulation (EU) No 2020/991 and that the information shown in this certificate is correct.
Địa điểm và ngày/Place and date Chữ ký/Signature Dấu/Stamp:</td></tr>
<tr><td colspan="2">11. CHO CƠ QUAN THẨM QUYỀN CỦA EU/FOR COMPETENT A UTHORITIES IN THE EU</td></tr>
</table>

Ghi chú: Tại mục 5. Mô tả sản phẩm (Description of goods) cần ghi các thông tin sau: Tên loại gạo thơm; loại gạo xuất khẩu: (gạo xay, xát....:); quy cách đóng gói:……

Phụ lục VIa

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHỦNG LOẠI GẠO THƠM

(Kèm theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM / SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc / Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHỦNG LOẠI GẠO THƠM

AUTHENTICITY CERTIFICATE OF FRAGRANT RICE

Mẫu Giấy chứng nhận chủng loại gạo thơm theo quy định tại Hiệp định UKVFTA *(Specimen authenticity certificate referred to in the UKVFTA)*

<table>
<tr><td>1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu (tên và địa chỉ đầy đủ)
Exporter (Name and full address)</td><td rowspan="2">GIẤY CHỨNG NHẬN (CERTIFICATE OF AUTHENTICITY)
để xuất khẩu vào Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai len (for export to the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland)
Số (No)…….. (ORIGINAL) được ban hành bởi (tên và địa chỉ đầy đủ của cơ quan ban hành) issued by (Name and full address of issuing body)</td></tr>
<tr><td rowspan="3">2. Người nhận hàng (tên và địa chỉ đầy đủ)
Consignee (Name and full address)</td></tr>
<tr><td>3. Quốc gia và địa điểm trồng (country and place of cultivation):</td></tr>
<tr><td rowspan="3">5. Mô tả sản phẩm (Description of goods)</td><td>4. Quốc gia đến (country of destination):</td></tr>
<tr><td>6. Đóng gói 5kg hoặc ít hơn (số bao) Packing 5 kg or less (number of packings)</td></tr>
<tr><td>7. Đóng gói trên 5kg đến 20kg (số bao) Packing between 5 and 20 kg (number of packings)</td></tr>
<tr><td></td><td>8. Khối lượng tịnh/Net weight (kg)
Khối lượng cả bì/ Gross weight (kg)</td></tr>
<tr><td colspan="2">9. TUYÊN BỐ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN XUẤT KHẨU / DECLARATION BY EXPORTER
Xác nhận mọi thông tin nêu trên là chính xác/The undersigned declares that the information shown above is correct
Địa điểm và ngày/Place and date: Chữ ký/Signature Dấu /Stamp:</td></tr>
<tr><td colspan="2">10. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN/ CERTIFICATION BY THE ISSUING BODY xác nhận rằng loại gạo thơm mô tả trên là một trong giống gạo thơm đã được thỏa thuận trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, các thông tin trong giấy chứng nhận này là chính xác / It is hereby certified that the rice described above is one of the varieties of fragrant rice agreed in the UKVFTA and that the information shown in this certificate is correct. Địa điểm và Ngày /Place and date Chữ ký/Signature Dấu /Stamp:</td></tr>
<tr><td colspan="2">11. CHO CƠ QUAN THẨM QUYỀN CỦA UK/ FOR COMPETENT AUTHORITIES IN THE UK</td></tr>
</table>

Ghi chú / Notes: Tại mục 5. Mô tả sản phẩm cần ghi các thông tin sau: Tên loại gạo thơm; loại gạo xuất khẩu: (gạo xay, xát….:); quy cách đóng gói:….. / *At box 5. Description of goods: please provide the information: name of fragrant rice; types of rice for export: (husked, milled rice….); packing weight…*

PHỤ LỤC II

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA LÔ RUỘNG LÚA THƠM

(Kèm theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA LÔ RUỘNG LÚA THƠM

(Số: ……./BBKTĐR-)

Hôm nay, ngày.... tháng .....năm ……, tại ……

I. TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG:

1. Tên tổ chức: ……..

2. Địa chỉ: …… Điện thoại: ……

3. Tên người thực hiện kiểm tra:

- Ông (bà): …….. - Chức vụ: …….
- Ông (bà): …….. - Chức vụ: …….
- Ông (bà): …….. - Chức vụ: …….

II. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA LÔ RUỘNG LÚA THƠM

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị kiểm tra: ……..

2. Địa chỉ: …… Điện thoại:……

3. Đại diện tổ chức, cá nhân đề nghị kiểm tra:

- Ông (bà): …….. - Chức vụ: ……
- Ông (bà): …….. - Chức vụ: ……
- Ông (bà): …….. - Chức vụ: ……

III. NỘI DUNG KIỂM TRA:

1. Thông tin về lô ruộng lúa thơm

- Tên đơn vị sản xuất: ……
- Địa chỉ: ……
- Địa điểm sản xuất: ……
- Diện tích: …… Mã hiệu lô ruộng lúa thơm kiểm tra: ..……

……

- Tên giống lúa thơm: ……
- Vụ sản xuất: …… Ngày gieo trồng: ……
- Chất lượng hạt giống lúa thơm (siêu nguyên chủng, nguyên chủng, xác nhận): ……
- Thời kỳ kiểm tra (giai đoạn sinh trưởng, phát triển): ……
- Thực trạng sinh trưởng và phát triển của giống lúa thơm: ……..
- Quy trình sản xuất (nếu có): ……

2. Kết quả kiểm tra:

- Tổng số mẫu điểm kiểm tra: ……

- Tổng số cây kiểm tra: ……
- Tổng số cây khác dạng: ……
- Độ thuần của giống (% số cây): ……
- Năng suất dự kiến: ……..
- Sản lượng dự kiến: ……

3. Kết luận, đề nghị: ……

……

Biên bản đã được đọc lại, các bên thống nhất với nội dung nêu trên và ký xác nhận. Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./.

Ngày.... tháng.... năm....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA	**NGƯỜI THỰC HIỆN KIỂM TRA**	**TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

24. TTHC Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) (1.007999).

24.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp lại hồ sơ theo quy định.

- Bước 3: Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định. Trường hợp đáp ứng đủ điều kiện, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Giấy phép nhập khẩu theo Mẫu số 03.XK Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 4: Đăng tải Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng trên cổng thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

24.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng.

24.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Văn bản đề nghị cấp phép nhập khẩu theo Mẫu số 01.NK Phụ lục IX, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

- Tờ khai kỹ thuật (mỗi giống chỉ nộp một lần khi nhập khẩu lần đầu) theo Mẫu số 02.NK Phụ lục IX Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

- Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

- Giấy chứng nhận an toàn sinh học, Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng biến đổi gen.

24.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

24.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

24.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

24.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng theo Mẫu số 03.XK Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP và đăng tải Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng trên Website của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Thời hạn hiệu lực của Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng: 12 tháng kể từ ngày cấp.

24.8. Lệ phí: Không

24.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp phép nhập khẩu theo Mẫu số 01.NK Phụ lục IX, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

- Tờ khai kỹ thuật (mỗi giống chỉ nộp một lần khi nhập khẩu lần đầu) theo Mẫu số 02.NK Phụ lục IX Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

24.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

24.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 29 Luật Trồng trọt năm 2018.

- Điều 12 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Điều 2 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Mẫu số 01.NK

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …

..., ngày ... tháng ... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu giống: ……
- Địa chỉ: ……
- Điện thoại/Fax/Email: ……..……...
- Thông tin về giống nhập khẩu:

TT	Tên giống	Tên khoa học	Loại hình (hạt, cây, hom, mắt ghép...)	Đơn vị tính	Số lượng nhập	Nơi xuất
Tổng						

- Lần nhập khẩu:

□ Lần đầu □ Lần thứ ...

- Mục đích nhập khẩu:

□ Nghiên cứu □ Khảo nghiệm □ Quảng cáo □ Triển lãm □ Trao đổi quốc tế

□ Mục đích khác: …….

- Quy mô, địa điểm dự kiến gieo trồng: (nếu nhiều giống, lập danh sách kèm theo):
- Cửa khẩu nhập: ……
- Thời hạn nhập khẩu …….
- Kèm theo đây là các tài liệu liên quan:

□ Tờ khai kỹ thuật

□ Giấy chứng nhận ĐKKD

□ Giấy tờ khác

- Chúng tôi xin cam kết:

+ Giống cây trồng đề nghị nhập khẩu trên không thuộc nhóm cây có chứa chất ma túy; không gây hại cho sức khỏe con người và môi trường sinh thái.

+ Báo cáo kết quả nhập khẩu và kết quả sử dụng giống về Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật. Đề nghị Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xem xét và giải quyết./.

....., ngày....tháng....năm....

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 02.NK

TỜ KHAI KỸ THUẬT

(Kèm theo Đơn đề nghị nhập khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...)

1. Thông tin về tổ chức, cá nhân

- Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu: ……..

- Địa chỉ: ……

- Điện thoại, Fax, Email: ……

2. Thông tin về giống cây trồng

- Tên giống:

+ Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt, nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa nơi nhập về: .....

+ Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ): …….

- Đặc điểm thực vật học chủ yếu:

□ Cây trồng lâu năm □ Cây trồng hàng năm

+ Mô tả rõ đặc điểm thực vật học của cây (thân, lá, rễ, hoa quả...); giá trị sử dụng của cây; cách chế biến, sử dụng để làm gì:

- Bộ phận sử dụng:

□ Thân □ Lá □ Rễ □ Củ □ Hoa □ Quả □ Hạt

- Giá trị sử dụng:

□ Làm lương thực, thực phẩm □ Làm dược liệu

□ Thức ăn chăn nuôi □ Làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến

□ Cải tạo môi trường □ Các giá trị khác (ghi rõ):

3. Kỹ thuật gieo trồng (đối với giống cây trồng nhập khẩu lần đầu)

- Yêu cầu điều kiện sinh thái (vĩ độ, nhiệt độ, đất đai...): ……..……

- Thời vụ trồng: ……

- Mật độ, lượng giống/ha: ……..……

- Sâu bệnh hại chính: ……..……

4. Cảnh báo các tác hại: Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng nhập khẩu đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có). Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai kỹ thuật này.

....., ngày....tháng....năm....

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 03.XK

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC TRỒNG TRỌT** **VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /GPX/NK-TTBVTV-…	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm…*

GIẤY PHÉP XUẤT/NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BNNMT ngày ... tháng ... năm .... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất/nhập khẩu giống cây trồng số ... ngày ... tháng ... năm ... của ……..

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đồng ý để ... xuất/nhập khẩu giống cây trồng như sau:

TT	Tên giống	Tên khoa học	Loại hình (hạt, cây, hom, mắt ghép...)	Đơn vị tính	Số lượng nhập/xuất	Nơi xuất/ nhập
Tổng						

Mục đích xuất/nhập khẩu: …….

Địa điểm xuất/nhập khẩu: ……

Ghi chú: ……

- Việc xuất/nhập khẩu giống trên, …….. phải thực hiện đúng Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật và các quy định pháp lý có liên quan khác của Nhà nước Việt Nam.

- …… có trách nhiệm báo cáo kết quả xuất/nhập khẩu và sử dụng giống trên về Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Số 02 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội).

* Giấy phép chỉ có giá trị đối với lô hàng đề nghị cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu và có thời hạn 12 tháng.

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

25. TTHC Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại (1.007994).

25.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp lại hồ sơ theo quy định.

- Bước 3: Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định. Trường hợp đáp ứng đủ điều kiện, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Giấy phép xuất khẩu theo Mẫu số 03.XK Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 4: Đăng tải Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng trên cổng thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

25.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng.

25.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Văn bản đề nghị cấp phép xuất khẩu giống cây trồng theo Phụ lục III Nghị định số 130/2022/NĐ-CP.

- Tờ khai kỹ thuật (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu lần đầu) theo Mẫu số 02.XK Phụ lục VIII Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

- Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế.

- Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

25.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

25.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

25.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

25.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng theo Mẫu số 03.XK Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP và đăng tải Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng trên Website của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Thời hạn hiệu lực của Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng: 12 tháng kể từ ngày cấp

25.8. Lệ phí: Không quy định.

25.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp phép xuất khẩu giống cây trồng theo Phụ lục III Nghị định số 130/2022/NĐ-CP.

- Tờ khai kỹ thuật (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu lần đầu) theo Mẫu số 02 XK Phụ lục VIII Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

25.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

25.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 28 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

- Điều 11 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Điều 2 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Số: …

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu giống: ……
- Địa chỉ: ……
- Điện thoại/Fax/Email: ……..……...
- Thông tin về giống xuất khẩu:

TT	Tên giống	Tên khoa học	Loại hình (hạt, cây, hom, mắt ghép...)	Đơn vị tính	Số lượng nhập	Nơi xuất
Tổng						

- Lần xuất khẩu: □ Lần đầu □ Lần thứ ……..
- Mục đích xuất khẩu:

□ Nghiên cứu

□ Khảo nghiệm

□ Quảng cáo

□ Triển lãm

□ Trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại

□ Mục đích khác: ……..

- Quy mô, địa điểm dự kiến gieo trồng: (nếu nhiều giống, lập danh sách kèm theo):….
- Cửa khẩu xuất: ……...
- Thời hạn xuất khẩu ……..……..

Đề nghị Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xem xét và giải quyết./.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 02.XK

TỜ KHAI KỸ THUẬT

(Kèm theo Đơn đề nghị xuất khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...)

1. Thông tin về tổ chức, cá nhân

- Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị xuất khẩu giống: ……

- Địa chỉ: ……

- Điện thoại/Fax/Email: ……..

2. Thông tin về giống

- Tên giống:

+ Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt, nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa: ……

+ Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ): …….

- Đặc điểm thực vật học chủ yếu:

□ Cây trồng lâu năm

□ Cây trồng hàng năm

+ Mô tả rõ đặc điểm thực vật học của cây (thân, lá, rễ, hoa quả...); giá trị sử dụng của cây; cách chế biến, sử dụng để làm gì:

- Bộ phận sử dụng:

□ Thân □ Lá □ Rễ □ Củ □ Hoa □ Quả □ Hạt

- Giá trị sử dụng:

□ Làm lương thực, thực phẩm

□ Làm dược liệu

□ Thức ăn chăn nuôi

□ Làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến

□ Cải tạo môi trường

□ Các giá trị khác (ghi rõ):

3. Cảnh báo các tác hại: Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng xuất khẩu đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có).

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai kỹ thuật này.

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 03.XK

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Số: /GPX/NK-TTBVTV-…

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm…

GIẤY PHÉP XUẤT/NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BNNMT ngày ... tháng ... năm .... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất/nhập khẩu giống cây trồng số ... ngày ... tháng ... năm ... của ……..

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đồng ý để ... xuất/nhập khẩu giống cây trồng như sau:

TT	Tên giống	Tên khoa học	Loại hình (hạt, cây, hom, mắt ghép...)	Đơn vị tính	Số lượng nhập/xuất	Nơi xuất/ nhập
Tổng						

Mục đích xuất/nhập khẩu: …….

Địa điểm xuất/nhập khẩu: …….

Ghi chú: ……

- Việc xuất/nhập khẩu giống trên, …….. phải thực hiện đúng Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật và các quy định pháp lý có liên quan khác của Nhà nước Việt Nam.

- …… có trách nhiệm báo cáo kết quả xuất/nhập khẩu và sử dụng giống trên về Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Số 02 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội).

* Giấy phép chỉ có giá trị đối với lô hàng đề nghị cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu và có thời hạn 12 tháng.

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

26. TTHC Cấp, cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng (1.007997)

26.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

c) Bước 3: Thẩm định và cấp, cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng:

- Trường hợp cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng:

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng theo Mẫu số 04.ĐC Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

+ Nếu không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng:

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng theo Mẫu số 03.ĐC Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

+ Nếu không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do

26.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng.

26.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 01.ĐC Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 .

- Bản mô tả đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng theo Mẫu số 02.ĐC Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

- Có mẫu giống cây trồng được lưu theo quy định tại Điều 20 của Luật Trồng trọt.

- Trường hợp cấp lại phải có văn bản đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03.ĐC Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

b) Số lượng: 01 bộ

26.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng.

26.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;
- Cá nhân

26.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

26.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

a) Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng.

b) Quyết định về việc cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng.

26.8. Lệ phí: Không

26.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 01.ĐC Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019;

- Bản mô tả đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng theo Mẫu số 02.ĐC Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019;

- Trường hợp cấp lại phải có văn bản đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03.ĐC Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019;

- Cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng theo Mẫu số 04.ĐC Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019;

- Cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng theo Mẫu số 05.ĐC Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019;

26.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Là giống cây trồng đặc sản, giống cây trồng bản địa, giống cây trồng đã tồn tại lâu dài trong sản xuất, được địa phương đề nghị;

- Có tên giống cây trồng;

- Có bản mô tả đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng theo Mẫu số 02.ĐC Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019;

- Có mẫu giống cây trồng được lưu theo quy định tại Điều 20 của Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

26.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 16 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

- Điều 5 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Mẫu số 01.ĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN LƯU HÀNH ĐẶC CÁCH GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1. Tên cơ quan đề nghị:

- Địa chỉ: ....

- Điện thoại: ..... Fax:..... E-mail: .....

2. Tên giống cây trồng đề nghị công nhận lưu hành đặc cách: .....

3. Nguồn gốc của giống:……..

4. Tổ chức, cá nhân lưu mẫu giống cây trồng: .....

5. Vị trí hành chính và địa lý (thôn, xã, huyện, tỉnh, tọa độ địa lý) lưu giữ mẫu giống cây trồng (trường hợp tổ chức, cá nhân tự lưu mẫu):

6. Văn bản gửi kèm (nếu có):

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin và văn bản gửi kèm trong hồ sơ./.

CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02.ĐC

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	---

..., ngày ... tháng ... năm...

BẢN MÔ TẢ ĐẶC TÍNH CỦA GIỐNG CÂY TRỒNG VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG

Tên cơ quan/đơn vị: ....

Địa chỉ:…….…….

Điện thoại:…….

Fax:…….

E-mail: ……..

Mô tả đặc tính của giống cây trồng và hiện trạng sử dụng giống cây trồng cụ thể như sau:

1. Thông tin về giống cây trồng

- Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt, nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa nơi nhập về:

- Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ): ....

- Tên cơ quan tác giả, tác giả (nếu có):

2. Đặc điểm thực vật học chủ yếu: Mô tả rõ đặc điểm thực vật học của cây (thân, lá, rễ, hoa quả...)

-Thân: ……..

- Lá: ……

- Rễ: ……

- Củ: …….

- Hoa: ……

- Quả: …….

- Hạt: ……..

3. Giá trị sử dụng

□ Làm lương thực, thực phẩm

□ Làm dược liệu

□ Thức ăn chăn nuôi

□ Làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến

□ Cải tạo môi trường

□ Các giá trị khác (ghi rõ)

4. Kỹ thuật gieo trồng

- Yêu cầu điều kiện sinh thái (vĩ độ, nhiệt độ, đất đai...).....

- Thời vụ trồng:.....

- Mật độ, lượng giống/ha:.....

- Sâu bệnh hại chính:.....

5. Cảnh báo các tác hại: Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng nhập khẩu đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có)

6. Hiện trạng sử dụng

- Diện tích sản xuất trong 03 năm gần nhất:.....

- Quy mô, địa điểm sản xuất.....

- Một số đặc điểm nổi trội của giống (năng suất, chất lượng, tính chống chịu....): ..

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin về đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng giống cây trồng nêu trên./.

..., ngày... tháng... năm ....

CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03.ĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN LƯU HÀNH ĐẶC CÁCH GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1. Tên cơ quan đề nghị: ....

- Địa chỉ.....

- Điện thoại: .....; Fax:.....; E-mail:……..

2. Tên giống cây trồng đề nghị cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách:.... .....

3. Mã số lưu hành của giống cây trồng:.....4. Số quyết định công nhận lưu hành đặc cách đã cấp:... ngày ... tháng ... năm ... (kèm theo bản photo Quyết định nếu có)

5. Lý do đề nghị cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng: ...

6. Văn bản kèm theo (đối với trường hợp cấp lại do thay đổi thông tin ghi trong Quyết định)

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin và văn bản kèm theo trong hồ sơ./.

CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04.ĐC

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC TRỒNG TRỌT** **VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TTBVTV-...	*Hà Nội, ngày tháng năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-BNNMT ngày.. .tháng.. .năm.. .của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ đề nghị của (tổ chức, cá nhân)… tại văn bản số …. ngày… tháng… năm về việc cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của…;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng:.....;

Mã số lưu hành đặc cách: ....;

Tổ chức đăng ký lưu hành đặc cách:..... .....;

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 02.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Điều 2. Tổ chức có giống cây trồng được công nhận lưu hành đặc cách và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành nêu trên để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức có giống cây trồng được công nhận lưu hành đặc cách, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều...; - ...; - Lưu: VT,....	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 05.ĐC

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC TRỒNG TRỌT** **VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TTBVTV-...	*Hà Nội, ngày tháng năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-BNNMT ngày.. .tháng.. .năm.. .của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số …. ngày… tháng…. năm của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng;

Căn cứ đề nghị của (tổ chức, cá nhân)… tại văn bản số …. ngày… tháng… năm về việc cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của…;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng:……;

Mã số lưu hành đặc cách: ....;

Tổ chức đăng ký lưu hành đặc cách:..... .....;

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 02.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Điều 2. Tổ chức có giống cây trồng được cấp lại công nhận lưu hành đặc cách và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng trên để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức, có giống cây trồng được cấp lại công nhận lưu hành đặc cách, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều...; - ...; - Lưu: VT,....	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

27. TTHC Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng (bao gồm cả cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) (1.007996)

27.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật. Trường hợp gia hạn Quyết định công nhận lưu hành tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trong thời hạn 06 tháng trước khi Quyết định công nhận lưu hành hết hiệu lực.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

c) Bước 3: Thẩm định và cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng

- Trường hợp cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng: Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định hồ sơ, cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 05.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

- Trường hợp cấp lại Quyết định lưu hành giống cây trồng: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 06.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019;

- Trường hợp gia hạn Quyết định lưu hành giống cây trồng: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Quyết định gia hạn công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 07.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

- Trường hợp phục hồi Quyết định lưu hành giống cây trồng: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định và thông báo việc phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng; đăng tải thông tin trên cổng thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Trong cả 04 trường hợp, nếu không cấp Quyết định phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Giống cây trồng được phép lưu hành, kể từ ngày ký Quyết định công nhận lưu hành.

d) Bước 4: Đăng tải Quyết định, các tài liệu kèm theo trên cổng thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

27.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng

27.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- *Cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng:*

+ Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 01.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

+ Kết quả khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống cây trồng đề nghị công nhận lưu hành.

+ Kết quả khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống cây trồng.

+ Quy trình canh tác của giống do tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng biên soạn.

+ Bản công bố các thông tin về giống cây trồng do tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng biên soạn theo Mẫu số 02.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

- *Cấp lại Quyết định lưu hành giống cây trồng:*

+ Văn bản đề nghị cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 03.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

+ Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng.

- *Gia hạn Quyết định lưu hành giống cây trồng:*

+ Văn bản đề nghị gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 04.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

+ Kết quả khảo nghiệm có kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 của Luật Trồng trọt thực hiện trong vòng một năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng.

- *Phục hồi Quyết định lưu hành giống cây trồng:*

+ Văn bản đề nghị Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng.

+ Giấy xác nhận của tổ chức khảo nghiệm về giống cây trồng sau khi khắc phục được các vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 15 của Luật Trồng trọt.

b) Số lượng: 01 bộ

27.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng: Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp cấp lại Quyết định lưu hành giống cây trồng: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp gia hạn Quyết định lưu hành giống cây trồng: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp phục hồi Quyết định lưu hành giống cây trồng: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

27.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;
- Cá nhân

27.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

27.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

a) Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng và đăng tải Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng trên Website của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

Thời hạn hiệu lực của Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng:

- 10 năm đối với cây hàng năm;

- 20 năm đối với cây lâu năm.

b) Quyết định về việc cấp lại Quyết định lưu hành giống cây trồng

c) Quyết định về việc gia hạn Quyết định lưu hành giống cây trồng

27.8. Lệ phí: Không

27.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 01.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019;

- Bản công bố các thông tin về giống cây trồng do tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng biên soạn theo Mẫu số 02.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

- Văn bản đề nghị cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 03.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

- Văn bản đề nghị gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 04.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

- Cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 05.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

- Cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 06.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

- Cấp Quyết định gia hạn công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 07.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

27.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

a) Cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng:

- Có tên giống cây trồng;

- Có kết quả khảo nghiệm bảo đảm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định;

- Có kết quả khảo nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc gia về giá trị canh tác, giá trị sử dụng;

- Có mẫu giống cây trồng được lưu theo quy định tại Điều 20 của Luật Trồng trọt;

- Có bản công bố thông tin về giống cây trồng, quy trình sản xuất do tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng biên soạn.

b) Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng được gia hạn khi đáp ứng điều kiện sau đây:

- Khi tổ chức, cá nhân yêu cầu;

- Có kết quả khảo nghiệm có kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 của Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 đạt tiêu chuẩn quốc gia về giá trị canh tác, giá trị sử dụng.

27.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 15 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

- Điều 4 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Mẫu số 01.CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Tên cơ quan, cá nhân đề nghị:

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: .....Fax: .....E-mail:.....

2. Tên giống cây trồng đề nghị cấp Quyết định công nhận lưu hành:

3. Bảo hộ giống cây trồng mới:

Có □ Không □

4. Vùng sinh thái đề nghị công nhận lưu hành:

5. Nguồn gốc giống:

Giống nhập nội □

Giống chọn tạo trong nước □

6. Phương pháp chọn tạo:

- Công thức lai (tên, nguồn gốc dòng/giống bố mẹ kể cả dòng phục hồi, dòng duy trì,...):

- Xử lí đột biến (ghi tên giống, nguồn gốc giống dùng để xử lý đột biến):

- Phương pháp khác:

7. Phương pháp nhân giống (hữu tính/vô tính)

8. Vị trí hành chính và địa lý (thôn, xã, huyện, tỉnh, tọa độ địa lý) lưu giữ mẫu giống cây trồng (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân tự lưu mẫu):

9. Văn bản kèm theo (nếu có):

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các văn bản gửi kèm trong hồ sơ./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02.CN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	----------
	..., ngày ... tháng ... năm...

BẢN CÔNG BỐ CÁC THÔNG TIN VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG

Tên tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký công nhận lưu hành/tự công bố lưu hành: ....

Địa chỉ:..... .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: .....

Công bố các thông tin về giống cây trồng cụ thể như sau:

1. Tên giống cây trồng: ....

2. Thông tin về giống cây trồng (nêu rõ thông tin về các chỉ tiêu quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều 10 của Nghị định Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019. Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn cơ sở khi chưa có tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thì phải công bố tối thiểu các thông tin về năng suất, các chỉ tiêu chất lượng chính, mức độ chống chịu với các loài sâu, bệnh chủ yếu, thời gian sinh trưởng, thời vụ gieo trồng, phạm vi địa lý, các chỉ tiêu về chất lượng vật liệu nhân giống tương tự các nhóm cây trồng tương ứng đã có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia như quy chuẩn đối với hạt giống của cây ngũ cốc hoặc cây rau màu, cây giống, hom giống, cành giống v.v...)

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin nêu trên./.

..., ngày... tháng... năm...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03.CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ....; Fax: .....; E-mail: ....

2. Tên giống cây trồng đề nghị cấp lại Quyết định công nhận lưu hành:...

3. Mã số lưu hành của giống cây trồng:..... .....

4. Số quyết định công nhận lưu hành đã cấp:.....ngày ... tháng ... năm

... (kèm theo bản photo Quyết định nếu có)

5. Lý do đề nghị cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng:

6. Văn bản kèm theo (đối với trường hợp cấp lại do thay đổi thông tin ghi trong Quyết định)

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin và văn bản kèm theo trong hồ sơ./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04.CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1. Tên cơ quan, cá nhân đề nghị:.....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Fax: .....E-mail: ....

2. Tên giống cây trồng đề nghị gia hạn lưu hành:.....

3. Mã số lưu hành của giống cây trồng (nếu có):.....

4. Số quyết định công nhận lưu hành/Số quyết định công nhận giống cây trồng mới đã cấp:.....ngày ... tháng ... năm ... (kèm bản photo Quyết định)

5. Văn bản kèm theo

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin và văn bản gửi kèm trong hồ sơ./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05.CN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC TRỒNG TRỌT** **VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TTBVTV-...	*Hà Nội, ngày tháng năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận lưu hành giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-BNNMT ngày.. .tháng.. .năm.. .của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ đề nghị của (tổ chức, cá nhân)… tại văn bản số …. ngày… tháng… năm về việc cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của…;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận lưu hành giống cây trồng

Mã số lưu hành:.....;

Tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành: ..... ;

Phạm vi lưu hành: .....
.....

Thời gian lưu hành: .... năm kể từ ngày ký Quyết định.

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 2.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được công nhận lưu hành và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành nêu trên để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được công nhận lưu hành, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều...; - ...; - Lưu: VT,....	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 06.CN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC TRỒNG TRỌT** **VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TTBVTV-...	*Hà Nội, ngày tháng năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-BNNMT ngày.. .tháng.. .năm.. .của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số …. ngày… tháng…. năm của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ đề nghị của (tổ chức, cá nhân)… tại văn bản số …. ngày… tháng… năm về việc cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của…;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng:..... ;

Mã số lưu hành:..... ;

Tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành: .... ;

Phạm vi lưu hành: ....

Thời gian lưu hành: Từ ngày.. .tháng ... năm...đến ngày.. .tháng.. .năm...

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 02.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được cấp lại Quyết định công nhận lưu hành và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành nêu trên để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được cấp lại Quyết định công nhận lưu hành, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều...; - ...; - Lưu: VT,....	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 07.CN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC TRỒNG TRỌT
VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TTBVTV-...

Hà Nội, ngày tháng năm...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-BNNMT ngày.. .tháng.. .năm.. .của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số …. ngày… tháng…. năm của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ đề nghị của (tổ chức, cá nhân)… tại văn bản số …. ngày… tháng… năm về việc gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của…;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng:……..;

Mã số lưu hành:..... ...……..;

Tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành: .....…… ...;

Phạm vi lưu hành: ....;

Thời gian lưu hành: Từ ngày.. .tháng...năm.. .đến ngày.. .tháng.. .năm...

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 02.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được gia hạn Quyết định công nhận lưu hành và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành nêu trên để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được gia hạn Quyết định lưu hành, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều...;
- ...;
- Lưu: VT,....

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04.CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Tên cơ quan, cá nhân đề nghị:.....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Fax: .....E-mail: ....

2. Tên giống cây trồng đề nghị gia hạn lưu hành: .....

3. Mã số lưu hành của giống cây trồng (nếu có): .....

4. Số quyết định công nhận lưu hành/Số quyết định công nhận giống cây trồng mới đã cấp:.....ngày ... tháng ... năm ... (kèm bản photo Quyết định)

5. Văn bản kèm theo

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin và văn bản gửi kèm trong hồ sơ./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05.CN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC TRỒNG TRỌT** **VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TTBVTV-...	*Hà Nội, ngày tháng năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận lưu hành giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-BNNMT ngày.. .tháng.. .năm.. .của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ đề nghị của (tổ chức, cá nhân)… tại văn bản số …. ngày… tháng… năm về việc cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của…;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận lưu hành giống cây trồng

Mã số lưu hành: ..... ;

Tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành: ..... ;

Phạm vi lưu hành: .... ;

Thời gian lưu hành: .... năm kể từ ngày ký Quyết định.

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 2.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được công nhận lưu hành và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành nêu trên để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được công nhận lưu hành, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều...; - ...; - Lưu: VT,....	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 06.CN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC TRỒNG TRỌT** **VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TTBVTV-...	*Hà Nội, ngày tháng năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-BNNMT ngày.. .tháng.. .năm.. .của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số …. ngày… tháng…. năm của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ đề nghị của (tổ chức, cá nhân)… tại văn bản số …. ngày… tháng… năm về việc cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của…;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng:..... ;

Mã số lưu hành:..... ;

Tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành: .... ;

Phạm vi lưu hành: ....

Thời gian lưu hành: Từ ngày.. .tháng ... năm...đến ngày.. .tháng.. .năm...

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 02.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được cấp lại Quyết định công nhận lưu hành và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành nêu trên để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được cấp lại Quyết định công nhận lưu hành, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều...; - ...; - Lưu: VT,....	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 07.CN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC TRỒNG TRỌT** **VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-TTBVTV-...	*Hà Nội, ngày tháng năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-BNNMT ngày.. .tháng.. .năm.. .của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số …. ngày… tháng…. năm của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ đề nghị của (tổ chức, cá nhân)… tại văn bản số …. ngày… tháng… năm về việc gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của…;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng:……..;

Mã số lưu hành:..... ...……..;

Tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành: .....

Phạm vi lưu hành: .....

Thời gian lưu hành: Từ ngày.. .tháng...năm.. .đến ngày.. .tháng.. .năm...

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 02.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được gia hạn Quyết định công nhận lưu hành và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành nêu trên để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được gia hạn Quyết định lưu hành, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều...; - ...; - Lưu: VT,....	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)*

28. TTHC Tự công bố lưu hành giống cây trồng (1.007992)

28.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

c) Bước 3: Đăng tải trên cổng thông tin điện tử.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức, cá nhân tự công bố lưu hành giống cây trồng, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

28.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng.

28.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản tự công bố lưu hành giống cây trồng theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

- Quy trình canh tác của giống do tổ chức, cá nhân tự công bố lưu hành giống cây trồng biên soạn.

- Bản công bố các thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 02.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

b) Số lượng: 01 bộ

28.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

28.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;
- Cá nhân

28.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính*:* Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

28.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Bản tự công bố lưu hành giống cây trồng được đăng tải trên Website của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

28.8. Lệ phí: Không

28.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản tự công bố lưu hành giống cây trồng theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019;

- Bản công bố các thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 02.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

28.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Có tên giống cây trồng;

- Có giá trị canh tác, giá trị sử dụng đạt tiêu chuẩn quốc gia đối với loài cây trồng tự công bố lưu hành; trường hợp không có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở;

- Có thông tin về giống cây trồng, quy trình sản xuất do tổ chức, cá nhân tự công bố lưu hành giống cây trồng biên soạn.

- Có bản công bố các thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 02.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

28.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 17 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

- Điều 6 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Phụ lục IV

(Kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	----------
	..., ngày ... tháng ... năm...

BẢN TỰ CÔNG BỐ LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG

Tên tổ chức, cá nhân tự công bố lưu hành giống cây trồng: .....

Địa chỉ:..... ....

Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: .....

1. Tên giống cây trồng tự công bố lưu hành: .....

2. Phạm vi lưu hành của giống cây trồng: .....

3. Thời gian bắt đầu lưu hành giống cây trồng: ....

4. Văn bản kèm theo hồ sơ tự công bố lưu hành giống cây trồng gồm:

- Kết quả giá trị canh tác, giá trị sử dụng đạt tiêu chuẩn quốc gia đối với loài cây trồng tự công bố lưu hành; trường hợp không có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở;

- Quy trình sản xuất do tổ chức, cá nhân tự công bố lưu hành giống cây trồng biên soạn.

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong các văn bản kèm theo hồ sơ tự công bố lưu hành giống cây trồng./.

..., ngày... tháng... năm ...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02.CN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	----------
	..., ngày ... tháng ... năm...

BẢN CÔNG BỐ CÁC THÔNG TIN VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG

Tên tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký công nhận lưu hành/tự công bố lưu hành: ....

Địa chỉ:..... .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: .....

Công bố các thông tin về giống cây trồng cụ thể như sau:

1. Tên giống cây trồng: ....

2. Thông tin về giống cây trồng (nêu rõ thông tin về các chỉ tiêu quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều 10 của Nghị định Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019. Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn cơ sở khi chưa có tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thì phải công bố tối thiểu các thông tin về năng suất, các chỉ tiêu chất lượng chính, mức độ chống chịu với các loài sâu, bệnh chủ yếu, thời gian sinh trưởng, thời vụ gieo trồng, phạm vi địa lý, các chỉ tiêu về chất lượng vật liệu nhân giống tương tự các nhóm cây trồng tương ứng đã có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia như quy chuẩn đối với hạt giống của cây ngũ cốc hoặc cây rau màu, cây giống, hom giống, cành giống v.v...)

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin nêu trên./.

..., ngày... tháng... năm ...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký tên, đóng dấu)

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

I. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT

1. TTHC Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh) (1.004493)

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định và cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 10 ngày làm việc.

Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.

- Sản phẩm quảng cáo (nội dung, hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự).

- Danh sách báo cáo viên ghi đầy đủ thông tin về bằng cấp chuyên môn hoặc chức danh khoa học của báo cáo viên (đối với trường hợp hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao).

Số lượng hồ sơ: 01 bản giấy hoặc bản điện tử.

1.4. Thời hạn giải quyết:

10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật:

Đối với các trường hợp quảng cáo trên các phương tiện:

- Báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của địa phương.

- Bảng quảng cáo, băng-rôn, biển hiệu, hộp đèn, màn hình chuyên quảng cáo.

- Phương tiện giao thông.

- Hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao;

- Người chuyển tải sản phẩm quảng cáo, vật thể quảng cáo.

- Các phương tiện quảng cáo khác theo quy định của pháp luật.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy xác nhận nội dung quảng cáo

1.8. Phí, lệ phí:

Phí: 600.000 đồng/lần

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 70 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 10, Điều 12 Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo.

- Điều 61, Điều 62 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Phụ lục XXXIV

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Tên công ty, doanh nghiệp	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: Tên cơ quan có thẩm quyền

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo: .....

Địa chỉ:…….....

Số điện thoại:.....Fax:.....E-mail:…….....

Số giấy phép hoạt động :……...

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ:.....

Kính đề nghị ... (tên cơ quan có thẩm quyền) xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với thuốc bảo vệ thực vật sau:

STT	Tên thuốc BVTV	Giấy chứng nhận đăng ký	Phương tiện quảng cáo
1.			
…			

Các tài liệu gửi kèm:

1.....

2.....

3……

Chúng tôi cam kết sẽ quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của văn bản quy phạm pháp luật trên và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XXXV

GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Tên cơ quan chủ quản
Tên cơ quan có thẩm quyền xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày……tháng…….năm 20….

GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Số: /20... /XNQC-ký hiệu viết tắt của cơ quan có thẩm quyền

(Tên cơ quan có thẩm quyền).....xác nhận:

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo: .....

….....

Địa chỉ:…….....

Số điện thoại:.....Fax:.....E-mail:…….....

có nội dung quảng cáo [(1)] các thuốc bảo vệ thực vật trong bảng dưới đây phù hợp với quy định hiện hành.

STT	Tên thuốc BVTV	Giấy chứng nhận đăng ký	Phương tiện quảng cáo
1.			
2			
…			

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật đúng nội dung đã được xác nhận.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên,đóng dấu)

1. Nội dung quảng cáo được đính kèm Giấy xác nhận này .

2. TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004363)

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân (cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật) nộp hồ sơ đến Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 4: Thành lập đoàn đánh giá

Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh quyết định thành lập Đoàn đánh giá trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.

- Bước 5: Đánh giá thực tế tại cơ sở

Đoàn đánh giá thông báo bằng văn bản cho cơ sở về kế hoạch đánh giá trước thời điểm đánh giá 05 ngày, thời gian đánh giá tại cơ sở không quá 01 ngày làm việc.

- Bước 6: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 05 ngày làm việc.

+ Trường hợp chưa đạt yêu cầu, Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo bằng văn bản cho cơ sở những điều kiện không đạt và yêu cầu tổ chức, cá nhân khắc phục trong vòng 60 ngày. Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở hoặc kết quả kiểm tra lại.

+ Trường hợp không cấp, Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Trực tuyến

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Tiếp nhận và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ: 02 ngày làm việc;

- Thẩm định hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ;

- Thành lập đoàn đánh giá: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ;

- Đánh giá tại cơ sở: 01 ngày làm việc;

- Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế (trường hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu);

- Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện: 60 ngày;

- Cấp giấy chứng nhận cho cơ sở hoàn thành khắc phục: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại (khi cần thiết).

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

2.8. Phí, lệ phí:

Phí: 800.000 đồng/lần

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

- Chủ cơ sở buôn bán thuốc hoặc người trực tiếp quản lý và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, hóa học, sinh học, nông học hoặc có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật.

- Địa điểm cửa hàng buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tách biệt với khu vực dịch vụ ăn uống, trường học, bệnh viện; khi xây dựng phải cách nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch, giếng nước) tối thiểu 20 m.

- Kho thuốc bảo vệ thực vật

+ Đối với cơ sở bán buôn, kho thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507:2002 Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển;

+ Đối với cơ sở bán lẻ, kho thuốc bảo vệ thực vật phải xây dựng cách nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch, giếng nước) tối thiểu 20 m và có kệ kê hàng cao tối thiểu 10 cm so với mặt sàn, cách tường tối thiểu 20 cm.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 63, Điều 65, Điều 66 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 4 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

- Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 35 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 1 Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Phụ lục XIV

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc

Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Đơn vị chủ quản:……...

Địa chỉ: ……...……...

Tel: ……... Fax:……... E-mail: ……

2. Tên cơ sở: …….....

Địa chỉ: ……...……..

Tel: ……... Fax:……... E-mail: ……

Địa điểm sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

Địa điểm nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

Đề nghị Quí cơ quan

☐ Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

- Sản xuất hoạt chất ☐
- Sản xuất thuốc kỹ thuật ☐
- Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật ☐
- Đóng gói ☐

☐ Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

- Cơ sở có cửa hàng ☐
- Cơ sở không có cửa hàng ☐

☐ Cấp mới ☐ Cấp lại lần thứ …….

Hồ sơ gửi kèm:.....

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về sản xuất và buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

……, ngày….. tháng…..năm……

Đại diện cơ sở

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục XVI

MẪU BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Đơn vị chủ quản: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....E-mail: .....

2. Tên cơ sở: ....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....E-mail: .....

3. Loại hình hoạt động

- DN nhà nước	☐	- DN cổ phần	☐
- DN liên doanh với nước ngoài	☐	- Hộ buôn bán	☐
- DN tư nhân	☐	- Khác: *(ghi rõ loại hình)*	☐
- DN 100% vốn nước ngoài	☐	……	

4. Năm bắt đầu hoạt động: …….....

5. Số đăng ký/ngày cấp/cơ quan cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

…….....

II. THÔNG TIN VỀ HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN

1. Cửa hàng *(áp dụng đối với cơ sở có cửa hàng)*

- Diện tích cửa hàng: ……m2
- Diện tích/công suất khu vực chứa/ kho chứa hàng hóa: …… m2 hoặc ..... tấn
- Danh mục các trang thiết bị bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ:

2. Nhân lực:

Danh sách nhân lực, trong đó:

- Chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học hoặc Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này *(Ghi rõ tên loại văn bằng, giấy chứng nhận; ngày cấp; thời hạn hiệu lực; tên cơ quan cấp; tên người được cấp).*
- Chứng nhận sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy

định của Bộ Y tế *(Ghi rõ ngày cấp; tên cơ quan cấp; tên người được cấp).*

- Những thông tin khác.

3. Nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật

☐ Có (tiếp tục khai báo mục 3.1)

☐ Không (tiếp tục khai báo mục 3.2)

3.1. Nếu có, cung cấp các thông tin sau:

Nơi chứa thuốc: từ 5000 kg trở lên ☐ dưới 5000 kg ☐

Kích thước kho: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): ..... chiều cao: .....

Thông tin về nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

a) Tên người đại diện: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Mobile: .....Fax:..... E-mail: .....

b) Trạm cấp cứu gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

c) Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km): .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

d) Đồn cảnh sát gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

đ) Tên khu dân cư gần nhất: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

3.2. Nếu không có kho riêng, *nêu tên những đơn vị mà cơ sở có hợp đồng thuê kho* (kèm hợp đồng thuê kho):.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Phụ lục XX
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG …
CHI CỤC .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
Số:…….

Tên cơ sở: …….
Địa chỉ: ……..
Điện thoại: …… Fax*:* ……

Tên đơn vị chủ quản: ……..
Địa chỉ: ……..
Điện thoại: …… Fax*:* ……

hoặc

Chủ cơ sở: ……
Số chứng minh nhân dân số: …… Ngày cấp: …… Nơi cấp: ….……
Địa chỉ thường trú:……
Điện thoại: …… Fax*:* ……
Địa điểm cửa hàng buôn bán: ……...……

Được công nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày…….tháng….năm….

……., ngày tháng năm
CHI CỤC TRƯỞNG

3. TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004346)

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân (cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật) nộp hồ sơ đến Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn).

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Hồ sơ không hợp lệ thì trả lại hồ sơ và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 4: Thành lập đoàn đánh giá

Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh quyết định thành lập Đoàn đánh giá trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.

- Bước 5: Đánh giá thực tế tại cơ sở

Đoàn đánh giá thông báo bằng văn bản cho cơ sở về kế hoạch đánh giá trước thời điểm đánh giá 05 ngày, thời gian đánh giá tại cơ sở không quá 01 ngày làm việc.

- Bước 6: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 05 ngày làm việc.

+ Trường hợp chưa đạt yêu cầu, Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thông báo bằng văn bản cho cơ sở những điều kiện không đạt và yêu cầu tổ chức, cá nhân khắc phục trong vòng 60 ngày. Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở hoặc kết quả kiểm tra lại.

+ Trường hợp không cấp, Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Tiếp nhận và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ: 02 ngày làm việc;

- Thẩm định hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ;

- Thành lập đoàn đánh giá: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ;

- Đánh giá tại cơ sở: 01 ngày làm việc;

- Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế (trường hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu);

- Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện: 60 ngày;

- Cấp giấy chứng nhận cho cơ sở hoàn thành khắc phục: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại (khi cần thiết).

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

3.8. Phí, lệ phí:

Phí: 800.000 đồng/lần

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận và phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

- Chủ cơ sở buôn bán thuốc hoặc người trực tiếp quản lý và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, hóa học, sinh học, nông học hoặc có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật.

- Địa điểm cửa hàng buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tách biệt với khu vực dịch vụ ăn uống, trường học, bệnh viện; khi xây dựng phải cách nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch, giếng nước) tối thiểu 20 m.

- Kho thuốc bảo vệ thực vật

+ Đối với cơ sở bán buôn, kho thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507:2002 Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển;

+ Đối với cơ sở bán lẻ, kho thuốc bảo vệ thực vật phải xây dựng cách nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch, giếng nước) tối thiểu 20 m và có kệ kê hàng cao tối thiểu 10 cm so với mặt sàn, cách tường tối thiểu 20 cm.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 63, Điều 65, Điều 66 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Điều 4 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

- Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 36 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Điều 1 Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Phụ lục XIV
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc
Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Đơn vị chủ quản:……..

Địa chỉ: ……...……...

Tel: ……... Fax:……... E-mail: ……

2. Tên cơ sở: …….....…….....

Địa chỉ: ……...……..

Tel: ……... Fax:……... E-mail: ……

Địa điểm sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

Địa điểm nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

Đề nghị Quí cơ quan

☐ Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

- Sản xuất hoạt chất ☐
- Sản xuất thuốc kỹ thuật ☐
- Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật ☐
- Đóng gói ☐

☐ Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

- Cơ sở có cửa hàng ☐
- Cơ sở không có cửa hàng ☐

☐ Cấp mới ☐ Cấp lại lần thứ ……..

Hồ sơ gửi kèm:.....

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về sản xuất và buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

……, ngày….. tháng…..năm……

Đại diện cơ sở

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục XVI

MẪU BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Đơn vị chủ quản: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....E-mail: .....

2. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....E-mail: .....

3. Loại hình hoạt động

- DN nhà nước	☐	- DN cổ phần	☐
- DN liên doanh với nước ngoài	☐	- Hộ buôn bán	☐
- DN tư nhân	☐	- Khác: *(ghi rõ loại hình)*	☐
- DN 100% vốn nước ngoài	☐	……	

4. Năm bắt đầu hoạt động: …….....

5. Số đăng ký/ngày cấp/cơ quan cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

…….....

II. THÔNG TIN VỀ HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN

1. Cửa hàng *(áp dụng đối với cơ sở có cửa hàng)*

- Diện tích cửa hàng: …….m2
- Diện tích/công suất khu vực chứa/ kho chứa hàng hóa: ……. m2 hoặc ..... tấn
- Danh mục các trang thiết bị bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ:

2. Nhân lực:

Danh sách nhân lực, trong đó:

- Chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học hoặc Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này *(Ghi rõ tên loại văn bằng, giấy chứng nhận; ngày cấp; thời hạn hiệu lực; tên cơ quan cấp; tên người được cấp).*
- Chứng nhận sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của Bộ Y tế *(Ghi rõ ngày cấp; tên cơ quan cấp; tên người được cấp).*

- Những thông tin khác.

3. Nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật

☐ Có (tiếp tục khai báo mục 3.1)

☐ Không (tiếp tục khai báo mục 3.2)

3.1. Nếu có, cung cấp các thông tin sau:

Nơi chứa thuốc: từ 5000 kg trở lên ☐ dưới 5000 kg ☐

Kích thước kho: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): ..... chiều cao: .....

Thông tin về nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

a) Tên người đại diện: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Mobile: .....Fax:..... E-mail: .....

b) Trạm cấp cứu gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

c) Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km): .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

d) Đồn cảnh sát gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

đ) Tên khu dân cư gần nhất: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

3.2. Nếu không có kho riêng, *nêu tên những đơn vị mà cơ sở có hợp đồng thuê kho* (kèm hợp đồng thuê kho):.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Phụ lục XX
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** */2015 /TT-BNNPTNT ngày* **08** *tháng* **6** *năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG …
CHI CỤC .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
Số:…….

Tên cơ sở: …….
Địa chỉ: ……...
Điện thoại: …… Fax*:* ……

Tên đơn vị chủ quản: ……..
Địa chỉ: ……..
Điện thoại: …… Fax*:* ……

hoặc

Chủ cơ sở: ……
Số chứng minh nhân dân số: …… Ngày cấp: …… Nơi cấp: ……
Địa chỉ thường trú:……
Điện thoại: …… Fax*:* ……
Địa điểm cửa hàng buôn bán: ……..……

Được công nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày…….tháng….năm….

……., ngày tháng năm
CHI CỤC TRƯỞNG

4. TTHC Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật (1.003984)

4.1.Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ vật thể nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật (vận chuyển nội địa) tại Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra ngay tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì yêu cầu chủ vật thể bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ, Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật quyết định địa điểm và bố trí công chức kiểm tra ngay lô vật thể.

- Bước 4: Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa trong vòng 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch đối với lô vật thể không bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ.

Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật hoặc trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa thì Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể biết.

4.2. Cách thức thực hiện:

Hồ sơ được nộp trực tiếp cho Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật vận chuyển nội địa (theo mẫu qui định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 35/2015/TT-BNNPTNT).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4.4. Thời hạn giải quyết: 24 giờ

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động vận chuyển vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật từ vùng bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa.

4.8. Phí, lệ phí: Không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật vận chuyển nội địa (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 35/2015/TT-BNNPTNT).

4.10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 43 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Điều 7, Điều 8 Thông tư số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch thực vật nội địa.

Phụ lục V

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35 /2015/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày……tháng……năm……

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH THỰC VẬT VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA

Kính gửi: ……

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:

Địa chỉ:

Điện thoại: …… Fax/E-mail:

Số Giấy CMND: Ngày cấp: …… Nơi cấp: ……..

Đề nghị quý cơ quan kiểm dịch lô hàng vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật sau:

1. Tên hàng: ……. Tên khoa học: .....

Cơ sở sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

2. Số lượng và loại bao bì: .....

3. Khối lượng tịnh: …….. Khối lượng cả bì: .....

4. Phương tiện chuyên chở: .....

5. Nơi đi: .....

6. Nơi đến: .....

7. Mục đích sử dụng: .....

8. Địa điểm sử dụng: .....

9. Thời gian kiểm dịch: .....

10. Địa điểm, thời gian giám sát xử lý (nếu có): .....

Số bản Giấy chứng nhận KDTV cần cấp: …… bản chính; …… bản sao .....

Vào sổ số: …… ngày ……/……/……

Cán bộ KDTV nhận giấy đăng ký	**Tổ chức, cá nhân đăng ký**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Phụ lục II

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH VÀ VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA

(*Ban hành kèm theo Thông tư 33 /2014 /TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn*)

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN) **(TÊN CƠ QUAN KDTV)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH VÀ VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA

Số: ..... /KDTV

Cấp cho: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:.....

CĂN CỨ CẤP GIẤY:

□ Giấy phép kiểm dịch thực vật (KDTV) nhập khẩu số ….ngày ……../…../….. ;

□ Giấy đăng ký KDTV; □ Giấy chứng nhận KDTV của nước xuất khẩu;

□ Kết quả kiểm tra, phân tích giám định trong phòng thí nghiệm;

□ Dấu xử lý vật liệu đóng gói bằng gỗ của nước xuất khẩu;

□ Căn cứ khác: ……..

CHỨNG NHẬN:

Những vật thể thuộc diện KDTV (vật thể) sau đây: .....

Tên khoa học:.....

Số lượng: .....

Khối lượng: ……(*viết bằng chữ*).....

Phương tiện vận chuyển: .....

Nơi đi: .....

Nơi đến: .....

□ Chưa phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam

□ Phát hiện loài …… là đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam. Lô vật thể đã được xử ký đảm bảo tiêu diệt triệt để sinh vật gây hại trên;

□ Phát hiện sinh vật gây hại lạ. Lô vật thể đã được xử ký đảm bảo tiêu diệt triệt để sinh vật gây hại lạ trên;

□ Lô vật thể trên được phép chở tới: ……

QUY ĐỊNH MỘT SỐ ĐIỀU KIỆN TRONG KHI GỬI VÀ NHẬN HÀNG:

□ Lô vật thể được phép gieo trồng, sử dụng tại địa điểm quy định trên;

□ Lô vật thể được phép quá cảnh lãnh thổ Việt Nam theo lộ trình trên và phải tuân thủ mọi quy định về KDTV quá cảnh của Việt Nam

- Báo ngay cho cơ quan KDTV/Bảo vệ thực vật nơi gần nhất khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam *(trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển, sử dụng, gieo trồng, ...);*
- Điều kiện khác: ……

Thủ trưởng cơ quan
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: **Chủ vật thể không được chở lô vật thể đến địa điểm khác nếu không được phép của cơ quan KDTV.**

5. TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (1.007931)

5.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được Sở Nông nghiệp và Môi trường giao thực hiện thủ tục hành chính (Cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, hoàn thiện.

- Bước 3: Thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đạt yêu cầu thực hiện kiểm tra điều kiện buôn bán phân bón tại tổ chức, cá nhân và lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Trường hợp tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón không đáp ứng điều kiện, phải thực hiện khắc phục, sau khi khắc phục có văn bản thông báo đến Cơ quan tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra nội dung đã khắc phục.

Trường hợp kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

5.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP.

- Bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên của người trực tiếp buôn bán phân bón theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Trồng trọt (trường hợp có thông tin về chứng nhận đã được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón được thể hiện tại Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thì không phải nộp thành phần hồ sơ này).

Quy định về các loại thành phần hồ sơ:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.

5.4. Thời hạn giải quyết: 13 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được Sở Nông nghiệp và Môi trường giao thực hiện thủ tục hành chính

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

5.8. Phí, lệ phí:

Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón: 500.000 đồng/01 cơ sở/lần.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP).

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón bao gồm:

- Có địa điểm giao dịch hợp pháp, rõ ràng;

- Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ truy xuất nguồn gốc phân bón theo quy định;

- Người trực tiếp buôn bán phân bón phải được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trừ trường hợp đã có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 42 Luật Trồng trọt năm 2018.

- Điều 4, Điều 13, Điều 15, Điều 17, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của

Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Nghị định số 130 /2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……..	*....., ngày..... tháng.....năm*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN PHÂN BÓN

Kính gửi:.....[9]

1. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ:.....

Tên chủ cơ sở/người đại diện theo pháp luật: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail:.....

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân: số..... ngày cấp:..... nơi cấp:.....

2. Địa điểm nơi chứa (kho) phân bón (nếu có): .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh/ Giấy chứng nhận tổ chức Khoa học và Công nghệ: số…….ngày…….Nơi cấp……

4. Giấy chứng nhận tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón của người trực tiếp buôn bán phân bón: số……ngày…….Nơi cấp:……[10]

Đề nghị quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

☐ Cấp ☐ Cấp lại (lần thứ:....)

Lý do cấp lại .....

Hồ sơ gửi kèm: ……

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực phân bón và các quy định pháp luật khác có liên quan./.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

[9] Tên cơ quan có thẩm quyền

[10] Không phải kê khai nội dung này đối với trường hợp trong thành phần hồ sơ đã có bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên của người trực tiếp buôn bán phân bón theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Trồng trọt.

Mẫu số 11

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ……..(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……, ngày..... tháng .....năm

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN PHÂN BÓN
Số:……/GCN-BBP

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: ..... Fax. .....

Mã số doanh nghiệp (nếu có): .....

Người đại diện của tổ chức, cá nhân:.....

Số chứng minh nhân dân/Căn cước công dân: .....ngày cấp: .....Nơi cấp: .....

Được chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền

6. TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (1.007932)

6.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được Sở Nông nghiệp và Môi trường giao thực hiện thủ tục hành chính (Cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, hoàn thiện.

- Bước 3: Thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

(i) Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đạt yêu cầu thực hiện kiểm tra điều kiện buôn bán phân bón tại tổ chức, cá nhân và lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Trường hợp tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón không đáp ứng điều kiện, phải thực hiện khắc phục, sau khi khắc phục có văn bản thông báo đến Cơ quan tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra nội dung đã khắc phục.

Trường hợp kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(ii) Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Hồ sơ gồm:

(i) Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP;

- Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp (trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng).

(ii) Trường hợp thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP;

- Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp.

(iii) Trường hợp thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP;

- Bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên của người trực tiếp buôn bán phân bón theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Trồng trọt (trường hợp có thông tin về chứng nhận đã được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón được thể hiện tại Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thì không phải nộp thành phần hồ sơ này).

- Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp.

Quy định về các loại thành phần hồ sơ:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- 13 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).

- 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được Sở Nông nghiệp và Môi trường giao thực hiện thủ tục hành chính.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

6.8. Phí, lệ phí:

Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón: 200.000 đồng/01 cơ sở/lần.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP)

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón bao gồm:

- Có địa điểm giao dịch hợp pháp, rõ ràng;

- Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ truy xuất nguồn gốc phân bón theo quy định;

- Người trực tiếp buôn bán phân bón phải được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trừ trường hợp đã có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 42 Luật Trồng trọt năm 2018;

- Điều 4, Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

- Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……..	*....., ngày..... tháng.....năm*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN PHÂN BÓN

Kính gửi:.....[11]

1. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ:.....

Tên chủ cơ sở/người đại diện theo pháp luật: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail:.....

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân: số..... ngày cấp:..... nơi cấp:.....

2. Địa điểm nơi chứa (kho) phân bón (nếu có): .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh/ Giấy chứng nhận tổ chức Khoa học và Công nghệ: số…….ngày…….Nơi cấp……

4. Giấy chứng nhận tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón của người trực tiếp buôn bán phân bón: số……ngày…….Nơi cấp:……[12]

Đề nghị quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

☐ Cấp ☐ Cấp lại (lần thứ:....)

Lý do cấp lại .....

Hồ sơ gửi kèm: ……

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực phân bón và các quy định pháp luật khác có liên quan./.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

[11] Tên cơ quan có thẩm quyền

[12] Không phải kê khai nội dung này đối với trường hợp trong thành phần hồ sơ đã có bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên của người trực tiếp buôn bán phân bón theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Trồng trọt.

Mẫu số 11

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ……..(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……, ngày..... tháng .....năm

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN PHÂN BÓN
Số:……/GCN-BBP

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: ..... Fax. .....

Mã số doanh nghiệp (nếu có): .....

Người đại diện của tổ chức, cá nhân:.....

Số chứng minh nhân dân/Căn cước công dân: .....ngày cấp: .....Nơi cấp: .....

Được chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền

7. TTHC Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón (1.007933)

7.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/ Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được Sở Nông nghiệp và Môi trường giao thực hiện thủ tục hành chính (Cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, hoàn thiện.

- Bước 3: Thẩm định và có văn bản xác nhận nội dung quảng cáo

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thẩm định, nếu hồ sơ đáp ứng quy định thì có văn bản xác nhận nội dung quảng cáo theo Mẫu số 21 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Đối với quảng cáo thông qua hình thức hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện: Trước khi tiến hành việc quảng cáo ít nhất 02 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có phân bón đã được cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo phải có văn bản thông báo về hình thức, thời gian và địa điểm quảng cáo kèm theo bản sao giấy xác nhận nội dung quảng cáo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi tổ chức quảng cáo để thanh tra, kiểm tra trong trường hợp cần thiết.

7.2. Cách thức thực hiện:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo phân bón theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP;

b) Bản sao hợp lệ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;

c) 02 kịch bản quảng cáo và file điện tử ghi âm, ghi hình hoặc bản thiết kế phù hợp với loại hình và phương thức quảng cáo (trừ quảng cáo thông qua hình thức hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện);

d) Đối với quảng cáo thông qua hình thức hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện phải có: chương trình (ghi rõ nội dung); thời gian; địa điểm tổ chức; nội dung bài báo cáo và tài liệu phát cho người dự; bảng kê tên, chức danh, trình độ chuyên môn của báo cáo viên.

7.4. Thời hạn giải quyết:

05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/ Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được Sở Nông nghiệp và Môi trường giao thực hiện thủ tục hành chính

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy xác nhận nội dung quảng cáo

Văn bản xác nhận nội dung quảng cáo có giá trị trên phạm vi toàn quốc.

7.8. Phí: Không

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 20: Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo phân bón ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 49 Luật Trồng trọt năm 2018;

- Điều 4, Điều 24, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

Mẫu số 20

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO PHÂN BÓN

Kính gửi: ..... (1)

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....Fax:.....E-mail:.....

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ: .....

.....

Kính đề nghị ..... (1) xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với phân bón sau:

TT	Loại phân bón	Tên phân bón	Mã số phân bón	Số Quyết định công nhận phân bón lưu hành	Phương tiện quảng cáo

Các tài liệu gửi kèm:

.....

.....

Chúng tôi cam kết quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý phân bón và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

II. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

1. TTHC Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính (1.008003)

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

c) Bước 3:

** Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng*

- Trường hợp Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thành lập, Hội đồng có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng tại địa điểm có cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng. Trường hợp cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng theo Mẫu số 04.CĐD, Mẫu số 05.CĐD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019

- Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

** Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng*

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định. Trường hợp cây đầu dòng, vườn cây đâu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở, Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quyết định phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng.

Trường hợp không phục hồi Quyết định phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng:

- Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 01.CĐD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

- Báo cáo kết quả bình tuyển cây đầu dòng theo Mẫu số 02.CĐD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019; báo cáo kết quả thiết lập vườn cây đầu dòng

theo Mẫu số 03.CĐD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

b) Hồ sơ phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng:

- Văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng.

c) Số lượng: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo cây đầu dòng, vườn cây đâu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 01.CĐD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019

Báo cáo kết quả bình tuyển cây đầu dòng theo Mẫu số 02.CĐD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019

Báo cáo kết quả thiết lập vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 03.CĐD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019

Quyết định công nhận cây đầu dòng theo Mẫu số 04.CĐD, Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019

Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng Mẫu số 05.CĐD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 24 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

- Khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 9 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Mẫu số 01.CĐD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN CÂY ĐẦU DÒNG/VƯỜN CÂY ĐẦU DÒNG CÂY CÔNG NGHIỆP, CÂY ĂN QUẢ LÂU NĂM

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố...

1. Tên tổ chức, cá nhân: ……..……..

2. Địa chỉ: ……...…….. Điện thoại/Fax/E-mail ……

3. Tên giống: ……..

4. Vị trí hành chính và địa lý của cây đầu dòng/vườn cây đầu dòng

Thôn……. xã…… huyện …..…… tỉnh/thành phố: ……

5. Các thông tin chi tiết về cây đầu dòng/vườn cây đầu dòng đăng ký công nhận:

- Năm trồng: ….……..…….

- Nguồn vật liệu giống trồng ban đầu (cây ghép, cây giâm hom, cây chiết cành và vật liệu nhân giống khác): …...…….

- Tình hình sinh trưởng (chiều cao, đường kính tán cây, tình hình sâu bệnh hại và một số chỉ tiêu liên quan đến sinh trưởng): ……..……

- Năng suất, chất lượng của giống (nêu những chỉ tiêu chủ yếu): ……

Đối với vườn cây đầu dòng, cần có thêm những thông tin sau:

- Mã hiệu nguồn giống (cây đầu dòng): ……

- Diện tích vườn (m^2): ……..……

- Khoảng cách trồng (m x m): ……..……..……..

Chúng tôi xin cam kết thực hiện nộp phí bình tuyển, thẩm định, công nhận theo đúng quy định./.

..., ngày ... tháng ... năm ...
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN*
(ký tên, đóng dấu)

** Cá nhân phải có bản photocopy Giấy chứng minh nhân dân gửi kèm theo đơn*

Mẫu số 02.CĐD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Kết quả bình tuyển cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm

1. Tên tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định cây đầu dòng: …….

2. Địa chỉ: …….. Điện thoại/Fax/E-mail ……

3. Tên giống, loài cây trồng: ……..……..

4. Vị trí hành chính và địa lý của cây đầu dòng:

Thôn…….. xã…… huyện…… tỉnh/thành phố:……..

Tọa độ địa lý: ……..……

Họ tên chủ hộ có cây đầu dòng: ……..

5. Thời gian, chỉ tiêu và phương pháp bình tuyển, tên tiêu chuẩn chất lượng cây đầu dòng (kèm bản photocopy Quyết định công bố đối với tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chí bình tuyển).

6. Kết quả bình tuyển:

a) Thông tin sơ bộ về quần thể bình tuyển:

- Năm trồng: ……..…….

- Nguồn gốc xuất xứ: ……..

- Nguồn vật liệu giống trồng ban đầu (cây ghép, cây chiết cành,....): .....

- Quy mô diện tích, số lượng cây trong quần thể thực hiện bình tuyển: .....

- Quy trình kỹ thuật chăm sóc đang áp dụng: ……..……...

b) Thông tin chi tiết cây đầu dòng bình tuyển (đánh giá từng chỉ tiêu cụ thể, so sánh với tiêu chuẩn chất lượng cây đâu dòng)

- Tính đúng giống.
- Tình hình sinh trưởng.
- Tình hình sâu bệnh hại.
- Năng suất.
- Chất lượng
- Chỉ tiêu khác.

- Đề xuất số lượng vật liệu nhân giống khai thác tối đa/năm sau khi được công nhận cây đầu dòng.

- Không nhiễm bệnh Greening, Tristeza (đối với cây có múi)

..., ngày ... tháng ... năm ...
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BÁO CÁO*
(Ký tên, đóng dấu)

** Cá nhân phải có bản photocopy chứng minh nhân dân/hoặc hộ chiếu/hoặc thẻ căn cước công dân gửi kèm theo đơn*

Mẫu số 03.CĐD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kết quả thiết lập vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm

1. Tên tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định vườn cây đầu dòng: …….

2. Địa chỉ: …….. Điện thoại/Fax/E-mail …….

3. Tên giống, loài cây trồng: ……..

4. Vị trí hành chính và địa lý của vườn cây đầu dòng:

Thôn …….. xã …… huyện ……. tỉnh/thành phố: ……

Tọa độ địa lý: ……..……

Họ tên chủ hộ có vườn cây đầu dòng: ……

5. Thời gian, chỉ tiêu và phương pháp thiết lập, tên tiêu chuẩn chất lượng vườn cây đầu dòng (kèm bản photocopy Quyết định công bố đối với tiêu chuẩn cơ sở).

6. Thông tin về vườn cây đầu dòng (đánh giá từng chỉ tiêu cụ thể, so sánh với tiêu chuẩn chất lượng vườn cây đầu dòng)

- Năm trồng: ……..…….
- Nguồn gốc xuất xứ: …….
- Nguồn vật liệu giống trồng ban đầu (cây ghép, cây chiết cành,....): ……..
- Mật độ, khoảng cách trồng: ……
- Quy mô diện tích, số lượng cây: ……
- Quy trình kỹ thuật chăm sóc đang áp dụng: ……
- Tính đúng giống: ……...
- Tình hình sinh trưởng: …….
- Tình hình sâu bệnh hại: ……..
- Năng suất, chất lượng và chỉ tiêu khác (nếu có): ……..
- Đề xuất số lượng vật liệu nhân giống khai thác tối đa/năm sau khi được công nhận vườn cây đầu dòng.
- Không nhiễm bệnh Greening, Tristeza (đối với vườn cây đầu dòng cây có múi).

..., ngày ... tháng ... năm ...
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BÁO CÁO*
(ký tên, đóng dấu)

** Cá nhân phải có bản photocopy chứng minh nhân dân/hoặc hộ chiếu/hoặc thẻ căn cước công dân gửi kèm theo đơn*

Mẫu số 04.CĐD

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ THÀNH PHỐ… **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-…..(1) - (2)…	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận cây đầu dòng

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ ……(3)……..…….;

Căn cứ …….……(4)……..…….;

Căn cứ Biên bản họp ngày ... tháng ... năm 20... của Hội đồng thẩm định cây đầu dòng;

Xét đề nghị của ...(5),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận cây đầu dòng ... (6) (trường hợp có nhiều cây đầu dòng được công nhận: ... (7).

Mã hiệu cây đầu dòng: ... (8);

Tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận cây đầu dòng: …….

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận cây đầu dòng

Tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận cây đầu dòng có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 33 Luật Trồng trọt và các quy định pháp lý khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng

, Thủ trưởng các đơn vị liên quan; tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận cây đầu dòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều …; - …; - Lưu: VT, …	**GIÁM ĐỐC** *(Ký tên, đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành quyết định.
(2) Chữ viết tắt tên cơ quan thực hiện công nhận cây đầu dòng.
(3) Nêu các căn cứ trực tiếp để ban hành quyết định (văn bản thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức).
(4) Các văn bản pháp lý liên quan trực tiếp đến vấn đề giải quyết trong nội dung quyết định.
(5) Chức vụ của lãnh đạo cơ quan thực hiện công nhận cây đầu dòng.
(6) Ghi rõ tên của loài, giống cây đầu dòng được công nhận (ví dụ: xoài cát Hòa Lộc).
(7) Danh sách cây đầu dòng được công nhận.
(8) Ghi mã hiệu cây đầu dòng như tại Giấy công nhận.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ…
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……/……..

GIẤY CÔNG NHẬN CÂY ĐẦU DÒNG CÂY CÔNG NGHIỆP, CÂY ĂN QUẢ LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ...)

Sở Nông nghiệp và Môi trường …… công nhận:

Mã hiệu nguồn giống	Cây thứ 1: ……..……... Cây thứ 2: …….. Cây thứ 3: ……..
Loài cây	1. Tên khoa học: …….. 2. Tên Việt Nam: …….. 3. Tên xuất xứ (nếu có): …….
Địa chỉ nguồn giống	Thôn (Ấp/bản) …….. xã...huyện...tỉnh/thành phố: ……..
Tên và địa chỉ của chủ nguồn giống kèm số ĐT/Fax/E-mail (nếu có)	Thôn (Ấp/bản) …… xã...huyện...tỉnh/thành phố: ……
Tuổi cây (năm)	Cây thứ 1: …….. Cây thứ 2: …….. Cây thứ 3: ……..
Tổng mức vật liệu nhân giống tối đa cho phép khai thác/năm (loại vật liệu/đơn vị tính/số lượng)	Năm.....: Năm…….: Năm…….:

..., ngày ... tháng ... năm ...
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05.CĐD

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ… **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ -… (1)-(2)….	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận vườn cây đầu dòng

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ …… (3) ……..……;

Căn cứ …… (4) ……;

Căn cứ Biên bản họp ngày ... tháng ... năm 20... của Hội đồng thẩm định vườn cây đầu dòng;

Xét đề nghị của ..... (5),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận vườn cây đầu dòng ..... (6) (trường hợp có nhiều vườn cây đầu dòng được công nhận: ..... (7).

Mã hiệu vườn cây đầu dòng: ..... (8);

Tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận vườn cây đầu dòng: …

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận vườn cây đầu dòng

Tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận vườn cây đầu dòng có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 33 Luật Trồng trọt và các quy định pháp lý khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng

, Thủ trưởng các đơn vị liên quan; tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận vườn cây đầu dòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều …; - Lưu: VT, ….	**GIÁM ĐỐC** *(Ký tên, đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành quyết định.
(2) Chữ viết tắt tên cơ quan thực hiện công nhận vườn cây đầu dòng.
(3) Nêu các căn cứ trực tiếp để ban hành quyết định (văn bản thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức).
(4) Các văn bản pháp lý liên quan trực tiếp đến vấn đề giải quyết trong nội dung quyết định.
(5) Chức vụ của lãnh đạo cơ quan thực hiện công nhận vườn cây đầu dòng.
(6) Ghi rõ tên của loài, giống cây đầu dòng được công nhận (ví dụ: xoài cát Hòa Lộc).
(7) Danh sách vườn cây đầu dòng được công nhận.
(8) Ghi mã hiệu vườn cây đầu dòng như tại Giấy công nhận.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ…
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……...

GIẤY CÔNG NHẬN VƯỜN CÂY ĐẦU DÒNG
CÂY CÔNG NGHIỆP, CÂY ĂN QUẢ LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ...)

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố...công nhận:

Mã hiệu nguồn giống	
Loài cây	1. Tên khoa học: ..... 2. Tên Việt Nam: …… 3. Tên xuất xứ (nếu có): ……
Địa chỉ nguồn giống	Thôn (Ấp/bản) …….. xã...huyện...tỉnh/thành phố:…….
Tên và địa chỉ của chủ nguồn giống kèm số ĐT/Fax/E-mail (nếu có)	Thôn (Ấp/bản) …….. xã ……... huyện ..... tỉnh/thành phố: ……
Thời gian trồng	tháng…… năm……
Diện tích vườn (m^2)	
Số lượng cây (cây)	
Tổng mức vật liệu nhân giống tối đa cho phép khai thác/năm (loại vật liệu/đơn vị tính/số lượng)	Năm….: Năm….: Năm….:

..., ngày ... tháng ... năm ...
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

2. TTHC Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012075).

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ thẩm định hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ ban hành Quyết định cho phép khai thác, sử dụng giống cây trồng đồng thời thông báo cho chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng và tổ chức, cá nhân đề nghị được khai thác, sử dụng giống cây trồng để thực hiện.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 16 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ;

- Tài liệu chứng minh đề nghị khai thác, sử dụng giống cây trồng là có căn cứ xác đáng.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Thẩm định hồ sơ và ban hành Quyết định cho phép khai thác, sử dụng giống cây trồng: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

(Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được giao quản lý; nhiệm vụ khoa học và công nghệ do UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc cơ quan, tổ chức đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt).

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định cho phép khai thác, sử dụng giống cây trồng hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Mẫu số 16 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ**.**

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 2, Khoản 3, Điều 18 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mẫu số 16

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP SỬ DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]: .....

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị:

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):* .....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Thông tin giống cây trồng:

Tên loài: .....

Tên giống: .....

Số Bằng: .....

Chủ sở hữu: .....

3. Nội dung đề nghị:

.....

4. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam kết thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về chuyển giao, chuyển nhượng, chấm dứt sử dụng khi có yêu cầu xác đáng đối với giống cây trồng trên.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...
Tổ chức/Cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

[1] Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. TTHC Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012074).

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu mà tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng hoặc có văn bản báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng; Đại diện chủ sở hữu nhà nước thông báo trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thời hạn 90 ngày về việc nộp hồ sơ đề nghị giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng.

b) Bước 2: Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Đại diện chủ sở hữu nhà nước thông báo trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tổ chức, cá nhân nộp Đơn đề nghị giao quyền đăng ký trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến đơn vị tiếp nhận đăng ký giao quyền.

c) Bước 3: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Đại diện chủ sở hữu nhà nước kiểm tra và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Đại diện chủ sở hữu nhà nước xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, Đại diện chủ sở hữu nhà nước xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.

d) Bước 4: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 12 ngày, kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ, đại diện chủ sở hữu nhà nước đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ danh sách tổ chức, cá nhân nộp đơn hợp lệ và dự định giao cho các tổ chức, cá nhân đó cùng thực hiện quyền đăng ký, cùng đứng tên là người đăng ký đối với Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được giao quyền, ấn định thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải để các tổ chức, cá nhân có ý kiến về nội dung trên.

Nếu kết thúc thời hạn nêu trên mà tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị giao quyền có văn bản phản hồi đồng ý cùng đứng tên người đăng ký hoặc không có văn bản phản hồi thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, đại diện chủ sở hữu nhà nước ban hành quyết định giao quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng cho tổ chức, cá nhân này.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị giao quyền đăng ký theo quy định tại Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

3.4. Thời hạn giải quyết: Ban hành Quyết định giao quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng: 24 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Đại diện chủ sở hữu nhà nước

(Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được giao quản lý; nhiệm vụ khoa học và công nghệ do UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình phê duyệt).

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định giao quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng cho tổ chức, cá nhân.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị giao quyền đăng ký theo quy định tại Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

- Tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

- Cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 16 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng

Mẫu số 15

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIAO QUYỀN ĐĂNG KÝ GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]: .....

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị:

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân *(trường hợp người đăng ký là cá nhân):*

.....

Điện thoại:.....E-mail:.....

2. Nội dung đề nghị:

3. Căn cứ đề nghị:

4. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày ... tháng ... năm ...
Tổ chức/Cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

[1] Đại diện chủ sở hữu nhà nước.

4. TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012004)

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng trong các trường hợp:

- Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị mất, bị lỗi, bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ v.v…) đến mức không sử dụng được;

- Có sự thay đổi liên quan đến các thông tin đã được ghi nhận trong Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại điểm c1 khoản 2 Điều 113 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định, trong đó ghi rõ tên đầy đủ, tên giao dịch, địa chỉ của tổ chức, Danh sách giám định viên quyền đối với giống cây trồng là thành viên của tổ chức; ghi nhận vào Danh sách tổ chức giám định và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

Trường hợp hồ sơ có thiếu sót, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để tổ chức nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Khi hết thời hạn đã ấn định mà tổ chức nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, trong đó nêu rõ lý do từ chối

* Trong trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã cấp Giấy chứng nhận gây ra, thì cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận miễn phí trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng

c) Bước 3: Công bố Danh sách tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập Danh sách tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo các quyết định cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng. Danh sách tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, làm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ;

- Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng trong trường hợp có sự thay đổi thông tin của tổ chức, trừ trường hợp trong Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng đã có thông tin về Mã số doanh nghiệp;

- Bản sao chứng thực Quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động hoặc quyết định chấm dứt hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên quyền đối với giống cây trồng hoạt động cho tổ chức trong trường hợp có sự thay đổi về giám định viên quyền đối với giống cây trồng;

- Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này).

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Quyết định Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 12 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ hoặc quyết định từ chối cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, làm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không có.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 2, Khoản 3 Điều 113, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Mẫu số 11

TỜ KHAI YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG Kính gửi[13]: …… Tổ chức dưới đây yêu cầu cấp/cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng:	**DẤU NHẬN ĐƠN** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① TỔ CHỨC YÊU CẦU CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Tên đầy đủ:
Địa chỉ: Điện thoại:

② NỘI DUNG YÊU CẦU

□ Cấp Giấy chứng nhận lần đầu
□ Cấp lại Giấy chứng nhận Số Giấy chứng nhận đã cấp:
Lý do cấp lại: □ Giấy chứng nhận bị mất □ Giấy chứng nhận bị lỗi
□ Giấy chứng nhận bị hỏng □ Thay đổi thông tin trong Giấy chứng nhận

③ DANH SÁCH GIÁM ĐỊNH VIÊN THUỘC TỔ CHỨC

STT	Họ và tên	Số Thẻ giám định viên

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
□ Tờ khai theo mẫu	□
□ Bản sao (có chứng thực) Giấy đăng ký hoạt động liên quan.....	□
□ Bản sao (có chứng thực) quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên thuộc tổ chức	□
□ Giấy chứng nhận tổ chức giám định đã cấp (nếu yêu cầu cấp lại, trừ trường hợp bị mất)	□
□ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trừ trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do lỗi của cơ quan cấp Giấy chứng nhận)	□
	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

⑤ CAM KẾT CỦA NGƯỜI KHAI ĐƠN

Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: …… ngày ... tháng ... năm ...
Chữ ký, họ tên người khai đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu)

[13] Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận.

Mẫu số 12

[CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN]	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /CN- [chữ viết tắt tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận]	*Hà Nội, ngày tháng năm*

GIẤY CHỨNG NHẬN
Tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng

[THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN]

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của [Cơ quan cấp Giấy chứng nhận] ban hành theo Quyết định số ... ngày... của... ;

Căn cứ Điều 113 của Nghị định số .../2023/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

CHỨNG NHẬN:

Tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng:

Tên đầy đủ:

Tên giao dịch:

Địa chỉ:

Danh sách giám định viên quyền đối với giống cây trồng là thành viên của tổ chức:

STT	Họ và tên	Số chứng minh dân dân/căn cước công dân	Số Thẻ giám định viên	Chuyên ngành

Giấy chứng nhận này được cấp theo Quyết định số… ngày … tháng…năm… của [Thủ trưởng cơ quan ban hành Quyết định].

[THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN]

5. TTHC Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012003)

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo quy định sau đây:

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định, trong đó ghi rõ tên đầy đủ, tên giao dịch, địa chỉ của tổ chức, Danh sách giám định viên quyền đối với giống cây trồng là thành viên của tổ chức; ghi nhận vào Danh sách tổ chức giám định và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định;

- Trường hợp hồ sơ có thiếu sót, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để tổ chức nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Khi hết thời hạn đã ấn định mà tổ chức nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, trong đó nêu rõ lý do từ chối

c) Bước 3: Công bố Danh sách tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập Danh sách tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo các quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng. Danh sách tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

5.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, làm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ;

- Bản sao chứng thực Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên sở hữu công nghiệp hoạt động cho tổ chức;

- Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này).

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

Quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng: 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 12 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ hoặc quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 11 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

Doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp, tổ chức hành nghề luật sư được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật có ít nhất một cá nhân có Thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ được thực hiện hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 2 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 78 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022)

- Khoản 2 Điều 113 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Mẫu số 11

TỜ KHAI YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG Kính gửi[14]: …… Tổ chức dưới đây yêu cầu cấp/cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng:	**DẤU NHẬN ĐƠN** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① TỔ CHỨC YÊU CẦU CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Tên đầy đủ:
Địa chỉ: Điện thoại:

② NỘI DUNG YÊU CẦU

□ Cấp Giấy chứng nhận lần đầu
□ Cấp lại Giấy chứng nhận Số Giấy chứng nhận đã cấp:
Lý do cấp lại: □ Giấy chứng nhận bị mất □ Giấy chứng nhận bị lỗi
□ Giấy chứng nhận bị hỏng □ Thay đổi thông tin trong Giấy chứng nhận

③ DANH SÁCH GIÁM ĐỊNH VIÊN THUỘC TỔ CHỨC

STT	Họ và tên	Số Thẻ giám định viên

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN

	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
□ Tờ khai theo mẫu	□
□ Bản sao (có chứng thực) Giấy đăng ký hoạt động liên quan.....	□
□ Bản sao (có chứng thực) quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên thuộc tổ chức	□
□ Giấy chứng nhận tổ chức giám định đã cấp (nếu yêu cầu cấp lại, trừ trường hợp bị mất)	□
□ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trừ trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do lỗi của cơ quan cấp Giấy chứng nhận)	□

Cán bộ nhận đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

⑤ CAM KẾT CỦA NGƯỜI KHAI ĐƠN

Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: …… ngày ... tháng ... năm ...
Chữ ký, họ tên người khai đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu)

[14] Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận.

6. TTHC Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012002)

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Cá nhân nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng trong các trường hợp:

- Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị mất, bị lỗi, bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ v.v...) đến mức không sử dụng được;

- Thông tin được ghi nhận trong Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng có sự thay đổi về họ tên, địa chỉ thường trú, số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân và chuyên ngành giám định của người được cấp Thẻ.

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp lại Thẻ giám định viên, trong đó ghi rõ họ tên, địa chỉ thường trú, số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân và chuyên ngành giám định của người được cấp Thẻ;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Khi hết thời hạn đã ấn định mà người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối cấp Thẻ giám định viên, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

* Trong trường hợp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gây ra, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ.

c) Bước 3: Công bố Danh sách giám định viên quyền đối với giống cây trồng

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập Danh sách giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo các quyết định cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.

6.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên, làm theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ;

- 02 ảnh 3x4 (cm);

- Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này)

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Quyết định cấp lại thẻ giám định viên: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gây ra: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng và Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 10 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ hoặc Quyết định từ chối cấp Thẻ giám định viên.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên, theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không có.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 3 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Mẫu số 09

TỜ KHAI YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG Kính gửi[15]: …… Cá nhân dưới đây yêu cầu cấp/cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng:	**DẤU NHẬN ĐƠN** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① NGƯỜI YÊU CẦU

Tên đầy đủ:

Địa chỉ: Điện thoại:

Chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân số:

② NỘI DUNG YÊU CẦU

□ Cấp Thẻ lần đầu

□ Cấp lại Thẻ Số Thẻ đã cấp:

Lý do cấp lại: □ Thẻ bị mất □ Thẻ bị lỗi □ Thẻ bị hỏng

□ Thay đổi thông tin trong Thẻ:

③ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
□ Tờ khai theo mẫu	□
□ Bản gốc/bản sao Giấy chứng nhận đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ làm giám định viên quyền đối với giống cây trồng	□
□ Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học chuyên ngành trồng trọt, nông học hoặc ngành có liên quan về giống cây trồng	□
□ Bản sao tài liệu xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc người nộp hồ sơ đã trực tiếp làm công tác chuyên môn lĩnh vực giống cây trồng từ 05 năm trở lên	□
□ 02 ảnh cỡ 3 x 4 cm	□
□ Thẻ đã cấp (nếu yêu cầu cấp lại, trừ trường hợp bị mất)	□
□ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trừ trường hợp đề nghị cấp lại Thẻ do lỗi của cơ quan quản lý nhà nước về cấp thẻ giám định viên tại địa phương)	□

Cán bộ nhận đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

④ CAM KẾT CỦA NGƯỜI YÊU CẦU

Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ….. ngày ... tháng ... năm…

Chữ ký, họ tên người yêu cầu

[15] Tên cơ quan quản lý nhà nước về cấp thẻ giám định viên tại địa phương.

Mẫu số 10

	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN** **QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG** **Số: /GĐV**
(Ảnh 3 x 4)	**Họ và tên:** **Ngày sinh:** **Số CMND/CCCD:** **Địa chỉ thường trú:**
Chữ ký của người được cấp Thẻ	**THỦ TRƯỞNG** **CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC** **VỀ CẤP THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN TẠI ĐỊA PHƯƠNG** ***(Ký và đóng dấu)***

1. Thẻ này được cấp theo Quyết định số ..... ngày….. tháng..…. năm…… của Thủ trưởng Cơ quan quản lý nhà nước về cấp thẻ giám định viên tại địa phương).

2. Người được cấp Thẻ này được hành nghề giám định quyền đối với giống cây trồng và có nghĩa vụ yêu cầu cấp lại Thẻ khi có thay đổi thông tin liên quan đã được ghi nhận trong Thẻ.

3. Thẻ này bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Có chứng cứ khẳng định rằng Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định pháp luật;

b) Người được cấp Thẻ giám định viên không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Người được cấp Thẻ giám định viên từ bỏ hoạt động giám định;

d) Người được cấp Thẻ giám định viên bị xử phạt bằng hình thức thu hồi Thẻ giám định viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

7. TTHC Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012001)

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Cá nhân nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ và trả kết quả:

Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo quy định sau đây:

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp Thẻ giám định viên, trong đó ghi rõ họ tên, địa chỉ thường trú, số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân và chuyên ngành giám định của người được cấp Thẻ;

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Khi hết thời hạn đã ấn định mà người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối cấp Thẻ giám định viên, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

c) Bước 3: Công bố Danh sách giám định viên quyền đối với giống cây trồng

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập Danh sách giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo các quyết định cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.

7.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ;

- Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ về giám định quyền đối với giống cây trồng;

- Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học chuyên ngành trồng trọt, nông học hoặc ngành có liên quan về giống cây trồng;

- Tài liệu có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc người nộp hồ sơ đã trực tiếp làm công tác chuyên môn lĩnh vực giống cây trồng từ 05 năm trở lên;

- 02 ảnh 3x4 (cm).

- Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này)

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

7.4. Thời hạn giải quyết: Quyết định cấp Thẻ giám định viên: 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng và Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 10 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ hoặc Quyết định từ chối cấp Thẻ giám định viên.

7.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VI của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

- Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Thường trú tại Việt Nam (có nơi thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú);

- Có phẩm chất đạo đức tốt (không bị xử lý vi phạm hành chính do vi phạm pháp luật về giống cây trồng hoặc về hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp và không thuộc diện bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xoá án tích);

- Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp thẻ giám định, đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đó từ năm năm trở lên và đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ về giám định (đã trực tiếp làm công tác soạn thảo và hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật về giống cây trồng, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, thanh tra về giống cây trồng tại các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng, nghiên cứu, giảng dạy về bảo hộ giống cây trồng tại tổ chức nghiên cứu, đào tạo được thành lập và hoạt động hợp pháp, hoặc tư vấn về pháp luật về bảo hộ giống cây trồng dưới danh nghĩa người đại diện quyền đối với giống cây trồng).

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009)

- Khoản 2 Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Mẫu số 09

TỜ KHAI YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG Kính gửi[16]: …… Cá nhân dưới đây yêu cầu cấp/cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng:	**DẤU NHẬN ĐƠN** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*

① NGƯỜI YÊU CẦU

Tên đầy đủ:

Địa chỉ: Điện thoại:

Chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân số:

② NỘI DUNG YÊU CẦU

□ Cấp Thẻ lần đầu

□ Cấp lại Thẻ Số Thẻ đã cấp:

Lý do cấp lại: □ Thẻ bị mất □ Thẻ bị lỗi □ Thẻ bị hỏng

□ Thay đổi thông tin trong Thẻ:

③ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
□ Tờ khai theo mẫu	□
□ Bản gốc/bản sao Giấy chứng nhận đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ làm giám định viên quyền đối với giống cây trồng	□
□ Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học chuyên ngành trồng trọt, nông học hoặc ngành có liên quan về giống cây trồng	□
□ Bản sao tài liệu xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc người nộp hồ sơ đã trực tiếp làm công tác chuyên môn lĩnh vực giống cây trồng từ 05 năm trở lên	□
□ 02 ảnh cỡ 3 x 4 cm	□
□ Thẻ đã cấp (nếu yêu cầu cấp lại, trừ trường hợp bị mất)	□
□ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trừ trường hợp đề nghị cấp lại Thẻ do lỗi của cơ quan quản lý nhà nước về cấp thẻ giám định viên tại địa phương)	□

Cán bộ nhận đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

④ CAM KẾT CỦA NGƯỜI YÊU CẦU

Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm…

Chữ ký, họ tên người yêu cầu

[16] Tên cơ quan quản lý nhà nước về cấp thẻ giám định viên tại địa phương.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN
QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG
Số: /GĐV

(Ảnh 3 x 4)

Họ và tên:

Ngày sinh:

Số CMND/CCCD:

Địa chỉ thường trú:

Chữ ký của
người được cấp Thẻ

THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ CẤP THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(Ký và đóng dấu)

1. Thẻ này được cấp theo Quyết định số ..... ngày…… tháng..... năm…… của Thủ trưởng Cơ quan quản lý nhà nước về cấp thẻ giám định viên tại địa phương).

2. Người được cấp Thẻ này được hành nghề giám định quyền đối với giống cây trồng và có nghĩa vụ yêu cầu cấp lại Thẻ khi có thay đổi thông tin liên quan đã được ghi nhận trong Thẻ.

3. Thẻ này bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Có chứng cứ khẳng định rằng Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định pháp luật;

b) Người được cấp Thẻ giám định viên không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Người được cấp Thẻ giám định viên từ bỏ hoạt động giám định;

d) Người được cấp Thẻ giám định viên bị xử phạt bằng hình thức thu hồi Thẻ giám định viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

8. TTHC Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.012000)

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b) Bước 2: Quyết định thu hồi hoặc quyết định từ chối thu hồi

Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho tổ chức được cấp Giấy chứng nhận và ấn định thời hạn là 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để tổ chức đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng hoặc quyết định từ chối thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng cho các bên.

8.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng;

- Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

8.4. Thời hạn giải quyết: Kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi tổ chức được cấp Giấy chứng nhận có ý kiến: 02 tháng.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng hoặc quyết định từ chối thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.

8.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

- Có chứng cứ khẳng định rằng Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được cấp trái với các quy định của pháp luật;

- Tổ chức không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

- Tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng chấm dứt hoạt động giám định.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022);

- Khoản 4 Điều 113 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

9. TTHC Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.011999)

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b) Bước 2: Quyết định thu hồi hoặc quyết định từ chối thu hồi

Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho người được cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng và ấn định thời hạn là 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng hoặc quyết định từ chối thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng cho các bên.

9.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng;

- Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

9.4. Thời hạn giải quyết: Kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi người được cấp Thẻ có ý kiến: 02 tháng.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng hoặc quyết định từ chối thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng.

9.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

- Có chứng cứ khẳng định rằng Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định pháp luật;

- Người được cấp Thẻ giám định viên không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

- Người được cấp Thẻ giám định viên từ bỏ hoạt động giám định;

- Người được cấp Thẻ giám định viên bị xử phạt bằng hình thức thu hồi Thẻ giám định viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009)

- Khoản 4 Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

10. TTHC Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên (1.012848)

10.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Gửi hồ sơ

Trong thời gian 07 ngày kể từ ngày nhận quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp gửi hồ sơ đến cơ quan tài nguyên và môi trường cấp tỉnh trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đề nghị xác định diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Cơ quan tài nguyên và môi trường cấp tỉnh xem xét, kiểm tra và trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tài nguyên và môi trường cấp tỉnh xem xét, kiểm tra và trả lời tính hợp lệ của hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tài nguyên và môi trường cấp tỉnh xem xét, kiểm tra và trả lời tính hợp lệ của hồ sơ;

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa:

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được Bản kê khai hợp lệ, cơ quan tài nguyên và môi trường cấp tỉnh thẩm định và ban hành văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền theo mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP gửi đến cơ quan tài chính cùng cấp để xác định số tiền phải nộp.

d) Bước 4: Cơ quan tài chính xác định số tiền phải nộp

Trong thời hạn 05 ngày, cơ quan tài chính cấp tỉnh căn cứ văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa của cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp, bảng giá loại đất trồng lúa tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, cơ quan tài chính cấp tỉnh xác định số tiền phải nộp theo mẫu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP gửi cơ quan tài nguyên và môi trường và người được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

đ) Bước 5: Người được giao đất, cho thuê đất thực hiện nộp tiền

Trong thời hạn 30 ngày, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất thực hiện trách nhiệm nộp tiền tại cơ quan kho bạc theo thông báo của cơ quan tài chính.

Sau 30 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo của cơ quan tài chính; người được nhà nước giao đất, cho thuê đất chưa nộp hoặc nộp chưa đủ số tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa thì phải nộp thêm tiền chậm nộp. Mức tính tiền chậm nộp và thời gian tính tiền chậm nộp được quy định như sau:

- Mức tính tiền chậm nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền phải nộp để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa chậm nộp;

- Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh tiền chậm nộp đến ngày liền kề trước ngày số tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước;

- Người nộp tiền tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định. Người nộp tiền phải nộp tiền chậm nộp được miễn tiền chậm nộp trong trường hợp bất khả kháng như bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

10.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

Bản kê khai diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- Văn bản thông báo xác định số tiền phải nộp gửi người được nhà nước giao đất, cho thuê đất: 12 ngày, kể từ ngày nhận được Bản kê khai hợp lệ.

- Nộp tiền tại cơ quan kho bạc: 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan tài chính.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất).

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh.

Cơ quan phối hợp thực hiện: Cơ quan tài chính cấp tỉnh.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền theo mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

- Văn bản xác định số tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo mẫu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

10.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Bản kê khai diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Phụ lục XI
MẪU BẢN KÊ KHAI DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày… tháng…năm…

BẢN KÊ KHAI
Diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp

Kính gửi: .....

1. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất kê khai: ...

2. Địa chỉ: ... .

3. Tổng diện tích đất chuyên trồng lúa đề nghị chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp: ... ha

4. Địa điểm thu hồi đất:

Vị trí/Địa điểm đất	**Diện tích** (ha, m^2)	**Ghi chú**
Vị trí 1: số thửa …; số tờ bản đồ …; xã (phường, thị trấn) …; huyện (thị xã, thành phố) …		
Vị trí 2: số thửa …; số tờ bản đồ …; xã (phường, thị trấn) …; huyện (thị xã, thành phố) ……		
Vị trí 3: số thửa …; số tờ bản đồ …; xã (phường, thị trấn) …; huyện (thị xã, thành phố) …		
…… ……		
Tổng diện tích		

Đề nghị … (*cơ quan tài nguyên môi trường cấp tỉnh/huyện*) xác định diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển sang mục đích phi nông nghiệp để… (*ghi rõ tên người được nhà nước giao đất, cho thuê đất*) làm căn cứ thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

NGƯỜI ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT CHO THUÊ ĐẤT
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (nếu có))

Phụ lục XII
MẪU VĂN BẢN XÁC NHẬN DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA PHẢI NỘP TIỀN
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH/TP/QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …	*....., ngày …tháng … năm …*

Kính gửi: Cơ quan tài chính

Căn cứ quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ vào Bản kê khai đề nghị xác định diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp của … (*ghi rõ tên cơ quan, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất*)

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường (*cấp tỉnh/huyện*) … xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp để thực hiện công trình/dự án … (*ghi rõ tên công trình*) là…ha, thuộc địa điểm … (*ghi rõ địa điểm diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển đổi*).

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường (*cấp tỉnh/huyện*) gửi cơ quan Tài chính *(cấp tỉnh/huyện)* làm căn cứ xác định số tiền phải nộp của cơ quan, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Nơi nhận:	**CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
- Như trên;	**TỈNH/TP/QUẬN/ HUYỆN/THỊ XÃ**
- Tổ chức, cá nhân;	*(Ký, họ tên và đóng dấu)*
- Lưu: VT.	

Phụ lục XIII

MẪU VĂN BẢN XÁC ĐỊNH SỐ TIỀN ĐỂ NHÀ NƯỚC BỔ SUNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA BỊ MẤT HOẶC TĂNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

CƠ QUAN TÀI CHÍNH TỈNH/TP/QUẬN/HUYỆN/TX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … V/v thông báo số tiền phải nộp để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa	*…., ngày…… tháng … năm …..*

Kính gửi: …….....……..

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố về mức thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

Căn cứ văn bản số ... (cơ quan Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh/ huyện);

Cơ quan Tài chính cấp tỉnh/huyện thông báo số tiền phải nộp, như sau:

1. Tên cơ quan/người được nhà nước giao đất, cho thuê đất phải nộp tiền: …

2. Số tiền phải nộp: … đồng

(Bằng chữ: ……..).

Số tiền = Diện tích (ha) x giá đất (đồng) x tỷ lệ nộp (%) theo quyết định số…, ngày…tháng… năm …của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản này, … (*tên cơ quan/người được nhà nước giao đất, cho thuê đất*) có trách nhiệm nộp số tiền nêu trên tại Kho bạc Nhà nước theo Tài khoản: …; Chương: … (*là chương của đơn vị nộp tiền nếu có*); tiểu mục: ….

Nơi nhận: - Như trên; - UBND tỉnh/huyện; - Cục thuế tỉnh/huyện; - Lưu: VT.	**CƠ QUAN TÀI CHÍNH TỈNH/TP/QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ** *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*

11. TTHC Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên (1.012847)

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Gửi hồ sơ

Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất có nhu cầu xây dựng công trình trên đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kiểm tra và trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kiểm tra và trả lời tính hợp lệ của hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kiểm tra và trả lời tính hợp lệ của hồ sơ.

c) Bước 3: Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt.

d) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chấp thuận phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục IX hoặc văn bản không chấp thuận theo mẫu tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP gửi cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

11.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP;

- Phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP;

- Sơ đồ mô tả vị trí sử dụng khối lượng đất mặt sau khi bóc tách.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

11.4. Thời hạn giải quyết: Ban hành văn bản chấp thuận phương án sử dụng tầng đất mặt: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất).

11.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản chấp thuận phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP;

- Văn bản không chấp thuận phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

11.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP;

- Phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 11 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Phụ lục VII
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TẦNG ĐẤT MẶT
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

NGƯỜI ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT CHO THUÊ ĐẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	...., ngày .... tháng .... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Thẩm định Phương án sử dụng tầng đất mặt

Kính gửi: ……..…

1. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất: …

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: …

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/TCC: … ngày cấp: …, nơi cấp: ...

Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (nếu có) số: … ngày cấp: …, nơi cấp: …

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/huyện (*thị xã/thành phố*) …. thẩm định hồ sơ Phương án sử dụng tầng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa để xây dựng công trình …

(Phương án sử dụng tầng đất mặt và Sơ đồ mô tả vị trí sử dụng khối lượng đất mặt được bóc tách gửi kèm theo)

3. Nhận kết quả qua hình thức: Trực tiếp ☐ Bưu chính ☐ Điện tử ☐

Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất… (*ghi rõ tên*) cam kết thực hiện đúng Phương án sử dụng tầng đất mặt và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã kê khai.

NGƯỜI ĐƯỢC NHÀ NƯỚC
GIAO ĐẤT CHO THUÊ ĐẤT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Phụ lục VIII
MẪU PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TẦNG ĐẤT MẶT
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

NGƯỜI ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT CHO THUÊ ĐẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …	*...., ngày ... tháng ... năm…*

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TẦNG ĐẤT MẶT

1. Tên người được nhà nước giao đất, cho thuê đất: …

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: …

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/TCC: … ngày cấp: …, nơi cấp: ...

Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (nếu có) số: … ngày cấp: …, nơi cấp: …

2. Mục đích của việc chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa:

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa để thực hiện công trình/dự án …

3. Diện tích đất chuyên trồng lúa đề nghị chuyển đổi: … ha.

4. Khối lượng đất mặt phải bóc tách: … m^3

{Diện tích đất chuyên trồng lúa phải bóc tách (m^2) x độ sâu tầng đất mặt phải bóc tách (m)}

5. Phương án sử dụng đất mặt:

a) Sử dụng trong khuôn viên dự án: .... m^3 (*ghi rõ vị trí, địa điểm, diện tích sử dụng đất mặt).*

b) Sử dụng ngoài khuôn viên dự án: ....m^3 (*ghi rõ vị trí, địa điểm, diện tích sử dụng đất mặt).*

6. Mục đích sử dụng tầng đất mặt: …

(Tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa chỉ được sử dụng vào mục đích nông nghiệp, gồm: *tôn cao nền ruộng trũng thấp; tăng độ dày tầng canh tác; nâng cao chất lượng đất trồng lúa, cây hàng năm, cây lâu năm; trồng cây xanh; trồng hoa cây cảnh, cây dược liệu…)*

Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất… (*ghi rõ tên*) cam kết thực hiện đúng phương án sử dụng tầng đất mặt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

NGƯỜI ĐƯỢC NHÀ NƯỚC
GIAO ĐẤT CHO THUÊ ĐẤT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Phụ lục IX
MẪU VĂN BẢN CHẤP THUẬN
PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TẦNG ĐẤT MẶT
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … V/v…	*....., ngày … tháng … năm …*

Kính gửi: …….....…….

Căn cứ quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thẩm định Phương án sử dụng tầng đất mặt của tổ chức/cá nhân …;

Căn cứ vào kết quả thẩm định Phương án sử dụng tầng đất mặt của công trình/dự án…;

Ủy ban nhân dân tỉnh/huyện/thị xã/thành phố …có ý kiến như sau:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh/huyện/thị xã/thành phố … chấp thuận Phương án sử dụng tầng đất mặt của … (*ghi rõ tên*). Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa phải bóc tách tầng đất mặt: …ha.

2. Đề nghị … (*ghi rõ tên người được nhà nước giao đất, cho thuê đất*) thực hiện đúng nội dung phương án sử dụng tầng đất mặt và báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh/huyện/thị xã/thành phố.

3. Các đơn vị … (*ghi rõ tên đơn vị*) có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh/huyện/thị xã/thành phố … theo dõi, kiểm tra, giám sát tổ chức/cá nhân thực hiện đúng nội dung Phương án sử dụng tầng đất mặt đã được chấp thuận.

Yêu cầu (*ghi rõ tên người được nhà nước giao đất, cho thuê đất*) … thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các văn bản quy định khác có liên quan.

Nơi nhận: - Như trên; - …...…; - Lưu: VT.	**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ …** *(Ký, họ tên và đóng dấu)*

Phụ lục X
MẪU VĂN BẢN KHÔNG CHẤP THUẬN
PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TẦNG ĐẤT MẶT
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … V/v …	*..., ngày … tháng … năm …*

Kính gửi: …….....…….

Căn cứ quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ hồ sơ đề nghị thẩm định Phương án sử dụng tầng đất mặt của tổ chức/cá nhân …;

Căn cứ kết quả thẩm định Phương án sử dụng tầng đất mặt của công trình/dự án…;

Ủy ban nhân dân tỉnh/huyện/thị xã/thành phố … có ý kiến như sau:

Không chấp thuận Phương án sử dụng tầng đất mặt từ đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp để xây dựng công trình của (*ghi rõ tên*) …....;

Địa chỉ ….....

Lý do không chấp thuận:

……..

……..

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT.	**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ...** *(Ký, họ tên và đóng dấu)*

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

I. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

1. TTHC Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện (1.012849)

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Gửi hồ sơ

Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất có nhu cầu xây dựng công trình trên đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, kiểm tra và trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, kiểm tra và trả lời tính hợp lệ của hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, kiểm tra và trả lời tính hợp lệ của hồ sơ.

c) Bước 3: Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt.

d) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành văn bản chấp thuận phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục IX hoặc văn bản không chấp thuận theo mẫu tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP gửi cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP;

- Phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP;

- Sơ đồ mô tả vị trí sử dụng khối lượng đất mặt sau khi bóc tách.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Ban hành văn bản chấp thuận phương án sử dụng tầng đất mặt: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất).

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản chấp thuận phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP;

- Văn bản không chấp thuận phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP;

- Phương án sử dụng tầng đất mặt theo mẫu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:*

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 11 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Phụ lục VII
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TẦNG ĐẤT MẶT
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

NGƯỜI ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT CHO THUÊ ĐẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

...., ngày .... tháng .... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Thẩm định Phương án sử dụng tầng đất mặt

Kính gửi: ……..…

1. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất: …

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: …

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/TCC: … ngày cấp: …, nơi cấp: ...

Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (nếu có) số: … ngày cấp: …, nơi cấp: …

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/huyện (*thị xã/thành phố*) …. thẩm định hồ sơ Phương án sử dụng tầng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa để xây dựng công trình …

(Phương án sử dụng tầng đất mặt và Sơ đồ mô tả vị trí sử dụng khối lượng đất mặt được bóc tách gửi kèm theo)

3. Nhận kết quả qua hình thức: Trực tiếp ☐ Bưu chính ☐ Điện tử ☐

Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất… (*ghi rõ tên*) cam kết thực hiện đúng Phương án sử dụng tầng đất mặt và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã kê khai.

NGƯỜI ĐƯỢC NHÀ NƯỚC
GIAO ĐẤT CHO THUÊ ĐẤT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Phụ lục VIII
MẪU PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TẦNG ĐẤT MẶT
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

NGƯỜI ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT CHO THUÊ ĐẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …	*...., ngày ... tháng ... năm…*

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TẦNG ĐẤT MẶT

1. Tên người được nhà nước giao đất, cho thuê đất: …

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: …

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/TCC: … ngày cấp: …, nơi cấp: ...

Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (nếu có) số: … ngày cấp: …, nơi cấp: …

2. Mục đích của việc chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa:

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa để thực hiện công trình/dự án …

3. Diện tích đất chuyên trồng lúa đề nghị chuyển đổi: … ha.

4. Khối lượng đất mặt phải bóc tách: … m^3

{Diện tích đất chuyên trồng lúa phải bóc tách (m^2) x độ sâu tầng đất mặt phải bóc tách (m)}

5. Phương án sử dụng đất mặt:

a) Sử dụng trong khuôn viên dự án: .... m^3 (*ghi rõ vị trí, địa điểm, diện tích sử dụng đất mặt).*

b) Sử dụng ngoài khuôn viên dự án: ....m^3 (*ghi rõ vị trí, địa điểm, diện tích sử dụng đất mặt).*

6. Mục đích sử dụng tầng đất mặt: …

(Tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa chỉ được sử dụng vào mục đích nông nghiệp, gồm: *tôn cao nền ruộng trũng thấp; tăng độ dày tầng canh tác; nâng cao chất lượng đất trồng lúa, cây hàng năm, cây lâu năm; trồng cây xanh; trồng hoa cây cảnh, cây dược liệu…)*

Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất… (*ghi rõ tên*) cam kết thực hiện đúng phương án sử dụng tầng đất mặt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

NGƯỜI ĐƯỢC NHÀ NƯỚC
GIAO ĐẤT CHO THUÊ ĐẤT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Phụ lục IX
MẪU VĂN BẢN CHẤP THUẬN
PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TẦNG ĐẤT MẶT
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … V/v…	*....., ngày … tháng … năm …*

Kính gửi: …….....…….

Căn cứ quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thẩm định Phương án sử dụng tầng đất mặt của tổ chức/cá nhân …;

Căn cứ vào kết quả thẩm định Phương án sử dụng tầng đất mặt của công trình/dự án…;

Ủy ban nhân dân tỉnh/huyện/thị xã/thành phố …có ý kiến như sau:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh/huyện/thị xã/thành phố … chấp thuận Phương án sử dụng tầng đất mặt của … (*ghi rõ tên*). Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa phải bóc tách tầng đất mặt: …ha.

2. Đề nghị … (*ghi rõ tên người được nhà nước giao đất, cho thuê đất*) thực hiện đúng nội dung phương án sử dụng tầng đất mặt và báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh/huyện/thị xã/thành phố.

3. Các đơn vị … (*ghi rõ tên đơn vị*) có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh/huyện/thị xã/thành phố … theo dõi, kiểm tra, giám sát tổ chức/cá nhân thực hiện đúng nội dung Phương án sử dụng tầng đất mặt đã được chấp thuận.

Yêu cầu (*ghi rõ tên người được nhà nước giao đất, cho thuê đất*) … thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các văn bản quy định khác có liên quan.

Nơi nhận: - Như trên; - …...…; - Lưu: VT.	**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ …** *(Ký, họ tên và đóng dấu)*

Phụ lục X
MẪU VĂN BẢN KHÔNG CHẤP THUẬN
PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TẦNG ĐẤT MẶT
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … V/v …	*..., ngày … tháng … năm …*

Kính gửi: …….....…….

Căn cứ quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ hồ sơ đề nghị thẩm định Phương án sử dụng tầng đất mặt của tổ chức/cá nhân …;

Căn cứ kết quả thẩm định Phương án sử dụng tầng đất mặt của công trình/dự án…;

Ủy ban nhân dân tỉnh/huyện/thị xã/thành phố … có ý kiến như sau:

Không chấp thuận Phương án sử dụng tầng đất mặt từ đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp để xây dựng công trình của (*ghi rõ tên*) …....;

Địa chỉ ….....

Lý do không chấp thuận:

……..

……..

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT.	**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ...** *(Ký, họ tên và đóng dấu)*

2. TTHC Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện (1.012850)

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Gửi hồ sơ

Trong thời gian 07 ngày kể từ ngày nhận quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp gửi hồ sơ đến cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện đề nghị xác định diện tích đất chuyên trồng lúa.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện xem xét, kiểm tra và trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện xem xét, kiểm tra và trả lời tính hợp lệ của hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện xem xét, kiểm tra và trả lời tính hợp lệ của hồ sơ;

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ và xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa:

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được Bản kê khai hợp lệ, cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện thẩm định và ban hành văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền theo mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP gửi đến cơ quan tài chính cùng cấp để xác định số tiền phải nộp.

d) Bước 4: Cơ quan tài chính xác định số tiền phải nộp

Trong thời hạn 05 ngày, cơ quan tài chính cấp huyện căn cứ văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa của cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp, bảng giá loại đất trồng lúa tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, cơ quan tài chính cấp huyện xác định số tiền phải nộp theo mẫu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP gửi cơ quan tài nguyên và môi trường và người được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

đ) Bước 5: Người được giao đất, cho thuê đất thực hiện nộp tiền

Trong thời hạn 30 ngày, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất thực hiện trách nhiệm nộp tiền tại cơ quan kho bạc theo thông báo của cơ quan tài chính.

Sau 30 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo của cơ quan tài chính; người được nhà nước giao đất, cho thuê đất chưa nộp hoặc nộp chưa đủ số tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa thì phải nộp thêm tiền chậm nộp. Mức tính tiền chậm nộp và thời gian tính tiền chậm nộp được quy định như sau:

- Mức tính tiền chậm nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền phải nộp để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa chậm nộp;

- Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh tiền chậm nộp đến ngày liền kề trước ngày số tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước;

- Người nộp tiền tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định. Người nộp tiền phải nộp tiền chậm nộp được miễn tiền chậm nộp trong trường hợp bất khả kháng như bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

Bản kê khai diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Văn bản thông báo xác định số tiền phải nộp gửi người được nhà nước giao đất, cho thuê đất: 12 ngày, kể từ ngày nhận được Bản kê khai hợp lệ.

- Nộp tiền tại cơ quan kho bạc: 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan tài chính.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất).

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện.

Cơ quan phối hợp thực hiện: Cơ quan tài chính cấp huyện.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền theo mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

- Văn bản xác định số tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo mẫu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Bản kê khai diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)*:* Không

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Phụ lục XI
MẪU BẢN KÊ KHAI DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày… tháng…năm…

BẢN KÊ KHAI
Diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp

Kính gửi: .....

1. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất kê khai: ...

2. Địa chỉ: ... .

3. Tổng diện tích đất chuyên trồng lúa đề nghị chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp: ... ha

4. Địa điểm thu hồi đất:

Vị trí/Địa điểm đất	**Diện tích** (ha, m^2)	**Ghi chú**
Vị trí 1: số thửa …; số tờ bản đồ …; xã (phường, thị trấn) …; huyện (thị xã, thành phố) …		
Vị trí 2: số thửa …; số tờ bản đồ …; xã (phường, thị trấn) …; huyện (thị xã, thành phố) ……		
Vị trí 3: số thửa …; số tờ bản đồ …; xã (phường, thị trấn) …; huyện (thị xã, thành phố) …		
…… ……		
Tổng diện tích		

Đề nghị … (*cơ quan tài nguyên môi trường cấp tỉnh/huyện*) xác định diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển sang mục đích phi nông nghiệp để… (*ghi rõ tên người được nhà nước giao đất, cho thuê đất*) làm căn cứ thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

NGƯỜI ĐƯỢC NHÀ NƯỚC
GIAO ĐẤT CHO THUÊ ĐẤT
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (nếu có))

Phụ lục XII
MẪU VĂN BẢN XÁC NHẬN DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA PHẢI NỘP TIỀN
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH/TP/QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …	*....., ngày …tháng … năm …*

Kính gửi: Cơ quan tài chính

Căn cứ quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất;

Căn cứ vào Bản kê khai đề nghị xác định diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp của ... (*ghi rõ tên cơ quan, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất*)

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường (*cấp tỉnh/huyện*) … xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp để thực hiện công trình/dự án … (*ghi rõ tên công trình*) là…ha, thuộc địa điểm … (*ghi rõ địa điểm diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển đổi*).

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường (*cấp tỉnh/huyện*) gửi cơ quan Tài chính *(cấp tỉnh/huyện)* làm căn cứ xác định số tiền phải nộp của cơ quan, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Nơi nhận:	**CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
- Như trên;	**TỈNH/TP/QUẬN/ HUYỆN/THỊ XÃ**
- Tổ chức, cá nhân;	*(Ký, họ tên và đóng dấu)*
- Lưu: VT.	

Phụ lục XIII

MẪU VĂN BẢN XÁC ĐỊNH SỐ TIỀN ĐỂ NHÀ NƯỚC BỔ SUNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA BỊ MẤT HOẶC TĂNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

CƠ QUAN TÀI CHÍNH TỈNH/TP/QUẬN/HUYỆN/TX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … V/v thông báo số tiền phải nộp để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa	*...., ngày…… tháng ... năm …..*

Kính gửi: …….....……..

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố về mức thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

Căn cứ văn bản số ... (cơ quan Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh/ huyện);

Cơ quan Tài chính cấp tỉnh/huyện thông báo số tiền phải nộp, như sau:

1. Tên cơ quan/người được nhà nước giao đất, cho thuê đất phải nộp tiền: …

2. Số tiền phải nộp: … đồng

(Bằng chữ: ……..).

Số tiền = Diện tích (ha) x giá đất (đồng) x tỷ lệ nộp (%) theo quyết định số…, ngày…tháng… năm …của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản này, … (*tên cơ quan/người được nhà nước giao đất, cho thuê đất*) có trách nhiệm nộp số tiền nêu trên tại Kho bạc Nhà nước theo Tài khoản: …; Chương: … (*là chương của đơn vị nộp tiền nếu có*); tiểu mục: ….

Nơi nhận: - Như trên; - UBND tỉnh/huyện; - Cục thuế tỉnh/huyện; - Lưu: VT.	**CƠ QUAN TÀI CHÍNH TỈNH/TP/QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ** *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

I. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

1. TTHC Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa (1.008004)

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Gửi hồ sơ

Người sử dụng đất trồng lúa có nhu cầu chuyển đổi sang trồng cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp trực tiếp: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, kiểm tra và trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, kiểm tra và trả lời tính hợp lệ của hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, kiểm tra và trả lời tính hợp lệ của hồ sơ;

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét sự phù hợp của Bản Đăng ký với Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa hằng năm của cấp xã:

- Trường hợp Bản Đăng ký phù hợp với Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa hằng năm của cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành văn bản chấp thuận cho phép chuyển đổi theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP gửi cho người sử dụng đất trồng lúa đăng ký;

- Trường hợp Bản Đăng ký không phù hợp với Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa hằng năm của cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản theo mẫu Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP gửi cho người sử dụng đất trồng lúa.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

Bản Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Ban hành văn bản chấp thuận cho phép chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (Người sử dụng đất trồng lúa).

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản chấp thuận chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP;

- Văn bản không chấp thuận bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa theo mẫu Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 8 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Phụ lục IV
MẪU BẢN ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN ĐĂNG KÝ
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn): …

1. Tên người sử dụng đất trồng lúa: …

2. Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/TCC: … ngày cấp: …, nơi cấp: ...

Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (nếu có) số: … ngày cấp: …, nơi cấp: …

3. Địa chỉ: ..... Số điện thoại: …

4. Diện tích chuyển đổi/tổng diện tích đất trồng lúa: .... (m^2/ha)/…(m^2/ha), thuộc thửa đất số: …, tờ bản đồ số: ...

5. Mục đích chuyển đổi.

a) Sang trồng cây lâu năm:

- Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: Tên loại cây trồng…, tổng số năm: …

- Chuyển đổi từ đất lúa nương: Tên loại cây trồng…, tổng số năm: …

b) Sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản:

- Chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa: Loại thủy sản …, tổng số năm: …

- Chuyển đổi từ đất trồng lúa còn lại:

+ Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: Loại thủy sản …, tổng số năm: …

+ Chuyển đổi từ đất lúa nương: Loại thủy sản …, tổng số năm: …

6. Nhận kết quả qua hình thức: Trực tiếp ☐ Bưu chính ☐ Điện tử ☐

7. …… (*tên người sử dụng đất trồng lúa*) cam kết thực hiện đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa và các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA
(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

Phụ lục V

MẪU VĂN BẢN CHẤP THUẬN CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … V/v…	*..., ngày ... tháng … năm …*

Kính gửi: …….....……

Căn cứ quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Kế hoạch thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) năm ...;

Căn cứ vào Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của ……

Ủy ban nhân dân xã (*phường, thị trấn*) … có ý kiến như sau:

Chấp thuận cho… (*ghi rõ tên người sử dụng đất trồng lúa*);

Địa chỉ: …

Được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa, cụ thể:

1. Diện tích chuyển đổi: ... ha, thuộc thửa đất số: …, tờ bản đồ số: ...

2. Mục đích chuyển đổi: ……..

……..

3. Tổng số năm chuyển đổi: ….……

Yêu cầu (*ghi rõ tên người sử dụng đất trồng lúa*) … thực hiện đúng các nội dung tại văn bản này; quá trình thực hiện phải tuân thủ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa và các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT.	**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN** *(Ký, họ tên và đóng dấu)*

Phụ lục VI

MẪU VĂN BẢN KHÔNG CHẤP THUẬN BẢN ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … V/v…	*..., ngày … tháng … năm …*

Kính gửi: …….

Căn cứ quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa và các quy định khác của pháp luật liên quan;

Căn cứ Kế hoạch thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) năm ...;

Ủy ban nhân dân xã (*phường, thị trấn*) …có ý kiến như sau:

Không chấp thuận Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của … (*ghi rõ tên của người sử dụng đất trồng lúa*);

Địa chỉ: …

Lý do không chấp thuận: ……..

Yêu cầu … *(ghi rõ tên người sử dụng đất trồng lúa)* thực hiện đúng theo văn bản này và các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.